

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Số:~~17/3~~ /UBND-KT

V/v triển khai thực hiện các
kiến nghị kiểm toán tại Công
văn số 361/KTNN-TH và các
kiến nghị của các năm chưa
thực hiện.

HÓA TỐC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 22 tháng 9 năm 2022

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố.

Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang nhận được Công văn số 361/KTNN-TH ngày 31/12/2021 của Kiểm toán Nhà nước về việc gửi Báo cáo kiểm toán (kèm theo Công văn số 361/KTNN-TH và các Thông báo kết quả kiểm toán của các sở, ngành, địa phương).

Qua thông báo của cơ quan kiểm toán; để thực hiện tốt các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, UBND tỉnh yêu cầu Giám đốc (Thủ trưởng) các cơ quan, đơn vị, chủ đầu tư UBND các huyện, thành phố và đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện ngay các công việc sau:

1. Tiếp tục thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 1590/UBND-KTTH ngày 22 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan rà soát các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước đến nay chưa thực hiện để tổ chức thực hiện. Theo đó, khi được kiểm toán, trên cơ sở biên bản làm việc đã ký giữa đơn vị được kiểm toán với Kiểm toán Nhà nước hoặc thông báo kết quả kiểm toán, Giám đốc (Thủ trưởng) các đơn vị chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện ngay, chỉ đạo đơn vị trực thuộc thực hiện ngay các kết luận, kiến nghị. Việc thực hiện phải được ưu tiên chỉ đạo xử lý; phải thường xuyên, liên tục, được theo dõi, kiểm tra, uốn nắn, tháo gỡ, đôn đốc từ người đứng đầu các đơn vị cho đến khi hoàn thành kiến nghị; theo đó, phải chủ động thực hiện, không được trông chờ, chờ đợi chỉ đạo từ UBND tỉnh mới tổ chức thực hiện.

Cơ quan, đơn vị nào để xảy ra việc không thực hiện các kiến nghị hoặc không có báo cáo kết quả thực hiện, báo cáo không đầy đủ được cơ quan chức năng nêu tên, nhắc nhở thì Giám đốc (Thủ trưởng) đơn vị đó phải chịu trách nhiệm cá nhân trước Chủ tịch UBND tỉnh. Đồng thời, yêu cầu Giám đốc (Thủ trưởng) các đơn vị phải làm rõ trách nhiệm tập thể, cá nhân trong việc không



thực hiện các kiến nghị hoặc không báo cáo, báo cáo không đầy đủ, kèm theo việc làm rõ này là hình thức xử lý của đơn vị đối với tập thể, cá nhân.

Yêu cầu Giám đốc (Thủ trưởng) các cơ quan, đơn vị nâng cao vai trò, lãnh đạo, chỉ đạo và trách nhiệm của người đứng đầu trong việc thực hiện, chỉ đạo thực hiện các chế độ tài chính; các kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh kiểm tra

2. Đối với các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước tại Công văn số 361/KTNN-TH ngày 31/12/2021 của Kiểm toán Nhà nước

2.1. Các kiến nghị về tài chính, thuế, thu khác và điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo quyết toán:

a) Giao Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh rà soát để thực hiện, chỉ đạo, đôn đốc thực hiện hoặc tham mưu UBND tỉnh tổ chức thực hiện theo đúng thẩm quyền, quy định.

b) Yêu cầu các sở, ngành, địa phương được kiểm toán khẩn trương rà soát và thực hiện ngay các kiến nghị về xử lý tài chính; điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo quyết toán hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định để thực hiện kiến nghị và báo cáo theo yêu cầu; đồng thời, phải thuyết minh rõ số liệu chênh lệch so với số Kiểm toán Nhà nước xác định (nếu có).

c) Đối với các kiến nghị về tài chính phải báo cáo, trình HĐND tỉnh theo thẩm quyền: giao Sở Tài chính và UBND các huyện, thành phố rà soát để thực hiện, tham mưu thực hiện đúng thẩm quyền. Các kiến nghị về xử lý tài chính thuộc thẩm quyền của các Bộ, ngành Trung ương; giao Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh có văn bản kiến nghị các cơ quan Trung ương xử lý.

d) Về các khoản nợ tạm ứng: giao Sở Tài chính rà soát các khoản tạm ứng ngân sách của các cơ quan, đơn vị như của Công an tỉnh để đôn đốc thu hồi; tổng hợp, báo cáo tham mưu UBND tỉnh xử lý đối với các đơn vị dâng đưa không thực hiện hoàn ứng đúng quy định.

Quỹ Đầu tư phát triển Kiên Giang, Hội Nông dân tỉnh căn cứ nội dung kiến nghị để tích cực đôn đốc thu hồi các khoản nợ tạm ứng đã quá hạn, khoản nợ cho vay quá hạn theo kiến nghị.

2.2. Về các kiến nghị chấn chỉnh, rút kinh nghiệm: yêu cầu các Sở, ngành: Tài chính, Kho bạc Nhà nước Kiên Giang, Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế tỉnh; Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh, Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh,

Xây dựng; UBND các huyện, thành phố: Hà Tiên, Giồng Riềng, Hòn Đất, Vĩnh Thuận rà soát nội dung kiến nghị để thực hiện.

2.3. Đối với kiến nghị xem xét xử lý trách nhiệm tập thể, cá nhân có liên quan: giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành: Tài chính, Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng tham mưu UBND tỉnh xem xét xử lý trách nhiệm tập thể, cá nhân theo các kiến nghị.

2.4. Giao Thanh tra tỉnh: tổ chức thanh tra và xử lý theo quy định của pháp luật việc thẩm định giá vật liệu, hệ thống thiết bị xi lanh vận hành cửa cống Tà Niên và Kênh Nhánh thuộc Dự án Đầu tư xây dựng công trình kiểm soát mặn ven biển Tây trên địa bàn Rạch Giá, Châu Thành và Kiên Lương; hạng mục Xây dựng công Kênh Nhánh, cống rạch Tà Niên do Công ty Cổ phần thẩm định giá BTCVALUE thẩm định tại Chứng thư thẩm định giá số 9319.314/BC-BTCVALUE ngày 13/5/2019.

2.5. Giao Sở Y tế và Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh khẩn trương đẩy nhanh tiến độ thực hiện Dự án Bệnh viện Ung bướu tỉnh. Đồng thời, Sở Y tế, Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh căn cứ nhiệm vụ, khả năng triển khai của Dự án, tham mưu UBND tỉnh có biện pháp thu hồi tạm ứng phù hợp tình hình thực hiện triển khai dự án, không để tình trạng nhà thầu sử dụng ngân sách Nhà nước với số tiền lớn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian dài do công trình chưa triển khai thi công

2.6. Đối với các kiến nghị cụ thể khác thuộc chuyên môn, trách nhiệm, thẩm quyền xử lý và thực hiện của các sở, ngành, địa phương: yêu cầu các sở, ban, ngành tỉnh, địa phương: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc, Cục Thuế tỉnh, Sở Tài chính, Sở Y tế, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Giao thông vận tải, Kho bạc Nhà nước Kiên Giang, Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh, Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh, Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang, UBND các huyện, thành phố: Hà Tiên, Giồng Riềng, Hòn Đất, Vĩnh Thuận xem xét, tổ chức thực hiện ngay. Trong đó, yêu cầu Giám đốc (Thủ trưởng) các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố phải trực tiếp chỉ đạo, phân công, đôn đốc việc thực hiện, xử lý kiến nghị thuộc thẩm quyền, trách nhiệm của sở, ban, ngành tỉnh, địa phương phải thực hiện.

3. Về báo cáo kết quả thực hiện: yêu cầu các đơn vị thực hiện nghiêm túc, kịp thời, đầy đủ các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước. Kết quả thực hiện, yêu cầu các cơ quan, đơn vị báo cáo về Kiểm toán Nhà nước và đồng thời báo cáo về UBND tỉnh, Sở Tài chính theo quy định.

Để đủ hồ sơ, chứng từ báo cáo kết quả, thực hiện theo hướng dẫn, chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 1737/UBND-KTTH ngày 17 tháng 12 năm 2019; theo đó, Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố khi thực hiện báo cáo, phải gửi kèm hồ sơ chứng từ chứng minh kết quả thực hiện. Giao Sở Tài chính tổng hợp, thẩm tra, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Kiểm toán Nhà nước.

Đối với các kiến nghị chưa thực hiện, phải giải trình rõ lý do, biện pháp và cam kết thời hạn xử lý dứt điểm đối với các vi phạm còn tồn tại, chưa xử lý xong.

4. Đối với (một số) kiến nghị còn khó khăn, vướng mắc, các đơn vị có liên quan có công văn giải trình cụ thể đối với các kiến nghị còn khó khăn, vướng mắc gửi về Kiểm toán Nhà nước, đồng thời gửi về Sở Tài chính (trong đó phải làm rõ nguyên nhân kiến nghị không thể thực hiện được và kiến nghị Kiểm toán Nhà nước xem xét điều chỉnh giảm) để tổng hợp, trình UBND tỉnh báo cáo về Kiểm toán Nhà nước.

Nhận được Công văn này, yêu cầu Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành tỉnh; UBND các huyện, thành phố, các chủ đầu tư và đơn vị có liên quan khẩn trương tổ chức thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước và chỉ đạo của UBND tỉnh./. *meo*

Noi nhận:

- Như trên;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, P KT;
- Lưu: VT, nknguyen “HT”.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Nhàn

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 361/KTNN-TH

V/v gửi Báo cáo kiểm toán

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2021

VP. UBND TỈNH KG

ĐẾN Số: 1016

Ngày: 14/10/2021

Chuyển: D/C Nguyễn

Số và ký hiệu HS:

Kính gửi:

- Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang;
- Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.

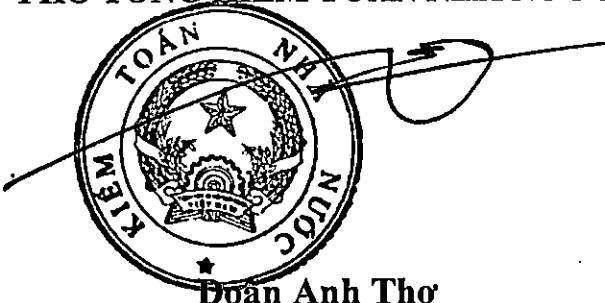
Thực hiện Quyết định số 1046/QĐ-KTNN ngày 11/6/2021 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Kiên Giang, Đoàn Kiểm toán nhà nước thuộc Kiểm toán nhà nước khu vực V đã tiến hành kiểm toán từ ngày 15/6/2021 đến ngày 13/7/2021 và từ ngày 27/10/2021 đến ngày 19/11/2021; đến nay, Báo cáo kiểm toán đã hoàn thành.

Kiểm toán nhà nước trân trọng gửi tới đơn vị Báo cáo kiểm toán kèm theo Công văn này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ nhiệm Ủy ban TC-NS của Quốc hội;
- Bộ trưởng Bộ Tài chính;
- Trưởng đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Kiên Giang;
- Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang;
- Tổng Kiểm toán nhà nước;
- Phó Tổng KTNN Đoàn Anh Thơ;
- Kiểm toán nhà nước khu vực V;
- Các đơn vị: VP KTNN (Phòng TK-TH); Vụ Pháp chế; Vụ Chế độ và Kiểm soát chất lượng kiểm toán;
- Lưu: VT, ĐKT, TH.

KT. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
PHÓ TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC



KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC KHU VỰC V

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020 CỦA TỈNH KIÊN GIANG

Thực hiện Quyết định 1046/QĐ-KTNN ngày 11/6/2021 của Tổng Kiểm toán nhà nước về kiểm toán ngân sách địa phương năm 2020 của tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 1796/QĐ-KTNN ngày 22/10/2021 của Tổng Kiểm toán nhà nước v/v điều chỉnh phạm vi, thời gian và nhân sự Đoàn kiểm toán của Đoàn Kiểm toán NSĐP năm 2020 của tỉnh Kiên Giang, Đoàn kiểm toán thuộc Kiểm toán nhà nước khu vực V đã tiến hành kiểm toán từ ngày 15/6/2021 đến ngày 13/7/2021 và từ ngày 27/10/2021 đến ngày 19/11/2021.

1. Nội dung kiểm toán

Việc quản lý, sử dụng các khoản thu, chi ngân sách, tiền và tài sản nhà nước; việc chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ quản lý tài chính, kế toán và chế độ đầu tư xây dựng của Nhà nước.

2. Phạm vi và giới hạn kiểm toán

1.1. Phạm vi kiểm toán

- Danh sách các đơn vị được kiểm toán (*Chi tiết tại Phụ lục số 01/BCKT-NSĐP*).

- Thời kỳ được kiểm toán: Năm 2020 và các thời kỳ trước, sau có liên quan.

1.2. Giới hạn kiểm toán

Do hạn chế về thời gian, nhân lực và việc cung cấp hồ sơ, tài liệu kiểm toán của một số đơn vị được kiểm toán nên Đoàn kiểm toán thực hiện kiểm toán với những nội dung giới hạn như sau:

- Đoàn kiểm toán chỉ căn cứ vào báo cáo quyết toán, hồ sơ, sổ kế toán, chứng từ lưu trữ do đơn vị được kiểm toán cung cấp (không kiểm tra chứng từ đối với các đơn vị đối chiếu người nộp thuế do Covid), không chứng kiến kiểm kê vật tư hàng hóa, tài sản, quỹ tiền mặt tại thời điểm 31/12/2020; không thực hiện đối chiếu xác nhận công nợ, không xác minh chứng từ do bên ngoài cung cấp.

- Đối với các dự án chọn mẫu kiểm toán tổng hợp chi đầu tư: Chỉ thực hiện kiểm tra trình tự, thủ tục quản lý đầu tư... không kiểm toán xác định lại chi phí đầu tư dự án.

- Đối với các dự án đầu tư XDCB thực hiện kiểm toán chi tiết: (i) Thực hiện kiểm toán trên hồ sơ, tài liệu do Chủ đầu tư cung cấp (chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính pháp lý, tính trung thực của tài liệu đã cung cấp cho Kiểm toán nhà nước); (ii) Đoàn kiểm toán không chứng kiến quá trình thi công và nghiệm thu (nghiệm thu

vật tư, vật liệu đầu vào, công việc, giai đoạn, hoàn thành...); không kiểm tra, xác định chất lượng các loại vật tư, thiết bị, nguyên liệu đầu vào; không kiểm tra, đối chiếu tại đơn vị thi công; không kiểm toán lại kết quả do cơ quan thanh tra/kiểm tra thực hiện; (iii) Đối với công tác đền bù GPMB của các dự án: Chỉ kiểm toán tổng hợp về phương án giải phóng mặt bằng, thủ tục hồ sơ và tình hình thanh quyết toán nguồn kinh phí GPMB đối với các dự án có phát sinh chi phí GPMB, không kiểm toán chi tiết và đối chiếu việc bồi thường hỗ trợ trực tiếp cho các hộ dân, tổ chức; (iv) Đối với đơn giá trong các dự án, giá thiết bị....: Đoàn kiểm toán tổng hợp theo số liệu báo cáo để tính các chỉ tiêu liên quan do hạn chế về thời gian và không đủ cơ sở để kiểm toán xác định – các bên liên quan chịu trách nhiệm về đơn giá ký hợp đồng (đơn giá trúng thầu);

- Tại các Ban QLDA: Không kiểm toán việc sử dụng kinh phí quản lý dự án do đơn vị không theo dõi riêng việc sử dụng kinh phí quản lý của từng dự án, chỉ kiểm toán tỷ lệ được trích của dự án kiểm toán chi tiết.

- Tại dự án Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2030 được kiểm toán tại Sở Kế hoạch & Đầu tư (thực hiện theo Công văn số 1127/KTNN-TH của Kiểm toán nhà nước): Chỉ kiểm toán dự toán kinh phí cho quy hoạch tỉnh về việc áp dụng định mức và giá cho công tác lập, thẩm định, công bố quy hoạch; việc thực hiện các trình tự, thủ tục lập, thẩm định và phê duyệt kinh phí cho công tác lập, thẩm định, công bố quy hoạch; việc phân bổ kinh phí cho quy hoạch; công tác lựa chọn tư vấn quy hoạch.

2. Căn cứ kiểm toán

- Luật Kiểm toán nhà nước, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đầu thầu, Luật Kế toán và các văn bản qui phạm pháp luật khác có liên quan;

- Hệ thống chuẩn mực kiểm toán, Quy trình kiểm toán, Quy chế Tổ chức và hoạt động Đoàn kiểm toán của Kiểm toán nhà nước;

Báo cáo kiểm toán được lập trên cơ sở các bằng chứng kiểm toán, Biên bản kiểm toán, Biên bản kiểm tra, đối chiếu, Báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2020 tỉnh Kiên Giang lập ngày 21/9/2021 và các tài liệu có liên quan được cung cấp trong quá trình kiểm toán và hoàn thiện phát hành Báo cáo kiểm toán.

PHẦN THỨ NHẤT

ĐÁNH GIÁ, XÁC NHẬN KIỂM TOÁN

I. XÁC NHẬN VỀ TÍNH TRUNG THỰC, HỢP LÝ CỦA BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

1. Kết quả kiểm toán báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán

Đoàn Kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán trên số liệu báo cáo cân đối quyết toán ngân sách địa phương, quyết toán thu NSNN, vay NSDP và quyết toán chi ngân sách năm 2020 được lập ngày 21/9/2021(Chi tiết theo các Phụ lục 07.1/BCKT-NSDP đến 07.4/BCKT-NSDP kèm theo).

2. Ý kiến xác nhận về tính trung thực, hợp lý của số liệu, thông tin tài chính

2.1. Trách nhiệm của UBND tỉnh Kiên Giang, Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang

Tổng hợp, lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo quyết toán theo khuôn khổ về lập và trình Báo cáo quyết toán được áp dụng theo các quy định của Luật NSNN, các Văn bản hướng dẫn của Chính phủ, Bộ Tài chính, các quy định về kiểm soát nội bộ mà UBND tỉnh Kiên Giang xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo quyết toán không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

2.2. Trách nhiệm của Đoàn KTNN

Đoàn kiểm toán đã tiến hành kiểm toán dựa trên căn cứ, phạm vi, giới hạn (*nêu tại phần đầu của báo cáo kiểm toán*), các hồ sơ tài liệu do đơn vị cung cấp, tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch kiểm toán và thực hiện cuộc kiểm toán theo phương pháp chuyên môn cần thiết dựa trên xét đoán của kiểm toán viên để thu thập bằng chứng kiểm toán trong quá trình thực hiện kiểm toán tại các đơn vị.

2.3. Ý kiến của Đoàn Kiểm toán nhà nước

Đoàn kiểm toán chỉ kiểm toán trên báo cáo quyết toán ngân sách địa phương năm 2020 được lập ngày 21/9/2021 đã đối chiếu số liệu với KBNN.

Căn cứ kết quả kiểm toán, ngoại trừ sự ảnh hưởng của các vấn đề như: (i) Phạm vi, giới hạn kiểm toán Mục 2 “*phạm vi và giới hạn kiểm toán*” nêu trên; (ii) Các sai sót ở từng khâu của chu trình ngân sách được nêu tại BCKT này (iii) Giá vật liệu và thiết bị hệ thống Xi lanh vận hành cửa cống của 2 công Tà Niên và Kênh Nhánh thuộc dự án Đầu tư xây dựng công trình kiểm soát mặn ven biển Tây trên địa bàn Rạch Giá, Châu Thành và Kiên Lương; hạng mục: Xây dựng cống Kênh Nhánh, Cống rạch Tà Niên được Công ty cổ phần thẩm định giá BTCVALUE thẩm định giá..., xét trên các khía cạnh trọng yếu số liệu quyết toán NSDP năm 2020 của tỉnh Kiên Giang được lập ngày 21/9/2021 và các báo cáo quyết toán dự án hoàn thành của các dự án được kiểm toán chi tiết đã cơ bản phản ánh trung thực và hợp lý tình hình ngân sách và quyết toán dự án hoàn thành của tỉnh Kiên Giang tại thời điểm lập báo cáo; về cơ bản phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng và quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo quyết toán NSDP.

II. ĐÁNH GIÁ, XÁC NHẬN VIỆC TUÂN THỦ PHÁP LUẬT, CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI CHÍNH CÔNG, TÀI SẢN CÔNG

1. Đánh giá chung

Qua kiểm toán cho thấy, năm 2020 công tác quản lý điều hành thu chi ngân sách, quản lý sử dụng tài chính công, tài sản công của tỉnh Kiên Giang và các đơn vị được kiểm toán có một số ưu điểm sau:

(1) Việc lập và giao dự toán thu, chi ngân sách cơ bản đã đảm bảo trình tự, thủ tục, thời gian theo quy định của Luật NSNN, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật NSNN và văn bản về dự toán NSNN năm 2020; phù hợp với tiến độ và lộ trình thực hiện tinh giản biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy, nâng cao mức độ tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, điều chỉnh giá phí theo quy định; Công tác tham mưu,

chủ trì phân bổ dự toán chi đầu tư phát triển đảm bảo theo quy định về thời gian, nguồn vốn và lĩnh vực đầu tư;

(2) Thu ngân sách trên địa bàn thực hiện đạt 99% dự toán TW và dự toán Tỉnh giao và bằng 94,3% thực hiện năm 2019. Nếu loại trừ thu tiền sử dụng đất, thu từ XSKT, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế là 3.356.368 trđ, thì thu được 8.033.305 trđ, đạt 88% dự toán và bằng 88,9% thực hiện năm 2019. Trong tổng số thu có 8/17 nguồn thu đạt và vượt dự toán, 9/17 nguồn thu không đạt dự toán.

(3) Tổng chi cân đối NSDP (không bao gồm chi chuyển nguồn) thực hiện năm 2020 là 16.390.821 trđ, đạt 99% DTTW giao và HĐND quyết nghị. Về cơ cấu chi cân đối NSDP tập trung chủ yếu ở các khoản chi: Chi đầu tư phát triển chiếm 21% tổng số chi; chi thường xuyên chiếm 29%; chi bổ sung ngân sách cấp dưới 23%; chi chuyển nguồn chiếm 25% tổng số chi NSDP. Kiểm toán tổng hợp tại Sở Tài chính, một số huyện cho thấy Sở Tài chính, phòng TC-KH đã tham mưu cho UBND các cấp quản lý, điều hành ngân sách về cơ bản đảm bảo theo các quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn.

(4) Việc quản lý, sử dụng vốn chi đầu tư phát triển (chủ yếu là đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn) đã được UBND tỉnh Kiên Giang chỉ đạo; công tác lập, phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2020 cơ bản theo qui định; tổng số giải ngân vốn đầu tư công các dự án thuộc địa phương quản lý (nguồn vốn trong nước) trong năm 2020 là 5.845.829 trđ bằng 94% tổng KH vốn được giao trong năm; Công tác kiểm soát thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản được thực hiện tuân thủ quy định; tổng số giải ngân vốn ODA là 271.005 trđ bằng 86% tổng KH vốn được giao trong năm; qua kiểm toán chi tiết các dự án tại các chủ đầu tư là Ban quản lý dự án cấp tỉnh, Sở ngành và Ban QLDA TP Hà Tiên cho thấy quá trình quản lý, thực hiện các dự án đầu tư đã cơ bản thực hiện theo các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đầu thầu và các quy định của Tỉnh. Trình tự lập, thẩm định, phê duyệt dự án, thiết kế - dự toán và tổ chức các bước lựa chọn nhà thầu cơ bản được thực hiện theo quy định.

(5) Công tác quyết toán ngân sách nhà nước của địa phương và tại các đơn vị được kiểm toán cơ bản thực hiện theo quy định.

(6) Kế hoạch vốn dự phòng chung ngân sách trung ương trong nước của kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 được trung ương phân bổ cho tỉnh là 847.774 trđ. Tổng dự phòng vốn ngân sách trung ương trong nước được sử dụng phân bổ cho các chương trình, dự án để triển khai thực hiện là 388.807 trđ/847.774 trđ, chiếm tỷ lệ 45,87%, do Trung ương không bố trí đủ vốn cho địa phương. Trên cơ sở Quyết định số 1706/QĐ-TTg ngày 19/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ UBND tỉnh giao kế hoạch vốn cho các dự án⁽¹⁾. Tổng giá trị giải ngân vốn từ nguồn dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 tính đến 31/12/2020 là 380.379 trđ/847.774 trđ, tỷ lệ 44,87% KHV. Số vốn còn lại được

⁽¹⁾gồm Dự án đầu tư xây dựng 18 cống trên tuyến đê biển, ven biển tỉnh Kiên Giang là 74.400 trđ, Kè chống sạt lở khu vực Mũi Ranh huyện An Biên là 12.500, Kè chống sạt lở khu vực Xeo Nhieu huyện An Minh là 22.500 trđ, Dự án nâng cấp, sửa chữa, bổ sung trang thiết bị cơ sở cai nghiện ma túy đa chức năng tỉnh kiên Giang là 10.000 trđ và Hỗ trợ thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 là 1.252 trđ với tổng giá trị 120.652 trđ (Nghị quyết số 272/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019, Nghị quyết 494/2020/NQ-HĐND ngày 11/11/2020, Quyết định số 2908/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 và Quyết định số 2609/QĐ-UBND ngày 12/11/2020).

phép kéo dài sang năm sau giải ngân tiếp là 8.401 trđ, số vốn hủy bỏ phải chuyển về ngân sách trung ương 27 trđ do hết nhiệm vụ chi. Nhìn chung, việc quản lý, sử dụng vốn từ nguồn dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 cơ bản thực hiện theo quy định.

2. Những hạn chế tồn tại

2.1. Công tác lập và giao dự toán

(1) Công tác lập dự toán chi ngân sách: tỉnh chưa thực hiện đánh giá chi tiết các nội dung: Tăng, giảm đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính; lộ trình tính giá, phí dịch vụ sự nghiệp công; chưa thuyết minh về chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể, số biên chế được giao, các khoản chi đặc thù,...

(2) Dự toán thu chi ngân sách địa phương được HĐND tỉnh giao đảm bảo bằng dự toán của Bộ Tài chính giao về tổng mức, tuy nhiên dự toán giao nguồn để điều chỉnh nguồn CCTL thấp hơn Bộ Tài chính giao số tiền 63.427 trđ (số tiền này địa phương chuyển sang giao tăng chi thường xuyên).

(3) UBND Tỉnh phân bổ dự toán mua sắm xe ô tô chuyên dùng cho các đơn vị không được HĐND Tỉnh giao dự toán kinh phí 16.640 trđ.

(4) Sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế (nông lâm thủy sản...đầu năm chưa phân bổ) để bổ sung các nội dung thuộc lĩnh vực chi quản lý nhà nước số tiền 3.011 trđ; sử dụng nguồn chi khác ngân sách bổ sung kinh phí thuê tư vấn tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (giai đoạn 2) Dự án Đầu tư xây dựng khu phi thuế quan tại xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang không thuộc nhiệm vụ chi vì nội dung chi thuê tư vấn đấu thầu nằm trong dự án đầu tư số tiền 1.300 trđ; sử dụng dự phòng ngân sách 2019 chuyển sang chưa đúng quy định Luật Ngân sách số tiền là 3.800 trđ⁽²⁾.

(5) Tại các huyện được kiểm toán: Phân bổ kinh phí sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề thấp hơn số tỉnh giao chưa phù hợp với khoản 2, Điều 3 Thông tư số 88/2019/TT-BTC ngày 24/12/2019 của Bộ Tài chính (*Giồng Riềng*)³; chưa thực hiện giảm trừ dự toán theo số biên chế được giao năm 2020 do giao dự toán đầu năm theo biên chế năm 2019 (*Vĩnh Thuận*)⁴; phân bổ kinh phí bổ sung mục tiêu chậm 10 ngày so với quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 50 của Luật NSNN (*TP Hà Tiên, Hòn Đất*).

2.2. Công tác thu ngân sách

2.2.1. Một số nguồn thu chủ yếu thu còn thấp so dự toán như thu từ khu vực kinh tế NQD (82,4%), thuế TNCN (70%), Lệ phí trước bạ (78,7%), thuế BVMT

²Kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn UBND huyện và kinh phí sửa chữa Đài truyền thanh huyện; Kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn và phần mềm kế toán các xã; Bổ sung kinh phí thi nâng ngạch công chức, thi thăng hạng viên chức hành chính từ ngạch chuyên viên lên chuyên viên chính năm 2020; ... từ nguồn sự nghiệp kinh tế. Bổ sung kinh phí thuê tư vấn tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (giai đoạn 2) Dự án Đầu tư xây dựng khu phi thuế quan tại xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, từ nguồn chi khác ngân sách. Hỗ trợ kinh phí lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng để đảm bảo an ninh trật tự đối với huyện Giồng Riềng; hỗ trợ kinh phí lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng nhằm hoàn thành các mục tiêu huyện nông thôn mới và đạt tiêu chí đô thị loại IV trong năm 2020 đối với UBND huyện Vĩnh Thuận, từ nguồn dự phòng ngân sách 2019 chuyển sang.

³Dự toán tỉnh giao kinh phí sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề 348.951 trđ nhưng huyện chỉ phân bổ 331.228 trđ.

⁴Văn phòng HĐND & UBND huyện 144 trđ và Phòng Giáo dục và Đào tạo 63 trđ.

(95,1%)... Nguyên nhân theo báo cáo do bị ảnh hưởng của thời tiết, khí hậu, xâm nhập mặn, dịch bệnh; một số nguồn thu chưa thu nộp ngân sách kịp thời như thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, nợ tiền thuế, các khoản thu từ các DN giao dịch liên kết, kinh doanh bất động sản,...

2.2.2. Công tác quản lý thuế theo quy trình

(1) *Quản lý kê khai:* Qua kiểm tra chọn mẫu hồ sơ, công tác quản lý kê khai của Cục Thuế còn chưa đảm bảo yêu cầu, một số DN kê khai thuế sai sót nhưng chưa được Cục Thuế kiểm tra, xử lý kịp thời⁽⁵⁾; một số doanh nghiệp được cấp phép khai thác khoáng sản là vật liệu san lấp áp dụng hệ số K chưa đúng quy định (kê khai hệ số K =1 thay vì phải là K= 1,05 hoặc 1,1)⁽⁶⁾ làm giảm mức thu phí Bảo vệ môi trường; một số trường hợp lập phụ lục kê khai miễn, giảm thuế còn thiếu sót, bát cập: xác định các chỉ tiêu Phụ lục 03-3A/TNDN không phù hợp, không xác định giảm 30% thuế TNDN...

Chi Cục Thuế khu vực Hòn Đất – Kiên Lương, Vĩnh Thuận-U Minh Thượng, Giồng Riềng – Gò Quao, TP. Hà Tiên cho thấy một số hộ kinh doanh được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhưng chưa được cấp MST⁷ trên địa bàn theo quy định tại khoản 2, Điều 15 Nghị định số 78/2015/NĐ-CP (nay là khoản 3, Điều 16 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP); chưa thực hiện xử phạt đầy đủ các trường hợp chậm, không nộp hồ sơ khai thuế theo quy định tại Điều 7, Nghị định số 129/2013/NĐ-CP 16/10/2013 của Chính phủ và Điều 9, Thông tư số 166/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013 của Bộ Tài chính⁸.

(2) *Quản lý nợ thuế:* Nợ thuế tồn đọng cuối năm 1.696.154 trđ, tăng 3,07 lần so cùng kỳ năm 2019, bằng 14,24% so với số thực thu vào NSNN năm 2020, chưa đạt chỉ tiêu thu nợ, xử lý nợ của Tổng cục Thuế giao⁽⁹⁾; số thu nợ năm trước chuyển sang là 128.588 trđ (bằng 46% số phải thu), chưa đạt chỉ tiêu thu nợ Tổng cục Thuế giao⁽¹⁰⁾ là thu tối thiểu 80%; Nợ Tiền thuê đất 31/12/2020: 82.589 trđ⁽¹¹⁾, còn đang theo dõi riêng trên chương trình excel, chưa được nhập vào hệ thống quản lý thuế tập trung TMS (do số liệu các đơn vị đang có kiến nghị, Thanh tra Chính phủ đang xin ý kiến Chính phủ).

Cơ quan Thuế chưa thực hiện cưỡng chế đầy đủ các đối tượng nợ thuế trên 90 ngày theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 2 Thông tư số 215/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính; xóa nợ chưa đúng đối tượng được xử lý nợ theo quy

⁵Chưa kê khai đầy đủ thông tin giao dịch liên kết, chưa xác định tỷ lệ và lãi vay thuế theo quy định: Công ty CP Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc (MST 1701971178), Công ty CP TM Kiên Giang (1700523208), Công ty TNHH Trường Phát (1700442767); Công ty CP Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc (MST 1701971178) không xác định kết quả SXKD sau khi xác định giá GDLK, không xác định tỷ lệ lãi vay tính thuế theo quy định;

⁶Công ty CP ĐT Phú Cường Kiên Giang và Công ty CP Tập đoàn tư vấn Đầu tư Kiên Giang.

⁷Thời điểm 31/12/2020 Hà Tiên: 188 hộ kinh doanh, Hòn Đất -Kiên Lương: 273 hộ kinh doanh, Vĩnh Thuận- U Minh Thượng: 11 hộ kinh doanh, Giồng Riềng: 112 hộ kinh doanh.

⁸Đến ngày 31/12/2020 còn 123 trường hợp nộp chậm, không nộp hồ sơ khai thuế chưa được xử lý. Nguyên nhân, do lỗi hệ thống thuế điện tử chưa nhận dạng chữ ký số khi chuyển đổi nhà mạng cung cấp, công chức chậm xử lý tờ khai giấy của hộ kinh doanh, một số đơn vị hành chính sự nghiệp chưa điều chỉnh tờ khai nhầm, một số doanh nghiệp nộp chậm, cơ quan thuế đã mời nhiều lần nhưng chưa chấp hành.

⁹Công văn số 290/TCT-QLN ngày 24/01/2020 và Công văn số 3095/TCT-QLN ngày 04/08/2020 của Tổng cục Thuế.

¹⁰Công văn số 290/TCT-QLN ngày 21/01/2020 v/v giao chỉ tiêu thu nợ

¹¹Tại CCT KV Kiên Lương: 54.896 trđ; CCT KV Châu Thành – Tân Hiệp: 218 trđ; CCT KV Giồng Riềng -Gò Quao: 206 trđ; CCT Hà Tiên: 62 trđ; CCT Vĩnh Thuận – U Minh Thượng: 1trđ; CCT Phú Quốc: 27.207 trđ (truy thu theo kết luận TTCP. doanh nghiệp còn đang khiếu nại)

định tại khoản 4, Điều 4, Nghị quyết số 94/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội và khoản 2, Điều 10, Thông tư số 69/2020/TT-BTC ngày 15/07/2020 của Bộ Tài chính⁽¹²⁾.

(3) *Công tác hoàn thuế*: Hồ sơ hoàn thuế đối với hàng xuất khẩu chưa có xác nhận tình trạng doanh nghiệp có nợ thuế hải quan hay không trước khi ban hành quyết định hoàn thuế là chưa phù hợp với quy định tại tiết b, khoản 2, Điều 14 Thông tư số 99/2016 ngày 29/6/2016 của BTC⁽¹³⁾ và 02 hồ sơ hoàn thuế (cho Cty CP Kiên Hùng) còn chậm so quy định tại Thông tư số 130/2016/TT-BTC ngày 12/8/2016 của Bộ Tài chính.

(4) *Công tác kiểm tra thuế, thanh tra thuế, chống trốn thuế, chuyển giá, chống thất thu*

- Năm 2020, Cục Thuế không lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra chống thất thu, trốn thuế (lồng ghép vào công tác thanh tra, kiểm tra hàng năm), chưa hướng dẫn, tập huấn đơn vị thực hiện và chưa có phát hiện kết quả công tác thanh tra, kiểm tra về nội dung chuyển giá. Chi cục Thuế khu vực Hòn đất – Kiên Lương kiểm tra thuế 32/44 doanh nghiệp, đạt 73% kế hoạch Cục Thuế giao; Kế hoạch kiểm tra hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế có điều chỉnh bổ sung nhưng chưa được sự phê duyệt của Thủ trưởng đơn vị là chưa phù hợp theo quy trình tại Quyết định số 746/QĐ-TCT ngày 20/04/2015 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thuế; chưa kiểm tra đầy đủ hồ sơ kê khai thuế của doanh nghiệp theo quy định tại Điểm 2, Mục I, Phần II Quy trình kiểm tra thuế ban hành kèm Quyết định số 746/QĐ-TCT ngày 20/4/2015 của Tổng cục Trưởng Tổng cục Thuế, nên còn một số sai sót chưa được Chi cục Thuế phát hiện và yêu cầu doanh nghiệp điều chỉnh kịp thời⁽¹⁴⁾.

- Cục Thuế chưa thực hiện hướng dẫn, kiểm tra DN có giao dịch liên kết¹⁵; chọn mẫu xác định 05 doanh nghiệp⁽¹⁶⁾ có mối quan hệ liên kết nhưng chưa kê khai phụ lục quan hệ giao dịch liên kết kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN hoặc kê khai không đầy đủ các chỉ tiêu thông tin xác định giá giao dịch liên kết⁽¹⁷⁾ là chưa phù hợp với Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ¹⁸; kiểm tra chọn mẫu hồ sơ và kết quả đối chiếu số liệu với NNT, nhận thấy có doanh nghiệp có hoạt động liên kết, giao dịch liên kết nhưng không kê khai hoặc kê khai không đúng quy định: 03 doanh nghiệp⁽¹⁹⁾ chưa kê khai đầy đủ thông tin giao dịch liên kết, chưa xác định tỷ lệ và lãi vay để tính thuế theo quy định; 05 doanh nghiệp không kê

¹²Chi nhánh Cty CP Minh Thắng (2000415417-002): 9.481.935 đ ; CN Truyền hình cáp Hà Tiên – Kiên Lương 1700000102-003): 5.062.712 đ

¹³Công ty CP Thủy sản NT (MST 1700527019), Công ty CP Thái Bình Kiên Giang (MST 1701958307), Công ty CP Kiên Hùng (MST 1700339752).

¹⁴ CCT huyện Hòn Đất; TP. Hà Tiên; CCT huyện Giồng Riềng: xác định giảm số thuế khấu trừ tại quý 4/2020 là 58 trđ và tăng số thuế GTGT phải nộp quý 4/2020 là 24 trđ (Công ty TNHH MTV Trần Hoàng Ngộ); tăng số thuế GTGT phải nộp quý 2/2020 là 12 trđ (Công ty TNHH Bách Khoa Bến Nhát). CCT huyện Vĩnh Thuận: không phát hiện hành vi kê khai sai làm tăng số tiền được khấu trừ 107 trđ⁽¹⁴⁾ của Công ty TNHH MTV Ru Be.

¹⁵ Theo báo cáo trên địa bàn quản lý có 58 DN có hoạt động liên kết

¹⁶ Công ty CP TMDV Kiên Giang; DNTN Nguyễn Hồng; Công ty TNHH TM Thái Hòa; Công ty TNHH TM Kim Điệp; Công ty TNHH MTV Thông Thuận Kiên Giang;

¹⁷Công ty CP Bất động sản Syrenam Phú Quốc; Công ty CP Milton

¹⁸hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 12 năm 2020 và áp dụng từ kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020.

¹⁹Công ty CP Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc (MST 1701971178), Công ty CP TM Kiên Giang (1700523208), Công ty TNHH Trường Phát (1700442767)

khai giao dịch liên kết⁽²⁰⁾ (qua đối chiếu xác định giảm chi phí, giảm lỗ của 03 doanh nghiệp: 135.625 trđ). Việc xử lý kết quả sau kiểm tra giải thể có 01 trường hợp còn kéo dài, do có khiếu nại của Công ty CP phân phối Phú Thái - CN Kiên Giang.

(5) Kiểm toán tổng hợp các khoản thu liên quan đến đất tại Cơ quan thuế:

Qua kiểm tra chọn mẫu hồ sơ nhận thấy còn một số tồn tại chưa được kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời như sau:

- Cục Thuế tạm trừ số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng (chiếm 91% số tiền theo quyết định phương án bồi thường) mà không tiến hành phân bổ chi phí²¹ là chưa phù hợp với quy định tại Điều 2 Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính; Công ty TNHH Hồng An Phú Quốc diện tích và loại hình đất thay đổi từ đất cơ sở sản xuất kinh doanh thành đất TMDV nhưng Cục Thuế vẫn ban hành Thông báo thu tiền sử dụng đất và áp giá loại đất cơ sở sản xuất kinh doanh (do Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc chưa gửi phiếu chuyển thông tin mới); Dự án Nhà máy Clinker Hà Tiên tạm ngưng xây dựng theo văn bản số 2429/VP-KTTH ngày 05/7/2013 của Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang nhưng chưa có chủ trương thu hồi nên cơ quan thuế vẫn lập bộ hàng năm đến cuối năm 2020, công ty phát sinh số nợ thuê đất là 28.926,5 trđ; Quyết định miễn tiền thuê đất cho Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thiên Sơn (diện tích 301.108,8 m²) trong giai đoạn còn lại từ 08/2017 đến hết tháng 10/2023 (06 năm 03 tháng) chưa xác định được số tiền thuê đất được miễn (chỉ nêu tại quyết định số tiền thuê đất được miễn xác định theo điều chỉnh đơn giá thuê đất theo quy định) là chưa phù hợp quy định tại Điều 21 Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 01/7/2014 về thu tiền thuê đất, mặt nước của Chính phủ²².

- Qua rà soát khoản thu tại Khu công nghiệp Thạnh Lộc (diện tích 150 ha, Diện tích đất sử dụng cho thuê 103,5498 ha, diện tích đã cho 19 doanh nghiệp²³ thuê 69,366 ha), được UBND tỉnh quyết định đầu tư từ nguồn NSNN²⁴ (theo số liệu của KBNN đến hết năm 2020 giải ngân là 382.140 trđ)²⁵ và giao Ban Quản lý Khu kinh

²⁰Công ty TNHH TM Thái Hòa, Công ty TNHH TM Kim Điệp, Công ty TNHH MTV Thông Thuận, Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang, Công ty CP Thương mại Dịch vụ Kiên Giang.

²¹Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Bất động sản Hưng Phát Phú Quốc (diện tích 203.239,8 m²): Tổng diện tích dự án là 560.928,8 m² bao gồm phần diện tích giao đất đã chuyển thông tin 203.239,8 m²; diện tích giao đất chưa chuyển thông tin 45.656,3 m²; diện tích đất thuê đã chuyển thông tin 21.357,2 m²; diện tích đất thuê chưa chuyển thông tin 18.266,8 m², phần diện tích còn lại 272.408,7 m² bao gồm đất hạ tầng kỹ thuật 1.923,5 m²; đất cây xanh 80.502,1 m²; đất giao thông 189.983,1 m². Theo thực tế giao đất, cho thuê đất và Quyết định quy hoạch chi tiết 1/500 còn 1 phần diện tích đất chưa được giao hoặc thuê 272.408,7 m² (không biết thuộc trường hợp giao đất có thu tiền, giao đất không thu tiền hay thuê đất) nên tạm xác định đây là diện tích giao đất không thu tiền để phân bổ. KTNN tạm tính phân bổ và xác định lại số tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng được trừ đối với phần diện tích đã chuyển thông tin chênh lệch số tiền sử dụng đất phải nộp tăng thêm tạm tính 6.504 trđ và số tiền thuê đất phải nộp tạm tính giảm xuống là 2.335 trđ

²²Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thiên Sơn (diện tích 301.108,8 m²)

²³Trong đó, qua kiểm tra hồ sơ năm 2020 tại Cục Thuế: Công ty CP Dược Kiên Giang được thuê đất với diện tích 15.508 m², trong khi không thực hiện xây dựng nhà xưởng theo chủ trương đầu tư, chậm tiến độ so với chủ trương đầu tư phải hoàn thành xây dựng nhà máy vào tháng 8/2020 nhưng đến thời điểm kiểm toán chưa thực hiện, công ty vẫn chưa tiến hành xây dựng dù điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư nhiều lần (Điều chỉnh lần thứ 5 ngày 14/7/2021) để kéo dài thời gian XDCB và thời gian đưa vào hoạt động. Công ty CP Đầu tư xây dựng Toàn Lộc (diện tích 50.037,8 m² và 41.953 m²): Cục Thuế ban hành Quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian XDCB không đúng theo tiến độ nêu trong Quyết định chủ trương đầu tư (thừa 1 tháng), Cục Thuế giải trình “thời gian đơn vị thực hiện xây dựng cơ bản thực tế trước thời gian ghi tại Chủ trương đầu tư nên cơ quan thuế tính từ thời gian có quyết định cho thuê đất” (qua rà soát hồ sơ đơn vị cung cấp thì không có hợp đồng xây dựng nên không xác định được thời gian xây dựng cơ bản thực tế).

²⁴Quyết định số 1773/QĐ-UBND ngày 21/8/2012 Phó Chủ tịch UBND Trần Thành Nam ký; QĐ 1315/QĐ-UBND ngày 16/6/2017; QĐ 2291/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 Phó Chủ tịch UBND Mai Anh Nhịn ký

²⁵không có trong quy định tại Điều 35, Nghị định 29/2008/NĐ-CP về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế: Điều 25. khoản 3, Điều 60 Nghị định 82/2018/NĐ-CP quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế

tỉnh Kiên Giang làm chủ đầu tư và Công ty Phát triển Hạ tầng Khu kinh tế (là đơn vị trực thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kiên Giang)²⁶ có chức năng ký hợp đồng cho thuê lại đất gắn với kết cấu hạ tầng. Sau khi đầu tư xong kết cấu hạ tầng thì được cho thuê lại đất⁽²⁷⁾. Việc sử dụng NSNN để đầu tư khu công nghiệp chưa được quy định tại Nghị định 29/2008/NĐ-CP của Chính phủ về quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế²⁸ và chưa phù hợp quy định tại Nghị định 82/2018/NĐ-CP. Thực tế tỉnh Kiên Giang thực hiện như sau: (i) Đối với diện tích xây dựng cơ sở hạ tầng của khu công nghiệp, Sở TN&MT tham mưu UBND tỉnh quyết định giao cho Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kiên Giang quản lý để triển khai xây dựng bằng nguồn NSNN. (ii) Đối với diện tích đất cho các doanh nghiệp thuê để SXKD tại Khu công nghiệp, Sở TN&MT tham mưu UBND tỉnh ban hành quyết định cho thuê đất và Sở TN&MT trực tiếp ký hợp đồng cho thuê đất thực hiện dự án sản xuất kinh doanh (doanh nghiệp không trực tiếp ký hợp đồng thuê lại đất với Công ty Phát triển Hạ tầng Khu kinh tế thuộc Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Kiên Giang như UBND Tỉnh đã quy định về chức năng, nhiệm vụ của Công ty) và không phù hợp với quy định khoản 2 Điều 149 Luật Đất đai 2013²⁹, khoản 36 Điều 2 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/1/2017 của Chính phủ.

Do UBND tỉnh có quyết định cho thuê đất và Sở TN&MT ký hợp đồng thuê đất nên đã thực hiện miễn giảm tiền thuê cho các dự án đầu tư tại KCN Thạnh Lộc. Theo quy định tại khoản 3 Điều 18, Điều 19 và Điều 20 Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và khoản 6 Điều 3 Nghị định 135/2016/NĐ-CP, chỉ có chính sách miễn, giảm tiền thuê đất đối với đất thuê của Nhà nước để đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp để cho thuê lại, không có chính sách miễn, giảm tiền thuê đất trong khu công nghiệp cho doanh nghiệp thuê lại đất; tiền thuê đất đã miễn theo đơn giá do UBND tỉnh phê duyệt 18 doanh nghiệp (19 doanh nghiệp đang thuê đối với 69,366 ha đất, trong đó 01 doanh nghiệp chưa xác định đơn giá): 12 doanh nghiệp thuê trả tiền một lần là 111.880 trđ, 06 doanh nghiệp trả tiền thuê hàng năm là 3.742 trđ (năm 2014 đến năm 2021) (*chi tiết tại Phụ lục số 08b/BCKT-NSDP*).

²⁶ Quyết định số 893/QĐ-UBND ngày 15/4/2011 về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Công ty PTHT khu kinh tế trực thuộc Ban QL Khu kinh tế tỉnh Kiên Giang, có nhiệm vụ cho nhà đầu tư thuê lại đất theo quy định hiện hành (Điểm g, khoản 2, điều 1) và quyền hạn (Điều 3): a) Ký hợp đồng cho thuê lại đất gắn với kết cấu hạ tầng trong Khu kinh tế, cho thuê hoặc chuyển quyền sử dụng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi trong khu kinh tế đã được xây dựng theo quy định pháp luật; b) Thu tiền cho thuê đất, phí sử dụng hạ tầng, phí xử lý chất thải và phí dịch vụ khác (nếu có) theo đơn giá quy định của UBND tỉnh và quy định của pháp luật.

²⁷ Theo quy định tại Điều 149 của Luật Đất đai năm 2013 (trước đây là Điều 90 của Luật Đất đai năm 2003) thì đối với đất khu công nghiệp Nhà nước cho tổ chức kinh tế thuê đất để đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp và được cho thuê lại đất sau khi đã đầu tư kết cấu hạ tầng tại khoản 2, Điều 51 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định “Đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính được cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ xây dựng kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp nếu được Nhà nước cho thuê đất để đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp thì được cho thuê lại đất sau khi đã đầu tư kết cấu hạ tầng”.

²⁸ Nghị định 29/2008/NĐ-CP quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế không có quy định sử dụng NSNN để đầu tư khu công nghiệp tại Điều 25 và khoản 3, Điều 60 Nghị định 82/2018/NĐ-CP quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế chỉ quy định UBND cấp tỉnh căn đổi nguồn ngân sách địa phương để hỗ trợ nhà đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài khu công nghiệp; có chính sách khuyến khích nhà đầu tư và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp.

²⁹ 2. Nhà nước cho thuê đất đối với tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất. Đối với phần diện tích thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm thì người được Nhà nước cho thuê đất có quyền cho thuê lại đất với hình thức trả tiền thuê đất hàng năm; đối với phần diện tích thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê thì người được Nhà nước cho thuê đất có quyền cho thuê lại đất với hình thức trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê hoặc trả tiền thuê đất hàng năm. Nhà đầu tư được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất.

- Qua kiểm toán nguồn thu NSNN, việc nộp tiền đối với diện tích bô trí xây dựng nhà ở xã hội: Theo báo cáo của tỉnh, tại thời điểm kiểm toán trên địa bàn có 2 dự án⁽³⁰⁾ được chủ trương của UBND tỉnh cho phép thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà ở xã hội (hình thức nộp tiền tương đương giá trị quỹ đất 20% đất dành cho nhà ở xã hội) chưa được các cơ quan xác định số tiền phải nộp.

- Qua kiểm toán xác định 06 trường hợp thuê đất trên địa bàn TP Rạch Giá và 04 trường hợp thuê đất trên địa bàn huyện Hòn Đất – Kiên Lương số tiền 1.121 trđ chưa tính thu tiền thuê đất kể từ thời điểm hết thời gian thuê đối với Hợp đồng thuê đất hết thời hạn thuê nhưng các đơn vị thuê còn đang quản lý sử dụng đất theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ Tài chính. Chi cục Thuế khu vực Vĩnh Thuận - U Minh Thượng: không tính hệ số điều chỉnh đối với diện tích vượt hạn mức theo quy định tại khoản 2, Điều 3 Quyết định 07/2019/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2019 và điều 3 Quyết định 15/2019/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Kiên Giang, tiền sử dụng đất chênh lệch phải nộp tăng thêm 46 trđ (Hộ Trương Minh Phương).

(6) Các khoản thu khác

- Thu về lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước, thu cấp quyền khai thác khoáng sản: Còn một số trường hợp doanh nghiệp chưa nộp kịp thời vào NSNN: tại thời điểm kiểm toán (15/11/2021) số còn phải nộp về cấp quyền khai thác khoáng sản 4.242 trđ; lợi nhuận được chia cho vốn nhà nước: 257 trđ. Sở Tài chính chưa nộp ngân sách số tiền bán bán thanh lý tài sản theo quy định tại khoản 8, Điều 36 Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ số tiền 11.397 trđ⁽³¹⁾.

- Qua kiểm tra các tờ khai, quyết toán cho thấy toàn tỉnh có 3 đơn vị thu phí tham quan³² theo Quyết định số 22/2013/QĐ-UBND ngày 10/09/2013 của UBND tỉnh Kiên Giang đang kê khai và áp dụng tỷ lệ nộp ngân sách 10% theo Quyết định số 22/2013/QĐ-UBND ngày 10/09/2013 của UBND tỉnh Kiên Giang không còn phù hợp với Luật Phí và lệ phí (hiệu lực từ ngày 25/11/2015).

(7) Qua kiểm tra, đối chiếu số liệu của người nộp thuế cho thấy còn nhiều trường hợp hạn chế, sai sót như: Ghi nhận doanh thu và kê khai thuế chưa kịp thời, hạch toán chi phí chưa đúng quy định làm giảm Thuế TNDN phải nộp; nhiều doanh nghiệp có hoạt động liên kết, giao dịch liên kết nhưng không kê khai hoặc kê khai không đúng quy định, không xác định chi phí lãi vay được trừ, làm giảm thu nhập tính thuế... Kết quả đối chiếu 25 doanh nghiệp tại Cục Thuế và 02 Chi cục Thuế huyện được chọn kiểm toán (trong đó có 17 đơn vị có vi phạm, sai sót; chuyển cơ quan thuế 9 đơn vị), kiến nghị kiểm toán xử lý tài chính số tiền 153.386 trđ, trong đó: Tăng thu NSNN 14.938 trđ, giảm Thuế GTGT được khấu trừ 138.447 trđ; xử lý giảm lỗ 135.624 trđ (Chi tiết tại Phụ lục số 04, 04a và 04b/BCKT-NSDP). Ngoài ra, qua đối chiếu số liệu với NNT tại Chi cục Thuế khu vực

³⁰Dự án Khu dân cư Dương Minh Châu TP Rạch Giá; Dự án Khu dân cư Xuân Hoàng

³¹Thanh lý xe ô tô 10.078 trđ, phạt VPHC của Công an Thành phố Rạch Giá 92 trđ, tiền thu thanh lý tài sản của Chi cục THADS Thành phố Rạch Giá số tiền 370 trđ, tiền tạm thu của Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm 53 trđ, tiền tạm thu của Ban Quản lý cảng cá số tiền 16 trđ, thanh lý tài sản công số tiền 788 trđ.

³²Trung Tâm Xúc Tiễn Thương Mại - Du Lịch Hà Tiên; Vườn quốc gia Phú Quốc; Vườn Quốc gia U Minh Thượng

Hòn Đất - Kiên Lương: Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Nam Tiến không cung cấp được sổ kê toán chi tiết chi phí trong quá trình thực hiện đối chiếu thuế³³.

Bên cạnh đó, quá trình thực hiện công tác đối chiếu việc thực hiện nghĩa vụ với NSNN, do giới hạn thời gian, hồ sơ tài liệu Đoàn kiểm toán chưa thực hiện hoàn thành do cung cấp hồ sơ tài liệu chậm, không đầy đủ: Công ty CP Xây dựng Hùng Thắng do không đủ hồ sơ tài liệu xác định giá vốn và chi phí; Công ty CP Phát triển nhà và đô thị Phú Quốc do phân chia doanh thu với Công ty CP Đức Trí Tín Phú Quốc có sự chênh lệch, khoản phân chia doanh thu kéo dài nhiều năm và giá trị phân chia doanh thu của từng BDS lớn, cơ sở xác định chi phí trích trước phân chia doanh thu không đủ điều kiện xác nhận; Công ty BIM Kiên Giang không xác định đầy đủ thuế phải nộp theo quy định, hạch toán không rõ ràng, xác định không đúng thời điểm đối với các nghiệp vụ phát sinh, xác định thuế TNDN không đúng thời điểm, năm 2020 mới tiến hành xuất hóa đơn thuế GTGT đầu ra đối với các khoản thu tiền theo tiến độ từ năm 2016-2019: 1.694.494 trđ, đối với doanh thu năm 2020 xuất hóa đơn GTGT 914.750 trđ/1.104.006 trđ phải kê khai (chưa kê khai 163.689 trđ), chưa cấp đủ hồ sơ để rà soát đối với doanh thu chuyển năm sau: 1.437.796 trđ (chưa đưa vào quyết toán thuế TNDN năm 2020); Công Ty TNHH MTV Thông Thuận – Kiên Giang, Công ty TNHH TM Kim Điện, Công ty TNHH Thương mại Thái Hòa, Công ty TNHH Trường Phát³⁴: khoản vay mỗi năm của công ty vượt mức 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp đi vay và chiếm trên 50% tổng giá trị các khoản nợ trung và dài hạn của doanh nghiệp đi vay, nhưng chưa đủ bằng chứng xác định đơn vị có quan hệ liên kết, giá giao dịch liên kết và chi phí tính thuế theo Luật Kế toán và Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp; Công ty CP Đầu tư Phú Cường Kiên Giang³⁵: Qua kiểm tra nhận thấy nội dung đất quy hoạch Công viên chuyên đề, được nhà nước cho thuê đất, nhà nước cho thuê đất sử dụng vào mục đích khu vui chơi giải trí có kinh doanh (Hạng mục: Công viên chuyên đề) tại dự án lấn biển Phan Thị Ràng – Đảo Phú Gia nhưng chưa rõ loại đất, dự án đang xây dựng và chưa quyết toán hoàn thành, chưa xác định rõ cơ sở để phân bổ chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng, vì vậy chưa đủ cơ sở xác định chi phí.

2.3. Chi đầu tư phát triển

2.3.1. Về thực hiện các quy định về phân bổ và thực hiện kế hoạch vốn

(1) Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 ban đầu là 22.143.208 trđ; quá trình thực hiện HĐND tỉnh đã ban hành 10 nghị quyết điều chỉnh, bổ sung KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (năm 2017 ban hành 02 Nghị quyết, năm 2018: 02 Nghị quyết, năm 2019: 04 Nghị quyết, năm 2020: 02 Nghị quyết). Đến nay, KH đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh là 27.721.037 trđ (tăng 5.577.829 trđ, tỷ lệ tăng 25,2%, nguyên nhân tăng KHV từ nguồn tăng thu của địa phương và TW hỗ trợ thêm; trong đó vốn NSDP tăng 3.634.691 trđ; vốn NSTW tăng 1.943.138 trđ), bổ sung, cho thay chất lượng kế hoạch

³³Theo giải trình: Do lỗi hệ thống phần mềm kế toán nên không kết xuất dữ liệu được, đơn vị đang kiểm tra, khắc phục.

³⁴Nếu xác định được có giao dịch liên kết thì thuế TNDN: Công ty TNHH Kim Điện 457.464.386 đ, Công ty TNHH MTV Thông Thuận-Kiên Giang 176.579.468đ, Công ty TNHH TM Thái Hòa 706.278.677 đ.

³⁵Nếu xác định được loại đất của Công viên chuyên đề thuộc doanh nghiệp và khi quyết toán dự án thì số thuế TNDN có thể xác định 1.900.001.464đ

đầu tư công trung hạn không cao.

(2) Chất lượng công tác lập kế hoạch vốn đầu tư còn chưa cao, tình trạng dự án được bố trí KH vốn nhưng trong năm không có khả năng cân đối vốn sử dụng phải hủy KH vốn hoặc điều chỉnh vào cuối năm, trong đó có việc phân khai nguồn vốn sử dụng đất dàn trải cho nhiều dự án trong quá trình điều hành vốn đầu tư HĐND tỉnh quyết định tại các Nghị quyết và UBND tỉnh đã phân bổ và 4 lần điều chỉnh với tổng KH đầu tư công năm 2020 là 6.095.609 trđ⁽³⁶⁾. Cụ thể:

- Việc lập kế hoạch vốn của một số đơn vị chưa sát thực tế và khả năng thực hiện từng dự án, nhiều đơn vị đăng ký số vốn còn lại thuộc kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020 mà không căn cứ vào khả năng và tiến độ triển khai của dự án (chưa có mặt bằng, chưa đủ hồ sơ, thủ tục để triển khai thi công) nhưng vẫn đăng ký và giao kế hoạch vốn, dẫn đến thừa vốn phải đề nghị điều chỉnh⁽³⁷⁾; Có một số dự án không có nguồn thực chi dẫn đến phải hủy bỏ vốn, cụ thể: từ nguồn thu từ sử dụng đất tại TP Rạch Giá phân khai vốn dàn trải 33.242 trđ cho 11 dự án và dự phòng⁽³⁸⁾ do thu tiền sử dụng đất không đạt nên phải hủy bỏ vốn; Nguồn vốn ODA phân bổ vốn cao nhưng tiến độ giải ngân chậm nên hủy bỏ vốn 96.471 trđ của 2 dự án⁽³⁹⁾; Vẫn còn bố trí vốn cho các dự án thực hiện tiến độ thi công chậm, nhiều dự án còn kéo dài vượt thời gian quy định tại điều 13, Nghị định 77/2015/NĐ-CP của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, (dự án nhóm A trên 7 năm, dự án nhóm B trên 5 năm, dự án nhóm C trên 3 năm)⁽⁴⁰⁾.

- Dự án Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang, quy mô 400 giường, địa phương đã tổ chức lập, thẩm định, trình phê duyệt điều chỉnh tăng Kế hoạch vốn cho dự án chưa phù hợp, dẫn đến chủ đầu tư⁴¹ chi tạm ứng 03 lần với tổng số tiền 287.200 trđ (48,7% giá trị hợp đồng), trong khi đó lần 1 ứng vào tháng 03/2020: 192.000 trđ, nhưng do xử lý kỹ thuật về nền móng, không triển khai tiếp tục thi công, nhưng đơn vị vẫn tiếp tục ứng tiếp đợt 2: 47.700 trđ và đợt 3: 47.500 trđ không phù hợp với tiến độ thực hiện dự án và đang vướng mặt bằng (*Phụ lục số 08a/BCKT-NĐDP*).

(3) Về vốn đối ứng: Trong năm 2020, tổng số kế hoạch vốn đối ứng, được phân bổ cho 04 dự án với giá trị KHV là 58.652 trđ. Tuy nhiên, qua kiểm toán chi tiết tại Tiêu dự án 9: đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và

³⁶Nguồn vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: kế hoạch vốn là 3.823.492 trđ, bố trí cho 430 dự án. Trong đó: Trà nợ 37 dự án với số vốn 54.492 trđ; chuyển tiếp 229 dự án, với số vốn 2.176.454 trđ; bố trí mới 162 dự án, với kế hoạch vốn 1.302.211 trđ; bố trí 02 dự án từ nguồn bội chi ngân sách địa phương 121.800 trđ và vốn dự phòng chưa phân khai danh mục 168.535 trđ. Nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ: Kế hoạch vốn là 2.272.117 trđ, bố trí 43 dự án và 02 chương trình mục tiêu quốc gia. Trong đó: Bố trí trả nợ 02 dự án với 18.093 trđ; thu hồi vốn ứng trước 01 dự án với 50.000 trđ; chuyển tiếp 37 dự án với 2.094.624 trđ và bố trí mới 03 dự án với 109.400 trđ.

³⁷BC số 457/BC-UBND ngày 16/12/2020 của UBND tỉnh KG về tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2020 và dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

³⁸nhi: Đường Cao Thắng (nhánh 1) 1.630 trđ; Cầu kênh giáp ranh (xã Giực Tượng - phường Vĩnh Lợi) 700 trđ: Đường Kênh Bà Ngò - Vĩnh Thông: 1.000 trđ; Đường Kênh Dây Óc nhỏ, phường Vĩnh Thông 1.500 trđ; 02 cầu trên tuyến Năm Liêu (bờ Bắc)- Phi Thông 1.170 trđ; Cầu Kênh Ô Kê (đầu lộ Kênh Đường Trâu)- Phi Thông 970 trđ; Nhà văn hóa ấp - xã Phi Thông 2.000 trđ: Trụ sở Ủy ban nhân dân phường Vĩnh Thông 8.000 trđ; Trụ sở khu phố 8 phường An Hòa 850 trđ; Sửa chữa Trường Tiểu học Trung Vương, tiểu học Âu Cơ, tiểu học Phạm Ngũ Lão (diêm Máy mước) 2.100 trđ; Vốn dự phòng chưa phân bổ 11.022 trđ;...

³⁹ ĐTXD CSHT phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ NTTS An Minh, An Biên Kiên Giang thuộc DA chống chịu khí hậu tổng hợp và kinh kê bền vững đồng bằng công Cửu Long (MD-ICRSL) W9 số bố trí 114.000 trđ giải ngân 25.119 trđ, còn lại hủy vốn 88.671 trđ; Tăng cường năng lực quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh KG số bố trí 7.800 trđ không có khối lượng giải ngân, hủy toàn bộ vốn đã bố trí 7.800 trđ;

⁴⁰Cụ thể: Dự án HTTL phục vụ NTTS vùng Vầm Räng – BH (vượt quy định hơn 8 năm); Khu Công nghiệp Thạnh Lộc Kiên Giang (vượt quy định hơn 4 năm); Đầu tư khôi phục và nâng cấp đê biển An Biên - An Minh (vượt hơn 7 năm)

⁴¹(Sở Y tế, đại diện chủ đầu tư Ban QLDA ĐTXD chuyên ngành DD&CN tỉnh Kiên Giang)

Hỗ trợ nuôi trồng thủy sản huyện An Minh, An Biên tỉnh Kiên Giang thuộc dự án "Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long" (MD - ICRSL) địa phương xác định chi phí dự phòng không đúng nguồn vốn ODA 26.110 trđ (đây là nội dung chi thuộc nguồn vốn đối ứng của dự án theo hướng dẫn tại khoản 2, Điều 43 của Nghị định 56/2020/NĐ-CP quy định về quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của chính phủ nước ngoài).

2.3.2 Công tác lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư dự án và quyết định phê duyệt dự án đầu tư và thẩm định nguồn vốn, khả năng cân đối nguồn vốn

(1) Qua số liệu tổng hợp, có 08 Dự án đầu tư có giá trị gần 30.000 trđ (từ 29.500 trđ đến 29.999 trđ), chọn mẫu 05 hồ sơ đánh giá thì có 02 dự án được các chủ đầu tư lập và Hội đồng thẩm định thống nhất thông qua thì có dấu hiệu lập một số chi phí giảm xuống để dự án có tổng mức đầu tư dưới 30.000 trđ thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của UBND tỉnh theo Nghị quyết số 304/NQ-HĐND ngày 03/4/2020 của HĐND tỉnh Kiên Giang, điều này là chưa đúng với tinh thần của Nghị quyết này. Cụ thể tại các dự án được chọn mẫu như: Dự án ĐTXD Trường Cao đẳng Kiên Giang có tổng mức đầu tư 29.895 trđ với chi phí dự phòng 5% (chưa có chi phí dự phòng trượt giá) và Dự án Trường THCS Nguyễn Trường Tộ dự kiến tổng mức đầu tư 29.999 trđ với chi phí dự phòng 3,108% (chưa có chi phí dự phòng trượt giá);

Ngoài ra, chất lượng công tác lập thẩm định chủ trương đầu tư chưa đảm bảo, cụ thể: báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chưa căn cứ vào các phương pháp định tổng mức đầu tư của dự án như là chứng minh các công trình tương tự, áp dụng suất đầu tư theo quy định tại của Quyết định số 44/QĐ-BXD ngày 14/01/2020 của Bộ Xây dựng, mà chỉ nêu chung chung suất đầu tư trong khoảng 5.500 trđ đến 6.500 trđ/m² theo thực tế tại địa phương; Chi phí thiết bị được lập riêng không phù hợp tại Quyết định số 44/QĐ-BXD ngày 14/01/2020 của Bộ Xây dựng, vì trong suất vốn đầu tư đã bao gồm chi phí thiết bị⁽⁴²⁾; việc lập thêm chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác là không phù hợp theo quy định tại mục 2, Phần 1, thuyết minh và hướng dẫn sử dụng của Quyết định số 44/QĐ-BXD ngày 14/01/2020. Nội dung thẩm định của Dự án đầu tư, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang chưa đầy đủ theo quy định tại khoản 4, điều 9, Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ; Thời gian thẩm định chậm so với quy định⁽⁴³⁾; UBND tỉnh phê duyệt chủ trương trễ so với quy định Điều 10 Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020⁽⁴⁴⁾.

(2) Về công tác thẩm định trình phê duyệt dự án đầu tư: Sở Xây dựng thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình Kho lưu trữ lịch sử Đảng Tỉnh ủy, áp dụng và tính toán sai làm tăng tổng mức đầu tư khoảng 1.721 trđ, cụ thể: sai số học; vận dụng sai khu vực trong áp dụng suất vốn đầu tư được quy định tại mục 2.8 của Quyết định số 44/QĐ-BXD ngày 14/1/2020 của Bộ Xây dựng (tỉnh Kiên Giang ở khu vực

⁴² DA XD mới Kho lưu trữ lịch sử đảng Tỉnh ủy, ĐTXD Trường Cao đẳng Kiên Giang, Dự án Trường THCS Nguyễn Trường Tộ

⁴³ Dự án Xây dựng mới Kho lưu trữ lịch sử đảng Tỉnh ủy trễ 20 ngày; Dự án đầu tư, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang trễ 4 ngày

⁴⁴ ĐTXD Trường Cao đẳng Kiên Giang trễ 7 ngày. Cải tạo, xây mới, mua sắm thiết bị dạy nghề Trường trung cấp Kỹ thuật nghiệp vụ tỉnh Kiên Giang trễ 14 ngày, Dự án Trường THCS Nguyễn Trường Tộ trễ 20 ngày, Dự án đầu tư, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang trễ 12 ngày.

3, nhưng áp dụng khu vực 2); Chi phí thiết bị được lập riêng không phù hợp⁴⁵ vì trong suất vốn đầu tư đã bao gồm chi phí thiết bị; Lập thêm chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác là không phù hợp theo quy định tại mục 2, Phần 1, thuyết minh và hướng dẫn sử dụng của Quyết định số 44/QĐ-BXD ngày 14/01/2020.

2.3.3. Công tác thanh toán, tạm ứng, quyết toán dự án hoàn thành, tất toán tài khoản

(1) Tình hình sử vốn đầu tư còn chưa hiệu quả, nhiều dự án được bố trí KH vốn nhưng không thực hiện phải hủy KHV 292.166 trđ, kéo dài sang năm sau 229.645 trđ. Trong số vốn hủy bỏ có 8.170 trđ thuộc các khoản vốn đầu tư nguồn NSTW hỗ trợ cho địa phương từ những năm trước chuyển sang năm 2020 sử dụng không hết đến ngày 31/12/2020 chưa hoàn trả lại NSTW theo quy định⁽⁴⁶⁾, 6.484 trđ nguồn vốn NSTW thuộc KHV 2020 sử dụng không hết vốn, hết nhiệm vụ chi phải hủy bỏ dự toán chưa hoàn trả cho NSTW. Kiểm soát thanh toán thu hồi tạm ứng vượt tỷ lệ tạm ứng được quy định trong hợp đồng xây lắp, cụ thể: tại Dự án đường ven biển từ Rạch Giá đi Hòn đất, tỉnh Kiên Giang.

(2) Mặc dù trong năm thực hiện giải ngân vốn đầu tư được khá cao trên 93% KHV, tuy nhiên việc thực hiện đôn đốc thu hoàn ứng của các Chủ đầu tư chưa nghiêm túc số vốn tạm ứng chưa thu hồi chuyển sang năm 2021 còn lớn (2.344.611 trđ), nhiều dự án có số dư tạm ứng quá thời gian quy định hợp đồng với số tiền 84.596 trđ⁴⁷ trong đó có các dự án chọn mẫu kiểm tra⁴⁸.

(3) Công tác quyết toán dự án hoàn thành trên địa bàn còn chậm, một số chủ đầu tư/Ban QLDA và các nhà thầu chưa chấp hành nghiêm túc quy định về thời gian lập hồ sơ, trình thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành⁽⁴⁹⁾ nhiều dự án chưa được tất toán, quá thời hạn quy định là chưa phù hợp với khoản 6, Điều 25 Thông tư 10/2020/TT-BTC⁵⁰, UBND tỉnh chưa có các biện pháp xử lý dứt điểm đối với các đơn vị chậm lập, trình hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành theo quy định của Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường, đẩy mạnh công tác quyết toán vốn đầu tư các dự án hoàn thành sử dụng vốn Nhà nước.

⁴⁵quy định tại mục 2.845 của Quyết định số 44/QĐ-BXD ngày 14/01/2020 của Bộ Xây dựng

⁴⁶Điều 43 Nghị định 163/2016/NĐ-CP hướng dẫn luật NSNN và Điều 76, Luật Đầu tư công

⁴⁷trong đó có 03/04 huyện, thành phố được kiểm toán TP Hà Tiên còn 22 dự án nợ tạm ứng quá hạn 15.566 trđ, huyện Hòn Đất 4 dự án nợ tạm ứng quá hạn 122 trđ, huyện Vĩnh Thuận.

⁴⁸UBND huyện Kiên Lương: Dự án đường và bến cập tàu xã Hòn Nghệ và Hòn Heo số dư tạm ứng 15.414 trđ (xây lắp là 14.256 trđ, chi phí tu bổ 1.000 trđ, GPMB 158 trđ) đã dừng thi công, chưa có lý do cụ thể;

. Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang: Dự án Sờ chỉ huy và phòng tham mưu Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang số dư tạm ứng quá hạn theo hợp đồng 1.919 trđ, nguyên nhân: theo báo cáo đơn vị thì đang kiểm tra khối lượng nghiệm thu khối lượng hoàn thành công trình, dự kiến có kết quả vào tháng 12/2021, sau khi có kết quả của kiểm toán độc lập sẽ tiến hành thanh toán hoàn ứng.

. Vườn Quốc gia U Minh Thượng: Dự án Bảo tồn và PT bền vững VQG U Minh Thượng đến năm 2020, số dư tạm ứng 5.863 trđ, quá thời gian quy định tại Hợp đồng. Mặc dù Kho bạc nhà nước Kiên Giang đã có nhiều văn bản đề nghị thu hồi vốn tạm ứng nhưng chủ đầu tư vẫn chưa thực hiện và không báo cáo nguyên nhân tạm ứng quá hạn từ 2019 đến nay.

. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn: Hồ chứa nước Bãi Nhà - Kiên Hải, DTXD công trình cống Sông Kiên và Dự án Đường An Thới - Dương Đông có tổng số dư tạm ứng 14.240 trđ đã quá hạn chưa thu hồi do vi phạm hợp đồng, chủ đầu tư cắt hợp đồng và giao khối lượng còn lại cho nhà thầu khác đồng thời khôi kiện ngân hàng bảo lãnh hợp đồng xây lắp ra tòa án.

⁴⁹Còn 125 dự án hoàn thành vi phạm thời gian quyết toán, trong đó: số dự án chậm lập hồ sơ quyết toán dưới 24 tháng là 68 dự án và số dự án chậm lập hồ quyết toán trên 24 tháng là 57 dự án..

⁵⁰Cụ thể còn 239 (cấp tỉnh 29 dự án, cấp huyện quản lý 210 dự án) với giá trị quyết toán được duyệt 1.997.273 trđ, trong đó: giá trị đã thanh toán 1.965.237 trđ, số phải thu 13.385 trđ, số phải trả 40.490 trđ, trong đó có 4/4 huyện, thành phố (Giồng Riềng, Vĩnh Thuận, Hòn Đất và TP Hà Tiên)

2.3.4. Nợ XDCB tại địa phương: Qua các Nghị quyết về Kế hoạch đầu tư 2020 công của tỉnh và báo cáo số 373/BC-UBND ngày 22/11/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang về tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2020 thì có một số dự án đã nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng từ nhiều năm trước vẫn được bố trí vốn để trả nợ, cụ thể: nguồn vốn NSDP trả nợ 37 dự án 54.492 trđ; nguồn vốn NSTW bố trí trả nợ 02 dự án 18.093 trđ, địa phương vẫn đang xử lý nợ đọng XDCB cũ chưa dứt điểm, chưa ưu tiên trả hết nợ vẫn bố trí dự án mới.

2.3.5. Chi đầu tư XDCB nguồn vốn ngân sách huyện

(1) Huyện Giồng Riềng chưa xây dựng dự kiến nhu cầu vốn đầu tư XDCB năm 2020 từ nguồn vốn ngân sách huyện trước khi phân bổ KHV năm 2020; bổ sung danh mục các dự án mới vào kế hoạch đầu tư công trung hạn khi chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa đảm bảo tuân thủ theo quy định⁽⁵¹⁾ tại khoản 1, Điều 31 Luật Đầu tư công 2014 và Điều 27 Luật Đầu tư công 2019; không lập báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư hàng năm; không lập kế hoạch kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất quá trình thực hiện đầu tư của các chủ đầu tư.

(2) Huyện Hòn Đất không lập, rà soát điều chỉnh, bổ sung, phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020 từ nguồn vốn ngân sách huyện làm cơ sở để triển khai kế hoạch đầu tư công năm 2020 theo Điều 58 của Luật đầu tư công năm 2014, khoản 4, Điều 50 và Điều 55 của Luật Đầu tư công năm 2019.

(3) TP Hà Tiên lập dự toán chi đầu tư phát triển và lập kế hoạch vốn đầu tư công năm 2020 chưa phù hợp với quy định⁽⁵²⁾ do dự báo thu tiền sử dụng đất chưa chính xác có thể sẽ dẫn đến nợ XDCB trong trường hợp không đấu giá được hoặc châm đấu giá các dự án thu tiền sử dụng đất để bố trí cho các dự án đang triển khai theo quy định trong đó có 39 dự án được UBND TP Hà Tiên cho chủ trương đầu tư khởi công mới năm 2020 theo Quyết định số 1603/QĐ-UBND ngày 16/10/2019.

(4) Có ¾ huyện, thành phố được kiểm toán còn các dự án tạm ứng quá thời gian quy định chưa thu hồi⁽⁵³⁾; có 03/4 huyện, thành phố được kiểm toán còn tình trạng chậm lập hồ sơ báo cáo quyết toán trên 24 tháng và từ 7 đến 24 tháng⁽⁵⁴⁾; có 4/4 huyện, thành phố được kiểm toán còn dự án chưa tất toán được tài khoản do chưa xử lý được các khoản phải thu, phải trả⁽⁵⁵⁾.

2.4. Chi thường xuyên

(1) Trong năm 2020, tỉnh sử dụng ngân sách cho các đơn vị, doanh nghiệp tạm ứng với tổng số tiền là 213.105 trđ, trong đó sử dụng ngân sách tỉnh cho Công ty Điện lực Kiên Giang tạm ứng 60.000 trđ để triển khai các công trình phát triển lưới điện không thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách tỉnh, vi phạm quy định tại khoản 6, Điều 18 Luật NSNN và sử dụng nguồn kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa cho Công ty Điện lực tạm ứng sai với mục đích sử dụng nguồn kinh phí được quy định tại Điều

⁵¹tại khoản 1, Điều 31 Luật Đầu tư công 2014 và Điều 27 Luật Đầu tư công 2019

⁵²nguyên tắc lập dự toán chi theo Chỉ thị 16/CT-TTg ngày 25/6/2019 của Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020; nguyên tắc bố trí kế hoạch vốn tại mục IV của công văn số 4538/BKHĐT-TH ngày 03/07/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn xây dựng Kế hoạch 2020;

⁵³TP Hà Tiên còn 22 dự án nợ tạm ứng quá hạn 15.566 trđ, Hòn Đất 4 dự án nợ tạm ứng quá hạn 122 trđ, huyện Vĩnh Thuận.

⁵⁴ TP Hà Tiên, huyện Giồng Riềng, huyện Hòn Đất.

⁵⁵ Các huyện Giồng Riềng, Vĩnh Thuận, Hòn Đất và TP Hà Tiên

8 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ. Đối với các khoản tạm ứng để xử lý thiếu hụt tạm thời quỹ ngân sách (*TP Hà Tiên 50.000 trđ, TP Rạch Giá 35.000 trđ*) nhưng chưa được hoàn trả trong năm không đúng quy định tại khoản 3, Điều 58 Luật NSNN.

Số dư tạm ứng ngân sách đến cuối năm 2020 là 713.641 trđ. Trong đó: các khoản nợ tạm ứng kéo dài nhiều năm, đến nay chưa được hoàn trả khó có khả năng thu hồi là 197.225 trđ⁵⁶; Nợ tạm ứng không có khả năng thu hồi là 11.638 trđ và còn lại nợ tạm ứng trong phương án thu hồi của Sở Tài chính là 504.778 trđ) (Chi tiết tại Phụ lục số 13/BCKT-NSDP). Tại các huyện được kiểm toán còn tình trạng tạm ứng ngân sách ngoài phạm vi dự toán được giao không đúng quy định tại khoản 2, Điều 56 Luật NSNN (*TP Hà Tiên 43.511 trđ, Hòn Đất – Kiên Luong 9.864 trđ, Vĩnh Thuận 21.631 trđ, huyện Giồng 5.365 trđ*).

(2) Công tác kiểm soát chi của KBNN: Qua chọn mẫu 04 hồ sơ kiểm soát chi của KBNN Kiên Giang cho thấy 01 hồ sơ thực hiện kiểm soát chi chưa chặt chẽ, chưa thực hiện thu hồi tạm ứng theo quy định⁵⁷.

(3) Nguồn cải cách tiền lương năm 2020 do Kiểm toán nhà nước xác định chênh lệch tăng so với Bộ Tài chính thẩm định⁵⁸ là 67.257 trđ, trong đó tăng từ nguồn để lại tại các đơn vị là 64.791 trđ và tăng từ nguồn 50% phần ngân sách nhà nước giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập 2.466 trđ do tỉnh và Bộ Tài chính xác định theo số tạm tính. Trên cơ sở báo cáo nguồn và nhu cầu cải cách tiền lương năm 2020 của các huyện, thành phố đã xác định tinh cấp thừa nguồn cải cách tiền lương đối với một số huyện, thành phố là 155.480 trđ (Chi tiết tại Phụ lục số 16/BCKT-NSDP).

(4) Tại kết dư ngân sách: sử dụng kết dư ngân sách không lập phương án báo cáo Thường trực HĐND quyết định theo quy định tại khoản 2, Điều 59 Luật NSNN (*Vĩnh Thuận, Giồng Riềng*)⁵⁹; phân bổ, sử dụng kết dư không đúng Nghị quyết của HĐND (*TP Hà Tiên*)⁶⁰.

2.5. Chi bù sung có mục tiêu: Chưa nộp trả ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh kinh phí bù sung có mục tiêu đã hết nhiệm vụ chi theo quy định tại khoản 2, Điều 9 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính tại ngân sách cấp tỉnh 87.614 trđ và tại các huyện được kiểm toán 55.245 trđ (*Hòn Đất 29.283 trđ, Vĩnh Thuận 19.431 trđ, Giồng Riềng 4.241 trđ, TP Hà Tiên 2.289 trđ*).

⁵⁶Trong đó số tạm ứng cho đội bóng đá Kiên Long bank Kiên Giang 11.064 trđ (ngày 30/12/2011, 06/8/2012), trong khi đó ngày 28/7/2011, đội bóng đã chuyển giao trở thành doanh nghiệp quyền quản lý của Công ty Cổ phần Bóng đá Kiên Giang

⁵⁷Hồ sơ thanh toán gói thầu số 1 (mua sắm thiết bị thực hành, thí nghiệm phục vụ giảng dạy tại trường chuyên, lớp chuyên và bồi dưỡng học sinh giỏi quốc gia): Tổng giá trị hợp đồng của gói thầu số 1 là 12.835.780.000 đồng; tạm ứng 3/8/2020 là 6.417.890.000 đồng; thanh toán tạm ứng ngày 26/10/2020 là 6.417.890.000 đồng; Thanh toán thực chi ngày 20/9/2020 theo Giấy rút dự toán ngân sách là 6.417.890.000 đồng. Lũy kế thanh toán theo giấy rút dự toán là 12.835.780.000 đồng. KBNN chưa thực hiện thu hồi tạm ứng (thanh toán tạm ứng) theo quy định tại điểm 2, Điều 5, Hợp đồng 1474/HĐ-SGĐDT ngày 10/7/2020, cụ thể: KBNN cho đơn vị trúng thầu tạm ứng 50% giá trị hợp đồng ngày 10/8 số tiền 6.417.890.000 đồng; thanh toán tiếp tục 50% còn lại cho đơn vị trúng thầu ngày 28/9 số tiền 6.417.890.000 đồng; thanh toán tạm ứng (chuyển tạm ứng thành thực chi) ngày 27/10 số tiền đã tạm ứng 6.417.890.000 đồng.

⁵⁸Tại Công văn số 7575/BTC-NSNN ngày 12/7/2021 của Bộ Tài chính về nhu cầu và nguồn thực hiện CCTL năm 2020.

⁵⁹Tại huyện Vĩnh Thuận sử dụng số kết dư ngân sách năm trước số tiền 12.013 trđ và tại huyện Giồng Riềng sử dụng nguồn tăng thu ngân sách năm 2019 số tiền 3.284 trđ và kết dư ngân sách 72.225 trđ nhưng UBND huyện không lập phương án sử dụng báo cáo Thường trực HĐND huyện quyết định theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật NSNN.

⁶⁰Tại TP Hà Tiên phân bổ, sử dụng kết dư không đúng Nghị quyết của HĐND 1.264 trđ

2.6. Công tác xử lý chuyển nguồn ngân sách cuối năm

Chi chuyển nguồn năm 2020 ngân sách cấp tỉnh tăng 4% so với năm 2019 chưa tuân thủ Chỉ thị 31/CT-TTg ngày 8/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ; chuyển nguồn các khoản kinh phí cấp trước ngày 30/9, các khoản tăng thu tiền sử dụng đất, thu XSKT chưa có phương án sử dụng, kinh phí hết nhiệm vụ chi,... không đúng quy định tại khoản 3, Điều 64 Luật NSNN 2015 và Công văn 15391/BTC-KBNN ngày 11/12/2018 của Bộ Tài chính, ngân sách cấp tỉnh 1.101.079 trđ và tại các huyện được kiểm toán 219.724 trđ (*Hòn Đất 134.723 trđ, Vĩnh Thuận 1.422 trđ, Giồng Riềng 61.794 trđ, TP Hà Tiên 21.785 trđ*).

2.7. Hoạt động sự nghiệp, sản xuất kinh doanh, dịch vụ, tài chính và hoạt động khác

Qua kiểm toán Đài Phát thanh truyền hình Kiên Giang xác định tỷ lệ giảm giá chưa đúng quy định về chính sách ưu đãi; đơn vị được giao tự chủ toàn bộ; hiện nay đơn vị đã mất cân đối hơn 11.000 trđ; nợ tiền thuê đất 3.322 trđ; nợ tiền thuế GTGT chưa nộp: 3.940 trđ, Số thuế TNDN 980 trđ; Thuế Thu nhập cá nhân: 265 trđ; Thuế môn bài năm 2020: 1 trđ. Đơn vị đang sử dụng Quỹ phát triển sự nghiệp để bù đắp quỹ khen thưởng - phúc lợi, chưa xây dựng phương án phân loại hoặc xác định tỷ lệ tài sản sử dụng vào mục đích kinh doanh và sử dụng vào sự nghiệp để làm cơ sở tính hao mòn và trích khấu hao tài sản cố định; chưa phân định các chi phí đối với thực hiện nhiệm vụ chính trị địa phương với các hoạt động chi phí cho hoạt động dịch vụ.

2.8. Quản lý sử dụng tiền, tài sản nhà nước

(1) Công tác quản lý tài sản công: Sở Tài chính chưa rà soát, tổng hợp các đơn vị sự nghiệp có sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê, liên doanh, liên kết trên địa bàn phải lập đề án theo quy định; chậm triển khai việc sáp xếp lại, xử lý nhà đất theo quy định tại Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ.

(2) Đài Phát thanh truyền hình Kiên Giang quản lý và sử dụng các khu đất được nhà nước cho thuê trả tiền hàng năm để làm Trung tâm phát sóng truyền hình Trung ương và để xây dựng trụ sở cơ quan và phục vụ hoạt động phát thanh truyền hình nhưng chưa nộp tiền thuê đất theo quy định; sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, hoạt động dịch vụ nhưng chưa lập đề án trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Điều 44 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.

(3) Quỹ dự trữ tài chính: chưa trích lập 50% số kết dư thuần năm 2020 (sau khi trả nợ gốc và lãi) theo quy định tại khoản 1, Điều 72 Luật Ngân sách nhà nước số tiền 136.909 trđ, ghi nhận lãi tiền gửi không kịp thời 5 tháng của năm 2020⁽⁶¹⁾; chưa trích bổ sung Quỹ theo kiến nghị tại Báo cáo kiểm toán NSDP năm 2019 số tiền 80.135 trđ⁽⁶²⁾.

(4) Sử dụng Quỹ phát triển đất để thanh toán trực tiếp không đúng quy chế quản lý quỹ được ban hành tại Quyết định số 40/2010/QĐ-TTg ngày 12/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ số tiền 104.153 trđ, trong đó chi hỗ trợ san lấp mặt bằng cho

⁶¹Lãi tiền gửi của Quỹ từ tháng 7 đến tháng 11/2020 chưa được ghi nhận trong năm, đến thời điểm tháng 10/2021 KBNN đã chỉ trả lãi đầy đủ các tháng còn lại trong năm 2020.

⁶²Theo Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 kiến nghị địa phương trích lập quỹ dự trữ tài chính 180.367 trđ, trong đó: trích 178.818 trđ từ 50% kết dư thuần năm 2019, trích 1.549 trđ từ 50% kết dư thuần năm 2018.Số đã thực hiện là 100.232 trđ

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn 20.798 trđ, Công ty CP Thái Bình Kiên Giang 20.997 trđ⁶³, Công ty TNHH Thủy sản Hoàng Hải Long - huyện Gò Quao 1.349 trđ không thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách tỉnh; số tạm ứng từ Quỹ cho các đơn vị đã quá hạn thu hồi số tiền 265.452 trđ; Quỹ hỗ trợ nông dân có số dư nợ quá hạn 360 trđ chưa được thu hồi.

(5) Nguồn thu xổ số kiến thiết bố trí cho huyện, xã thực hiện các nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới chưa đảm bảo tối thiểu bằng 10% theo quy định (bố trí 3,45%) và chi hỗ trợ xây dựng nhà tình nghĩa, người có công 15.000 trđ, chi hỗ trợ hộ nghèo 3.212 trđ chưa đúng nội dung chi đầu tư phát triển theo quy định tại khoản 4, Điều 1 Thông tư số 88/2019/TT-BTC ngày 24/12/2019 của Bộ Tài chính.

2.9. Kế toán và quyết toán ngân sách

Tại thời điểm kiểm toán, các cơ quan tổng hợp đang tổng hợp lập báo cáo quyết toán ngân sách năm 2020. Cơ bản, công tác khoá sổ kế toán được thực hiện theo quy định. Tuy nhiên, địa phương chi chuyển nguồn và xử lý kết dư một số khoản kinh phí chưa đảm bảo theo quy định của Luật NSNN; Sở Tài chính chưa thẩm tra báo cáo quyết toán của các huyện, thị, thành phố theo quy định tại Thông tư 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính.

2.10. Kiểm toán các dự án

Qua kiểm toán 08 dự án đầu tư (trong đó có DA về lập Quy hoạch) tại 04 chủ đầu tư (gồm: 01 thành phố và 03 Chủ đầu tư/Ban QLDA cấp thuộc tỉnh) và đối chiếu tại các đơn vị cho thấy:

2.10.1. Công tác lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư

(1) Dự án đầu tư xây dựng Cơ sở hạ tầng khu du lịch Mũi Nai và khu du lịch Thạch Động chưa điều chỉnh dự án để bổ sung nguồn cho phần phát sinh chi phí GPMB 13.964 trđ vào TMĐT; Đường Thứ 2 đến Công Sụ, huyện An Biên và U Minh Thượng đầu tư dự án chưa đảm bảo tính đồng bộ, điều chỉnh tuyến chưa có trong quy hoạch của giao thông của tỉnh, Ban Quản lý dự án các công trình giao thông, Sở Giao thông vận tải, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch Đầu tư và Kho bạc nhà nước chấp thuận thanh toán chi phí GPMB không đúng cơ cấu nguồn vốn đầu tư và thanh toán phần vượt tổng mức đầu tư 47.421 trđ khi chưa có chủ trương đầu tư điều chỉnh và chưa thực hiện điều chỉnh dự án đầu tư (đến nay đã có quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư và dự án đầu tư); Dự án Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh ĐT.963B (đoạn Bến Nhút - Giồng Riềng) bố trí vốn dự phòng cho dự án chưa thuộc dự án cấp bách; Dự án Đầu tư xây dựng Cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội xã đảo Tiên Hải phê duyệt thay đổi quy mô dự án trong khi chưa được sự đồng ý của cấp có thẩm quyền; Tiểu dự án 9: đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ nuôi trồng thủy huyện An Minh, An Biên tỉnh Kiên Giang thuộc dự án "Chống

⁶³Theo báo cáo, năm 2013, nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế và giải quyết việc làm cho người lao động cũng như công tác an sinh xã hội, địa phương đã ban hành Quyết định số 2976/QĐ-UBND ngày 18/12/2013 của UBND tỉnh về việc ưu đãi thu hút đầu tư vào Khu Công nghiệp Thạnh Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang. Trong đó, một trong chính ưu đãi là: "Ủy ban nhân dân tỉnh hỗ trợ 100% chi phí san lấp mặt bằng cho toàn bộ dự án đầu tư bằng hình thức nhà đầu tư ứng trước tiền san lấp mặt bằng và sẽ được khấu trừ dần vào tiền sử dụng đất hoặc thuê đất phải nộp, Mức hỗ trợ tối đa không vượt quá tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất phải nộp của dự án đầu tư".

chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD - ICRSL); phê duyệt sai nguồn vốn ODA đối với chi phí dự phòng, nội dung thẩm định dự án đầu tư không đúng quy định; thiết kế cơ một số hạng mục xây lắp chưa tuân thủ quy định, xác định chi phí xây lắp một số hạng mục trong TMĐT không đúng phương pháp, đưa một số chi phí thuộc mô hình sản xuất, công nghệ (thuộc nội dung dự án không có cầu phần xây dựng) vào tổng mức đầu tư dự án với tổng chi phí 46.248,336 trđ⁶⁴ không phù hợp với quy định tại Điều 6 của Luật Đầu tư công (dự án không có cầu phần xây dựng không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Xây dựng).

(2) Dự án Đường Thứ 2 đến Công Sụ, huyện An Biên và U Minh Thượng tạm tính chi phí GPMB không có cơ sở, không đủ nội dung quy định dẫn đến việc phải trình phê duyệt lại chủ trương đầu tư với dự kiến chi phí GPMB tăng gấp 6,8 lần được phê duyệt ban đầu; chi phí phát sinh GPMB đã được HĐND tỉnh cho sử dụng nguồn ngân sách TP Hà Tiên chi nhưng chưa điều chỉnh Quyết định phê duyệt dự án đầu tư số tiền 13.964 trđ⁶⁵.

2.10.2. Công tác thực hiện dự án đầu tư

(1) Công tác lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán:

- Về thiết kế bản vẽ thi công: Đầu tư xây dựng công trình kiểm soát mặn ven biển Tây trên địa bàn Rạch Giá, Châu Thành và Kiên Lương; hạng mục: Xây dựng Cống rạch Tà Niên: Thiết kế không lập bình đồ thể hiện các vị trí bãi đỗ thải đất và không thỏa thuận với cơ quan có thẩm quyền tại địa phương về các bãi thải đổ đất (Đơn vị đã cung cấp Biên bản xác nhận bãi đỗ thải thực tế và hợp đồng đổ thải); Tiểu dự án 9: đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ nuôi trồng thủy huyện An Minh, An Biên tỉnh Kiên Giang thuộc dự án "Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD - ICRSL) và Dự án Đầu tư xây dựng công trình kiểm soát mặn ven biển Tây trên địa bàn Rạch Giá, Châu Thành và Kiên Lương: chưa thực hiện đầy đủ về trình tự thiết kế đối với hạng mục hệ khung dàn dẫn hướng (hệ thép hình định vị) phục vụ đóng cọc cù móng BTCT dự ứng lực SW500; Dự án Đường Thứ 2 đến Công Sụ, huyện An Biên và U Minh Thượng: thiết kế các cầu cũ chưa đủ cơ sở để bóc tách khối lượng, thiết kế thùng chụp hỗ trợ thi công đài trụ cầu chưa phù hợp thực tế, không khả thi.

- Về dự toán các gói thầu xây lắp: 07/7 dự án được kiểm toán đều tính chưa chính xác khối lượng một số công tác xây lắp so với BVTC, áp dụng một số đơn giá, định mức chưa phù hợp. Riêng công tác lập, thẩm định, phê duyệt dự toán kinh phí cho quy hoạch tỉnh do Sở Kế hoạch & Đầu tư quản lý áp dụng mức lương tối đa (tính theo ngày là cao nhất), chưa thực hiện xác định cụ thể công việc áp dụng lương theo ngày, tuần, tháng có mức lương phù hợp theo quy định Điều 3, 4 Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH làm cơ sở lập, thẩm định, phê duyệt dự toán dẫn đến làm dự toán tăng không đúng số tiền 11.770 trđ (tỷ lệ 16 % dự toán được duyệt). Tại Dự án xây dựng công Kênh Nhánh, Cống rạch Tà Niên, dự toán thiết bị xi lanh thủy lực nâng hạ cửa van công lập theo giá thiết bị dự toán do Công ty Cổ phần thẩm định

⁶⁴ Các hoạt động thông qua hợp đồng trách nhiệm 34.254.336.000 đồng; các hoạt động thực hiện thông qua đấu thầu 6.994.000.000 đồng; chi thường xuyên sinh kế 5.000.000.000 đồng.

⁶⁵ Dự án đầu tư xây dựng Cơ sở hạ tầng khu du lịch Mũi Nai và khu du lịch Thạch Động.

giá BTC VALUE thẩm định giá. Tuy nhiên qua xem xét hồ sơ thẩm định giá cho thấy: Thiết bị xi lanh thủy lực nâng hạ cửa van Cống Kênh Nhánh và Cống Tà Niên: Về sản phẩm (thiết bị) đã thẩm định giá: Không nêu được model, mức tiêu hao nhiên liệu, nước sản xuất, năm sản xuất, năm đưa vào sử dụng, bảo hành, mức độ sẵn có của các linh kiện thay thế, ... theo quy định tại khoản 2, Mục II của TCTĐGVN số 8; không đủ điều kiện để xác định giá trên thị trường của loại sản phẩm đã thẩm định giá. Sản phẩm đơn vị thẩm định giá dùng để so sánh: Chưa chứng minh được đây là tài sản phổ biến trên thị trường theo định nghĩa tại khoản 4, Mục I là “*Một tài sản được xác nhận là có giao dịch phổ biến khi có ít nhất 3 tài sản tương tự đã có giao dịch mua, bán trên thị trường*”. Báo cáo thẩm định giá chưa có chứng cứ thị trường đảm bảo yêu cầu thu thập thông tin về tài sản quy định tại khoản 4, Mục II của TCTĐGVN số 8. Đơn vị được khảo sát thẩm định giá thiết bị thuỷ lực là Cửa hàng Phượng Duyên, Công ty TNHH kiến trúc ALA và Công ty TNHH tư vấn xây dựng Vũ Tiến Phát không có khả năng cung cấp được thiết bị nhập khẩu, ngành nghề kinh doanh cũng không bao gồm kinh doanh, mua bán, nhập khẩu sản phẩm thủy lực nên không đảm bảo đã có giao dịch thành công trên thị trường như Báo cáo thẩm định giá đã nêu. Việc thu thập dữ liệu từ 03 đơn vị không có phiếu thu thập thông tin, không rõ cơ sở lựa chọn 03 đơn vị báo giá làm cơ sở thu thập thông tin; 2/3 báo giá có lỗi kỹ thuật như nhau đối với phần thiết bị xi lanh vận hành cửa cống. Giá vật liệu cống Tà Niên: địa điểm thẩm định giá của dự án là “tỉnh Kiên Giang” là chưa phù hợp với yêu cầu thẩm định giá của BQLDA là “thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang”; giá được chọn là mức giá thấp nhất do Công ty TNHH tư vấn xây dựng Vũ Tiến Phát cung cấp không nêu rõ đã bao gồm chi phí vận chuyển hay chưa trong khi hai báo giá của 2 đơn vị còn lại nêu rõ “*giá trên chưa bao gồm VAT và phí vận chuyển*” nhưng đều có giá cao hơn giá được chọn; với cùng 1 mức giá thẩm định duy nhất nhưng báo cáo thẩm định giá lại nêu “*giá đến chân công trình*” và cùng lúc áp dụng cho 2 địa bàn đầu tư là huyện Châu Thành và TP Rạch Giá; chức năng kinh doanh của 3 nhà cung cấp cho thấy ngành nghề kinh doanh của các đơn vị cung cấp báo giá cũng không bao gồm kinh doanh, mua bán vật liệu xây dựng hoặc vật liệu ngành thủy lợi⁽⁶⁶⁾.

- Về chi phí tư vấn lập Quy trình quản lý vận hành và bảo dưỡng hệ thống thủy lợi An Biên – An Minh, tỉnh Kiên Giang (thuộc Tiểu dự án 9): sai 176 trđ do còn một số nhiệm vụ tính sai khối lượng và áp dụng đơn giá, định mức chưa phù hợp.

- Chi phí rà phá bom mìn thuộc Dự án xây dựng cống Kênh Nhánh, Cống rạch Tà Niên: Đơn vị lập phương án kỹ thuật, dự toán và đã rà phá bom mìn tại cống Kênh Nhánh bao gồm cả diện tích vĩa hè và công viên cũ là 8.248 m² trong khi đây là các công trình công cộng và theo quy định đã phải rà phá bom mìn trước khi đưa vào sử dụng. Ban QLDA đang phối hợp với UBND TP Rạch Giá để kiểm tra lại việc đã rà phá bom mìn đối với diện tích này hay chưa.

(2) Công tác lựa chọn nhà thầu: Tiểu dự án 9 có kế hoạch lựa chọn nhà thầu gộp chi phí bảo hiểm công trình vào các gói thầu xây lắp là không phù hợp về tính chất kỹ

⁶⁶Cửa hàng Phượng Duyên chỉ là cửa hàng mua bán vật tư ngành điện, ngành nước, ngành sắt với quy mô nhỏ, không đảm bảo có thể cung cấp vật liệu nhiều chủng loại (khoán doanh thu 30 trđ/tháng). Công ty TNHH Kiến trúc ALA và Công ty TNHH tư vấn xây dựng Vũ Tiến Phát có ngành nghề kinh doanh không bao gồm kinh doanh, mua bán vật liệu xây dựng hoặc vật liệu ngành thủy lợi

thuật quy định tại khoản 3, Điều 33 Luật đấu thầu 2013; cập nhật, phê duyệt giá gói thầu trước khi lựa chọn nhà thầu đối với Gói thầu số 21 (Tư vấn KS, lập TKBVTC xây dựng kè ngầm tạo bãy thuộc Tiểu dự án 9) bao gồm chi phí dự phòng trong khi đây là gói thầu có thời gian chỉ 60 ngày là không phù hợp với quy định tại khoản 2, Điều 5 Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT.

2.10.3. Công tác quản lý chất lượng công trình:

- Công Kênh Nhánh⁽⁶⁷⁾: nhà thầu dự thầu nêu rõ phải tiến hành khảo sát địa chất cũng như các thí nghiệm trộn thử để xác định đặc tính địa chất và hàm lượng xi măng thích hợp cho cọc xi măng đất nhưng khi triển khai thi công lại không thực hiện đúng hồ sơ dự thầu mà đề xuất chọn loại xi măng xỉ lò cao PCB_{bf50} để thực hiện tại hiện trường và được Ban quản lý dự án chấp thuận. Việc triển khai thực hiện thi công cọc xi măng đất như trên là chưa thực hiện đầy đủ nội dung công việc mà nhà thầu đã đề xuất khi dự thầu và quy trình theo quy định tại 4.2.1 của tiêu chuẩn TCVN 9906-2014⁽⁶⁸⁾ (*Công trình thủy lợi - Cọc xi măng đất thi công theo phương pháp Jet-Grouting - Yêu cầu thiết kế thi công và nghiệm thu cho xử lý nền đất yếu*).

- Chưa lập bản vẽ hoàn công kịp thời, chưa lập và phê duyệt tiến độ điều chỉnh để làm cơ sở giám sát; 2 dự án còn một số cầu thi công chưa đúng thiết kế đối với móng cầu cọc BTCT⁽⁶⁹⁾.

2.10.4. Công tác quản lý tiến độ: 02/7 dự án vướng GPMB dẫn đến chậm thực hiện gói thầu xây lắp và ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án⁽⁷⁰⁾. Có 02/7 dự án được kiểm toán có các gói thầu xây lắp đều trễ tiến độ thi công so với hợp đồng ban đầu đã ký kết và kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được duyệt do vướng mặt bằng, điều chỉnh thiết kế, xử lý kỹ thuật và đều được cấp thẩm quyền chấp thuận cho gia hạn thêm thời gian thực hiện hợp đồng⁽⁷¹⁾. Riêng Tiểu dự án 9 có Gói thầu KG-CW-03 chậm so với hợp đồng ban đầu⁽⁷²⁾ (*Chi tiết tham chiếu tại mục 1.6.1.4. Phụ lục số 08/BCKT-NSDP kèm theo*)

⁶⁷Dự án Đầu tư xây dựng công trình kiểm soát mặn ven biển Tây trên địa bàn Rạch Giá, Châu Thành và Kiên Lương; hạng mục: Xây dựng công Kênh Nhánh, Công rạch Tà Niên.

⁶⁸ Trích dẫn quy định 4.21 của tiêu chuẩn TCVN 9906-2014: “Trước khi thi công đại trà phải tiến hành trộn thử trong phòng thí nghiệm với đất và nước quy định tại 4.1.6. Tối thiểu phải trộn thử 3 hàm lượng khác nhau cho mỗi loại xi măng dự kiến. Việc trộn thử và chế biến mẫu thực hiện theo chỉ dẫn trình bày trong Phụ lục B của tiêu chuẩn này. Hàm lượng xi măng trộn thử có thể thay đổi qua kinh nghiệm tổng kết các dự án đã làm tại phụ lục C.”

⁶⁹Dự án Nâng cấp, mở rộng đường tinh ĐT.963B (đoạn Bến Nhứt - Giồng Riềng) và dự án Đường Thứ 2 đến Công Sụ, huyện An Biên và U Minh Thượng

⁷⁰ Dự án Đường Thứ 2 đến Công Sụ, huyện An Biên và U Minh Thượng: Thời gian thực hiện 2019-2023. Trong đó, gói thầu xây lắp số 1 tính đến thời điểm hiện tại có giá trị khối lượng hoàn thành, đạt 24,747% giá trị hợp đồng (Hợp đồng có thời gian hoàn thành là 08/03/2022); Dự án Nâng cấp, mở rộng đường tinh ĐT.963B (đoạn Bến Nhứt - Giồng Riềng): Thời gian thực hiện 2019-2021. Đến 31/05/2021 có giá trị nghiệm thu đạt 74,3% so với hợp đồng. Hiện còn đoạn 2 (km0+345 đến km1+300) chưa được thực hiện do vướng mắc giải phóng mặt bằng.

⁷¹ Dự án đầu tư xây dựng Cơ sở hạ tầng khu du lịch Mũi Nai và khu du lịch Thạch Động, thị xã Hà Tiên và Dự án đầu tư xây dựng công trình cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế xã hội xã đảo Tiên Hải, thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang.

⁷²Khởi công tháng 11/2019 với thời gian thi công là 24 tháng, tháng 11/2021 hoàn thành. Đến thời điểm này, gói thầu đã thực hiện đạt trên 75% (cổng Thứ Tám cơ bản hoàn thành; cổng Thứ Chín và cổng Thứ Mười cơ bản hoàn thành phần cổng, mố trụ cầu, tháp van, chưa thi công cầu giao thông). Nguyên nhân: Đối với cổng Thứ Chín: Các hộ dân trong khu vực canh tác, không cho tiếp tục thi công do sợ bị ảnh hưởng của việc vận hành sẽ làm sạt lở nhà một số hộ dân trước và sau cổng. Ngoài ra, người dân còn yêu cầu nâng cao trình đáy đầm cầu giao thông qua cổng và đáy đầm cầu dân sinh bắc qua kênh tiêu phía đông để thuận tiện trong việc giao thông thủy trong khu vực. Đối với cổng Thứ Mười: các hộ dân trong khu vực canh tác, không cho tiếp tục thi công, yêu cầu nâng cao trình đáy đầm cầu giao thông qua cổng và đáy đầm cầu dân sinh bắc qua kênh tiêu phía đông để thuận tiện trong việc giao thông thủy trong khu vực.

2.10.5. Công tác nghiệm thu, quyết toán, đưa công trình vào khai thác, sử dụng: Có 07/7 dự án được kiểm toán đều chưa rà soát, tính toán phát hiện khối lượng một số công việc trong hợp đồng còn sai sót so với thiết kế BVTC trước khi nghiệm thu thanh toán với tổng số tiền là 4.172 trđ⁷³ (Chi tiết tham chiếu tại mục 1.6.6. Phụ lục số 08a/BCKT-NSDP).

2.10.6. Tại các đơn vị được đối chiếu: Chưa cập nhật lại giá gói thầu xây dựng theo định mức, đơn giá ban hành tại Thông tư 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng và các Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 30/7/2020, Quyết định số 1753/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang đối với các công trình được chọn mẫu kiểm tra đối chiếu (Sở Giao thông vận tải 22 trđ, Vĩnh Thuận 242 trđ, Giồng Riềng 92 trđ; lập dự toán và thanh toán công trình trồng cây xanh có tính 10% thuế GTGT không phù hợp quy định tại khoản 11, Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2019 của Bộ Tài chính (TP Hà Tiên 352 trđ, Hòn Đất 587 trđ, Vĩnh Thuận 343 trđ, Giồng Riềng 614 trđ); lập dự toán và thanh toán sai đơn giá cây xanh (Giồng Riềng 19 trđ); lập dự toán chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước đối với công trình trồng cây xanh không phù hợp quy định tại Thông tư 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng (Hòn Đất 649 trđ).

III. ĐÁNH GIÁ TÍNH KINH TẾ, HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ

1. Đánh giá chung

Năm 2020, tỉnh Kiên Giang đã quản lý thu chi NSNN, tài chính và tài sản công theo các quy định của Luật NSNN, các Luật về Thuế và chế độ, chính sách của Nhà nước. Tỉnh đã nỗ lực cố gắng trong việc triển khai, thực hiện các Nghị quyết của Chính phủ, các chính sách của Đảng và nhà nước, cơ bản đảm bảo hiệu lực, hiệu quả trong quản lý thu, chi NSNN. Công tác quản lý thu của cơ quan Thuế, công tác quản lý, điều hành chi NSNN của các cơ quan Tài chính tổng hợp cơ bản được thực hiện theo quy định.

2. Những hạn chế tồn tại

2.1. Tính kinh tế

Tỉnh đã quan tâm đến đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án và giảm nợ đọng vốn đầu tư, Sở Tài chính đã quan tâm đến công tác quyết toán dự án hoàn thành góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Tuy nhiên còn có hạn chế: Việc quản lý chi phí đầu tư dự án tại một số dự án được kiểm toán chưa đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm; còn thẩm định dự án sai tăng tổng mức đầu tư, còn dự án điều chỉnh chủ trương đầu tư, dự án đầu tư làm thay đổi quy mô, tổng mức đầu tư dự án so với ban đầu; quá trình thực hiện các dự án điều chỉnh, bổ sung tăng chi phí làm ảnh hưởng đến tính kinh tế; quá trình điều hành ngân sách còn cho tạm ứng nhưng không kịp thời thu hồi quá thời hạn.

2.2. Tính hiệu lực, hiệu quả

Cơ bản tỉnh Kiên Giang đã quản lý thu chi NSNN, tài chính và tài sản công

⁷³Bản quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Hà Tiên: 1.819 trđ; Bản Quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Kiên Giang: 710 trđ; Bản quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Kiên Giang: 1.643 trđ.

theo quy định của Luật NSNN, các Luật Thuế và chế độ của nhà nước, đã nỗ lực cố gắng trong việc triển khai, thực hiện các Nghị quyết của Chính phủ, các chính sách của Đảng và nhà nước từ đó đảm bảo hiệu lực trong quản lý thu, chi NSNN. Tuy nhiên, công tác quản lý thu cũng còn một số hạn chế, bất cập trong việc quản lý các khoản thu về đất. Về đầu tư XDCB: thực hiện kế hoạch dự án tại đa số các dự án được kiểm toán chưa đảm bảo; trong công tác quản lý, sử dụng vốn đầu tư xây dựng, chất lượng công tác lập kế hoạch vốn không tốt dẫn tới quá trình thực hiện kế hoạch vốn giao còn phải điều chỉnh, bổ sung nhiều lần đã làm giảm đi hiệu lực của việc phân bổ vốn đầu tư; còn nhiều dự án qua nhiều năm chưa quyết toán dự án hoàn thành theo qui định của Bộ Tài chính; nhiều khoản tạm ứng qua nhiều năm cho các đơn vị chưa được thu hồi, không quản lý được việc sử dụng vốn, làm giảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư; các dự án đầu tư còn chậm giải phóng mặt bằng, chậm thực hiện các gói thầu xây lắp, quá trình thực hiện điều chỉnh tuyển nhiều lần, ... làm chậm tiến độ thực hiện dự án và từ đó người dân chậm được thụ hưởng hiệu quả đầu tư từ dự án; các dự án đầu tư của ngành nông nghiệp ngoài mục tiêu chính là đầu tư các công để kiểm soát ngăn mặn và chống xói mòn, sạt lở thì còn có mục tiêu hình thành nền trực giao thông liên tỉnh phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng vùng ven biển, tuy nhiên do việc đầu tư chưa đồng bộ, chưa được đầu tư đường giao thông để thông tuyến nên chưa phát huy đầy đủ hiệu quả đầu tư.

IV. CÁC VẤN ĐỀ NHÂN MẠNH, VẤN ĐỀ KHÁC

Trong quá trình kiểm toán đã phát hiện ra một số vấn đề về mặt quản lý và ảnh hưởng từ các vấn đề này mang tính lan tỏa, cụ thể:

(1) UBND tỉnh Kiên Giang ban hành Quyết định số 2925/QĐ-UBND ngày 13/12/2013 (có hiệu lực từ ngày ký và đến nay vẫn chưa bãi bỏ) quy định về phương pháp xác định chi phí vật liệu đến chân công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang theo hệ số khu vực đối với 2 loại công trình là công trình dân dụng - công nghiệp và công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn (hệ số này được tính trên cơ sở giá vật liệu theo thông báo giá của tỉnh + giá cước vận chuyển vật liệu theo đơn giá tỉnh ban hành từ TP Rạch Giá đến một điểm trung bình của huyện + chi phí bốc dỡ và vận chuyển nội bộ công trình). Tuy nhiên, các văn bản căn cứ làm cơ sở ban hành Quyết định số 2925/QĐ-UBND đều đã hết hiệu lực⁷⁴ và đến ngày 9/7/2015, UBND tỉnh Kiên Giang ban hành Quyết định số 24/2015/QĐ-UBND ban hành quy định giá cước vận chuyển hàng hóa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; bên cạnh đó, Quyết định 2925/QĐ-UBND còn chưa phù hợp với thực tế: (1) Nếu công trình gần (đặc biệt là các khu vực giáp ranh) TP Rạch Giá sẽ gây thất thoát, lãng phí NSNN lớn; Nếu công trình ở xa TP Rạch Giá, khi đó dự toán sẽ không đảm bảo nguyên tắc tính đúng, tính đủ có thể dẫn đến một số trường hợp: khó khăn trong lựa chọn nhà thầu; phát sinh trong quá trình thi công, công trình chậm tiến độ; chất lượng công trình

⁷⁴Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003; Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 15/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng; Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Giá cước vận chuyển hàng hóa tại các Quyết định số 14/2006/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2006 về việc ban hành giá cước vận chuyển hàng hóa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Quyết định số 17/2008/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2008 về việc sửa đổi một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 14/2006/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang đã bị thay thế bởi Quyết định 24/2015/QĐ-UBND.

không đảm bảo.... (2) Chi phí vận chuyển vật liệu được tính theo cự ly vận chuyển (tùy theo đặc điểm công trình, giá cước vận chuyển được tính theo đường sông, đường biển, đường bộ hoặc các loại hình vận chuyển khác), mỗi loại hình vận chuyển có giá cước vận chuyển khác nhau nên việc áp dụng một hệ số chung cho tất cả các loại hình vận chuyển trên là không phù hợp. Việc tính chi phí vận chuyển theo giá cước vận chuyển ban hành tại Quyết định số 24/2015/QĐ-UBND sẽ bảo đảm tính đúng, đủ chi phí cho từng công trình. Như vậy, việc địa phương đang áp dụng hệ số vận chuyển chi phí vật liệu đến chân công trình xây dựng theo Quyết định 2925/QĐ-UBND đối với công trình dân dụng - công nghiệp, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tuy đảm bảo nhanh, dễ tính toán nhưng là bất cập, thay vì tính theo Quyết định 24/2015/QĐ-UBND cho tất cả các loại công trình.

(2) Đối với chi phí tư vấn lập Quy trình quản lý vận hành và bảo dưỡng hệ thống thủy lợi An Biên – An Minh, tỉnh Kiên Giang, Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT đã thực hiện theo Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT và TCVN 8412:2020. Tuy nhiên, Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT chỉ quy định về lập, ban hành và thực hiện quy trình vận hành công trình thủy lợi (thiếu cụm từ "hệ thống") nên chưa có sự thống nhất, đồng bộ với TCVN 8412:2020⁷⁵ áp dụng đối với việc lập quy trình vận hành hệ thống công trình thủy lợi (trừ công trình đê điều và phòng chống lụt bão) liên huyện, liên tỉnh quản lý để cấp nước, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh và các ngành kinh tế khác; đồng thời chưa quy định về trình tự, nội dung cũng như thẩm quyền lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và dự toán tư vấn lập quy trình vận hành làm căn cứ lựa chọn đơn vị lập quy trình vận hành.

PHẦN THỨ HAI **KẾT LUẬN KIỂM TOÁN**

Năm 2020, mặc dù gặp nhiều khó khăn trên nhiều lĩnh vực do dịch bệnh COVID-19; thay đổi nhân sự quản lý ở các cấp chính quyền và các sở ngành, song dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Tỉnh ủy, sự giám sát chặt chẽ của Hội đồng nhân dân tỉnh, sự quản lý, điều hành, sử dụng tài chính, tài sản công theo quy định pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh và nỗ lực của các ngành, các cấp chính quyền địa phương nên phần lớn các chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu đều đạt và vượt kế hoạch. Về cơ bản Kiên Giang đã tổ chức quản lý, điều hành ngân sách tỉnh một cách linh hoạt, chỉ đạo các đơn vị hành chính cấp huyện, thị xã, phường, xã, các đơn vị dự toán, đơn vị sự nghiệp... quản lý, sử dụng tài chính, tài sản công theo quy định của pháp luật, báo cáo quyết toán ngân sách ở các cấp được tổng hợp và lập theo quy định của Luật NSNN... góp phần vào việc hoàn thành kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2020 của Tỉnh. Tuy nhiên, trong quản lý thu, chi NS, Tỉnh cũng còn những hạn chế ở từng khâu của chu trình NS, từng nội dung, lĩnh vực thu, chi như đã nêu trên.

PHẦN THỨ BA **KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN**

⁷⁵Khái niệm công trình thủy lợi và hệ thống công trình thủy lợi là khác nhau: Khoản 3, Điều 2 Luật Thủy lợi năm 2017: Công trình thủy lợi là công trình hạ tầng kỹ thuật thủy lợi bao gồm đập, hồ chứa nước, cống, trạm bơm, hệ thống dẫn, chuyển nước, kè, bờ bao thủy lợi và công trình khác phục vụ quản lý, khai thác thủy lợi. Điều 2.2 TCVN 8412:2010: Hệ thống công trình thủy lợi bao gồm các công trình thủy lợi có liên quan trực tiếp với nhau về mặt khai thác và bảo vệ trong một khu vực nhất định.

1. Đối với UBND tỉnh Kiên Giang

1.1. Kiến nghị điều chỉnh số kê toán, báo cáo quyết toán

UBND tỉnh Kiên Giang chỉ đạo các đơn vị được kiểm toán điều chỉnh số kê toán, báo cáo quyết toán theo ý kiến kết luận của Kiểm toán nhà nước; Gửi Kiểm toán nhà nước Báo cáo quyết toán chính thức trình HĐND phê chuẩn, đồng thời thuyết minh rõ số liệu chênh lệch so với số KTNN xác định (*nếu có*).

1.2. Kiến nghị về xử lý tài chính

1.2.1. Kiến nghị tăng thu, thu hồi, giảm chi ngân sách

- Kiến nghị tăng thu ngân sách: 155.069.210.563 đ

(Chi tiết tại Phụ lục 04/BCKT-NSDP, 04a/BCKT-NSDP)

- Kiến nghị thu hồi, giảm chi ngân sách: 518.874.542.046 đ

(Chi tiết tại Phụ lục 05/BCKT-NSDP, 05a/BCKT-NSDP)

1.2.2. Kiến nghị giảm lỗ: 135.624.881.756 đ

(Chi tiết Phụ lục 04b/BCKT-NSDP)

1.3. Kiến nghị khác: 1.327.568.791.616 đ

(Chi tiết Phụ lục số 06/BCKT-NSDP)

1.4. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công

1.4.1. UBND tỉnh Kiên Giang

1.4.1.1. Tổ chức rà soát, kiểm tra việc ký hợp đồng thuê đất, việc miễn, giảm tiền thuê đất và các nghĩa vụ khác đối với các doanh nghiệp thuê đất đầu tư SXKD tại Khu công nghiệp Thạnh Lộc để xử lý theo quy định pháp luật.

1.4.1.2. Chỉ đạo Sở Y tế và Ban quản lý dự án ĐTXD chuyên ngành Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Kiên Giang khẩn trương đẩy nhanh tiến độ thực hiện Dự án Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang. Đồng thời, căn cứ khả năng triển khai Dự án, UBND Tỉnh có biện pháp thu hồi tạm ứng phù hợp tình hình triển khai dự án nhằm đảm bảo nguồn NSNN được sử dụng hiệu quả, không để tình trạng nhà thầu sử dụng NSNN với số tiền lớn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong thời gian dài do công trình chưa triển khai thi công.

1.4.1.3. Báo cáo Hội đồng nhân dân Tỉnh xem xét cho ý kiến quyết định sử dụng nguồn kinh phí mua sắm xe ô tô chuyên dùng cho các đơn vị số tiền 16.640 trđ do không được giao dự toán; sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế để bổ sung các nội dung thuộc lĩnh vực chi quản lý nhà nước, sử dụng nguồn chi khác ngân sách bổ sung kinh phí không thuộc nhiệm vụ chi và sử dụng dự phòng ngân sách 2019 chuyển sang chưa đúng quy định số tiền là 8.110 trđ.

1.4.1.4. Đối với việc chuyển nguồn kinh phí dù hết nhiệm vụ chi: Báo cáo HĐND Tỉnh đối với nguồn ngân sách địa phương, báo cáo Bộ Tài chính đối với nguồn ngân sách trung ương xem xét quyết định việc chuyển nguồn số tiền 917.480

trđ, gồm: Tiền ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi 8.704 trđ; kinh phí phòng, chống dịch tả lợn Châu Phi 115 trđ; nguồn dự phòng ngân sách địa phương 301.223 trđ; tiền bán vé vào cổng casino Phú Quốc 50.866 trđ; kinh phí huy động đóng góp 5.944 trđ; kinh phí xây dựng Khu lưu niệm Sở Chỉ huy các lực lượng vũ trang tỉnh Kiên Giang 40.000 trđ; kinh phí tinh giản biên chế 42.188 trđ và kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên 94.513 trđ; nguồn tăng thu tiền sử dụng đất 249.926 trđ; nguồn tăng thu nguồn xổ số kiến thiết 124.000 trđ.

1.4.1.5. Có biện pháp thu hồi các khoản tạm ứng từ ngân sách đến cuối năm 2020 là 713.641 trđ, trong đó: Nợ tạm ứng không có khả năng thu hồi là 11.637 trđ, nợ tạm ứng kéo dài nhiều năm khó thu hồi là 197.226 trđ, nợ tạm ứng trong phương án thu hồi của Sở Tài chính là 504.778 trđ (Chi tiết tại Phụ lục số 13/BCKT-NSDP). Chỉ đạo khắc phục tình trạng tạm ứng ngân sách ngoài phạm vi dự toán được giao không đúng quy định tại khoản 2, Điều 56 Luật NSNN đối với TP Hà Tiên 43.511 trđ, Hòn Đất 9.864 trđ, Vĩnh Thuận 21.631 trđ, huyện Giồng Riềng 5.365 trđ. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án để thu hồi hoàn ứng các khoản tạm ứng số tiền 2.344.611 trđ; thực hiện thu hồi số dư tạm ứng kéo dài quá hạn hợp đồng qua nhiều năm 84.596 trđ.

1.4.1.6. Tổ chức rà soát các dự án đầu tư chậm nghiệm thu, bàn giao dự án đưa vào sử dụng, chậm lập và trình thẩm tra phê duyệt quyết toán các dự án hoàn thành theo quy định của Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ để xử lý theo quy định.

1.4.1.7. Tổ chức kiểm tra việc sử dụng đất của Công ty Cổ phần Lanh - Ke Hà Tiên do không thực hiện Dự án Nhà máy Clinker Hà Tiên (tạm ngưng xây dựng từ năm 2013), đang phát sinh số nợ thuê đất là 28.926,5 trđ làm cơ sở xem xét xử lý theo điểm i, khoản 1, Điều 64 Luật Đất đai 2013.

1.4.1.8. Chỉ đạo Sở Xây dựng:

(1) Đánh giá lại tính phù hợp trong việc áp dụng Quyết định số 2925/QĐ-UBND ngày 13/12/2013 của UBND tỉnh Kiên Giang đối với các dự án dân dụng và nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (trường hợp có sai sót cần xử lý 03 dự án được kiểm toán tại Ban quản lý dự án các công trình NN&PTNT theo quy định); tham mưu UBND Tỉnh ban hành văn bản thay thế Quyết định số 2925/QĐ-UBND ngày 13/12/2013 của UBND tỉnh Kiên Giang.

(2) Rút kinh nghiệm trong việc thẩm định Dự án đầu tư xây dựng công trình Kho lưu trữ lịch sử Đảng Tỉnh ủy vượt tổng suất đầu tư xây dựng công trình.

1.4.1.9. Chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường: Cung cấp thông tin kịp thời cho cơ quan thuế đối với các hợp đồng thuê đất hết thời gian thuê nhưng tổ chức thuê đất đang quản lý, sử dụng nhằm đảm bảo thu, nộp kịp thời tiền thuê đất vào NSNN. Đồng thời, rà soát gia hạn hợp đồng thuê đất hoặc thu hồi đất theo quy định tại Luật Đất đai.

1.4.1.10. Tổ chức kiểm tra việc giao đất đối với Dự án Khu dân cư và đô thị cao cấp Hưng Phát do Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Bất động sản Hưng Phát Phú Quốc và chỉ đạo Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc phối hợp

với cơ quan thuế để xác định số tiền khấu trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính.

1.4.1.11. Chỉ đạo Sở Giao thông Vận tải: Báo cáo UBND tỉnh Kiên Giang về việc đoạn điều chỉnh tuyến của Dự án Đường Thứ 2 đến Công Sư, huyện An Biên và U Minh Thượng (từ xã Thuận Yên đến xã Hòa Chánh) chưa phù hợp với quy hoạch giao thông của tỉnh đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030 đối với huyện U Minh Thượng tỉnh Kiên Giang.

1.4.1.12. Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chấn chỉnh công tác thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán đối với loại công trình nông nghiệp (cống), cụ thể: Thiết kế hệ khung dàn dẫn hướng (hệ thép hình định vị) phục vụ đóng cọc cù máng BTCT dự ứng lực SW500 không đúng quy định tại tiêu chuẩn TCVN 11815:2017; không khảo sát thí nghiệm mẫu đất trộn xi măng trong phòng để tính toán đưa ra hàm lượng và chủng loại xi măng thiết kế theo quy định tại TCVN 9906-2014 đối với cọc xi măng đất.

1.4.1.13. Chỉ đạo Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc:

(1) Xác định diện tích, giá đất thương mại dịch vụ tại thời điểm bàn giao thực địa cho Công ty TNHH Hồng An Phú Quốc và chuyển Phiếu thông tin địa chính để Cục Thuế xác định số tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định.

(2) Thực hiện rà soát lại 20% quỹ đất để bố trí dành xây dựng nhà ở XH theo quy định tại Nghị định 100/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

1.4.1.14. Chỉ đạo Thanh tra tỉnh Kiên Giang: Tổ chức thanh tra và xử lý theo quy định của pháp luật việc thẩm định giá vật liệu, hệ thống thiết bị xi lanh vận hành cửa cống Tà Niên và Kênh Nhánh thuộc Dự án Đầu tư xây dựng công trình kiểm soát mặn ven biển Tây trên địa bàn Rạch Giá, Châu Thành và Kiên Lương; hạng mục Xây dựng công Kênh Nhánh, Cống rạch Tà Niên do Công ty Cổ phần thẩm định giá BTCVALUE thẩm định tại證書 số 9319.314/BC-BTCVALUE ngày 13/5/2019.

1.4.1.15. Chỉ đạo Quỹ phát triển đất thu hồi nợ tạm ứng đã quá hạn số tiền 265.452 trđ; Quỹ hỗ trợ nông dân thu hồi nợ cho vay quá hạn số tiền 360 trđ.

1.4.2. Chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư

1.4.2.1. Phối hợp với các chủ đầu tư, UBND các huyện, thành phố tiếp tục rà soát, theo dõi quản lý nợ XDCB, ưu tiên bố trí vốn xử lý nợ XDCB, nhất là các dự án thực hiện kéo dài quá thời gian quy định (dự án nhóm A trên 7 năm, dự án nhóm B trên 5 năm, dự án nhóm C trên 3 năm); trả nợ các dự án có quyết định quyết toán dự án hoàn thành để tất toán tài khoản theo quy định.

1.4.2.2. Chấn chỉnh công tác lập và thẩm định trình phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn, tránh việc điều chỉnh kế hoạch trung hạn nhiều lần trong năm; Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2020 còn tình trạng dự án được bố trí kế hoạch vốn nhưng trong năm không có khả năng cân đối vốn sử dụng phải hủy kế hoạch vốn, trong đó

có việc phân khai nguồn vốn sử dụng đất dàn trải cho nhiều dự án.

1.4.2.3. Phối hợp với các chủ đầu tư rút kinh nghiệm trong việc lập, thẩm định và trình phê duyệt chủ trương đầu tư còn sai sót đối với các dự án: Dự án Xây dựng mới Kho lưu trữ lịch sử đảng Tỉnh ủy, Dự án Đầu tư Xây dựng Trường Cao đẳng Kiên Giang, Dự án Trường THCS Nguyễn Trường Tộ; nội dung thẩm định của Dự án Đầu tư, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin tại các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang chưa đầy đủ theo quy định.

1.4.3. Chỉ đạo Sở Tài chính

1.4.3.1. Rút kinh nghiệm đối với các tồn tại, sai sót qua kết quả kiểm toán tại đơn vị, trong đó: Công tác lập, giao dự toán và bổ sung dự toán từ nguồn sự nghiệp kinh tế, chi khác ngân sách và sử dụng dự phòng 2019 chuyển sang chưa đúng quy định; quản lý các nguồn thu, sử dụng các quỹ, tạm ứng, sử dụng nguồn thu xô số kiến thiết bố trí cho huyện, xã thực hiện các nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới chưa đảm bảo tối thiểu bằng 10% theo quy định, chi hỗ trợ xây dựng nhà tình nghĩa, người có công, chi hỗ trợ hộ nghèo từ nguồn vốn đầu tư phát triển; trích lập, phân bổ nguồn cải cách tiền lương, chuyển nguồn ngân sách, quản lý tài sản công theo quy định.

1.4.3.2. Chấn chỉnh rút kinh nghiệm trong việc tham mưu UBND Tỉnh chỉ chuyển nguồn chưa đúng quy định tại khoản 3, Điều 64 Luật Ngân sách 2015 và tại Công văn 15391/BTC-KBNN của Bộ Tài chính.

1.4.3.3. Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên & Môi trường xác định số tiền phải nộp vào NSNN đối với Dự án Khu dân cư Dương Minh Châu thành phố Rạch Giá; thực hiện nghĩa vụ đối với nhà ở xã hội đối với Dự án Khu dân cư Xuân Hoàng.

1.4.3.4. Rà soát, tổng hợp các đơn vị sự nghiệp có sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê, liên doanh, liên kết trên địa bàn phải lập đề án theo quy định; triển khai việc sáp xếp lại, xử lý nhà đất theo quy định.

1.4.3.5. Trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh Quyết định phê duyệt dự án hoàn thành hạng mục cống Thuồng Luồng, cống Rọ Ghe do phê duyệt chi phí thẩm tra quyết toán vượt so với quy định với giá trị 113 trđ.

1.4.3.6. Thực hiện trích lập Quỹ dự trữ tài chính năm 2020 theo quy định số tiền 136.909 trđ và trích bổ sung Quỹ theo kiến nghị tại Báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương năm 2019 số tiền 80.135 trđ.

1.4.3.7. Làm việc với Công an tỉnh Kiên Giang để thu hồi số đã tạm ứng để xây dựng trụ sở làm việc của Công an tỉnh Kiên Giang.

1.4.3.8. Báo cáo UBND Tỉnh trình HĐND Tỉnh sửa đổi ban hành văn bản hướng dẫn thu phí tham quan phù hợp với quy định của Luật Phí và lệ phí 2015.

1.4.4. Chỉ đạo Kho bạc nhà nước

Rút kinh nghiệm trong kiểm soát thanh toán thu hồi tạm ứng vượt tỷ lệ tạm ứng được quy định trong hợp đồng xây lắp tại Dự án đường ven biển từ Rạch Giá đi Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang; trong việc chậm trả thu hồi tạm ứng đối với gói thầu số 1 mua sắm thiết bị thực hành, thí nghiệm phục vụ giảng dạy tại trường chuyên, lớp chuyên

và bồi dưỡng học sinh giỏi quốc gia.

1.4.5. Chỉ đạo Cục Thuế tỉnh Kiên Giang:

1.4.5.1. Xem xét xử phạt vi phạm hành chính trong kê khai thuế và tính tiền chậm nộp đối với các khoản truy thu theo kiến nghị kiểm toán đối với các doanh nghiệp có sai sót qua kết quả kiểm toán.

1.4.5.2. Điều chỉnh Quyết định thuê đất bổ sung số tiền miễn trong giai đoạn còn lại từ 08/2017 đến hết tháng 10/2023 theo quy định đối với Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Thiên Sơn.

1.4.5.3. Tổ chức rà soát, kiểm tra kê khai quyết toán thuế đối với Công ty Cổ phần Xây Dựng Hùng Thắng, Công ty CP Phát triển nhà và đô thị Phú Quốc, Công Ty TNHH TM Kim Địệp, Công Ty TNHH MTV Thông Thuận - Kiên Giang, Công Ty TNHH Thương Mại Thái Hòa, Công ty CP Đầu tư Phú Cường Kiên Giang, Công ty TNHH Trường Phát; xử lý dứt điểm trường hợp kiểm tra giải thể còn kéo dài của Công ty Cổ phần phân phối Phú Thái - CN Kiên Giang. (Phụ lục 08c/BCKT-NSDP)

1.4.5.4. Tổ chức kiểm tra nghĩa vụ thuế TNDN, GTGT niên độ 2020 đối với Công ty TNHH Bim Kiên Giang và xác định thời gian kê khai thuế GTGT, tạm nộp thuế TNDN 1% không đúng thời điểm để xử phạt, tính chậm nộp theo quy định tại Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn và xử lý hành vi bán hàng nhưng không xuất hóa đơn theo quy định của pháp luật.

1.4.5.5. Triển khai thực hiện quản lý thuế đối với doanh nghiệp có quan hệ liên kết, giao dịch liên kết theo quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

1.4.5.6. Chấn chỉnh những hạn chế, tồn tại trong công tác quản lý nợ thuế; theo dõi nợ tiền thuê đất trên chương trình excel, chưa nhập vào hệ thống quản lý thuế tập trung TMS; công tác quản lý kê khai chưa kịp thời tại Chi cục Thuế khu vực Hòn Đất – Kiên Lương, Hà Tiên; công tác quản lý Mã số thuế hộ kinh doanh tại Chi cục Thuế khu vực Hòn Đất – Kiên Lương, Giồng Riềng – Gò Quao, Vĩnh Thuận – U Minh Thượng, Hà Tiên.

1.4.5.7. Thực hiện xác nhận tình trạng nợ thuế hải quan đúng quy định tại Thông tư số 99/2016 ngày 29/6/2016 của Bộ Tài chính trước khi ban hành quyết định hoàn thuế.

1.4.5.8. Chỉ đạo Chi cục Thuế khu vực Hòn Đất – Kiên Lương: Kiểm tra xác định thuế TNDN phải nộp năm 2020 đối với Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Nam Tiến do Công ty không cung cấp được sổ kế toán chi tiết chi phí trong quá trình thực hiện đối chiếu thuế; phê duyệt và thực hiện phê duyệt kế hoạch kiểm tra theo đúng quy định Quyết định số 746/QĐ-TCT ngày 20/04/2015 của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thuế; thực hiện ghi nhật ký kiểm tra phải phản ánh đầy đủ chi tiết công việc, số liệu, kết quả kiểm tra trong ngày.

1.4.5.9. Rà soát, đôn đốc các trường hợp chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước; đồng thời tính tiền chậm

nộp theo quy định; thực hiện xử phạt đầy đủ đối với các đơn vị có hành vi không nộp, hoặc nộp chậm hồ sơ khai thuế theo quy định tại Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ và các đơn vị chưa kê khai đầy đủ thông tin giao dịch liên kết, chưa xác định tỷ lệ và lãi vay tính thuế theo quy định.

1.4.6. Chỉ đạo Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh Kiên Giang

1.4.6.1. Báo cáo UBND Tỉnh tình hình mất cân đối ngân sách đơn vị và đang sử dụng Quỹ Phát triển sự nghiệp để bù đắp quỹ khen thưởng phúc lợi để có hướng xử lý dứt điểm.

1.4.6.2. Thực hiện nộp các khoản nợ thuế và tiền thuê đất vào ngân sách nhà nước.

1.4.6.3. Xây dựng Đề án sử dụng tài sản vào mục đích kinh doanh trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định; đồng thời xây dựng Phương án xác định tài sản sử dụng vào mục đích kinh doanh, tài sản sử dụng hoạt động sự nghiệp (hoặc chia tỷ lệ theo thời gian sử dụng) làm cơ sở tính hao mòn và trích khấu hao tài sản cố định.

1.4.7. Chỉ đạo UBND thành phố Hà Tiên

1.4.7.1. Rút kinh nghiệm trong công tác phân bổ kinh phí bổ sung mục tiêu chậm 10 ngày so với quy định và phân bổ, sử dụng kết dư không đúng Nghị quyết của HĐND và tạm ứng ngân sách không đúng quy định.

1.4.7.2. Rút kinh nghiệm trong việc phê duyệt phát sinh chi phí GPMB 13.964 trđ theo các Quyết định số 293a/QĐ-UBND ngày 25/3/2019 và số 1184/QĐ-UBND ngày 06/7/2020 khi xác định nguồn vốn ngân sách thành phố Hà Tiên chưa đúng với các Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của UBND tỉnh Kiên Giang. Đồng thời, lập thủ tục trình cấp có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh dự án theo đúng Quyết định điều chỉnh chủ trương của HĐND Tỉnh cho sử dụng nguồn ngân sách thành phố Hà Tiên chi cho GPMB của Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu du lịch Mũi Nai và khu du lịch Thạch Động.

1.4.7.3. Kiểm tra rà soát đánh giá lại khả năng cân đối nguồn vốn cho 39 dự án đã có chủ trương đầu tư khởi công mới năm 2020 vào kế hoạch trung hạn 2016-2020 theo Quyết định số 1603/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của UBND thành phố Hà Tiên, nhưng không đảm bảo nguồn vốn để thực hiện, báo cáo HĐND bố trí vốn để tránh nợ đọng XDCB.

1.4.8. Chỉ đạo UBND huyện Giồng Riềng

1.4.8.1. Rút kinh nghiệm đối với việc phân bổ kinh phí sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề thấp hơn số Tỉnh giao và sử dụng nguồn tăng thu, kết dư ngân sách không lập phương án báo cáo Thường trực HĐND quyết định theo quy định.

1.4.8.2. Rút kinh nghiệm trong việc chưa lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư đối với các dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách huyện theo quy định; chưa lập báo cáo giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư hằng năm theo quy định.

1.4.9. Chỉ đạo UBND huyện Hòn Đất: Rút kinh nghiệm trong việc tạm ứng ngân sách không đúng quy định; không lập, rà soát điều chỉnh, bổ sung, phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020 từ nguồn vốn ngân sách huyện

làm cơ sở để triển khai kế hoạch đầu tư công năm 2020 theo quy định.

1.4.10. Chỉ đạo UBND huyện Vĩnh Thuận Thu hồi số tạm ứng ngân sách không đúng quy định; rút kinh nghiệm trong việc sử dụng kết dư ngân sách không lập phương án báo cáo Thường trực HĐND quyết định theo quy định.

1.4.11. Chỉ đạo các Ban QLDA

1.4.11.1. Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Kiên Giang:

(1) Rút kinh nghiệm đối với các tồn tại, sai sót qua kết quả kiểm toán tại đơn vị, trong đó: Nội dung GPMB thực hiện vượt tổng mức đầu tư, công tác lập dự toán, quản lý chất lượng công trình, chậm tiến độ, nghiệm thu thanh toán.

(2) Khẩn trương phối hợp với UBND các huyện An Biên, U Minh Thượng và Giồng Riềng đẩy nhanh tiến độ GPMB và hoàn thành để người dân nhanh được hưởng thụ hiệu quả đầu tư từ 2 dự án được kiểm toán.

1.4.11.2. Ban QLDA các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn:

(1) Rút kinh nghiệm đối với các tồn tại, sai sót qua kết quả kiểm toán tại đơn vị, trong đó: công tác lập dự toán, quản lý chất lượng công trình, sử dụng nguồn vốn không đúng cơ cấu, chậm tiến độ, nghiệm thu thanh toán.

(2) Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành Tiểu dự án 9 - Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ nuôi trồng thủy huyễn An Minh, An Biên tỉnh Kiên Giang thuộc dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long đúng thời gian quy định đối với nguồn vốn ODA; đồng thời, để người dân nhanh được hưởng thụ hiệu quả đầu tư từ dự án.

(3) Có biện pháp chấn chỉnh, nâng cao chất lượng công tác khảo sát, lập dự án, lập thiết kế dự toán các công trình trên địa bàn; nâng cao hiệu quả kinh tế trong đầu thầu; chấn chỉnh, kịp thời khắc phục các tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý hợp đồng, quản lý tiến độ, nghiệm thu, thanh toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình như kết quả kiểm toán đã chỉ ra; rà soát, lập hồ sơ quyết toán, thẩm tra phê duyệt quyết toán theo quy định.

(4) Báo cáo UBND Tỉnh xem xét điều chỉnh dự án đầu tư của Tiểu dự án 9: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ nuôi trồng thủy huyễn An Minh, An Biên tỉnh Kiên Giang thuộc dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long, cụ thể:

- Điều chỉnh cơ cấu chi phí từ nguồn vốn ODA (Loại bỏ 26.110 trđ chi phí dự phòng ra khỏi khoản chi từ vốn ODA) theo hướng dẫn tại Nghị định 56/2020/NĐ-CP và vốn vay ưu đãi của chính phủ nước ngoài, đồng thời bố trí vốn đối ứng để đảm bảo hoàn thành dự án (nếu có).

- Rà soát, xác định đúng tính chất của dự án và báo cáo cấp có thẩm quyền để điều chỉnh quyết định dự án, giảm các chi phí không có cấu phần xây dựng do các chi phí này không thuộc đối tượng của dự án đầu tư xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng.

(5) Kiểm tra việc rà phá bom mìn trên diện tích công viên cũ thuộc dự án Đầu tư xây dựng công trình kiểm soát mặn ven biển Tây trên địa bàn Rạch Giá, Châu Thành và Kiên Lương (Hạng mục: Xây dựng công Kênh Nhánh, Công rạch Tà Niên) nếu trùng thì giảm trừ.

1.4.12. Chỉ đạo các đơn vị: Ban quản lý dự án các công trình giao thông, Sở Giao thông Vận tải, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc nhà nước rút kinh nghiệm trong việc chấp thuận thanh toán chi phí đầu tư không đúng cơ cấu nguồn vốn đầu tư và thanh toán phần vượt tổng mức đầu tư 47.421 trđ khi chưa có chủ trương đầu tư điều chỉnh đối với chi phí giải phóng mặt bằng của Dự án Đường Thứ 2 đến Công Sụ, huyện An Biên và U Minh Thượng.

1.5. Kiến nghị xem xét xử lý trách nhiệm tập thể, cá nhân liên quan

1.5.1. Tổ chức xem xét xử lý trách nhiệm tập thể, cá nhân trong tham mưu, quyết định sử dụng NSNN đầu tư trực tiếp xây dựng kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Thạnh Lộc và thực hiện miễn giảm tiền thuê đất cho các dự án đầu tư tại Khu công nghiệp Thạnh Lộc chưa đúng quy định pháp luật.

1.5.2. Tổ chức xem xét xử lý trách nhiệm tập thể, cá nhân đối với Ban quản lý dự án ĐTXD chuyên ngành DD&CN tỉnh Kiên Giang trong việc tổ chức lập, thẩm định, trình, phê duyệt điều chỉnh tăng kế hoạch vốn cho Dự án Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang chưa đủ cơ sở, thực hiện thủ tục chi tạm ứng 03 lần với tổng số tiền 287.000 trđ trong khi dự án chưa được thi công vì lý do kỹ thuật.

1.5.3. Tổ chức xem xét xử lý trách nhiệm tập thể, cá nhân Sở Kế hoạch và Đầu tư, Hội đồng thẩm định dự toán lập Quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 và các đơn vị có liên quan trong việc lập, thẩm định, trình phê duyệt dự toán kinh phí cho quy hoạch tỉnh để xảy ra sai sót làm tăng dự toán kinh phí lập quy hoạch tỉnh số tiền 11.770 trđ.

1.5.4. Tổ chức xem xét xử lý trách nhiệm tập thể, cá nhân trong việc tham mưu, quyết định sử dụng Quỹ Phát triển đất thanh toán trực tiếp không đúng Quy chế quản lý số tiền 104.153 trđ, trong đó chi hỗ trợ san lấp mặt bằng cho Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn 20.798 trđ, Công ty Cổ phần Thái Bình Kiên Giang 20.997 trđ, Công ty TNHH Thủy sản Hoàng Hải Long - huyện Gò Quao 1.349 trđ không thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách.

1.5.5. Tổ chức xem xét xử lý trách nhiệm tập thể, cá nhân trong việc tham mưu, quyết định tạm ứng ngân sách sai quy định, các khoản nợ tạm ứng kéo dài nhiều năm, đến nay chưa thu hồi 197.226 trđ; các khoản tạm ứng đến nay không có khả năng thu hồi về cho ngân sách số tiền 11.637 trđ.

1.5.6. Tổ chức xem xét xử lý trách nhiệm tập thể, cá nhân trong việc chưa điều chỉnh Quyết định số 2925/QĐ-UBND ngày 13/12/2013 của UBND tỉnh Kiên Giang quy định chi phí vật liệu xây dựng đến hiện trường xây lắp; chi phí xây dựng nhà tạm (lán trại) và chi phí kiểm định trong dự toán công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang theo kiến nghị của KTNN tại Báo cáo kiểm toán NSDP năm 2016 của tỉnh Kiên Giang.

2. Đối với HĐND tỉnh Kiên Giang

2.1. Tổ chức thực hiện chuyên đề giám sát về tạm ứng, thu hồi tạm ứng ngân sách tỉnh và các huyện, thành phố trên địa bàn; xem xét trách nhiệm tập thể, cá nhân trong việc chi tạm ứng từ NSNN không đúng quy định.

2.2. Tổ chức thực hiện giám sát UBND tỉnh Kiên Giang trong việc thực hiện các kiến nghị kiểm toán đã nêu trong Báo cáo kiểm toán NSDP năm 2020 tại tỉnh Kiên Giang, trong đó lưu ý đối với Khu công nghiệp Thạnh Lộc.

3. Đối với Bộ, ngành có liên quan

3.1. Đối với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Sửa đổi, bổ sung Thông tư 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/5/2018, cụ thể:
 (i) Bổ sung quy định về “hệ thống công trình thủy lợi” cho thống nhất đồng bộ với TCVN 8412:2020; (ii) Bổ sung quy định về trình tự, nội dung cũng như thẩm quyền lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và dự toán tư vấn lập quy trình vận hành làm căn cứ lựa chọn đơn vị lập quy trình vận hành.

3.2. Đối với Bộ Tài chính

Thực hiện giám trú dự toán năm sau nguồn cải cách tiền lương số tiền 67.257 trđ đối với tỉnh Kiên Giang do Kiểm toán nhà nước xác định nguồn thu được để lại và nguồn tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập cao hơn số Bộ Tài chính và địa phương xác định.

Đề nghị UBND Tỉnh Kiên Giang chỉ đạo các đơn vị được kiểm toán thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại Báo cáo kiểm toán này và Thông báo kết quả kiểm toán tại các đơn vị được kiểm toán chi tiết; báo cáo kết quả thực hiện về Kiểm toán nhà nước khu vực V, địa chỉ Số 07, đường Nguyễn Văn Cừ (nối dài), phường An Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, trước ngày 30/6/2022. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện, kiến nghị đang thực hiện, kiến nghị chưa thực hiện (*với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do*). Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, ghi chép chứng từ theo hướng dẫn tại Phụ lục 03/BCKT-NSDP và công văn gửi Kho bạc nhà nước theo Phụ lục số 01, 02/BCKT-NSDP kèm theo.

Báo cáo kiểm toán này gồm 33 trang, từ trang 01 đến trang 33 và các Phụ lục 01, 02, 03, 04, 04a, 04b, 05, 05a, 06, 07.1, 07.2, 07.3, 07.4, 07.6, 08a, 08b, 08c, 09, 09a, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16/BCKT-NSDP là bộ phận không tách rời của Báo cáo kiểm toán./.

TRƯỞNG ĐOÀN KTNN

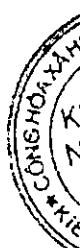
Lại Xuân Nghị
Số hiệu thẻ KTVNN: B0361



Nguyễn Đức Tín

**DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
TẠI KIÊN GIANG NĂM 2020**

STT	TÊN ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
A	KIỂM TOÁN TỔNG HỢP
1	Sở Tài chính
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư
3	Cục Thuế
4	Kho bạc nhà nước
B	KIỂM TOÁN CHI TIẾT
I	Các thành phố (huyện)
1	Thành phố Hà Tiên
2	Huyện Giồng Riềng
3	Huyện Hòn Đất
4	Huyện Vĩnh Thuận
II	Các Ban quản lý dự án
1	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng thành phố Hà Tiên
1.1	Dự án đầu tư xây dựng Cơ sở hạ tầng khu du lịch Mũi Nai và khu du lịch Thạch Động, thị xã Hà Tiên
1.2	Dự án Đầu tư xây dựng Cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội xã Tiên Hải, thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang
2	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Kiên Giang
2.1	Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng đường tỉnh ĐT.963B (đoạn Bến Nhứt-Giồng Riềng) huyện Giồng Riềng tỉnh Kiên Giang
2.2	Dự án Đường thứ hai đến công sự, huyện An Biên, U Minh Thượng
3	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Kiên Giang
3.1	Tiểu dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ nuôi trồng thủy huyện An Minh, An Biên tỉnh Kiên Giang thuộc dự án " Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD - ICRSL) (sau đây gọi tắt là dự án 1)
3.2	Dự án Đầu tư xây dựng công trình kiểm soát mặn ven biển Tây trên địa bàn Rạch Giá, Châu Thành và Kiên Lương; hạng mục: Xây dựng cống Kênh Nhánh, Cống rạch Tà Niên (sau đây gọi tắt là dự án 2)
3.3	Kè chống sạt lở khu vực Mũi Ranh, huyện An Biên (sau đây gọi tắt là dự án 3)
III	Các đơn vị dự toán, sự nghiệp
1	Đài Phát thanh - Truyền hình
IV	CÁC ĐƠN VỊ ĐỐI CHIẾU
1	Đối chiếu với các đơn vị dự toán
1.1	TP Hà Tiên
	Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng thành phố Hà Tiên
	Ban quản lý Công trình Đô thị thành phố Hà Tiên
1.2	Huyện Hòn Đất
	Ban QLDA Đầu tư Xây dựng huyện Hòn Đất
1.3	Huyện Giồng Riềng
	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Giồng Riềng
	Trung tâm y tế huyện Giồng Riềng
1.4	Huyện Vĩnh Thuận
	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Vĩnh Thuận



	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Thuận
2	Đối chiếu với doanh nghiệp
2.1	Văn phòng Cục
2.1.1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang (1700113586)
2.1.2	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng HUD Kiên Giang (1700104750)
2.1.3	Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kiên Giang (1700591790)
2.1.4	Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang (1702052152)
2.1.5	Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang (1700105088)
2.1.6	Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên (1700445937)
2.1.7	Công ty Cổ phần Xây Dựng CIC Kiên Giang (1700000783)
2.1.8	Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Cường Kiên Giang (1700568431)
2.1.9	Công ty TNHH TM Kim Đệ (1700175769)
2.1.10	Công ty Cổ Phần Phát Triển Đô Thị Kiên Giang (1701353245)
2.1.11	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Kiên Giang (1700113360)
2.1.12	Công ty TNHH MTV Thông Thuận – Kiên Giang (1701598365)
2.1.13	Công ty Cổ phần SX VLXD Kiên Giang (1700440449)
2.1.14	Công ty Cổ phần Xây Dựng Hùng Thắng (1701415283)
2.1.15	Công ty TNHH Mặt trời Phú Quốc (1701900730)
2.1.16	Công ty Cổ phần phát triển nhà và đô thị Phú Quốc (0305271533)
2.1.17	Công ty TNHH Bim Kiên Giang (1700460501)
2.1.18	Công ty TNHH Xây Dựng Dân Dụng Phú Quốc (1702080590)
2.1.19	Công ty Cổ Phần Tư Vấn Đầu Tư Và Kinh Doanh Bất Động Sản Thành Đạt (1702180274)
2.1.20	Công ty TNHH Trường Phát (1700442767)
2.1.21	Công ty TNHH TM Thái Hòa (1700175984)
2.2	Chi cục Thuế KV Hòn Đất - Kiên Lương
2.2.1	Công ty TNHH MTV Xây dựng Phan Vinh (1701413550)
2.2.2	Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Nam Tiến (1701056274)
2.3	Chi cục Thuế KV Vĩnh Thuận - U Minh Thượng
2.3.1	Chi nhánh 2 Công ty TNHH MTV và DV Môtô Nam Bình (2001006199-002)
2.3.2	Công ty TNHH Xây dựng Quê Hương (1701332037)

DANH MỤC CÔNG VĂN GỬI KHO BẠC NHÀ NƯỚC KIÊN GIANG NĂM 2020

TT	Công văn gửi KBNN		Tên đơn vị ban hành công văn	Tên kho bạc giao dịch	Đơn vị được kiểm toán thực hiện kiểm nghị	
	Số và ký hiệu	Ngày				
1	2	3	4	5	6	
	879/KV V-TH	28/12/2021	Kiểm toán nhà nước khu vực V	KBNN Kiên Giang		

HƯỚNG DẪN GHI CHÉP CHỨNG TỪ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

1. Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí, thu khác và các khoản chi sai,... nộp tại kho bạc nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào kho bạc nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có,...), ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ “Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị kiểm toán của KTNN đối với niên độ ngân sách năm 2020 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 361/KTNN-TH ngày 31 tháng 12 năm 2021 của KTNN và theo Công văn số 879/KV V-TH ngày 28/12/2021 của Kiểm toán nhà nước khu vực V gửi kho bạc nhà nước Kiên Giang” đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN. Đối với trường hợp kiến nghị cơ quan thuế xử phạt, truy thu thuế đối với các đơn vị: Quyết định xử phạt, truy thu của cơ quan quản lý thuế ghi rõ nội dung “xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm”; Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước ghi rõ: “Nộp tiền xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm ”.
2. Đối với kiến nghị giảm thanh toán vốn đầu tư XDCB, vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư: Các chứng từ (Quyết định phê duyệt quyết toán; Hồ sơ thanh toán; Biên bản xác nhận công nợ; Quyết định điều chỉnh dự toán; Hợp đồng điều chỉnh;...) phải ghi rõ: “Giảm thanh toán số tiền (số tiền cụ thể) theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2020 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 361/KTNN-TH ngày 31 tháng 12 năm 2021 của KTNN và theo Công văn số 879/KV V-TH ngày 28/12/2021 của Kiểm toán nhà nước khu vực V gửi kho bạc nhà nước Kiên Giang”. Trường hợp vì lý do nào đó, chứng từ không ghi rõ nội dung, đơn vị được kiểm toán có trách nhiệm đề nghị cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán xác nhận (trường hợp Dự án đã quyết toán dự án hoàn thành) hoặc văn bản giải trình có xác nhận của chủ đầu tư và bên nhận thầu (trường hợp dự án chưa quyết toán).
3. Đối với kiến nghị giảm dự toán chi thường xuyên: Các quyết định (giao dự toán, giảm dự toán,...) phải ghi rõ “Giảm dự toán số tiền (số tiền cụ thể) theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2020 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 361/KTNN-TH ngày 31 tháng 12 năm 2021 của KTNN và theo Công văn số 879/KV V-TH ngày 28/12/2021 của Kiểm toán nhà nước khu vực V gửi kho bạc nhà nước Kiên Giang. Trường hợp vì lý do nào đó, chứng từ không ghi rõ nội dung, đơn vị được kiểm toán có trách nhiệm đề nghị cơ quan ban hành quyết định trên xác nhận nội dung và số tiền thực hiện kiến nghị của KTNN.
4. Đối với kiến nghị thông qua phương thức bù trừ: Văn bản xác nhận của cơ quan thuế ghi rõ “nội dung và số tiền bù trừ theo kiến nghị của KTNN”; Tờ khai thuế GTGT thuyết minh rõ “nội dung số thuế GTGT còn được khấu trừ theo kiến nghị của KTNN”; Tờ khai thuế TNDN thuyết minh rõ “số thuế TNDN tăng thêm do thực hiện giảm lỗ theo kiến nghị của KTNN”; đồng thời ghi rõ “niên độ ngân sách năm 2020 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 361/KTNN-TH ngày 31 tháng 12 năm 2021 của KTNN và theo Công văn số 879/KV V-TH ngày 28/12/2021 của Kiểm toán nhà nước khu vực V gửi kho bạc nhà nước tỉnh Kiên Giang.

BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020 TỈNH KIÊN GIANG

TT	Chỉ tiêu Đơn vị	Mã số thuế	Tổng số	Các khoản thuế					Phi, lệ phí	Tiền thuê đất	Tiền sử dụng đất	Giảm thuế GTGT được khấu trừ
				GTGT	TNDN	TNCN	Tài nguyên	BVMT				
I	Văn phòng Cục		152.227.179.165	2.403.181.210	7.003.652.541	51.568.851	1.447.178.380	638.431.977		2.236.097.284		138.447.068.922
1	Công ty CP Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang	1700113586	779.824.756		442.322.888			337.501.868				
2	Công ty CP Đầu tư Xây dựng HUD Kiên Giang	1700104750	27.238.784	1.310.000						25.928.784		
3	Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang	1700105088	160.847.595		160.847.595							
4	Công ty CP Xi măng Hà Tiên	1700445937	281.950.389		281.950.389							
5	Công ty Cổ phần Xây Dựng CIC Kiên Giang	1700000783	127.850.790	114.254.504	13.596.286							
6	Công ty CP Đầu tư Phú Cường Kiên Giang	1700568431	420.929.677				119.999.568	300.930.109				
7	Công Ty Cổ Phần Phát Triển Đô Thị Kiên Giang	1701353245	11.394.859	5.090.911	6.303.948							
8	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Kiên Giang	1700113360	5.444.087		5.444.087							
9	Công ty CP SX VLXD Kiên Giang	1700440449	2.442.251.696				1.327.178.812			1.115.072.884		
10	Công Ty TNHH Mặt trời Phú Quốc	1701900730	6.053.286.575	57.262.022	5.996.024.553							
11	Công ty TNHH Bim Kiên Giang	1700460501	140.664.195.441	2.217.126.519								138.447.068.922
12	Công Ty TNHH Xây Dựng Dân Dụng Phú Quốc	1702080590	8.137.254	8.137.254								
13	Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Thành Đạt	1702180274	148.731.646		97.162.795	51.568.851						
14	Bưu Điện Huyện Hòn Đá	1700523208	9.375.030							9.375.030		
15	Cty CP TNHH ITV Nam Dương	1701084063	38.069.842							38.069.842		
16	Cty cổ phần XNK Kiên Giang	1700100989	57.080.411							57.080.411		
17	Cty cổ Phần Thiên Giang	1700461262	242.797.111							242.797.111		
18	Công ty Cổ phần nước đá thuỷ sản Kiên Giang	1700460212	11.872.368							11.872.368		
19	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thủy lợi Kiên Giang	1700111596	69.753.338							69.753.338		
20	Công ty Cổ phần Chè biển Thực phẩm Xuất khẩu Kiên Giang	1700584306	587.186.316							587.186.316		

TT	Chi tiêu Đơn vị	Mã số thuế	Tổng số	Các khoản thuế					Phí, lệ phí	Tiền thuê đất	Tiền sử dụng đất	Giảm thuế GTGT được khấu trừ
				GTGT	TNDN	TNCN	Tài nguyên	BVMT				
21	Công ty Cổ phần Thủy sản Kiên Giang	1700106613	78.961.200							78.961.200		
II	Chi cục Thuế KV Hòn Đất - Kiên Lương		760.234.623	692.169.160	4.003.463				64.062.000			
1	Công ty TNHH MTV Xây dựng Phan Vinh	1701413550	188.003.463	184.000.000	4.003.463							
2	Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Nam Tiến	1701056274	508.169.160	508.169.160								
3	Ban Tài Chính xã Bình Sơn	1700274826	5.000.000						5.000.000			
4	Ban Tài Chính xã Sóc Sơn	1700274618	59.062.000						59.062.000			
III	Chi cục Thuế KV Vĩnh Thuận - U Minh Thượng		1.737.243.726	335.761.910	1.247.926.911						46.420.000	107.134.905
1	Chi nhánh 2 Công ty TNHH MTV và DV Mô tô Nam Bình	2001006199- 002	37.767.276	15.736.365	22.030.911							
2	Công ty TNHH Xây dựng Quê Hương	1701332037	1.545.921.545	320.025.545	1.225.896.000							107.134.905
3	Công ty TNHH MTV Ru Be	1701998564	107.134.905									
4	Hộ Trưởng Minh Phương	1702104192	46.420.000								46.420.000	
IV	Chi cục Thuế KV Giồng Riềng - Gò Quao		94.189.292	36.177.106								58.012.186
1	Công ty TNHH MTV Trần Hoàng Ngô	1701432063	81.832.865	23.820.679								58.012.186
2	Công ty TNHH Bách Khoa Bản Nhát	1.702.084.972	12.356.427	12.356.427								
V	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Vĩnh Thuận		58.364.400	34.332.000	24.032.400							
	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Thuận	1702151280	58.364.400	34.332.000	24.032.400							
VI	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Giồng Riềng		127.931.325	127.931.325								
	Trung tâm y tế huyện Giồng Riềng	1702144780	127.931.325	127.931.325								
VII	Kiểm toán tổng hợp tại Sở Tài chính		64.068.031		64.068.031							
	Trường Cao đẳng nghề Kiên Giang	1700424574	64.068.031		64.068.031							
	Tổng cộng		155.069.210.563	3.629.552.711	8.343.683.346	51.568.851	1.447.178.380	638.431.977	64.062.000	2.236.097.284	46.420.000	138.612.216.013

**THUYẾT MINH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020
TẠI TỈNH KIÊN GIANG**

STT	Chỉ tiêu/ đơn vị	Mã số thuế	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	DTV: Đồng
	Thuế GTGT		3.629.552.711		Ghi chú
1	Văn phòng Cục		2.403.181.210		
1.1	Công Ty TNHH Mặt trời Phú Quốc	1701900730	57.262.022	Tăng doanh thu và thuế GTGT đầu ra từ hợp đồng chuyển nhượng BDS đơn vị thu tiền theo tiến độ thực hiện dự án theo quy định tại khoản 4, Điều 8, Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính; Chưa xuất hóa đơn ra đối với hàng biếu tặng theo quy định khoản 7 Điều 3 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015	
1.2	Công Ty Cổ Phần Phát Triển Đô Thị Kiên Giang	1701353245	5.090.911	Công ty tặng quà tết 2020, nhưng chưa xuất hóa đơn theo Điều 3 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015, với số tiền chưa thuế 64.000.000 đồng, thuế GTGT 6.400.444 đồng (tuy nhiên đơn vị đưa vào khấu trừ 5.090.911 đồng).	
1.3	Công ty Cổ phần Xây Dựng CIC Kiên Giang	1700000783	114.254.504	Kê khai xuất hóa đơn chưa kịp thời đổi với công trình đã nghiệm thu giai đoạn theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013	
1.4	Công ty TNHH Bim Kiên Giang	1700460501	2.217.126.519	Do tăng doanh thu và thuế GTGT đầu ra từ hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng biệt thự phố, đơn vị thu tiền theo tiến độ góp vốn thực hiện dự án trong năm 2020 theo quy định tại khoản 4, Điều 8, Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính. (Tổng số tiền kê khai năm 2020 là 180.057.969.303 đồng, giá trị chưa thuế: 163.689.063.003 đồng, năm 2021 đơn vị đã kê khai với giá trị chưa thuế: 141.517.797.808 đồng, giá trị còn lại chưa kê khai: 22.171.265.195 đồng, thuế GTGT: 22.171.265.195 đồng*10%)	
1.5	Công Ty TNHH Xây Dựng Dân Dụng Phú Quốc	1702080590	8.137.254	Công ty nhập mua quà tết cho cán bộ nhân viên nhưng chưa xuất hóa đơn bán ra là chưa phù hợp theo quy định tại Khoản 7, Khoản 9 Điều 3 Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/2/2015 của Bộ Tài chính (giá trị chưa thuế: 81.372.540 đồng, thuế GTGT 8.137.254 đồng)	
1.6	Công ty CP Đầu tư Xây dựng HUD Kiên Giang	1700104750	1.310.000	Kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào chưa phù hợp với giá trị hàng hóa mua vào	
2	Chi cục Thuế KV Hòn Đất - Kiên Lương		692.169.160		
2.1	Công ty TNHH MTV Xây dựng Phan Vinh	1701413550	184.000.000	Do giảm thuế GTGT đầu vào được khấu trừ đối với tài sản cố định là ô tô BMW 5 chỗ vượt 1,6 tỷ đồng theo quy định tại Điều 9, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính.	
2.2	Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Nam Tiến	1701056274	508.169.160	Do Công ty chưa ghi nhận doanh thu theo quy định tại khoản 5, Điều 8 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013; khoản 2, Điều 16 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 và Điều 4 Thông tư số 68/2019/TT-BTC ngày 30/09/2019 của Bộ Tài chính đối với các công trình được nghiệm thu hoàn thành.	
3	Chi cục Thuế KV Vĩnh Thuận - U Minh Thượng		335.761.910		
3.1	Chi nhánh 2 Công ty TNHH MTV và DV Môtô Nam Bình	2001006199-002	15.736.365	Công ty kê khai thuế hoạt động mua bán xe thấp hơn giá giao dịch thành công thực tế với số tiền chưa thuế 157.363.652 đồng, theo Khoản 2, Điều 4 Thông tư số 71/2010/TT-BTC.	

3.2	Công ty TNHH Xây dựng Quê Hương	1.701.332.037	320.025.545	Công ty chưa ghi nhận doanh thu, kê khai thuế kịp thời đối với 23 khách hàng, công ty đã giao hàng theo quy định tại Khoản 1 Điều 8 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013, với giá trị chưa thuế 3.200.255.455 đồng	
4	Chi cục Thuế KV Giồng Riềng - Gò Quao		36.177.106		
4.1	Công ty TNHH MTV Trần Hoàng Ngộ	1701432063	23.820.679	Doanh nghiệp kê khai sai doanh thu hàng hóa dịch vụ bán ra trên tờ khai thuế GTGT dẫn đến chênh lệch doanh thu bán hàng hóa dịch vụ trên BCTC cao hơn trên tờ khai thuế GTGT là 1.183.622.700 đồng (Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ trên BCTC 9.105.345.612 đồng, doanh thu trên tờ khai thuế GTGT 7.921.722.912 đồng). Chi cục Thuế đã làm việc với Công ty xác định giảm số thuế khấu trừ tại quý 4/2020 là 58.012.186 đồng và tăng số thuế GTGT phải nộp quý 4/2020 là 23.820.679 đồng so với số thuế GTGT tại tờ khai thuế GTGT lần đầu.	
4.2	Công ty TNHH Bách Khoa Bến Nhát	1.702.084.972	12.356.427	Doanh nghiệp kê khai sai doanh thu hàng hóa dịch vụ bán ra trên tờ khai thuế GTGT dẫn đến chênh lệch doanh thu hàng hóa dịch vụ trên BCTC cao hơn trên tờ khai thuế GTGT là 203.088.871 đồng (Doanh thu bán hàng hóa dịch vụ trên BCTC 7.677.319.621 đồng, doanh thu trên tờ khai thuế GTGT 7.474.230.750 đồng). Chi cục Thuế đã làm việc với Công ty qua biên bản làm việc ngày 5/7/2021 và xác định tăng số thuế GTGT phải nộp quý 2/2020 là 12.356.427 đồng so với số thuế GTGT tại tờ khai thuế GTGT lần đầu.	
5	Huyện Vĩnh Thuận (Phòng TC-KH)		34.332.000		
	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Thuận	1702151280	34.332.000	+ Đơn vị chưa kê khai đầy đủ doanh thu từ hoạt động cho thuê mặt bằng nhà thuộc 62 trđ và doanh thu từ cho thuê bãi xe 451 trđ phát sinh trong năm, thuế GTGT phải nộp tăng thêm là 25.692.000 đồng. + Đơn vị kê khai thuế suất thuế GTGT 2% trên doanh thu chưa đúng quy định tại khoản 2, Điều 13 Thông tư số 219/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính. Kiểm toán xác định lại thuế suất 5%, số thuế GTGT phải nộp tăng thêm là 8.640.000 đồng.	
6	Huyện Giồng Riềng (Phòng TC-KH)		127.931.325		
	Trung tâm y tế huyện Giồng Riềng	1702144780	127.931.325	Đơn vị chưa kê khai nộp thuế GTGT đối với doanh thu kinh doanh dịch vụ ăn uống (căn tin) phát sinh trong năm theo quy định tại điểm b, Khoản 2, Điều 13 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Phụ lục bảng danh mục ngành nghề tính thuế GTGT theo tỷ lệ % trên doanh thu (Ban hành kèm theo Thông tư 219/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính).	
II	Thuế TNDN		8.343.683.346		
1	Văn phòng Cục		7.003.652.541		
1.1	Công ty CP Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang	1700113586	442.322.888	(1) Trích lập dự phòng khoản nợ phải thu khó đòi 2.198.461.729 đồng chưa phù hợp theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 (2) Đối với khoản dự phòng đầu tư tài chính: công ty trích lập dự phòng đối khoản đầu tư tại công ty CIC Education chưa phù hợp theo quy định tại Điều 5, Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019, số tiền 13.152.712 đồng.	
1.2	Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang	1700105088	160.847.595	Thuế TNDN còn phải nộp tăng 160.847.595 đồng do phân bổ lại chi phí các khoản sửa chữa lớn	
1.3	Công ty CP Xi măng Hà Tiên	1700445937	281.950.389	Xác định lại ti suất lợi nhuận theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5/11/2020.	
1.4	Công ty Cổ phần Xây Dựng CIC Kiên Giang	1700000783	13.596.286	Kê khai xuất hóa đơn chưa kịp thời đối với công trình đã nghiệm thu giai đoạn theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013.	

1.5	Công Ty Cổ Phần Phát Triển Đô Thị Kiên Giang	1701353245	6.303.948	Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi vượt mức quy định (số tiền 45.028.201 đồng) theo Điều 6 Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính	
1.6	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Kiên Giang	1700113360	5.444.087	Doanh nghiệp chưa loại trừ chi phí dự phòng tồn thải các khoản đầu tư vượt mức (số tiền 38.886.336 đồng) theo quy định với tại khoản 2 Điều 5 thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.	
1.7	Công Ty TNHH Mặt trời Phú Quốc	1701900730	5.996.024.553	Do Công ty chưa tạm kê khai và nộp thuế TNDN theo quy định tại Khoản 1 Điều 17 Thông tư 78/2014/TT-BTC; trích lập dự phòng tiền thuê đất trả tiền một lần của Tiểu dự án Sun Premier Village-Dự án Địa Trung Hải nhưng chưa có hồ sơ xác định giá đất, do đó không đủ điều kiện trích lập theo quy định tại Điều 54 Thông tư số 200/2014/T-BTC	
1.8	Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Thành Đạt	1702180274	97.162.795	Phân bổ lại khấu hao tài sản theo quy định tại Phụ lục I Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của BTC; giảm trừ chi phí khen thưởng vượt theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16/3/2018; giảm chi phí mua hàng hóa (vé máy bay, rượu) không phục vụ sản xuất kinh doanh theo quy định tại điểm 2.1 khoản 2 Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của BTC.	
2	Chi cục Thuế KV Hòn Đá - Kiên Lương		4.003.463		
	Công ty TNHH MTV Xây dựng Phan Vinh	1701413550	4.003.463	Do Công ty hạch toán vào chi phí khi tính thuế TNDN phần trích khấu hao tương ứng với nguyên giá vượt trên 1,6 tỷ đồng không đúng quy định tại khoản 2.2, Điều 4, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.	
3	Chi cục Thuế KV Vĩnh Thuận - U Minh Thượng		1.247.926.911		
3.1	Chi nhánh 2 Công ty TNHH MTV và DV Môi Trường Nam Bình	2001006199-002	22.030.911	Công ty kê khai thuế hoạt động mua bán xe thấp hơn giá giao dịch thành công thực tế với số tiền chưa thuế 157.363.652 đồng, theo Khoản 2, Điều 4 Thông tư số 71/2010/TT-BTC. Công ty có doanh thu dưới 200 tỷ đồng nên được giảm 30% theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP [(157.363.652 *20%) *70%] = 22.030.911 đồng.	
3.2	Công ty TNHH Xây dựng Quê Hương	1701332037	1.225.896.000	1. Công ty chưa ghi nhận doanh thu kịp thời đối với 23 khách hàng đã trả tiền, giao hàng theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính với giá trị 3.520.281.000 đồng. (giá trị chưa thuế 3.200.255.455 đồng, thuế GTGT 320.025.545 đồng). 2. Giảm CP khấu hao tài sản cố định và tăng chi phí trả trước đối với chi phí mua bảo hiểm tài sản, phân bổ lại thời gian khấu hao tài sản cố định đối với Lệ phí trước bạ (do doanh nghiệp trích khấu hao không đồng nhất với thời gian trích khấu hao của tài sản cố định), Ông bơm bùn (do thời gian trích khấu hao không đúng quy định) với số chênh lệch 229.851.034 đồng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 2 Điều 13 Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và xác định lại chi phí lãi vay được trừ do đơn vị kê khai phát sinh giao dịch liên kết theo quy định tại Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5/11/2020. 3. Xác định lại thuế suất thuế TNDN là 20% do công ty đã hết thời gian được hưởng thuế suất ưu đãi 17% theo quy định tại khoản 4 Điều 19 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 (Công ty phát sinh doanh thu tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, được hưởng thuế suất 17% trong 10 năm từ năm 2010 đến 2019; năm 2020 đã hết thời gian ưu đãi).	
4	Huyện Vĩnh Thuận (Phòng TC-KH)		24.032.400		

	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Thuận	1702151280	24.032.400	+ Đơn vị chưa kê khai đầy đủ doanh thu từ hoạt động cho thuê mặt bằng nhà thuốc 62 trđ và doanh thu từ cho thuê bãi xe 451 trđ phát sinh trong năm, số thuế TNDN phải nộp tăng thêm 17.984.400 đồng. + Đơn vị kê khai thuế suất thuế TNDN 2% trên doanh thu chưa đúng quy định tại khoản 2, Điều 4, Thông tư 128/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính. Kiểm toán xác định lại thuế suất 5%, số thuế TNDN phải nộp tăng thêm 6.048.000 đồng.	
5	Trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang (Sở Tài chính)	1700424574	64.068.031		
5.1			16.994.860	Một số khoản chi hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ khi xác định chi phí được trừ chưa phù hợp theo quy định tại Điều 6, Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính và Điều 4, Thông tư 96/2015/TT-BTC	
5.1			45.042.982	Nguồn thu từ ở nội trú của học viên chưa thực hiện kê khai và nộp thuế TNDN là chưa phù hợp theo quy định tại khoản 3, Điều 11, Thông tư 96/2015/TT-BTC	
5.3			2.030.189	Nguồn thu từ nhu cầu học lại của học viên chưa thực hiện kê khai và nộp thuế TNDN là chưa phù hợp theo quy định tại khoản 3, Điều 11, Thông tư 96/2015/TT-BTC	
III	Thuế TNCN		51.568.851		
I	Văn phòng Cục Thuế				
	Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Thành Đạt	1702180274	51.568.851	Chi trả thường cho nhân viên sale và chi trả thường cho các khách hàng rút thăm trúng thưởng xe nhưng chưa kê khai nộp thuế TNCN theo quy định tại điều 15, điều 16 Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính.	
IV	Thuế Tài nguyên		1.447.178.380		
	Văn phòng Cục Thuế				
1	Công ty CP SX VLXD Kiên Giang	1700440449	1.327.178.812	Doanh nghiệp xác định giá tính thuế tài nguyên chưa phù hợp theo Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 08/06/2018 và Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 17/04/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang.	
2	Công ty CP Đầu tư Phú Cường Kiên Giang	1700568431	119.999.568	Do xác định lại sản lượng khai thác chênh lệch trên tờ khai Quyết toán Thuế Tài nguyên và Quyết toán Phí Bảo vệ môi trường năm 2016. Sản lượng khai thác trên QT Thuế TN là 256349,956 ; trên tờ khai Phí BVMT là 356.349,596 m3 (Chênh lệch 100.000 m3)	
V	Phí BVMT		638.431.977		
	Văn phòng Cục Thuế				
1	Công ty CP Tập đoàn Tư vấn Đầu tư Xây dựng Kiên Giang	1700113586	337.501.868	Áp dụng sai hệ số k cho phương pháp khai thác lộ thiên theo Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19/2/2016, và Nghị định 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016	
2	Công ty CP Đầu tư Phú Cường Kiên Giang	1700568431	300.930.109	Áp dụng sai hệ số k cho phương pháp khai thác lộ thiên theo Thông tư số 66/2016/TT-BTC (Hệ số K =1,05), và Nghị định số 164/2016/NĐ-CP (Hệ số K=1.1)	
VI	Tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển		2.236.097.284		
	Văn phòng Cục Thuế		2.236.097.284		
1	Công ty CP SX VLXD Kiên Giang	1700440449	1.115.072.884	Do công ty đã được gia hạn thời gian thuê đất khi hết thời gian thuê theo Quyết định số 977/QĐ-UBND ngày 25/04/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang và công ty đang khai thác, sản xuất kinh doanh. Tố Kiểm toán xác định dựa trên Bảng giá đất đối với các loại đất ban hành kèm theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND tỉnh Kiên Giang (Thời gian ổn định thuê đất năm năm từ 01/06/2017- 31/5/2021), tại thời điểm 31/12/2020 cho đến khi công ty được cơ quan có thẩm quyền ban hành đơn giá thuê đất cụ thể mới đối với diện tích được thuê đất.	

2	Bureau Điện Huyện Hòn Đất	1700523208	9.375.030		
3	Cty CP TNHH MTV Nam Dương	1701084063	38.069.842		
4	Cty cổ phần XNK Kiên Giang	1700100989	57.080.411		
5	Cty cổ Phần Thiên Giang	1700461262	242.797.111		
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng HUD Kiên Giang	1700104750	25.928.784		Diện tích: 454.7 m ²
7	Công ty Cổ phần nước đá thuỷ sản Kiên Giang	1700460212	11.872.368		Diện tích: 60,7 m ² , Diện tích: 3.802.248 đồng; Diện tích: 154,6 m ² , số tiền: 8.070.120 đồng.
8	Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thủy lợi Kiên Giang	1700111596	69.753.338		Diện tích: 1060,5 m ²
9	Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Kiên Giang	1700584306	587.186.316		Diện tích: 34431 m ²
10	Công ty Cổ phần Thủy sản Kiên Giang	1700106613	78.961.200		Diện tích: 1134,5 m ²
VII	Tiền sử dụng đất		46.420.000		
	CCT KV Vĩnh Thuận - U Minh Thượng				
I	Hộ Trương Minh Phương	1702104192	46.420.000	Do Phiếu chuyển thông tin địa chính của Phòng Tài nguyên môi trường cung cấp không xác định rõ diện tích đất chuyển mục đích 105,5 m ² là diện tích trong hay ngoài hạn mức dẫn đến cơ quan thuế không tính hệ số điều chỉnh đối với diện tích vượt hạn mức. KTV xác định chênh lệch tăng thêm tiền sử dụng đất phải nộp theo quy định tại khoản 2, Điều 3 Quyết định 07/2019/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2019 và điều 3 Quyết định 15/2019/QĐ-UBND ngày 16/7/2019 của UBND tỉnh Kiên Giang	
VIII	Phí, lệ phí		64.062.000		
	Chi cục Thuế KV Hòn Đất - Kiên Lương				
I	Ban Tài Chính xã Bình Sơn	1700274826	5.000.000	Do chưa nộp ngân sách Lê phí hộ tịch theo quy định Nghị quyết 23/2018/NQ-HĐND ngày 8/1/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang	
2	Ban Tài Chính xã Sóc Sơn	1700274618	59.062.000	Do chưa nộp ngân sách Lê phí hộ tịch theo quy định Nghị quyết 23/2018/NQ-HĐND ngày 8/1/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang và tiền thu phí qua đờ theo hướng dẫn tại mục 2 công văn số 1255/STC-QLNS ngày 11/9/2017 của Sở Tài chính Kiên Giang	
IX	Giảm khấu trừ thuế GTGT		138.612.216.013		
1	Cục Thuế		138.447.068.922		

	Công ty TNHH Bim Kiên Giang	1700460501	138.447.068.922	<p>+ Tại Biên bản Kiểm tra thuế ngày 27/07/2020 của Tổng cục Thuế có nêu Thuế GTGT phải nộp năm 2018 là 101.866.617.155 đồng, không còn số thuế GTGT được khấu trừ.</p> <p>+ Qua kiểm tra tờ khai Thuế GTGT quý I/2019, Công ty vẫn còn kê khai thuế GTGT khấu trừ kỳ trước chuyển sang (chỉ tiêu 22) là 57.864.247.246 đồng là không phù hợp. Tuy nhiên đến ngày 08/11/2021, đơn vị đã kê khai điều chỉnh tờ khai Thuế GTGT quý 4/2019, điều chỉnh giảm thuế GTGT còn được khấu trừ của kỳ trước (chỉ tiêu 37) là 57.864.247.246 đồng, qua đó phát sinh số thuế GTGT phải nộp của quý 4/2019 là 50.113.309.841 đồng (không còn số thuế GTGT còn được khấu trừ). Công ty đã cung cấp chứng từ nộp tiền vào NSNN ngày 09/11/2021 số tiền 50.113.309.841 đồng.</p> <p>+ Tuy nhiên, tại tờ khai thuế GTGT tháng 1/2020, công ty vẫn kê khai thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước chuyển sang 138.447.068.922 đồng là không phù hợp, ngoài ra tất cả các tờ khai 12 tháng năm 2020 chỉ điều chỉnh tăng thuế GTGT còn được khấu trừ kỳ trước 105.139.909.943 đồng (không phát sinh điều chỉnh giảm).</p>	
2	Chi cục Thuế KV Vĩnh Thuận - U Minh Thượng		107.134.905		
	Công ty TNHH MTV Ru Be	1701998564	107.134.905	Công ty chưa thực hiện điều chỉnh giảm số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ theo Biên bản kiểm tra thuế và kê khai sai số thuế được khấu trừ tại Tờ khai thuế GTGT Quý 1&2/2020 là chưa phù hợp tại Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/2/2015.	
3	Chi cục Thuế KV Giồng Riềng - Gò Quao		58.012.186		
	Công ty TNHH MTV Trần Hoàng Ngộ	1701432063	58.012.186	Doanh nghiệp kê khai sai doanh thu hàng hóa dịch vụ bán ra trên tờ khai thuế GTGT dẫn đến chênh lệch doanh thu bán hàng hóa dịch vụ trên BCTC cao hơn trên tờ khai	
Tổng cộng			155.069.210.563		

TỔNG HỢP GIẢM LỖ CÁC DOANH NGHIỆP TẠI CỤC THUẾ TỈNH KIÊN GIANG

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế	Số tiền	Ghi chú, lý do
1	2	3	4	5
1	Công ty CP Gỗ MDF VRG Kiên Giang	1702052152	122.213.948.020	Giảm lỗ do loại trừ chi phí lãi vay vượt mức quy định theo Điều 16 Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5/11/2020, Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 và Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/2/2017
2	Công ty CP Thương mại Dịch vụ Kiên Giang	1700591790	12.768.928.591	Giảm lỗ do loại trừ chi phí lãi vay vượt mức quy định 12.768.928.591 đồng theo Điều 16 Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5/11/2020, Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 và Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/2/2017
3	Công ty CP Đầu tư Xây dựng HUD Kiên Giang	1700104750	642.005.145	Giảm lỗ do doanh nghiệp hạch toán chi phí chung không hợp lý
Tổng cộng			135.624.881.756	

**TỔNG HỢP KIÊN NGHỊ THU HỒI VÀ GIẢM CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020
TẠI TỈNH KIÊN GIANG**

Phụ lục số 05/BCKT-NSDP

TT.	Chỉ tiêu	Tổng số	Thu hồi, nộp NS các khoản chi sai quy định		Thu hồi, cho vay, tạm ứng sai quy định		Thu hồi kinh phí thừa		Giảm thanh toán, giảm dự toán năm sau		Giảm giá hợp đồng còn lại	Thu hồi, nộp khác
			Thường xuyên	XDCB	Thường xuyên	XDCB	Thường xuyên	XDCB	Thường xuyên	XDCB		
	Đơn vị											
	TỔNG CỘNG	518.874.542.046	1.464.101.414	1.189.601.060	60.000.000.000		142.859.335.820	14.653.414.509	226.375.904.385	8.126.887.194	9.646.231.645	54.559.066.019
I	Kiểm toán tổng hợp tại Sở Tài chính	389.495.085.183	22.725.604		60.000.000.000		87.614.079.549	14.653.414.509	172.663.506.302			54.541.359.219
1	Sở Tài chính	240.921.715.928			60.000.000.000		87.614.079.549	14.653.414.509	67.257.000.000			11.397.221.870
2	Sở Giao thông vận tải	22.725.604	22.725.604									
3	Quỹ phát triển đất	43.144.137.349										43.144.137.349
4	TP Rach Giá	5.573.138.169										
5	Huyện Tân Hiệp	1.352.554.236										
6	Huyện Gò Quao	9.591.097.000										
7	Huyện An Biên	30.756.972.000										
8	Huyện An Minh	40.104.085.000										
9	Huyện U Minh Thượng	2.566.604.000										
10	Thành phố Phú Quốc	558.853.796										
11	Huyện Kiên Hải	14.903.202.101										
II	Các huyện, thành phố	110.509.158.544	1.441.375.810				55.245.256.271		53.712.398.083		92.421.580	17.706.800
1	Thành phố Hà Tiên	20.023.497.413	321.810.127				2.288.924.132		17.412.763.154			
2	Huyện Hòn Đất	46.737.717.570					29.283.488.239		17.454.229.331			
3	Huyện Vĩnh Thuận	20.782.306.443	585.717.865				19.431.633.905		747.247.873			17.706.800
4	Huyện Giồng Riềng	22.965.637.118	533.847.818				4.241.209.995		18.098.157.725		92.421.580	
III	Các chủ đầu tư, Ban QLDA	18.870.298.319		1.189.601.060							8.126.887.194	9.553.810.065
1	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Hà Tiên	3.358.336.607		12.767.164							3.345.569.443	
1.1	Dự án đầu tư xây dựng Cơ sở hạ tầng khép kín Mũi Nai và khu du lịch Thạch Động, thị xã Hà Tiên	1.528.017.706		12.767.164							1.515.250.542	
1.2	Dự án Đầu tư xây dựng Cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội xã Tiên Hải, thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang	1.830.318.901									1.830.318.901	
2	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Kiên Giang	5.693.008.845		131.100.725							627.984.787	4.933.923.333
2.1	Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng đường tỉnh ĐT 963B (đoạn Bên Nhứt-Giồng Riềng) huyện Giồng Riềng tỉnh Kiên Giang	2.270.691.916		32.033.725							195.579.583	2.043.078.609
2.2	Dự án Đường thứ hai đến công sự, huyện An Biên, U Minh Thượng	3.422.316.929		99.067.000							432.405.205	2.890.844.724
3	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Kiên Giang	9.818.952.867		1.045.733.172							4.153.332.963	4.619.886.732

3.1	Tiêu dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ nuôi trồng thủy huyện An Minh, An Biên tỉnh Kiên Giang thuộc dự án "Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD - ICRLS)"	7.770.937.712								3.283.636.463	4.487.301.250	
3.2	Dự án Đầu tư xây dựng công trình kiểm soát mặn ven biển Tây trên địa bàn xã Rach Giá, Châu Thành và Kiên Lương ; hạng mục: Xây dựng cống Kênh Nhánh , Cống rạch Tà Niên	1.821.906.277		952.209.777						869.696.500		
3.3	Kè chống sạt lở khu vực Mũi Ranh, huyện An Biên	226.108.877		93.523.395						132.585.482		

THUYẾT MINH KIÊN NGHỊ THU HỒI VÀ GIẢM CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020 TẠI TỈNH KIÊN GIANG

STT	Đơn vị, chỉ tiêu, nội dung kiến nghị	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Đơn vị tính: Đồng Ghi chú
	TỔNG CỘNG	518.874.542.046		
I	Thu hồi nộp NSNN	2.653.702.475		
1	Kiểm toán tổng hợp tại Sở Tài chính	22.725.604		
	Sở Giao thông vận tải (Công trình cải tạo mặt đường, hệ thống thoát nước ĐT 963D (Công Bình - Hòa Hưng - Hòa Lợi))	22.725.604	Do cập nhật lại giá gói thầu xây lắp theo định mức được ban hành tại Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng và đơn giá nhân công theo Quyết định số 1748/QĐ-UBND ngày 30/7/2020, đơn giá ca máy và thiết bị theo Quyết định số 1753/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang.	
2	Thành phố Hà Tiên	321.810.127		
2.1	Công trình trồng cây xanh các tuyến đường nội ô thành phố Hà Tiên	309.042.963	Áp dụng thuế GTGT 10% đối với công tác trồng cây xanh công cộng không phù hợp theo quy định tại Khoản 11 Điều 4 của Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính, vì lĩnh vực duy trì và trồng cây xanh thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT	
2.2	Dự án đầu tư xây dựng Cơ sở hạ tầng khu du lịch Mũi Nai và khu du lịch Thạch Động, thị xã Hà Tiên	12.767.164		
	Chi phí quản lý dự án	12.767.164	Dự toán áp sai tỉ lệ và có tính kèm theo 10% VAT; và giảm chi phí theo chi phí xây lắp giảm	
3	Huyện Vĩnh Thuận	585.717.865		
*	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	585.717.865		
3.1	Công trình nạo vét kênh 1, xã Tân Thuận	83.743.767		
3.2	Công trình nạo vét kênh 2, xã Tân Thuận	57.917.398	Chưa cập nhật lại giá gói thầu theo đơn giá xây dựng công trình được công bố theo Quyết định số 1943/QĐ-UBND ngày 18/8/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang	
3.3	Công trình nạo vét kênh 14, xã Vĩnh Thuận	100.797.576		
3.4	Công trình chỉnh trang, nâng cấp đô thị trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận, hạng mục: Trồng cây + điện chiếu sáng công cộng + cải tạo công viên 1/5 và khu dưới chân cầu Vĩnh Thuận	343.259.125	Thanh toán chi phí thuế GTGT 10% đối với hạng mục trồng cây xanh tại công viên không đúng quy định tại khoản 11 Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.	
4	Huyện Giồng Riềng	533.847.818		
*	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	533.847.818		
4.1	Công trình Đường tuyến kênh Ông Dèo (Chợ Hòa Thuận – kênh Xáng Ô Môn)	63.868.708	Do đơn vị vi phạm dự toán công trình tính sai khối lượng cát nền (dập cát nền móng công trình)	
4.2	Công trình nâng cấp, chỉnh trang đô thị huyện Giồng Riềng năm 2020	18.612.000 451.367.110	Do đơn vị lập dự toán công trình áp giá sai đơn giá cây sanh col Do đơn vị vi phạm dự toán công trình đối với công tác trồng cây xanh với mức thuế suất GTGT 10% nhưng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT được quy định tại khoản 11 Điều 4 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính	
5	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Hà Tiên	12.767.164		
	Chi phí quản lý dự án - Dự án đầu tư xây dựng Cơ sở hạ tầng khu du lịch Mũi Nai và khu du lịch Thạch Động, thị xã Hà Tiên	12.767.164	Sai khác (giảm chi phí theo chi phí xây lắp giảm)	
6	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Kiên Giang	131.100.725		

STT	Đơn vị, chi tiêu, nội dung kiến nghị	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
6.1	Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng đường tỉnh ĐT.963B (đoạn Bến Nhứt-Giồng Riềng) huyện Giồng Riềng tỉnh Kiên Giang	32.033.725		
	Thi công rà phá bom mìn	32.033.725	Sai khối lượng (xác định rà phá bom mìn, vật nổ đến độ sâu 5m chưa phù hợp với quy định tại Phụ lục D ban hành kèm theo Thông tư 121/2012/TT-BQP về việc ban hành QCVN 01:2012/BQP, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rà phá bom mìn, vật nổ)	
6.2	Dự án: Đường thứ hai đến công sự, huyện An Biên, U Minh Thượng	99.067.000		
	Rà phá bom mìn	99.067.000	Sai khối lượng (nghiệm thu, thanh toán đối với nhà ở trong khi chưa thực hiện GPMB, chưa rà phá được)	
7	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Kiên Giang	1.045.733.172		
7.1	Dự án Đầu tư xây dựng công trình kiểm soát mặn ven biển Tây trên địa bàn Rạch Giá, Châu Thành và Kiên Lương; hạng mục: Xây dựng cống Kênh Nhánh, Cống rạch Tà Niên (sau đây gọi tắt là dự án 2)	952.209.777		
7.1.1	Chi phí xây lắp	649.099.659		
a	- Gói thầu số 1A: Xây dựng cống kênh Nhánh	649.099.659	Sai khối lượng nghiệm thu bê tông mặt cầu đá 1x2M300, chiều dài khe co giãn răng lược, bom nước hổ móng; Sai đơn giá đất đèn, que hàn.	
7.1.2	Chi phí Tư Vấn	58.235.934		
a	Gói thầu số 3: Tư vấn khảo sát, thiết kế BVTC cống kênh Nhánh và cống rạch Tà Niên	58.235.934	Sai đơn giá, định mức: Dự toán khảo sát địa chất lập áp dụng mã hiệu định mức đối các thí nghiệm để xác định mẫu đất (17 chỉ tiêu cơ lý trong phòng) không đúng với quy định tại công bố đơn giá xây dựng công trình - Phần khảo sát trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ban hành theo quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 01/03/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang	
7.1.3	Chi phí khác	244.874.184		
	CP thẩm tra phê duyệt QT	244.874.184	Do đơn vị lập theo Thông tư 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 Quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước. Hiện Thông tư 10/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 2 năm 2020 của Bộ Tài chính có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2020 (áp dụng điểm g Khoản 1 Điều 20). Đơn vị đã thanh toán trước cho Sở Tài chính chi phí này là 516.238.000 đồng .	
7.2	Kè chống sạt lở khu vực Mũi Ranh, huyện An Biên (sau đây gọi tắt là dự án 3)	93.523.395		
	Chi phí khác	93.523.395		
7.2.1	CP thẩm tra phê duyệt QT	93.523.395	Đơn vị lập theo Thông tư 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 Quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước. Hiện Thông tư 10/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 2 năm 2020 của Bộ Tài chính có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2020 (áp dụng điểm g Khoản 1 Điều 20). Đơn vị đã thanh toán trước cho Sở Tài chính chi phí này số tiền là 188.842.000 đồng .	
II	Thu hồi kinh phí thừa	157.512.750.329		
I	Số Tài chính	102.267.494.058		
		14.653.414.509	Kinh phí ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho Đầu tư XDCB sử dụng không hết vốn huy bù thi có 8.170 trđ thuộc các khoản vốn đầu tư nguồn NSTW hỗ trợ cho địa phương từ những năm trước chuyển sang năm 2020 sử dụng không hết đến ngày 31/12/2020 chưa hoàn trả lại NSTW theo quy định và có 6.484 trđ nguồn vốn NSTW thuộc KHV 2020 sử dụng không hết vốn, hết nhiệm vụ chi phải hủy bỏ cũng chưa hoàn trả cho NSTW.	

STT	Đơn vị, chí tiêu, nội dung kiến nghị	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
		10.117.825.000	Kinh phí bổ sung có mục tiêu sử dụng không hết nhưng chưa nộp trả ngân sách trung ương theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính (hiện tồn trong chuyên nguồn: KP Hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ em mầm non 2.717.825.000 đồng, KP hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi 7.400.000.000 đồng).	Nộp trả ngân sách trung ương
		77.496.254.549	Kinh phí bổ sung có mục tiêu năm 2020 sử dụng không hết nhưng chưa nộp trả ngân sách trung ương theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính (hiện tồn trong kết dư ngân sách, chi tiết tại Phụ lục số 15/BCKT-NSDP).	
2	TP Hà Tiên	2.288.924.132		
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.288.924.132	Kinh phí bổ sung có mục tiêu sử dụng không hết nhưng chưa nộp trả ngân sách tỉnh theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính.	
3	Huyện Hòn Đất	29.283.488.239		
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	29.283.488.239	Kinh phí bổ sung có mục tiêu sử dụng không hết nhưng chưa nộp trả ngân sách tỉnh theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính.	
4	Huyện Vĩnh Thuận	19.431.633.905		
4.1	Phòng Tài chính - Kế hoạch	14.652.299.554	Kinh phí bổ sung có mục tiêu sử dụng không hết nhưng chưa nộp trả ngân sách tỉnh theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính.	Nộp trả ngân sách tỉnh
4.2	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	4.779.334.351	Kinh phí bổ sung có mục tiêu sử dụng không hết nhưng chưa nộp trả ngân sách huyện để huyện nộp trả tỉnh theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính.	
5	Huyện Giồng Riềng	4.241.209.995		
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	4.241.209.995	Kinh phí chương trình MTQG và hỗ trợ mục tiêu sử dụng không hết, còn thừa chưa nộp trả ngân sách tỉnh theo quy định tại theo quy định tại Điều 9 Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính.	
III	Thu hồi tạm ứng sai quy định	60.000.000.000		
1	Sở Tài chính	60.000.000.000		
1.1	Công ty Điện lực Kiên Giang	60.000.000.000	Tạm ứng ngân sách sai quy định tại khoản 6 Điều 18 và khoản 2 Điều 56 Luật NSNN	
IV	Các khoản phải giảm thanh toán, giảm dự toán năm sau	234.502.791.579		
1	Sở Tài chính	172.663.506.302	Báo cáo Bộ Tài chính giám trú dự toán năm sau của tỉnh do:	
1.1	Bộ Tài chính giám trú dự toán năm sau của tỉnh	67.257.000.000		
		64.791.000.000	- Xác định chưa đầy đủ nguồn cải cách tiền lương từ nguồn để lại các đơn vị (số BTC xác định 13.631 trđ, số KTNN xác định 78.422 trđ)	
		2.466.000.000	- Xác định chưa đầy đủ nguồn cải cách tiền lương từ nguồn tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập (số BTC xác định 39.722 trđ, số KTNN xác định 42.188 trđ)	
1.2	Tỉnh giám trú dự toán năm sau các huyện, TP	105.406.506.302		
	TP Rạch Giá	5.573.138.169		
	Huyện Tân Hiệp	1.352.554.236		
	Huyện Gò Quao	9.591.097.000		
	Huyện An Biên	30.756.972.000		
	Huyện An Minh	40.104.085.000		
	Huyện U Minh Thượng	2.566.604.000		
	TP Phú Quốc	558.853.796		
	Huyện Kiên Hải	14.903.202.101		

Ngân sách tỉnh cấp thừa nguồn cải cách tiền lương trong năm 2020

Chi tiết tại Phụ lục số 16/BCKT-NSDP

STT	Đơn vị, chi tiêu, nội dung kiến nghị	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
2	TP Hà Tiên	17.412.763.154		
2.1	Phòng Tài chính Kế hoạch	17.369.408.000	Ngân sách tinh cấp thừa nguồn cải cách tiền lương trong năm 2020	Chi tiết tại Phụ lục số 16/BCKT-NSDP
2.2	Ban QLDA ĐTXD thành phố Hà Tiên			
	Công trình trồng cây xanh các tuyến đường nội ô thành phố Hà Tiên	43.355.154	Áp dụng thuế GTGT 10% đối với công tác trồng cây xanh công cộng không phù hợp theo quy định tại Khoản 11 Điều 4 của Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính, vì lĩnh vực duy trì và trồng cây xanh thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT (Chi tiết tại Phụ lục 07/BBKT-NSDP).	
3	Huyện Hòn Đất	17.454.229.331		
3.1	Phòng Tài chính Kế hoạch	14.229.735.977	Ngân sách tinh cấp thừa nguồn cải cách tiền lương trong năm 2020	Chi tiết tại Phụ lục số 16/BCKT-NSDP
3.2	Ban QLDA ĐTXD huyện Hòn Đất	3.224.493.354	- Do áp dụng định mức chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước vượt mức tỷ lệ quy định tại Thông tư 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng; Áp dụng thuế GTGT 10% đối với công tác trồng cây xanh công cộng không phù hợp theo quy định tại Khoản 11 Điều 4 của Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính số tiền 3.033.493.354 đồng (Chi tiết tại phụ lục 07, 08, 09, 09a, 10/BBKT-NSDP). - Giảm thanh toán Công trình Kênh 1 áp Tà Lóc + Kênh 7 áp Kiên Bình + Kênh Đường Trâu áp Vầm Rặng số tiền 191.000.000 đồng do điều chỉnh lại dự toán theo Quyết định số 1943/QĐ-UBND ngày 18/8/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang	
4	Huyện Vĩnh Thuận	747.247.873		
*	Phòng Tài chính - Kế hoạch			
4.1	Phòng Tài chính - Kế hoạch	539.371.000	Ngân sách tinh cấp thừa nguồn cải cách tiền lương trong năm 2020	Chi tiết tại Phụ lục số 16/BCKT-NSDP
4.2	Văn phòng HDND & UBND huyện	144.113.305	Do đơn vị được giao dự toán đầu năm theo số biên chế năm 2019, trong năm chưa giảm trừ dự toán theo số biên chế được giao năm 2020	
4.3	Phòng Giáo dục và Đào tạo	63.763.568	Do đơn vị được giao dự toán đầu năm theo số biên chế năm 2019, trong năm chưa giảm trừ dự toán theo số biên chế được giao năm 2021	
5	Huyện Giồng Riềng	18.098.157.725		
*	Phòng Tài chính - Kế hoạch			
5.1	Phòng Tài chính Kế hoạch	17.935.034.000	Ngân sách tinh cấp thừa nguồn cải cách tiền lương trong năm 2020	Chi tiết tại Phụ lục số 16/BCKT-NSDP
5.2	Ban QLDA ĐTXD huyện Giồng Riềng			
	Công trình nâng cấp, chỉnh trang đô thị huyện Giồng Riềng năm 2020	163.123.725	Do đơn vị lập dự toán công trình đối với công tác trồng cây xanh với mức thuế suất GTGT 10% nhưng thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT được quy định tại khoản 11 Điều 4 Thông tư 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính (số chưa thanh toán)	
6	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Hà Tiên	3.345.569.443		
6.1	Dự án đầu tư xây dựng Cơ sở hạ tầng khu du lịch Mũi Nai và khu du lịch Thạch Động, thị xã Hà Tiên	1.515.250.542		
6.1.1	Chi phí xây lắp	1.472.967.848	Sai khối lượng (Tính thừa khối lượng Công tác đào nền đường bằng máy, đất cát dấp nền đường máy đầm 16 tấn, độ chặt yêu cầu K=0,95 và Công tác Lát gạch Terrazo 40x40x3 via hè, vữa XM M75, công tác bê tông đá 1x2 và nilong tráng dẻo và hạng mục chiếu sáng.)	
6.1.2	Chi phí Quản lý dự án	15.307.603	Sai khác (giảm chi phí theo chi phí xây lắp giảm.)	
6.1.3	- Chi phí giám sát TC	26.975.091	Sai khác (giảm chi phí theo chi phí xây lắp giảm.)	

STT	Đơn vị, chỉ tiêu, nội dung kiến nghị	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
6.2	Dự án Đầu tư xây dựng Cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội xã Tiên Hải, thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang	1.830.318.901		
6.2.1	Chi phí xây lắp	1.630.709.000	Sai khối lượng: công tác Lát gạch Terrazo 40x40x3 via hè, vữa XM M75, đào móng bén đất cấp 3, Sai đơn giá:công tác Cầu tách khối Tetrapol ra khỏi ván khuôn; Cầu chuyên bê tông khối Tetrapol đến vị trí thi công; Cầu lắp bê tông khối Tetrapol vào vị trí chấn sóng trên mái bê tông đường dẫn bên cập tàu do dự toán lập chưa phù hợp; Sai khác: Chèn khe nối bằng dây thừng tăm nhựa nghiệm thu theo hồ sơ dự toán được duyệt, nhưng không thi công	
6.2.2	Chi phí Tư vấn giám sát thi công xây dựng	199.609.901	Sai đơn giá (xác định giảm 10% thuế GTGT do Ban QLDA tự thực hiện công tác giám sát gói thầu thi công xây lắp thuộc dự án.)	
7	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Kiên Giang	627.984.787		
7.1	Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng đường tỉnh DT.963B (đoạn Bến Nhứt-Giồng Riềng) huyện Giồng Riềng tỉnh Kiên Giang	195.579.583		
7.1.1	Gói thầu XL01: Thi công xây dựng (phần đường, cầu, điện chiếu sáng, via hè và hệ thống thoát nước)	126.128.929	Kiểm toán viên tách ra giá trị giảm thanh toán do sai khối lượng, cụ thể: 1/ Tính trùng khối lượng có chiều dài trùng 72,58m của đoạn 2 (Km0+345 đến km1+372,58) và đoạn 3(Km1+300 đến cuối tuyến) 2/ Tính trùng khối lượng giữa phần đường và nhịp giữa của cầu Rạch Chanh, có chiều dài tính trùng là 25,24m	
7.1.2	Thi công rà phá bom mìn	28.755.950	Sai khối lượng (xác định rà phá bom mìn, vật nổ đến độ sâu 5m chưa phù hợp với quy định tại Phụ lục D ban hành kèm theo Thông tư 121/2012/TT-BQP về việc ban hành QCVN 01:2012/BQP, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rà phá bom mìn, vật nổ)	
7.1.3	Chi phí quản lý dự án	40.694.704	Sai dự toán dẫn đến giảm chi phí QLDA tương ứng với dự toán giảm	
7.2	Dự án: Đường thứ hai đến công sự, huyện An Biên, U Minh Thượng	432.405.205		
	Gói thầu xây lắp số 1	376.481.205	Sai khối lượng do tính toán sai	
	Chi phí quản lý dự án	55.924.000	Sai dự toán dẫn đến giảm chi phí QLDA tương ứng với dự toán giảm	
8	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Kiên Giang	4.153.332.963		
8.1	Tiêu dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển, và hỗ trợ nuôi trồng thủy sản huyện An Minh, An Biên tỉnh Kiên Giang thuộc dự án " Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD - ICRLS) (sau đây gọi tắt là dự án 1)	3.283.636.463		
8.1.1	Chi phí xây lắp	1.081.963.291		
a	Gói thầu số KG-CW-01: Xây dựng cổng Thứ Ba, Thứ Sáu, huyện An Biên –	317.873.402	Sai khối lượng (sai số lần luân chuyển thép hình định vị cù chống thấm, cù máng dự ứng lực SW500; sai chiều dài ngập đất đóng, nhồi cọc dẫn đóng cù lasen; sai khẩu hao thép sản xuất cọc dẫn; tính xói hút nhưng chưa trừ cọc BT chiếm chỗ;...)	
b	Gói thầu số KG-CW-02: Xây dựng cổng Thứ Nhất, Thứ Hai, Thứ Năm huyện An Biên và cổng Xέo Bần huyện An Minh	288.103.139	Sai khối lượng (không có bản vẽ đường thi công; sai số lần luân chuyển thép hình định vị cù chống thấm, cù máng dự ứng lực SW500; sai KL của van; ...)	

STT	Đơn vị, chỉ tiêu, nội dung kiến nghị	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
c	Gói thầu số 32 (KG-CW-05): Xây dựng đoạn kè từ Kim Qui đến Mười Thán, huyện An Minh	170.619.307	Sai khối lượng (sai trọng lượng riêng thép hình I200, tam giác 250x250x8mm; sai số lằn luân chuyển thép tam giác 250x250x8mm;tính KL thà đá hộc chưa trừ dầm ngang chiếm chỗ;...)	
d	Gói thầu xây lắp số KG-CW-03	175.688.196	Sai khối lượng xói hút bùn khung vây hố móng	
e	Gói thầu xây lắp số 31 (KG-CW-04)	129.679.247	Sai khối lượng	
8.1.2	Chi phí QLDA	116.750.672	Xác định lại giá trị trước thuế của chi phí xây dựng và thiết bị theo dự toán gói thầu được duyệt.	
8.1.3	Chi phí Tu Vấn	226.556.710		
	Gói thầu số 03: Tư vấn khảo sát, lập thiết kế BVTC gói thầu số 1 (xây dựng 09 cống)	8.623.618	Dự toán lập sai: - Chi phí thiết kế BVTC-DT: Dự toán tính theo QĐ 957/QĐ-BXD (thời điểm lập dự toán đã hết hiệu lực) là không phù hợp thay vì tính theo QĐ 79/QĐ-BXD (Quyết định số 1209/QĐ-SNNPTNT ngày 5/12/2017 phê duyệt thiết kế BVTC-DT đã tính theo Quyết định 79 và KTV lấy theo giá trị trong Quyết định này); - Chi phí KS địa hình, địa chất: tính KL Đô vẽ bổ sung bản đồ cao hơn 1,2 lần so với KL trong đề cương nhiệm vụ được duyệt; Xác định lại KL Cấm mốc giới quy hoạch theo Báo cáo kết quả cấm ranh quy hoạch; Tính trùng lắp chi phí Thí nghiệm xác định chi tiêu đầm nén tiêu chuẩn	
	Gói thầu số 33: Tư vấn giám sát thi công xây dựng gói thầu số 31 (xây dựng kè)	105.138.472	Giảm thuế VAT do Ban QLDA tự thực hiện; do giá trị xây lắp trước thuế trong dự toán gói thầu giảm (do KTV xác định) nên chi phí này giảm theo tương ứng	
	Gói thầu số 34: Tư vấn giám sát thi công xây dựng gói thầu số 32 (xây dựng kè)	112.794.620	Giảm thuế VAT do Ban QLDA tự thực hiện; do giá trị xây lắp trước thuế trong dự toán gói thầu giảm (do KTV xác định) nên chi phí này giảm theo tương ứng	
8.1.4	Chi phí khác	1.858.365.789		
a	CP thẩm tra phê duyệt quyết toán	719.093.882	Tính lại chi phí này theo quy định tại điểm a, e Khoản 1 Điều 20 của Thông tư 10/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 2 năm 2020 của Bộ Tài chính có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2020 (xác định lại theo tỷ lệ % quy định tại Thông tư 10 và chỉ tính 50% đối với chi phí GPMB).	
b	CP kiểm toán	1.139.271.907	Tính lại chi phí này theo Thông tư 10/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 2 năm 2020 của Bộ Tài chính có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2020 (dự toán duyệt theo Thông tư 09/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 Quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước; hiện chưa triển khai gói thầu này).	
8.2	Dự án Đầu tư xây dựng công trình kiểm soát mặn ven biển Tây trên địa bàn Rạch Giá, Châu Thành và Kiên Lương; hạng mục: Xây dựng cổng Kênh Nhánh, Công rạch Tà Niên (sau đây gọi tắt là dự án 2)	869.696.500		
a	- Gói thầu số 1A: Xây dựng cổng kênh Nhánh	595.541.317	Sai khối lượng nghiệm thu bê tông mặt cầu đá 1x2M300, chiều dài khe co giãn răng lược, bơm nước hổ móng; Sai đơn giá đất đèn, que hàn.	
b	- Gói thầu số 1B: Xây dựng cổng Tà Niên	274.155.183		
		131.339.083	Sai khối lượng đất đắp, vận chuyển đất, dây dẫn điện, đất đắp,...	
		142.816.100	Sai đơn giá, định mức: phụ gia hóa dẻo (theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD: 1% lượng Ximăng); Sai giá đất đèn, giá que hàn	
V	Bổ tri nguồn hoàn trả	0		
VI	Các khoản giảm giá trị hợp đồng còn lại	9.646.231.645		
1	Huyện Giồng Riềng - Phòng TC-KH	92.421.580		
	Ban Quản lý dự án DTXD - Công trình nâng cấp, chỉnh trang đô thị huyện Giồng Riềng năm 2020	92.421.580	Đơn vị chưa điều chỉnh giảm giá trị hợp đồng sau khi cập nhật lại dự toán giá gói thầu theo quy định tại Quyết định số 1943/QĐ-UBND ngày 18/8/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang	
2	Ban Quản lý dự án DTXD các công trình giao thông tỉnh Kiên Giang	4.933.923.333		

STT	Đơn vị, chi tiêu, nội dung kiến nghị	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
2.1	Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng đường tỉnh DT.963B.(đoạn Bến Nhứt-Giồng Riềng) huyện Giồng Riềng tỉnh Kiên Giang	2.043.078.609		
	Gói thầu XL01: Thị công xây dựng (phần đường, cầu, điện chiếu sáng, vỉa hè và hệ thống thoát nước)	2.043.078.609	<p>1./Sai khối lượng có giá trị 1.543.024.387 đồng</p> <p>- Tính trùng khối lượng có chiều dài trùng 72,58m của đoạn 2 (Km0+345 đến km1+372.58) và đoạn 3(Km1+300 đến cuối tuyến)</p> <p>- Tính trùng khối lượng giữa phần đường và nhịp giữa của cầu Rạch Chanh, có chiều dài tính trùng là 25,24m;</p> <p>2./Sai khối lượng có giá trị 492.968.459 đồng do tính toán sai tại điểm giao, đoạn vuốt nối, từ nón 02 cầu (Ba Thiện, Sau Lang) và bù lún cát san lắp đoạn 2 (Km0+345 – Km1+300);</p> <p>3./ Sai khối lượng mốc cầu cọc BTCT 30.953.467 đồng do qua kiểm tra thực tế hiện trường không thấy các cọc BTCT có thi công mốc cầu như thiết kế (Cầu Sau Làng 26 cọc; Cầu 3 thiện 19 cọc).</p>	
2.2	Dự án: Đường thứ hai đến công sự, huyện An Biên, U Minh Thượng	2.890.844.724		
	Gói thầu xây lắp số 1	2.890.844.724	Sai khối lượng do tính toán sai	
3	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Kiên Giang	4.619.886.732		
3.1	Tiểu dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ nuôi trồng thủy sản huyện An Minh, An Biên tỉnh Kiên Giang thuộc dự án " Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MD - ICRLS) (sau đây gọi tắt là dự án 1)	4.487.301.250		
3.1.1	Chi phí xây lắp	3.715.917.087		
a	Gói thầu xây lắp số 31 (KG-CW-04)	167.297.262	Sai khối lượng: Sai trọng lượng riêng và số lần luân chuyển đối với thép hình I200 Công tác sản xuất, tháo dỡ, lắp đặt khung sàn đao; Nhô cọc thép hình dưới nước, không ngập đất, K=0,6; Công tác Thủ dâ hộc vào thân kè;	
b	Gói thầu số KG-CW-01: Xây dựng cổng Thứ Ba, Thứ Sáu, huyện An Biên	1.395.213.830	<ul style="list-style-type: none"> - Sai khối lượng (sai số lần luân chuyển thép hình định vị cù chống thấm, cù máng dự ứng lực SW500; sai chiều dài ngập đất đóng, nhô cọc dẫn đóng cù lasen; sai khẩu hao thép sản xuất cọc dẫn; tính xói hút nhung chưa trừ cọc BT chiếm chỗ;...) - Sai đơn giá, định mức (Áp dụng sai đơn vị tính vật liệu Axetylén; sai định mức vật liệu khác; Hàn các cầu kiện thép thông thường nhưng tính với que hàn inox; ...) - Sai khác: Do thực tế không thi công (Biên bản KTHT của Tổ kiểm toán) 	
c	Gói thầu số KG-CW-02: Xây dựng cổng Thứ Nhất, Thứ Hai, Thứ Năm huyện An Biên và cổng Xέo Bán huyện An Minh	2.000.518.148	<ul style="list-style-type: none"> - Sai khối lượng (không có bản vẽ đường thi công; sai số lần luân chuyển thép hình định vị cù chống thấm, cù máng dự ứng lực SW500; sai KL của van; ...) - Sai đơn giá, định mức (Sai định mức Sản xuất hộp nối cọc; sai định mức phụ gia) - Sai khác: Do thực tế không thi công (Biên bản KTHT của Tổ kiểm toán) 	
d	Gói thầu số 32 (KG-CW-05): Xây dựng đoạn kè từ Kim Qui đến Mười Thành, huyện An Minh	152.887.847	- Sai khối lượng (sai trọng lượng riêng thép hình I200, tam giác 250x250x8mm; sai số lần luân chuyển thép tam giác 250x250x8mm;tính KL thả đá hộc chưa trừ dầm ngang chiếm chỗ;...)	
3.1.2	Chi phí tư vấn	771.384.163		

STT	Đơn vị, chỉ tiêu, nội dung kiến nghị	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
a	Gói thầu số 03: Tư vấn khảo sát, lập thiết kế BVTC gói thầu số 1 (xây dựng 09 công)	150.273.601	Dự toán lập sai: - Chi phí thiết kế BVTC-DT: Dự toán tính theo QĐ 957/QĐ-BXD (thời điểm lập dự toán đã hết hiệu lực) là không phù hợp thay vì tính theo QĐ 79/QĐ-BXD (Quyết định số 1209/QĐ-SNNPTNT ngày 5/12/2017 phê duyệt thiết kế BVTC-DT đã tính theo Quyết định 79 và KTV lấy theo giá trị trong Quyết định này) - Chi phí KS địa hình, địa chất: tính KL Đo vẽ bổ sung bản đồ cao hơn 1,2 lần so với KL trong đề cương nhiệm vụ được duyệt; Xác định lại KL Cấm mốc giới quy hoạch theo Báo cáo kết quả cắm ranh quy hoạch; Tính trùng lắp chi phí thí nghiệm xác định chỉ tiêu dầm nén tiêu chuẩn	
b	Gói thầu số 21: Tư vấn KS, lập TKBVTC xây dựng kè ngầm tạo bối	272.203.137	Dự toán lập sai: Chi phí KS địa hình, địa chất: Xác định lại KL Cấm mốc tim công trình, mốc phục hồi theo Báo cáo kết quả khảo sát địa hình; không cung cấp được hồ sơ dịch tiếng anh; giảm trừ chi phí dự phòng khảo sát do thời gian thực hiện gói thầu ngắn (60 ngày)	
c	Gói thầu số 08: Tư vấn giám sát thi công xây dựng gói thầu số 1 (xây dựng 09 công)	172.851.737	Xác định sai giá trị xây lắp và thiết bị trước thuế; Do giá trị xây lắp trước thuế trong dự toán gói thầu giám (do KTV xác định) nên chi phí này giảm theo tương ứng	
d	Gói thầu số 09: Tư vấn lập quy trình vận hành	176.055.688	Sai đơn giá: - Đối với các chi phí: công tác phí; thuế phuong tiện; văn phòng phẩm, phô tô, in ấn; dịch tài liệu; ... dự toán tính thêm chi phí thu nhập chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng là không phù hợp do đây là các chi phí ngoài giá lập dự toán (chi phí khoán) - Chi phí khảo sát địa hình: tính 2 lần chi phí thu nhập chịu thuế tính trước - Không tính chi phí thu nhập chịu thuế tính trước đối với các chi phí lập mô hình thủy lực theo hướng dẫn lập dự toán chi phí tư vấn tại Quyết định 79/QĐ-BXD	
3.2	Kè chống sạt lở khu vực Mũi Ranh, huyện An Biên (sau đây gọi tắt là dự án 3)	132.585.482		
3.2.1	Chi phí xây lắp	132.585.482		
a	Gói thầu số 02: Chi phí Xây dựng công trình kè Mũi Ranh	132.585.482	Sai khối lượng: Đóng cọc ống BTCT bằng máy đào đứng trên xà lan; Sản xuất hệ khung dàn; Lắp dựng, tháo dỡ kết cấu thép hệ khung dàn dưới nước; Đóng cọc thép hình bằng máy đào đứng trên xà lan, dát cáp I; Thép hình làm cọc; Kết cọc tràm Dngon 3,8-4,2cm, L=3,7m thành bè; Dây thép buộc.	
VII	Thu hồi, nộp khác	54.559.066.019		
1	Số tài chính	54.541.359.219		
1.1	Các khoản phải nộp nhưng chưa nộp	10.078.150.000	Tiền bán xe thu hồi chưa nộp ngân sách chưa đúng theo quy định tại khoản 8, Điều 36, Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ	
1.2		92.299.500	Tiền phạt vi phạm của Công an Thành phố Rạch Giá chưa nộp ngân sách, chưa đúng theo quy định tại khoản 2, Điều 13, Luật ngân sách nhà nước	
1.3		370.182.000	Tiền tạm thu thanh lý tài sản của Cục THADS và Chi cục THADS thành phố Rạch Giá chưa nộp ngân sách, chưa đúng theo quy định tại khoản 2, Điều 13, Luật ngân sách nhà nước	
1.4		788.389.000	Chưa thực hiện nộp ngân sách từ thanh lý tài sản công là chưa phù hợp theo quy định tại khoản 8, Điều 36, Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ	
1.5		52.469.370	Tiền tạm thu của Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm và thuỷ sản chưa nộp ngân sách, chưa đúng theo quy định tại khoản 2, Điều 13, Luật ngân sách nhà nước	
1.6		15.732.000	Tiền tạm thu của Ban Quản lý cảng cá, bến cá chưa nộp ngân sách, chưa đúng theo quy định tại khoản 2, Điều 13, Luật ngân sách nhà nước	
1.7	Quỹ phát triển đất (hoàn trả ngân sách tính)	43.144.137.349		

STT	Đơn vị, chi tiêu, nội dung kiến nghị	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
1.7.1	Công ty Bia Sài Gòn	20.798.302.686	UBND tỉnh sử dụng Quỹ phát triển đất để hỗ trợ chi phí san lấp mặt bằng (thông qua Ban QL khu kinh tế tỉnh Kiên Giang) không có trong dự toán HĐND tỉnh giao; địa điểm trong Khu công nghiệp được NSNN đầu tư; không thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương phương; không có trong quy định	
1.7.2	Công ty Cổ phần Thái Bình Kiên Giang	20.997.139.000		
1.7.3	Công ty TNHH Thủy sản Hoàng Hải Long - huyện Gò Quao	1.348.695.663	UBND tỉnh sử dụng Quỹ phát triển đất để hỗ trợ chi phí san lấp mặt bằng (thông qua Ban QL khu kinh tế tỉnh Kiên Giang) không có trong dự toán HĐND tỉnh giao; không thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương phương; không có trong quy định	
2	Huyện Vĩnh Thuận	17.706.800		
	Phòng Tài chính - Kế hoạch	17.706.800	Phòng TCKH chưa nộp NSNN số tiền thanh lý tài sản theo quy định tại khoản 8, Điều 36 Thông tư 151/2017/NĐ-CP của Chính Phủ.	

TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ KHÁC TẠI TỈNH KIÊN GIANG

Phụ lục số 06/BCKT-NSDP

TT	Đơn vị, nội dung kiến nghị	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Đơn vị tính: Đồng Ghi chú
	TỔNG CỘNG	1.327.568.791.616		
I	Sở Tài chính	1.298.996.401.094		
I	Sở Tài chính	1.237.987.589.598		
1.1	Trích lập quỹ dự trữ tài chính	136.908.533.669	Chưa trích lập Quỹ dự trữ tài chính từ 50% số kết dư ngân sách năm 2020 theo quy định tại Khoản 1 Điều 72 Luật NSNN	
1.2	Giảm chi chuyên nguồn tăng kết dư	1.101.079.055.929	Chi chuyển nguồn ngân sách năm 2020 sang 2021 một số nội dung kinh phí không đúng quy định tại Khoản 3 Điều 64 Luật NSNN 2015 và Khoản 1 Điều 43 Nghị định 163/2016/NĐ-CP của Chính Phủ	Chi tiết tại Phụ lục số 11/BCKT-NSDP, Phụ lục số 12/BCKT-NSDP
2	Quỹ phát triển đất	61.008.811.496		
2.1	Hoàn trả cho Quỹ Phát triển đất (từ NSDP)	61.008.811.496	UBND tỉnh sử dụng quỹ phát triển đất để thanh toán sai theo quy định tại Điều 11, Điều 13 Quyết định số 40/2010/QĐ-TTg ngày 12/5/2010 về quản lý, sử dụng Quỹ phát triển đất và không có trong dự toán HĐND tỉnh giao.	
II	Huyện Hòn Đất	1.989.907.040		
1	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.989.907.040		
1.1	Trích lập tăng thêm nguồn CCTL	1.989.907.040	Đơn vị tổng hợp chưa đầy đủ nguồn từ 40% số thu học phí năm 2020	
III	Huyện Vĩnh Thuận - Phòng TC-KH	1.478.053.840		
I	Trung tâm y tế	1.478.053.840		
	Trích lập nguồn cải cách tiền lương	1.478.053.840	Đơn vị chưa thực hiện trích lập 35% nguồn cải cách tiền lương từ số thu viện phí theo quy định tại điểm b, khoản 3, Điều 3, Thông tư 46/2019/TT-BTC ngày 23/07/2019 của Bộ Tài chính	
IV	Huyện Giồng Riềng - Phòng TC-KH	2.713.159.536		
I	Trích lập nguồn cải cách tiền lương	2.713.159.536		
1.1	Phòng Tài chính - kế hoạch	2.631.200.000	Chưa xác định đầy đủ nguồn cải cách tiền lương từ 40% số thu học phí trong năm theo quy định tại điểm i, khoản 3, Điều 4, Thông tư 88/2019/TT-BTC ngày 24/12/2019 của Bộ Tài chính	
1.2	Trung tâm y tế	81.959.536	Chưa thực hiện trích lập nguồn cải cách tiền lương từ các khoản thu từ dịch vụ và thu khác sau khi trừ các khoản chi phí và các khoản thuế phải nộp theo quy định tại khoản 3 Điều 3, Thông tư 46/2019/TT-BTC ngày 23 tháng 07 năm 2019 của Bộ Tài chính	
V	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Hà Tiên	4.025.391.058		
I	Dự án đầu tư xây dựng Cơ sở hạ tầng khu du lịch Mũi Nai và khu du lịch Thạch Động, thị xã Hà Tiên	1.234.287.267		

TT	Đơn vị, nội dung kiến nghị	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
1.1	Chi phí giám sát đánh giá đầu tư	197.678.924	Dự toán xác định thêm 20% chi phí quản lý dự án là không phù hợp theo định tại Điều a Khoản 1 Điều 3 Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng (Chi phí quản lý dự án đã bao gồm chi phí giám sát đánh giá đầu tư).	Chủ đầu tư tổ chức lập, thẩm định, trình phê duyệt điều chỉnh giảm giá trị dự toán được duyệt theo kiến nghị của KTNN.
1.2	Chi phí đánh giá tác động môi trường	100.000.000	Dự toán được lập, nhưng không sử dụng.	Chủ đầu tư tổ chức lập, thẩm định, trình phê duyệt điều chỉnh giảm giá trị dự toán được duyệt theo kiến nghị của KTNN.
1.3	Chi phí kiểm định công trình	616.855.143	Dự toán lập tạm tính bằng 1,0%*GxL không có cơ sở; công trình không thuộc trường hợp kiểm định chất lượng công trình theo Khoản 2 Điều 29 Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ. Tuy nhiên đơn vị không sử dụng.	Chủ đầu tư tổ chức lập, thẩm định, trình phê duyệt điều chỉnh giảm giá trị dự toán được duyệt theo kiến nghị của KTNN.
1.4	Chi phí kiểm toán	319.753.200	Do đến thời điểm được kiểm toán Chủ đầu tư chưa lựa chọn nhà thầu thực hiện kiểm toán độc lập để kiểm tra báo cáo quyết toán dự án hoàn thành công trình.	Trường hợp Chủ đầu tư lựa chọn nhà thầu kiểm toán độc lập để kiểm toán bổ sung theo yêu cầu của người phê duyệt quyết toán. Chi phí kiểm toán bổ sung được xác định theo quy định tại điều c khoản 1 Điều 21 của Thông tư 10/2020/TT-BXD.
2	Dự án Đầu tư xây dựng Cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội xã Tiên Hải, thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang	2.791.103.791		
2.1	Chi phí kiểm định công trình	1.216.836.753	Dự toán lập tạm tính bằng 1,0%*GxL không có cơ sở; công trình không thuộc trường hợp kiểm định chất lượng công trình theo Khoản 2 Điều 29 Nghị định 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ. Tuy nhiên đơn vị không sử dụng.	Chủ đầu tư tổ chức lập, thẩm định, trình phê duyệt điều chỉnh giảm giá trị dự toán được duyệt theo kiến nghị của KTNN.
2.2	Chi phí giám sát, đánh giá đầu tư	401.722.060	Dự toán xác định thêm 20% chi phí quản lý dự án là không phù hợp theo định tại Điều a Khoản 1 Điều 3 Thông tư 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng (Chi phí quản lý dự án đã bao gồm chi phí giám sát đánh giá đầu tư).	Chủ đầu tư tổ chức lập, thẩm định, trình phê duyệt điều chỉnh giảm giá trị dự toán được duyệt theo kiến nghị của KTNN.
2.3	Chi phí thuê kiểm toán	1.047.999.978	Do đến thời điểm được kiểm toán Chủ đầu tư chưa lựa chọn nhà thầu thực hiện kiểm toán độc lập để kiểm tra báo cáo quyết toán dự án hoàn thành công trình.	Trường hợp Chủ đầu tư lựa chọn nhà thầu kiểm toán độc lập để kiểm toán bổ sung theo yêu cầu của người phê duyệt quyết toán. Chi phí kiểm toán bổ sung được xác định theo quy định tại điều c khoản 1 Điều 21 của Thông tư 10/2020/TT-BXD.

TT	Đơn vị, nội dung kiến nghị	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
2.4	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	124.545.000	Xác định lại chi phí thẩm tra quyết toán theo Thông tư 10/2020/TT-BTC.	Chủ đầu tư tổ chức lập, thẩm định, trình phê duyệt điều chỉnh giám giá trị dự toán được duyệt theo kiến nghị của KTNN.
VI	Ban Quyết lý dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Kiên Giang	2.653.727.897		
1	<i>Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng đường tỉnh DT.963B (đoạn Bến Nhứt - Giồng Riềng) huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang</i>	<i>343.625.313</i>		
1.1	Gói thầu số 8: Tư vấn khảo sát, cắm cọc và đo đạc, lập phương án giải phóng mặt bằng	343.625.313	Theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Điều 24 của Quyết định 22/2015/QĐ-UBND Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang thì chi phí cắm cọc và lập phương án GPMB nằm trong kinh phí tổ chức thực hiện GPMB	
	Chi phí cắm mốc GPMB	166.509.925	Tại Điều 4 Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và Điều 24 của Quyết định 22/2015/QĐ-UBND Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đều có điểm k nêu “k) Các nội dung chi khác có liên quan trực tiếp đến việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.”;	- BQLDA chịu trách nhiệm xác định chi phí cắm mốc nào thuộc nhiệm vụ chi của đơn vị tổ chức thực hiện GPMB và tính vào kinh phí tổ chức thực hiện GPMB, phần còn lại tính vào dự án. - Kiến nghị UBND tỉnh Kiên Giang ban hành văn bản hướng dẫn quản lý, sử dụng đối với chi phí này.
	Lập phương án GPMB	177.115.388	Đây là nội dung chi trong kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư được quy định cụ thể tại điểm d khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 74/2015/TT-BTC và điểm d khoản 1 Điều 24 của Quyết định 22/2015/QĐ-UBND nên đưa vào dự toán chi phí tư vấn trong dự toán công trình là không phù hợp.	BQLDA thanh toán trong kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư.
2	<i>Dự án: Đường thứ hai đến công sự, huyện An Biên, U Minh Thuận</i>	<i>2.310.102.584</i>		
2.1	Cắm cọc, đo đạc GPMB	2.310.102.584		
	Chi phí cắm mốc GPMB	658.593.632	Tại Điều 4 Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và Điều 24 của Quyết định 22/2015/QĐ-UBND Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đều có điểm k nêu “k) Các nội dung chi khác có liên quan trực tiếp đến việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.”; xét về bản chất, chi phí cắm mốc GPMB là chi phí liên quan trực tiếp đến việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư.	BQLDA chịu trách nhiệm xác định chi phí cắm mốc nào thuộc nhiệm vụ chi của đơn vị tổ chức thực hiện GPMB và tính vào kinh phí tổ chức thực hiện GPMB, phần còn lại tính vào dự án.

TT	Đơn vị, nội dung kiến nghị	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
	Lập phương án GPMB	1.651.508.952	Đây là nội dung chi trong kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư được quy định cụ thể tại điểm d khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 74/2015/TT-BTC và điểm d khoản 1 Điều 24 của Quyết định 22/2015/QĐ-UBND nên đưa vào dự toán chi phí tư vấn trong dự toán công trình là không phù hợp.	BQLDA thanh toán trong kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư.
VII	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Kiên Giang	3.942.639.938		
1	Dự án Đầu tư xây dựng công trình kiểm soát mặn ven biển Tây trên địa bàn Rạch Giá, Châu Thành và Kiên Lương; hạng mục: Xây dựng công Kênh Nhánh, Cống rạch Tà Niên (sau đây gọi tắt là dự án 2)	3.400.461.599		
1.1	Gói thầu số 1A: Xây dựng công kênh Nhánh	1.846.114.223		
		1.846.114.223	Khối lượng phụ trợ thi công hố móng của 3 trụ Pin (P1, P2, P3): cầu dẫn ra khung vây, các thanh nẹp H350, cọc định vị H350 phía ngoài khung vây thi theo thiết kế là phục vụ theo suốt quá trình thi công hố móng. Tuy nhiên, qua kiểm tra hình ảnh tại 2 hố móng trụ Pin (P2, P3) thi không thấy cầu dẫn, các thanh nẹp, cọc định vị này đầy đủ như bản vẽ thiết kế. Nhưng khi nghiệm thu thanh toán thi vẫn tính khối lượng và thời gian khấu hao, bản vẽ hoàn công như thiết kế ban đầu.	BQLDA rà soát, kiểm tra lại việc thực hiện của đơn vị thi công và chịu trách nhiệm về tính chính xác của kết quả kiểm tra này.
1.2	CP cấm mốc giải tỏa cổng KN, TN	117.854.050	Tại Điều 4 Thông tư số 74/2015/TT-BTC ngày 15/5/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và Điều 24 của Quyết định 22/2015/QĐ-UBND Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đều có điểm k nêu “k) Các nội dung chi khác có liên quan trực tiếp đến việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.”	BQLDA chịu trách nhiệm xác định chi phí cấm mốc nào thuộc nhiệm vụ chi của đơn vị tổ chức thực hiện GPMB và tính vào kinh phí tổ chức thực hiện GPMB, phần còn lại tính vào dự án.
1.3	Chi phí khác (CP kiểm toán)	1.436.493.326	Đơn vị chưa thực hiện hợp đồng với Kiểm toán độc lập, theo quy tại Điều 9 Thông tư 10/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 2 năm 2020 của Bộ Tài chính có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2020 Quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước.	
2	Dự án: Kè chống sạt lở khu vực Mũi Ranh huyện An Biên	542.178.339		
2.1	Chi phí khác (CP kiểm toán)	542.178.339	Chi phí kiểm toán giảm dự toán 542.178.339 đồng, do đơn vị chưa thực hiện hợp đồng với Kiểm toán độc lập, theo quy tại Điều a Khoản 3 Điều 9 Thông tư 10/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 2 năm 2020 của Bộ Tài chính có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2020 Quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước.	
VIII	Sổ Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang	11.769.511.214		

TT	Đơn vị, nội dung kiến nghị	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân	Ghi chú
1	Dự án lập quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	11.769.511.214		Chủ đầu tư tổ chức lập, thẩm định, trình phê duyệt điều chỉnh giám định toán kinh phí lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 do đã tính lương theo ngày công và áp dụng hệ số điều chỉnh không phù hợp quy định: đồng thời, thương thảo giảm giá trị hợp đồng ký với nhà thầu phù hợp dự toán điều chỉnh nhằm khắc phục sai sót trong lập dự toán.
1.1	Chi phí xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch	83.600.000	Sai đơn giá, định mức: Dự toán đang lập với mức lương tối đa (tính theo ngày là cao nhất), chưa thực hiện xác định cụ thể công việc áp dụng lương theo ngày, tuần, tháng có mức lương phù hợp làm cơ sở lập, thẩm định, phê duyệt dự toán gói thầu đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư 02/2015/TT-BKHĐT. Kiểm toán tính lại mức lương chuyên gia có phân loại từ ngày công sang tháng đối với các công việc có số ngày công > 26 ngày (không nhân hệ số), ngày công sang tuần đối với các công việc có số ngày công > 6 ngày (có nhân hệ số 1,2), còn lại tính theo ngày (có nhân hệ số 1,3) theo Điều 3, 4 Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH quy định rất rõ: về các trường hợp áp dụng lương tháng, tuần, ngày, giờ.	
1.2	Chi phí tư vấn lập quy hoạch	10.339.029.305	Sai đơn giá, định mức: Dự toán đang lập với mức lương tối đa (tính theo ngày là cao nhất), chưa thực hiện xác định cụ thể công việc áp dụng lương theo ngày, tuần, tháng có mức lương phù hợp làm cơ sở lập, thẩm định, phê duyệt dự toán gói thầu đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư 02/2015/TT-BKHĐT. Kiểm toán tính lại mức lương chuyên gia có phân loại từ ngày công sang tháng đối với các công việc có số ngày công > 26 ngày (không nhân hệ số), ngày công sang tuần đối với các công việc có số ngày công > 6 ngày (có nhân hệ số 1,2), còn lại tính theo ngày (có nhân hệ số 1,3) theo Điều 3, 4 Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH quy định rất rõ: về các trường hợp áp dụng lương tháng, tuần, ngày, giờ.	
1.3	Chi phí quản lý dự án	189.130.724	Nội suy lại tỷ lệ % do giảm trừ chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp của chi phí lập quy hoạch và không tính thuế VAT	
1.4	Chi phí tư vấn đầu tư và chi phí khác	1.157.751.185		
1.4.1	Chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán	46.773.706	Nội suy lại tỷ lệ % do giảm trừ chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp của chi phí lập quy hoạch không bao gồm dự phòng	
1.4.2	Chi phí kiểm toán độc lập	77.074.548	Nội suy lại tỷ lệ % do giảm trừ chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp của chi phí lập quy hoạch không bao gồm dự phòng	
1.4.3	Chi phí dự phòng	1.033.902.931	Giảm theo chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp của chi phí lập quy hoạch và không bao gồm thuế VAT	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020 CỦA TỈNH KIÊN GIANG

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung chi	Dự toán năm		Thực hiện năm			So sánh QT/DT (%)		Cơ cấu (%)
		TW giao	HĐND quyết định	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch	TW giao	HĐND quyết định	
A	CHI CÂN ĐÓI NGÂN SÁCH	16.486.061	16.486.061	24.683.090	23.582.011	(1.101.079)	150%	150%	75,64
I	Chi đầu tư phát triển	6.108.986	6.108.986	7.002.582	7.002.582		-	115%	115%
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực			7.002.582	7.002.582		-		100,00
1.1	Chi quốc phòng			69.830	69.830		-		1,00
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			33.456	33.456		-		0,48
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			399.010	399.010		-		5,70
1.4	Chi Khoa học và công nghệ			18.516	18.516		-		0,26
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			1.496.036	1.496.036		-		21,36
1.6	Chi Văn hóa thông tin			130.865	130.865		-		1,87
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			1.788	1.788		-		0,03
1.8	Chi Thể dục thể thao			19.299	19.299		-		0,28
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			503.703	503.703		-		7,19
1.1	Chi các hoạt động kinh tế			3.886.925	3.886.925		-		55,51
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			386.744	386.744		-		5,52
1.12	Chi Bảo đảm xã hội			56.410	56.410		-		0,81
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			-	-		-		-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công			-	-		-		-
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	-		-		-
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	3.900	3.900	1.304	1.304		-	33%	33%
III	Chi thường xuyên	10.372.135	10.372.135	9.381.422	9.381.422		-	90%	90%
	<i>Trong đó:</i>			-	-		-		
2.1	Chi quốc phòng - an ninh	249.124	209.952	209.952	209.952		-	84%	1,44

Số tự tố	Nội dung chi	Dự toán năm		Thực hiện năm			So sánh QT/DT (%)		Cơ cấu (%)
		TW giao	HĐND quyết định	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch	TW giao	HĐND quyết định	
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			134.899	134.899	-	-		37,19
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.741.589	3.765.109	3.489.071	3.489.071	-	93%	93%	0,22
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	35.948	45.860	20.390	20.390	-	57%	44%	12,32
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		976.363	1.156.163	1.156.163	-		118%	0,77
2.6	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin, thể dục - thể thao, phát thanh - truyền hình		126.318	72.519	72.519	-		57%	0,22
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			20.388	20.388	-			0,20
2.8	Chi Thể dục thể thao			19.016	19.016	-			2,21
2.9	Chi Bảo vệ môi trường		236.654	206.989	206.989	-		87%	15,53
2.10	Chi các hoạt động kinh tế		1.666.603	1.456.527	1.456.527	-		87%	21,77
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1.715.808	2.042.153	2.042.153	-		119%	5,31
2.12	Chi Bảo đảm xã hội		343.455	497.968	497.968	-		145%	0,59
2.13	Chi khác		172.121	55.386	55.386	-		32%	0,01
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.040	1.040	1.040	1.040	-	100%	100%	0,00
V	Chi chuyển nguồn			8.292.269	7.191.190	(1.101.079)			30,49
VI	Các nhiệm vụ chi khác			4.472	4.472	-			0,02
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			7.545.579	7.545.579	-			24,20
1	Bổ sung cân đối			3.595.982	3.595.982	-			
2	Bổ sung có mục tiêu			3.949.597	3.949.597	-			
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước			3.949.597	3.949.597	-			
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước			-	-	-			
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			51.090	51.090	-			0,16
	Tổng số (A+B+C)	16.486.061	16.486.061	32.279.759	31.178.680	-1.101.079	196%	196%	

Nguyên nhân chênh lệch:

Chi chuyển nguồn giảm 1.101.079 đồng thời tăng kết dư ngân sách do Chi chuyển nguồn ngân sách năm 2020 sang 2021 một số nội dung kinh phí không đúng quy định tại Khoản 3 Điều 64 Luật NSNN 2015 và Khoản 1 Điều 43 Nghị định 163/2016/NĐ-CP của Chính Phủ

**CÂN ĐOÎ QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020
CỦA TỈNH KIÊN GIANG**

Phụ lục số 7.1/BCKT-NSDP

Đơn vị tính: Triệu đồng

PHẦN THU	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch	PHẦN CHI	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
TỔNG SỐ THU	34.317.269	34.317.269	-	TỔNG SỐ CHI	32.351.780	31.250.701	(1.101.079)
A. Tổng thu cân đối ngân sách	34.291.940	34.291.940	-	A. Tổng số chi cân đối ngân sách	32.279.759	31.178.680	(1.101.079)
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	5.933.999	5.933.999	-	1. Chi đầu tư phát triển	7.002.582	7.002.582	-
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	5.420.357	5.420.357	-	2. Chi trả lãi, phí tiền vay	1.304	1.304	-
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	3. Chi thường xuyên	9.381.422	9.381.422	-
4. Thu kết dư năm trước	2.358.263	2.358.263	-	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.040	1.040	-
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	6.952.313	6.952.313	-	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	7.545.579	7.545.579	-
6. Thu viện trợ	-	-	-	6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	8.292.269	7.191.190	(1.101.079)
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	13.544.788	13.544.788	-	7. Chi nộp ngân sách cấp trên	51.090	51.090	-
Trong đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	6.684.031	6.684.031	-	8. Các nhiệm vụ chi khác	4.472	4.472	-
- Bổ sung có mục tiêu	6.860.757	6.860.757	-				-
8. Thu huy động đóng góp	35.317	35.317	-				-
9. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	46.904	46.904	-				-
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	1.965.489	3.066.568	1.101.079				
- Bội chi = (chi - thu)			-				-
B. Vay của NS cấp tỉnh (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)	25.329	25.329	-	B. Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)	72.021	72.021	-

Nguyên nhân chênh lệch:

Chi chuyển nguồn giảm 1.101.079 trả đồng thời tăng kết dư ngân sách do Chi chuyển nguồn ngân sách năm 2020 sang 2021 một số nội dung kinh phí không đúng quy định tại Khoản 3 Điều 64 Luật NSNN 2015 và Khoản 1 Điều 43 Nghị định 163/2016/NĐ-CP của Chính Phủ

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020
TỈNH KIÊN GIANG

Phụ lục số 7.2/BCKT-NSDP

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020		Quyết toán năm 2020			So sánh quyết toán/dự toán (%)		Thực hiện năm trước	So sánh quyết toán/thực hiện năm trước (%)	Cơ cấu (%)
		TW giao	HĐND quyết định	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch	Trung ương giao	HĐND quyết định			
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9		
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	11.696.200	11.696.200	34.317.269	34.317.269	-	293	293	34.528.549		99,4
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (I+II+III+IV+V)	11.540.000	11.540.000	11.389.673	11.389.673	-	99	98,7	12.076.772		94,3
I	THU NỘI ĐỊA	11.360.000	11.360.000	11.354.356	11.354.356	-	100	100,0	11.634.995		97,6
	THU NỘI ĐỊA TRỪ TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, XÔ SÓ KIÊN THIẾT	8.870.000	8.870.000	8.027.661	8.027.661	-	91	90,5	8.632.554		99,69
1	Thu từ DN NN do Trung ương quản lý	470.000	470.000	430.194	430.194	-	92	91,5	455.920		94,4
	- Thuế giá trị gia tăng	390.000	390.000	354.422	354.422	-	91	90,9	383.549		92,4
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			38	38	-			11		3,11
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.000	47.000	39.463	39.463	-	84	84,0	39.847		348,5
	- Thuế tài nguyên	33.000	33.000	36.272	36.272	-	110	109,9	32.513		99,0
2	Thu từ KVNN do địa phương quản lý	230.000	230.000	208.529	208.529	-	91	90,7	217.099		111,6
	- Thuế giá trị gia tăng	136.000	136.000	110.819	110.819	-	81	81,5	122.929		96,1
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			40	40	-			36		1,83
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	61.000	61.000	69.799	69.799	-	114	114,4	62.153		90,1
	- Thuế tài nguyên	33.000	33.000	27.872	27.872	-	84	84,5	31.982		0,97
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	270.000	270.000	305.154	305.154	-	113	113,0	282.097		108,2
	- Thuế giá trị gia tăng	165.000	165.000	173.308	173.308	-	105	105,0	170.855		101,4
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	500	500	85	85	-	17	17,0	187		1,52
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	93.000	93.000	121.236	121.236	-	130	130,4	101.104		45,6
	- Thuế tài nguyên	11.500	11.500	10.524	10.524	-	92	91,5	9.951		0,00
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.370.000	4.370.000	3.419.858	3.419.858	-	78	78,3	3.584.520		119,9
	- Thuế giá trị gia tăng	2.223.000	2.223.000	1.818.880	1.818.880	-	82	81,8	1.588.815		95,4
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.206.000	1.206.000	889.081	889.081	-	74	73,7	1.063.347		30,03
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	905.000	905.000	677.705	677.705	-					114,5
	- Thuế tài nguyên	36.000	36.000	34.192	34.192	-	75	74,9	897.867		15,97
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.200.000	1.200.000	920.051	920.051	-	95	95,0	34.491		75,5
6	Lệ phí trước bạ	470.000	470.000	378.555	378.555	-	77	76,7	984.876		93,4
						-	81	80,5	445.498		8,08
						-					85,0
						-					3,32

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020		Quyết toán năm 2020			So sánh quyết toán/dự toán (%)		Thực hiện năm trước	So sánh quyết toán/thực hiện năm trước (%)	Cơ cấu (%)
		TW giao	HĐND quyết định	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch	Trung ương giao	HĐND quyết định			
	B	1	2	4	5	6	7	8	9		
A											
7	Thuế bảo vệ môi trường	820.000	820.000	245.432	245.432	-	30	29,9	702.137	35,0	2,15
8	Phí, lệ phí	180.000	180.000	109.261	109.261	-	61	60,7	156.946	69,6	0,96
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000	1.000	2.180	2.180	-	218	218,0	1.732	125,9	0,02
10	Thu tiền thuê đất, mặt nước	550.000	550.000	1.600.151	1.600.151	-	291	290,9	1.321.680	121,1	14,05
11	Tiền sử dụng đất	1.000.000	1.000.000	1.609.155	1.609.155	-	161	160,9	1.421.202	113,2	14,13
12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	30.000	30.000	57.674	57.674	-	192	192,2	53.055	108,7	0,51
13	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			155	155	-			120	129,2	0,00
14	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	300	300	633	633	-	211	211,1	496	127,7	0,01
15	Thu khác ngân sách	248.700	248.700	320.162	320.162	-	129	128,7	385.300	83,1	2,81
16	Thu cố định và lợi nhuận sau thuế	30.000	30.000	29.673	29.673	-	99	98,9	41.077	72,2	0,26
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.490.000	1.490.000	1.717.540	1.717.540	-	115	115,3	1.581.239	108,6	15,08
	II THU HẢI QUAN	180.000	180.000								
	III THU VIỆN TRỢ										
	IV CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP										
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			35.317	35.317	-			42.944	82,2	0,10
2	Các khoản huy động đóng góp khác			21.291	21.291	-			29.824	71,4	
	B VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	156.200	156.200	25.329	25.329	-	16,2	16,2	13.120	106,9	
	C THU CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH			13.591.692	13.591.692	-			14.073.447	96,6	
	I THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			13.544.788	13.544.788	-			13.979.638	96,9	
1	Bổ sung cân đối			6.684.031	6.684.031	-			6.610.012	101,1	
2	Bổ sung có mục tiêu			6.860.757	6.860.757	-			7.369.627	93,1	
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước			6.778.957	6.778.957	-			7.185.602	94,3	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020		Quyết toán năm 2020			So sánh quyết toán/dự toán (%)		Thực hiện năm trước	So sánh quyết toán/thực hiện năm trước (%)	Cơ cấu (%)
		TW giao	HĐND quyết định	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch	Trung vương giao	HĐND quyết định			
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			81.800	81.800	-			184.025	44,5	
II	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			46.904	46.904	-			93.809	50,0	
C	THU CHUYỂN NGUỒN			6.952.313	6.952.313	-			6.480.795	107,3	
D	THU KẾT ĐỨNG NGÂN SÁCH			2.358.263	2.358.263	-			1.854.663	127,2	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020 CỦA TỈNH KIÊN GIANG

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung chi	Dự toán năm		Thực hiện năm			So sánh QT/DT (%)		Cơ cấu (%)
		TW giao	HĐND quyết định	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch	TW giao	HĐND quyết định	
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			134.899	134.899	-			37,19
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.741.589	3.765.109	3.489.071	3.489.071	-	93%	93%	0,22
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	35.948	45.860	20.390	20.390	-	57%	44%	12,32
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			976.363	1.156.163	1.156.163	-		118% 0,77
2.6	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin, thể dục - thể thao, phát thanh - truyền hình			126.318	72.519	72.519	-		57% 0,22
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn				20.388	20.388	-		0,20
2.8	Chi Thể dục thể thao				19.016	19.016	-		2,21
2.9	Chi Bảo vệ môi trường			236.654	206.989	206.989	-		87% 15,53
2.10	Chi các hoạt động kinh tế			1.666.603	1.456.527	1.456.527	-		87% 21,77
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			1.715.808	2.042.153	2.042.153	-		119% 5,31
2.12	Chi Bảo đảm xã hội			343.455	497.968	497.968	-		145% 0,59
2.13	Chi khác			172.121	55.386	55.386	-		32% 0,01
IV	Chi bổ sung quy dự trữ tài chính	1.040	1.040		1.040	1.040	-	100% 100%	0,00
V	Chi chuyển nguồn				8.292.269	7.191.190	(1.101.079)		30,49
VI	Các nhiệm vụ chi khác				4.472	4.472	-		0,02
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP ĐUỚI				7.545.579	7.545.579	-		24,20
1	Bổ sung cân đối				3.595.982	3.595.982	-		
2	Bổ sung có mục tiêu				3.949.597	3.949.597	-		
	Tr. đó: - Bảng nguồn vốn trong nước				3.949.597	3.949.597	-		
	- Bảng nguồn vốn ngoài nước				-	-	-		
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				51.090	51.090	-		0,16
	Tổng số (A+B+C)	16.486.061	16.486.061	32.279.759	31.178.680	-1.101.079	196%	196%	

Nguyên nhân chênh lệch:

Chi chuyển nguồn giảm 1.101.079 trđ đồng thời tăng kết dư ngân sách do Chi chuyển nguồn ngân sách năm 2020 sang 2021 một số nội dung kinh phí không đúng quy định tại Khoản 3 Điều 64 Luật NSNN 2015 và Khoản 1 Điều 43 Nghị định 163/2016/NĐ-CP của Chính Phủ

**TÌNH HÌNH NỢ THUẾ DO CƠ QUAN THUẾ QUẢN LÝ NĂM 2020
TẠI CỤC THUẾ TỈNH KIÊN GIANG**

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số tiền thuế nợ trên sổ theo dõi nợ thuế năm đến 31/12/2019	Tổng số tiền thuế nợ trên sổ theo dõi nợ thuế đến 31/12/2020	Trong đó									So sánh năm 2020/2019 (%)
				Tiền thuế nợ từ 01-30 ngày	Tiền thuế nợ từ 31-60 ngày	Tiền thuế nợ từ 61-90 ngày	Tiền thuế nợ từ 91-120 ngày	Tiền thuế nợ từ 121 ngày trở lên	Tiền thuế đang khiếu nại	Tiền thuế đã hết thời gian gia hạn nộp thuế	Tiền thuế nợ đang xử lý	Tiền thuế nợ khó thu	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Theo Báo cáo của Cố quan Thuế(=A+B+C)	551.775	1.696.154	135.756	120.514	139.733	174.731	886.132	0	0	12	239.280	307%
A	Tổng số tiền thuế nợ ngành thuế quản lý trừ dầu thô	551.459	1.695.837	135.746	120.511	139.733	174.731	885.835	0	0	12	239.273	308%
I	Theo sắc thuế	551.459	1.695.837	135.746	120.511	139.733	174.731	885.835	0	0	12	239.273	308%
1	Thuế, phí	334.923	608.018	111.745	77.000	82.053	75.300	151.754	0	0	9	110.159	182%
1.1	Thuế Giá trị gia tăng	232.875	310.865	61.967	45.088	26.042	19.302	76.709	0	0	0	81.757	133%
1.2	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	44.219	52.783	470	487	3.765	236	30.570	0	0	0	17.253	119%
1.3	Thu nhập sau thuế thu nhập doanh nghiệp	780	587	0	0	0	0	587	0	0	0	0	75%
1.4	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	2.026	185.556	41.883	29.142	50.685	53.278	10.068	0	0	0	503	9159%
1.5	Thuế Thu nhập cá nhân	21.478	24.729	2.671	1.441	405	2.003	12.693	0	0	0	5.517	115%
1.6	Thuế Tài nguyên	6.833	8.883	616	284	862	343	6.580	0	0	0	200	130%
1.7	Lệ phí môn bài	9.362	8.326	1	31	3	21	3.377	0	0	9	4.887	89%
1.8	Phí, lệ phí	3.041	3.413	675	106	268	110	2.249	0	0	0	9	112%
1.9	Thuế bảo vệ môi trường	3.549	3.463	0	0	0	0	3.455	0	0	0	0	98%
1.10	Thu khác (không bao gồm các mục thu khác về đất)	10.763	9.409	3.463	420	22	2	5.466	0	0	0	35	87%
2	Đất	17.586	698.523	9.226	6.783	28.059	0	653.587	0	0	0	869	3972%
2.1	Tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	14.020	560.970	9.146	5.893	28.059	0	517.222	0	0	0	651	4001%
2.2	Thu tiền sử dụng đất	350	134.297	80	0	0	0	134.217	0	0	0	0	38371%
2.3	Thuê sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.4	Thuê sử dụng đất phi nông nghiệp	3.218	3.260	0	893	0	0	2.149	0	0	0	218	101%
2.5	Thu khác từ đất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Phạt, tiền chậm nộp	196.990	387.861	14.773	36.728	29.614	99.431	80.239	0	0	3	127.070	197%
3.1	Tiền phạt	11.664	10.156	277	426	275	423	3.892	0	0	0	4.861	87%
3.2	Tiền chậm nộp	185.328	377.706	14.493	36.303	29.341	99.008	76.346	0	0	3	122.211	204%
4	Các khoản thu khác	1.962	1.437	2	0	5	0	258	0	0	0	1.173	73%
4.1	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiêu mục thu nợ)	1.962	1.437	2	0	5	0	258	0	0	0	1.173	73%

II	Thứ loại hình kinh tế	551.459	1.695.837	135.746	120.511	139.733	174.731	885.835	0	0	12	239.273	308%
1	<i>Doanh nghiệp nhà nước trung ương</i>	20.842	22.490	6.855	10.168	1.394	574	3.499	0	0	0	2	108%
2	<i>Doanh nghiệp nhà nước địa phương</i>	58.838	69.717	1.574	1.316	1.499	5.034	39.055	0	0	0	21.242	118%
3	<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	2.955	3.572	790	493	241	234	1.788	0	0	12	14	121%
4	<i>Doanh nghiệp ngoài quốc doanh</i>	397.872	1.526.923	126.125	105.489	136.010	162.902	819.250	0	0	0	177.146	384%
5	<i>Hệ kinh doanh</i>	70.954	73.131	403	3.041	588	5.993	22.239	0	0	0	40.868	103%
B	Tổng số tiền thuế nợ từ dầu thô và condensate	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
C	Các khoản nợ khác ngành thuế không quản lý (bao gồm các tiêu mục không thuộc mục A và mục B)	315	317	10	2	-	-	298	-	-	-	7	101%

KẾT QUẢ KIỂM TOÁN CHI TIẾT DỰ ÁN
UBND TỈNH KIÊN GIANG

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên dự án/công trình	Ban QLDA	Số báo cáo	Giá trị được kiểm toán	Nội dung kiểm toán	Chánh lichen	Trong đó			Giá trị giải ngân đến thời điểm kiểm toán	Kiểm nghiệm tài chính			Xử lý khác (nếu có)	
							Sai KL	Sai định mức, sai đơn giá	Sai khác		Thu hồi	Giảm cấp phát, giảm thanh toán	Giảm giá trị hợp đồng	Thu hồi, nộp khác	
A	B	C	1	2	3	4=3-2	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)		1.487.401.930.390	1.466.847.183.899	1.425.558.223.573	-41.261.568.325	-10.702.919.730	-18.339.805.124	-12.218.843.471	869.699.239.674	1.189.601.061	8.126.387.094	9.553.810.065		22.391.270.106
I	Giá trị OT đã được duyệt														
II	Giá trị nghiệm thu quyết toán		1.010.448.715.433	991.310.319.307	979.373.072.625	-11.909.854.682	-4.172.069.244	-2.852.554.410	-4.885.231.028	858.934.954.108	1.189.601.061	6.055.151.928	47.405.523		4.617.696.170
A	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Hà Tiên		207.003.251.083	207.368.302.109	204.039.965.502	-3.358.336.607	-181.939.848	-1.271.451.901	-267.534.858	191.111.930.779	12.767.164	3.345.569.443	0		0
I	Dự án đầu tư xây dựng Cơ sở hạ tầng khu du lịch Mũi Nai và khu du lịch Thạch Động, thị xã Hà Tiên.		71.152.961.155	71.152.961.155	69.624.943.449	-1.528.017.706	-1.472.967.848	0	-55.049.858	68.805.510.754	12.767.164	1.515.250.542	0		0
1.1	Gói thầu số 3 xây dựng các tuyến đường thuộc dự án đầu tư xây dựng Hỗn hợp khu du lịch Mũi Nai và khu du lịch Thạch Động, thị xã Hà Tiên.		67.102.512.818	67.102.512.818	65.629.544.970	-1.472.967.848	-1.472.967.848			64.984.623.841		1.472.967.848			
1.2	Chi phí Quan lý dự án		1.002.267.532	1.002.267.532	974.192.765	-28.074.767			-28.074.767	986.959.929	12.767.164	15.307.603			
1.3	Chi phí tư vấn và chi phí khác		3.048.180.805	3.048.180.805	3.021.205.714	-26.975.091	0	0	-26.975.091	2.833.927.984		26.975.091	0		0
1.3.1	- CP kinh doanh thi công		490.545.000	490.545.000	490.545.000					490.545.000					
1.3.2	- CP thuê đất thuê thi công XD		684.709.000	684.709.000	684.709.000					684.709.000					
1.3.3	- Chi phí kinh doanh lắp đặt		164.388.264	164.388.264	164.388.264					164.388.264					
1.3.4	- Chi phí lập dự án BTXD CT		212.462.420	212.462.420	212.462.420					212.462.420					
1.3.5	- CP rủ phả bù bù mìn		175.063.000	175.063.000	175.063.000					175.063.000					
1.3.6	- CP bao hiểm		132.623.000	132.623.000	132.623.000					132.623.000					
1.3.7	- Chi phí giám sát TC		1.188.390.121	1.188.390.121	1.161.415.030	-26.975.091			-26.975.091	1.032.900.000		26.975.091			
B	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Hà Tiên		135.850.289.928	136.215.340.954	134.385.022.053	-1.830.318.901	-346.382.000	-1.271.451.901	-212.485.000	122.306.420.025		1.830.318.901			
2	Dự án Đầu tư xây dựng Cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế xã hội xã Tiên Hải, thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang		127.511.183.925	127.511.183.925	125.880.574.925	-1.630.709.000	-346.382.000	-1.071.842.000	-212.485.000	114.206.715.570	0	1.630.709.000			
2.1	Chi phí xây lắp		2.039.056.311	2.039.056.311	2.039.056.311					2.000.000.000					
2.2	Chi phí tư vấn và chi phí khác		6.399.849.692	6.664.900.718	6.465.290.817	-199.609.901			-199.609.901	6.099.704.455	0	199.609.901			
2.3.1	CP kinh doanh thi công		356.705.795	356.705.795	356.705.795					356.705.795					
2.3.2	CP kinh doanh thi công phục vụ huỷ thiêt kế cơ sở		386.958.048	386.958.048	386.958.048					386.958.048					
2.3.3	CP kinh doanh thi công phục vụ huỷ thiêt kế cơ sở		475.319.960	475.319.960	475.319.960					475.319.960					
2.3.4	CP Khoa học kỹ thuật, thiết kế, thiết kế		2.949.336.454	2.949.336.454	2.949.336.454					2.801.869.631					
2.3.5	Chi phí Tư vấn giám sát thi công xây dựng		1.996.699.011	1.796.409.110	1.796.409.110	-199.609.901			-199.609.901	1.578.369.571		199.609.901			
2.3.6	Chi phí Rủ phả bù bù mìn		135.430.424	135.430.424	135.430.424	0				135.430.424					
2.3.7	Chi phí bao hiểm CT		365.051.026	365.051.026	365.051.026	0				365.051.026					
B	Ban Quản lý dự án BTXD các công trình giao thông tỉnh Kiên Giang		109.068.082.660	109.068.082.660	105.704.482.432	-3.363.608.228	-709.872.331	0	-2.653.727.897	106.632.486.067	131.100.725	531.366.083	47.405.513		2.653.727.897
I	Dự án Đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng đường tỉnh DT.963B (đoạn Bên Nhứt-Giồng Riềng) huyện Giồng Riềng tỉnh Kiên Giang		56.021.252.153	56.021.252.153	55.490.708.237	-530.543.916	-186.918.603	0	-343.625.313	55.942.093.194	32.033.725	154.814.879	0		143.625.313
I.1	Chi phí xây lắp		51.971.693.545	51.971.693.545	51.845.564.616	-126.128.929	-126.128.929	0	0	51.971.693.545	0	126.128.929	0		0
I.1.1	Gói thầu XL01: Thi công xây dựng (phản ứng, cát, điện, chèn, móng, vữa, hàn và hàn đính, thoát nước)		51.971.693.545	51.971.693.545	51.845.564.616	-126.128.929	-126.128.929	0	0	51.971.693.545	0	126.128.929	0		0
I.1.2	Chi phí tư vấn giám sát thi công		1.391.341.801	1.391.341.801	1.047.716.488	-343.625.313	0	0	-343.625.313	1.340.938.793	0	0	0		343.625.313
I.1.3	Khu vực sét, đập, đập chíp, chíp		364.397.540	364.397.540	364.397.540	0	0	0	0	364.397.540	0	0	0		0
I.1.4	Gói thầu số 02: Tu sửa khu vực sét, lấp thiêt kế hòn và đê kè		683.318.948	683.318.948	683.318.948	0	0	0	0	682.915.939	0	0	0		0
I.1.5	Gói thầu số 03: Tu sửa khu vực phòng mìn		343.625.313	343.625.313	343.625.313	0	0	0	-343.625.313	343.625.313	0	0	0		343.625.313
I.1.6	Thi công và thi công		2.658.216.807	2.597.427.132	2.597.427.132	-60.789.675	-60.789.675	0	0	2.629.460.857	32.033.725	28.755.950	0		0
I.1.7	Thi công và thi công		575.119.000	514.329.325	514.329.325	-60.789.675	-60.789.675	0	0	546.361.050	32.033.725	28.755.950	0		0
I.1.8	Thi công và thi công		2.083.097.807	2.083.097.807	2.083.097.807	0	0	0	0	2.083.097.807	0	0	0		0
I.1.9	Thi công và thi công		53.046.830.507	53.046.830.507	50.213.774.195	-2.833.056.312	-522.953.728	0	-2.310.102.584	50.699.392.873	99.067.000	376.418.205	47.405.523		2.310.102.584
I.1.10	Thi công và thi công		39.826.246.937	39.826.246.937	39.402.360.309	-423.886.728	-423.886.728	0	0	39.825.484.333	0	376.418.205	47.405.523		0
I.1.11	Thi công và thi công		39.826.246.937	39.826.246.937	39.402.360.309	-423.886.728	-423.886.728	0	0	39.825.484.333	0	376.418.205	47.405.523		0
I.1.12	Công ty CP Kien Giang Phu Quốc		9.197.237.510	8.944.820.267	8.944.820.267	-252.417.243	-252.417.243	0	0	9.197.237.510	0	252.417.243	0		0
I.1.13	Công ty TNHH Trồng Phất		30.629.009.427	30.457.539.942	30.457.539.942	-171.469.485	-171.469.485	0	0	30.628.246.723	0	124.063.962	47.405.523		0
I.1.14	Chi phí tư vấn giám sát thi công		9.304.140.570	6.994.037.986	6.994.037.986	-2.310.102.584	-2.310.102.584	0	0	7.368.521.790	0	0	0		0
I.1.15	Khu vực sét, lấp chíp		2.922.242.786	2.922.242.786	2.922.242.786	0	0	0	0	2.922.242.786	0	0	0		0
I.1.16	Khu vực sét, lấp chíp		4.071.795.200	4.071.795.200	4.071.795.200	0	0	0	0	3.542.238.004	0	0	0		0
I.1.17	Cán bộ, lao động GPMB		2.310.102.584	2.310.102.584	2.310.102.584	0	0	0	0	924.041.000	0	0	0		0
I.1.18	Cán bộ, lao động GPMB		3.916.443.000	3.817.376.000	3.817.376.000	-99.067.000	-99.067.000	0	0	3.476.386.850	0	0	0		0
I.1.19	Rủ phả bù bù mìn		2.114.443.000	2.015.376.000	2.015.376.000	-99.067.000	-99.067.000	0	0	2.114.443.000	0	0	0		0
I.1.20	Điền đất		1.802.000.000	1.802.000.000	1.802.000.000	0	0	0	0	1.361.943.850	0	0	0		0
C	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Kiên Giang		694.377.381.690	674.873.934.538	669.658.624.691	-5.187.917.847	-1.642.847.065	-1.581.102.509	-1.963.968.273	561.190.537.261	1.045.733.172	2.178.216.402	0		1.963.968.273

STT	Tên dự án/công trình	Bao QLDA	Số báo cáo	Giá trị được kiểm toán	Số kiểm toán	Chênh lệch	Trong đó			Giá trị giải ngân đến thời điểm kiểm toán	Kết quả và Kế tài chính				
							Sai KL	Sai định mức, sai đơn giá	Sai khác		Thu hồi	Giam cấp phát, giảm thanh toán	Giam giá tr/ huy động	Thu hồi, góp khác	
A	B	C	I	2	3	4=3-2	5	6	7	8	9	10	11	12	13
4	Cải thiện số 07: Tự vẫn Khoa sét và thiết kế HVTC phát điện - Tầm kê tuyến đ/c huyện An Biên - An Minh, tỉnh An Giang - Xã Vết, Hòn nước - Phan Kê chân, xã Nhị Phù, huyện Mỏ Cày Bắc		2.511.562.728	2.511.562.728	2.511.562.728	0				2.426.151.527					
5	Gói thầu số 08: Giảm sút thi công xây dựng		716.670.442	716.670.442	716.670.442	0				716.670.442					
3-4	Chi phí khác		188.842.000	188.842.000	95.318.405	-93.523.395	0	-93.523.395	0	188.842.000	93.523.395	0	0	0	
1	C/T tham tra phu duc cty QT		188.842.000	188.842.000	95.318.405	-93.523.395	0	-93.523.395	0	188.842.000	93.523.395	0	0	0	
III	Giá trị huy động còn lại (phần chưa có nghiệm thu quyết toán)		379.978.704.282	378.562.353.917	369.055.949.375	-9.506.404.542	-6.434.231.782	-1.742.623.039	-1.329.549.720	655.014.000	0	0	9.506.404.542		
A	Bao Quản lý dự án DTKD các công trình giao thông tỉnh Kiên Giang		165.956.401.692	164.540.051.327	159.653.533.517	-4.886.517.810	-4.886.517.810	0	0	655.014.000	0	0	4.886.517.810		
1	Đ/c đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp, mô rộng đường tỉnh DT.963.B (đoạn Bến Nhứt - Giồng Riềng) huyện Giồng Riềng tỉnh Kiên Giang		43.515.635.578	43.515.635.578	41.472.556.969	-2.043.078.609	-2.043.078.609	0	0	255.000.000	0	0	2.043.078.609		
1.1	Chi phí xây lắp		42.632.408.728	42.632.408.728	40.589.330.119	-2.043.078.609	-2.043.078.609	0	0	0	0	0	2.043.078.609		
1.1.1	Gói thầu XL.01: Thi công xây dựng (phân phối, vận chuyển, thi công móng, vua hè và hệ thống thoát nước)		42.632.408.728	42.632.408.728	40.589.330.119	-2.043.078.609	-2.043.078.609	0	0	0	0	0	2.043.078.609		
1.2	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		883.226.850	883.226.850	883.226.850	0	0	0	0	255.000.000	0	0	0	0	
1.2.1	Chi phí giám sát thi công xây dựng		883.226.850	883.226.850	883.226.850	0	0	0	0	255.000.000	0	0	0	0	
2	Đ/c đầu tư Đường thử hố dẫn công sự, huyện An Biên, U Minh Thượng		122.440.766.114	121.024.415.749	118.180.976.548	-2.843.439.201	-2.843.439.201	0	0	400.014.000	0	0	2.843.439.201		
2.1	Chi phí xây dựng		121.024.415.749	121.024.415.749	119.691.035.749	-116.847.596.548	-2.843.439.201	-2.843.439.201	0	0	0	0	0	2.843.439.201	
2.1.1	Gói thầu số 1: Cống ty CP Kiến Thành Phú Quốc		121.024.415.749	121.024.415.749	119.691.035.749	-116.847.596.548	-2.843.439.201	-2.843.439.201	0	0	0	0	0	2.843.439.201	
2.1.2	Công ty TNHH Trường Phát		5.630.849.966	4.902.157.146	4.576.347.879	-325.809.265	-325.809.265	0	0	0	0	0	325.809.265		
2.2	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		115.476.541.148	114.888.876.604	112.271.248.669	-3.317.629.936	-3.317.629.936	0	0	0	0	0	3.317.629.936		
2.2.1	Chi phí giám sát thi công xây dựng		1.333.380.000	1.333.380.000	1.333.380.000	0	0	0	0	400.014.000	0	0	0	0	
B	Bao Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn (tỉnh Kiên Giang)		214.022.302.590	214.022.302.590	209.402.415.858	-4.619.886.732	-1.547.713.973	-1.742.623.039	-1.329.549.720	0	0	0	4.619.886.732		
1	Tiêu dự án đầu tư xây dựng cơ sở thủy nông chống lũ lụt bờ biển và bờ trại nuôi trồng thủy hải sản An Minh, An Biên tỉnh Kiên Giang thuộc đ/c số 1 "Chống sạt lở bờ biển tổng hợp và cải tạo bến vững Đảng bằng sóng Cửu Long (MD - ICRSL) (tại đây gọi là đ/c số 1)		178.194.665.319	178.194.665.319	174.470.746.333	-3.715.917.087	-819.800.016	-1.566.567.359	-1.329.549.720	0	0	0	3.715.917.087		
1.1	Chi phí xây lắp		178.194.665.319	178.194.665.319	178.194.665.319	0	0	0	0	4.487.301.350	0	0	4.487.301.350		
1.1.1	Gói thầu số 01: Gói thầu số 01 KG-CW-01		37.008.421.374	37.008.421.374	35.863.946.297	-167.297.262	-167.297.262	0	0	4.487.301.350	0	0	3.715.917.087		
1.1.2	Gói thầu số 02: Gói thầu số 02 KG-CW-01: Xây dựng công trình Thứ Sáu, huyện An Biên		41.023.878.117	41.023.878.117	19.628.664.287	-1.395.213.830	-101.113.087	-793.681.377	-500.219.166	0	0	0	167.297.262		
1.1.3	Gói thầu số 03: Gói thầu số 03 KG-CW-01: Xây dựng công trình Thứ Sáu, huyện An Biên		33.664.345.944	33.664.345.944	31.663.827.796	-2.000.518.148	-398.101.820	-772.885.773	-829.130.354	0	0	0	1.395.213.830		
1.1.4	Gói thầu số 04: Gói thầu số 04 KG-CW-01: Xây dựng công trình Thứ Sáu, huyện An Biên		30.634.071.587	30.634.071.587	30.481.183.740	-152.887.847	-152.887.847	0	0	0	0	0	2.000.518.148		
1.1.5	Gói thầu số 05: Gói thầu số 05 KG-CW-01: Xây dựng công trình Thứ Sáu, huyện An Biên		23.742.899.341	23.742.899.341	22.971.515.178	-771.184.163	-593.376.475	-176.055.688	0	0	0	0	0	152.887.847	
1.1.6	Gói thầu số 06: Gói thầu số 06 KG-CW-01: Xây dựng công trình Thứ Sáu, huyện An Biên		13.334.170.401	13.334.170.401	0	0	0	0	0	0	0	0	0	771.184.163	
1.1.7	Gói thầu số 07: Gói thầu số 07 KG-CW-01: Xây dựng công trình Thứ Sáu, huyện An Biên		150.273.601	150.273.601	0	-150.273.601	-150.273.601	0	0	0	0	0	0	0	
1.1.8	Gói thầu số 08: Gói thầu số 08 KG-CW-01: Xây dựng công trình Thứ Sáu, huyện An Biên		333.960.262	333.960.262	61.757.123	-272.203.137	-272.203.137	0	0	0	0	0	150.273.601		
1.1.9	Gói thầu số 09: Gói thầu số 09 KG-CW-01: Xây dựng công trình Thứ Sáu, huyện An Biên		905.995.986	905.995.986	733.144.249	-172.851.737	-172.851.737	0	0	0	0	0	272.203.137		
1.1.10	Gói thầu số 10: Gói thầu số 10 KG-CW-01: Xây dựng công trình Thứ Sáu, huyện An Biên		7.376.131.614	7.376.131.614	7.400.077.926	-176.055.688	0	-176.055.688	0	0	0	0	0	172.851.737	
1.1.11	Gói thầu số 11: Gói thầu số 11 KG-CW-01: Xây dựng công trình Thứ Sáu, huyện An Biên		1.242.365.477	1.242.365.477	0	0	0	0	0	0	0	0	0	176.055.688	
1.1.12	Gói thầu số 12: Gói thầu số 12 KG-CW-01: Xây dựng công trình Thứ Sáu, huyện An Biên		12.084.739.930	12.084.739.930	11.932.151.448	-132.585.482	-132.585.482	0	0	0	0	0	0	0	
1.1.13	Gói thầu số 13: Gói thầu số 13 KG-CW-01: Xây dựng công trình Thứ Sáu, huyện An Biên		12.084.739.930	12.084.739.930	11.932.151.448	-132.585.482	-132.585.482	0	0	0	0	0	132.585.482		
1.1.14	Gói thầu số 14: Gói thầu số 14 KG-CW-01: Xây dựng công trình Thứ Sáu, huyện An Biên		12.084.739.930	12.084.739.930	12.084.739.930	-667.063.986	-132.585.482	-132.585.482	0	0	0	0	0	132.585.482	
1.1.15	Gói thầu số 15: Gói thầu số 15 KG-CW-01: Xây dựng công trình Thứ Sáu, huyện An Biên		96.974.510.675	96.974.510.675	77.129.201.573	-19.845.309.102	-96.618.704	-13.744.627.675	-6.004.662.723	10.109.271.566	0	0	132.585.482	0	
A	Bao quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Hà Tiên		4.413.619.341	4.413.619.341	388.228.283	-4.025.391.058	0	0	-4.025.391.058	0	0	0	2.071.735.166	0	17.773.573.936
1	Đ/c đầu tư xây dựng Cơ sở hạ tầng khu du lịch Mũi Né và khu du lịch Thạch Động, thị xã Hà Tiên		1.434.333.267	1.434.333.267	200.046.000	-1.234.287.267	0	-1.234.287.267	0	0	0	0	0	0	4.025.391.058
1.1	Chi phí thi công và chi phí khác		1.434.333.267	1.434.333.267	319.753.200	-319.753.200	0	-1.234.287.267	0	0	0	0	0	0	1.234.287.267
1.1.1	Chi phí thi công và chi phí khác		319.753.200	319.753.200	200.046.000	-200.046.000	0	-319.753.200	0	0	0	0	0	0	1.234.287.267
1.1.2	Chi phí thi công và chi phí khác		197.678.924	197.678.924	100.000.000	-100.000.000	0	-197.678.924	0	0	0	0	0	0	0
1.1.3	Chi phí thi công và chi phí khác		616.855.143	616.855.143	0	-616.855.143	0	-616.855.143	0	0	0	0	0	0	0
IV	Dự toán/Giai giài tháo dỡ		2.979.286.074	2.979.286.074	188.182.283	-2.791.103.791	0	-2.791.103.791	0	0	0	0	0	0	2.791.103.791
Bao quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Hà Tiên															
1	Đ/c đầu tư xây dựng Cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội xã Hà Tiên, thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang														

STT	Tên dự án/công trình	Bao QLDA	Số báo cáo	Giá trị được kiểm toán	Số kiểm toán	Chênh lệch	Trong đó			Giá trị phải nộp đến thời điểm kiểm toán	Kế toán xử lý tài chính			Xử lý khác (nếu có)	
							Sai KL	Sai định mức, sai đơn vị	Sai khác		Thu hồi	Giảm cấp phát, giảm thanh toán	Giảm giá trị hợp đồng	Thu hồi, nộp khác	
A	B	C	1	2	3	4=3-2	5	6	7	8	9	10	11	12	13
2.1	Chi phí tư vấn và chi phí khác		2.979.286.074	2.979.286.074	188.182.283	-2.791.103.791									2.791.103.791
2.1.1	Chi phí kiểm định công trình		1.216.836.753	1.216.836.753	0	-1.216.836.753									1.216.836.753
2.1.2	Chi phí giám sát, đánh giá chất lượng		401.722.060	401.722.060	0	-401.722.060									401.722.060
2.1.3	Chi phí thuê kiểm toán		1.047.999.978	1.047.999.978	0	-1.047.999.978									1.047.999.978
2.1.4	Chi phí tham tra, phê duyệt quyết toán		312.727.283	312.727.283	188.182.283	-124.545.000									124.545.000
B	Ban Quản lý dự án DTXD các công trình giao thông tỉnh Kiên Giang		3.852.918.411	3.852.918.411	3.756.299.707	-96.618.704	-96.618.704	0	0	1.184.849.104	0	96.618.704	0	0	0
I	Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng đường tỉnh DT.953B (tổng tiền Đầu tư: Giồng Riềng) huyện Giồng Riềng tỉnh Kiên Giang		1.486.592.411	1.486.592.411	1.445.897.707	-40.694.704	-40.694.704	0	0	0	0	40.694.704	0	0	0
1.1	Chi phí quản lý dự án		1.486.592.411	1.486.592.411	1.445.897.707	-40.694.704	-40.694.704	0	0	0	0	40.694.704	0	0	0
2	Dự án: Đường thứ hai đến công sự huy hiệu An Biên, U Minh Thượng		2.366.326.000	2.366.326.000	2.310.402.000	-55.924.000	-55.924.000	0	0	1.184.849.104	0	55.924.000	0	0	0
2.1	Chi phí quản lý dự án		2.366.326.000	2.366.326.000	2.310.402.000	-55.924.000	-55.924.000	0	0	1.184.849.104	0	55.924.000	0	0	0
C	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Kiên Giang		15.330.718.854	15.330.718.854	11.376.930.728	-3.953.788.126	0	-1.975.116.461	-1.978.671.665	8.243.604.884	0	1.975.116.461	0	0	1.978.671.665
1	D/A: Thủ tục số 9: DTXD cơ sở hạ tầng phòng chống xói lở bờ biển và bờ kè suối trong lưu vực huyện An Minh, An Biên tỉnh Kiên Giang, dự án ICN1.		9.545.129.071	9.545.129.071	1.570.012.610	-1.975.116.461	0	-1.975.116.461	0	4.510.086.379	0	1.975.116.461	0	0	0
1.1	Chi phí xây lắp		5.636.038.308	5.636.038.308	5.519.387.636	-116.750.672	0	-116.750.672	0	4.510.086.379	0	116.750.672	0	0	0
1.2	Chi phí QLDA		3.472.756.941	3.472.756.941	3.356.006.269	-116.750.672	0	-116.750.672	0	2.360.086.379	0	116.750.672	0	0	0
1.2.1	Chi phí QLDA Giải thoát 09 công		2.163.281.367	2.163.281.367	0	0	0	0	0	2.150.000.000	0	0	0	0	0
1.2.2	Chi phí QLDA Kế toán		3.909.090.763	3.909.090.763	2.050.724.974	-1.858.365.789	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	Chi phí khác		1.512.155.423	1.512.155.423	793.061.543	-719.093.882	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3.1	CP thẩm tra, phê duyệt quyết toán		2.395.913.338	2.395.913.338	1.237.661.431	-1.139.271.907	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3.2	CP kiểm toán														1.436.493.326
2	Dự án Đầu tư xây dựng công trình kè mõm sỏi mặt vịnh biển Tuy Phồn trên địa bàn Rạch Giá, Chợ Thủ Thành và Kiên Lương; Hạng mục: Xây dựng công Kèm Nguồn, Công rạch Tứ Niên (sau đây gọi tắt là dự án).		5.243.411.444	5.243.411.444	3.806.918.118	-1.436.493.326	0	0	-1.436.493.326	3.733.518.505	0	0	0	0	0
2.1	CP QLDA		3.806.918.118	3.806.918.118	0	0	0	0	0	3.733.518.505	0	0	0	0	1.436.493.326
2.2	Chi phí khác		1.436.493.326	1.436.493.326	0	-1.436.493.326	0	0	-1.436.493.326	0	0	0	0	0	1.436.493.326
I	CT kiểm toán		1.436.493.326	1.436.493.326	0	-1.436.493.326	0	0	-1.436.493.326	0	0	0	0	0	1.436.493.326
1	ĐA: Kê chứng акту 15 khu vực MôI Rãnh, huyện An Nhơn		542.178.339	542.178.339	0	-542.178.339	0	0	-542.178.339	0	0	0	0	0	542.178.339
1.1	Chi phí khác		542.178.339	542.178.339	0	-542.178.339	0	0	-542.178.339	0	0	0	0	0	542.178.339
1.1.1	CP kiểm toán		542.178.339	542.178.339	0	-542.178.339	0	0	-542.178.339	0	0	0	0	0	1.436.493.326
D	Đoàn lập quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050		73.377.354.069	73.377.254.069	61.607.742.855	-11.769.511.214	0	0	-11.769.511.214	680.817.578	0	0	0	0	11.693.224.224
1	Chi phí xây dựng phiến ván lấp quy hoạch		827.960.000	827.960.000	744.360.000	-83.600.000	0	0	-83.600.000	0	630.817.578	0	0	0	83.600.000
1.1	Chi phí cho loại vùm trực tiếp (Phi bieu 1.1)		492.800.000	492.800.000	409.200.000	-83.600.000	0	0	-83.600.000	0	492.800.000	0	0	0	83.600.000
1.2	Chi phí cho hoạt động giao tiếp		335.160.000	335.160.000	335.160.000	0	0	0	0	0	188.017.578	0	0	0	10.339.029.303
2	Chi phí tư vấn lập quy hoạch		58.572.692.697	58.572.692.697	48.234.663.302	-10.339.029.305	0	0	-10.339.029.305	0	0	0	0	0	10.339.029.303
3	Chi phí quan lý dự án		1.204.025.416	1.204.025.416	1.014.894.692	-189.130.724	0	0	-189.130.724	0	0	0	0	0	189.130.724
4	Chi phí tư vấn lập quy hoạch		12.771.576.046	12.771.576.046	11.613.824.862	-1.157.751.185	0	0	-1.157.751.185	0	0	0	0	0	1.157.751.185
4.1	Chi phí tư vấn lập quy hoạch		177.582.000	177.582.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.2	Chi phí đánh giá tác động môi trường chiến lược		1.217.073.000	1.217.073.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.3	Chi phí tổ chức hội thảo, hội nghị, tọa đàm tham vấn, lớp tập huấn		2.418.944.000	2.418.944.000	2.418.944.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.4	Chi phí tổ chức thẩm định quy hoạch		1.049.800.000	1.049.800.000	1.049.800.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.5	Chi phí công bố quy hoạch		1.172.600.000	1.172.600.000	1.172.600.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.6	Chi phí khảo sát/đánh giá		187.676.592	187.676.592	140.902.885	-46.773.706	0	0	-46.773.706	0	0	0	0	0	46.773.706
4.7	Chi phí thuê trại, phê duyệt quyết toán		322.102.309	322.102.309	345.127.761	-77.074.548	0	0	-77.074.548	0	0	0	0	0	77.074.548
4.8	Chi phí kiểm toán độc lập		5.435.524.146	5.435.524.146	4.401.631.316	-1.033.902.931	0	0	-1.033.902.931	0	0	0	0	0	1.033.902.931
4.9	Chi phí đặt phòng														

Chú ý:

Thay thế mảng sai khác, kiến nghị khác tại Phụ lục 06 BCKT-NSND

BÁNG TỔNG HỢP TIỀN THUẾ ĐẤT TẠI KHU CÔNG NGHIỆP THẠNH LỘC

D/T: Đồng

STT	Tên tổ chức/ Nhà đầu tư	MST	Quyết định chủ trương đầu tư	Tình trạng thực hiện dự án	Quyết định cho thuê đất	Địa chỉ khu đất	Hợp đồng cho thuê số	Diện tích cho thuê (m ²)	Đơn giá cho thuê (đồng/m ² /70 năm)	Số QĐ đơn giá	Số tiền thuê đất tạm tính theo thời gian thuê đất	Số tiền thuê đất đã nộp	Số tiền tạm tính - số đã nộp	Ghi chú tra tiền 1 lần hay tra hàng năm	Ghi chú
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(11)-(12)		(15)
	KCN Thạnh Lộc, xã Thạnh Lộc, huyện Châu Thành														
1	Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang	1702052152	- Cấp LĐ số 5345400103. Ngày 26/4/2013. - DC lần 4: 16/4/2018.	Đã đưa vào hoạt động sản xuất, kinh doanh Tháng 3/2016	Số 717/QĐ-UBND ngày 29/03/2018	Lô M, đường số 1		88.506,0	550.000		1.244.615.625		1.244.615.625	hàng năm (tạm tính đến 31/12/2021)	Được miễn tiền thuê đất
2	Công ty Cổ phần Thái Bình Kiên Giang (Đự án nhà máy sản xuất giày da)	1701958307	- Cấp LĐ Số 56221000016 Ngày 16/6/2014 ĐC lần 2: Ngày 23/06/2020	Đã đưa vào hoạt động sản xuất, kinh doanh	Số 1442/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 (Giao đất)	Lô H1, đường số 2		109.847,7	500.000	(1691/QĐ- UBND ngày 12/8/2014)	41.742.126.000	20.871.063.000	20.871.063.000	SDD	QĐ số 2135/QĐ- UBND ngày 01/9/2020 thay thế cho QĐ số 1013/QĐ-UBND ngày 24/4/2020
3	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Kiên Giang	1701947619	- Cấp LĐ số 56221000014 Ngày 18/4/2014. - DC lần 1: 05/3/2015. - DC lần 2: 11/8/2015. - DC lần 3: 04/11/2015. - DC lần 4: 23/3/2016. - DC lần 5: 21/6/2016.	Đã đưa vào hoạt động sản xuất, kinh doanh:	Số 1443/QĐ-UBND ngày 30/6/2014	Lô D1, D2, đường số 1		39.915,0	500.000		1.122.615.000		1.122.615.000	hàng năm (tạm tính đến 31/12/2021)	
	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Kiên Giang	1701947619			Số 979/QĐ-UBND ngày 18/5/2015			39.321,0	573.000		15.468.704.474		15.468.704.474	chuyển sang 1 lần	
4	Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Thạnh Lộc Kiên Giang	1701963593	- Cấp LĐ số 56221000019 Ngày 18/7/2014. - DC lần 1: 19/11/2014	Đã đưa vào hoạt động sản xuất, kinh doanh:	Số 38/QĐ-UBND ngày 08/01/2015	Lô KT1, đường số 1		20.693,0	550.000		581.996.250		581.996.250	hàng năm (tạm tính đến 31/12/2021)	
5	Công ty Cổ phần vật liệu xây dựng CIC Kiên Giang	1700544092	- Cấp LĐ số 1786204771: Ngày 22/10/2015. - DC lần 1: 18/01/2016 - DC lần 2: 23/9/2016	Đã đưa vào hoạt động sản xuất, kinh doanh	Số 1329/QĐ-UBND ngày 08/6/2016	Lô F4, đường số 1		20.178,0	630.000		8.792.737.800	6.749.674.800	2.043.063.000		
6	Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam	0100684378	- Cấp LĐ số 56221000013 Ngày 07/4/2014. - DC lần 1: 10/02/2015	Hiện đã cung cấp dịch vụ viễn thông cho các doanh nghiệp trong KCN	Số 1750/QĐ-UBND ngày 19/8/2015	đường số 4		450,0	500.000		10.856.250	10.856.250		hàng năm (tạm tính đến 31/12/2021)	
7	Công ty TNHH Hwaseung Rạch Giá	1702093173	- Cấp LĐ số 6588401475 Ngày 23/6/2017 - DC Lần 1: 25/9/2017 - DC Lần 2: 17/12/2019 - DC Lần 3: 28/12/2020	Đã đưa vào hoạt động sản xuất, kinh doanh	Số 2807/QĐ-UBND ngày 21/12/2017	Lô 16 B1, đường số 1		41.097,4	630.000		18.308.891.700	14.271.101.625	4.037.790.075	1 lần	
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Khánh Long Kiên Giang	1701984515	- Cấp LĐ Số 56221000023 ngày 09/01/2015. - DC lần 1: 29/12/2016	Đã di vào hoạt động	Số 759/QĐ-UBND ngày 17/4/2015	Lô BC, đường số 4		23.739,7	550.000		661.002.272		661.002.272	hàng năm (tạm tính đến 31/12/2021)	
9	Công ty Cổ phần Kiên Hùng	1700339752	- Cấp LĐ số 1064472066 ngày 16/9/2016 - DC lần 1: 04/4/2018 - Giản TD: 02/10/2018 - DC Lần 2: 03/9/2019	Đã đưa vào hoạt động sản xuất, kinh doanh	Số 2697/QĐ-UBND ngày 01/12/2016	Lô B4, đường số 1		30.038,4	630.000		13.472.222.400	9.845.085.600	3.627.136.800	1 lần	
10	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng HUD Kiên Giang	1700104750	- Cấp LĐ số 95/QĐ- BQLKKT ngày 06/6/2017	Đã đưa vào hoạt động sản xuất, kinh doanh	Số 2111/QĐ-UBND ngày 06/10/2017	Lô F3, đường số 1		20.001,6	630.000		8.940.715.200	7.110.568.800	1.830.146.400	1 lần	

11	Công ty Cổ phần Trần Quang Trần	1702059768	- Cấp LD số 16/QĐ-BQLKKT ngày 12/01/2018 - Đc Lần 1 số 131/QĐ-BQLKKT ngày 26/11/2019	Đã SLMB, chưa xây dựng.	1585/QĐ-UBND ngày 22/7/2019	Lô F2, đường số 1		18.007,5	1.154.000		14.398.022.678		14.398.022.678	1 lần	
12	Công ty TNHH MTV PT Mekong	1702130805	- Cấp LD số 169/QĐ-BQLKKT Ngày 06/9/2018	Đã đưa vào hoạt động sản xuất, kinh doanh	1759/QĐ-UBND ngày 05/8/2019	Lô L3, đường số 2		14.805,8	1.049.000		10.890.391.384	8.357.311.480	2.533.079.904	1 lần	
13	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Toàn Lộc (Dự án đê giày)	0301790859	- Cấp LD số 50/QĐ-BQLKKT ngày 25/6/2019 - Đc Lần 1: 07/5/2020 - Đc Lần 2 số 110/QĐ-BQLKKT ngày 15/9/2020	Đã hoàn thành dự án	1992/QĐ-UBND ngày 03/9/2019	Lô A1-4, A1-5, đường số 1		41.953,0	1.049.000		31.329.996.964	23.942.828.818	7.387.168.146	1 lần	
	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Toàn Lộc (Dự án mực)	0301790859	- Cấp LD số 51/QĐ-BQLKKT ngày 25/6/2019 Cấp Đc Lần 1 số 26/QĐ-BQLKKT ngày 23/3/2020	Đã hoàn thành dự án	1993/QĐ-UBND ngày 03/9/2019	Lô B2-B3, đường số 1		50.037,8	1.049.000		37.367.628.586	28.556.872.687	8.810.755.899	1 lần	
14	Công ty TNHH MTV Cường Thịnh Phú Quốc	1702062979	- Cấp LD số 164/QĐ-BQLKKT ngày 27/8/2018; Cấp Đc L1 số 05/QĐ-BQLKKT ngày 22/01/2021	Đang thực hiện xây dựng	2854/QĐ-UBND ngày 16/12/2019	Lô F1, đường số 1		14.757,5	1.154.000		11.860.292.843	9.123.307.863	2.736.984.980	1 lần	
15	Công ty TNHH Tâm Lộc Phú	1702089875	- Cấp LD số 236/QĐ-BQLKKT ngày 03/12/2018 Cấp Đc lần 1: 06/01/2020; Cấp Đc/ lần 2 số 34/QĐ-BQLKKT ngày 28/5/2021	Đã đưa vào hoạt động sản xuất, kinh doanh	2956/QĐ-UBND ngày 27/12/2019	Lô L4, đường số 2		16.167,0	1.049.000		11.851.235.517	9.145.849.737	2.705.385.780	1 lần	
16	Công ty Cổ phần Dược Kiến Giang	1702080777	- Cấp LD số 128/QĐ-BQLKKT ngày 06/7/2017 - Cấp Đc L1:14/01/2019 - Cấp Đc L2: 20/3/2019 - Cấp Đc L3:20/6/2019 - Cấp Đc L4:13/7/2020 - Cấp Đc L5 số 50-BQLKKT ngày 14/7/2021	Đã SLMB, đã ép cọc.	261/QĐ-UBND ngày 04/02/2020	Lô H4-1, đường số 1		15.508,0	1.049.000		11.019.566.084		11.019.566.084	1 lần	
17	Công ty Cổ phần Tập đoàn năng lượng Đầu tư Đông Dương	1701893949	- Cấp LD số 39/QĐ-BQLKKT ngày 16/5/2019 - Cấp Đc Lần 1 số 55/QĐ-BQLKKT Ngày: 25/5/2020	- TTHC chưa thực hiện: ký quỹ bồi sung, nghĩa vụ dài dài, GPXD. - Xây dựng cơ bản: Đắp bờ bao, SLMB	322/QĐ-UBND ngày 11/02/2020	Lô A1-1, đường số 2		18.000,0	1.049.000		13.307.310.000		13.307.310.000	1 lần	
18	Công ty Cổ phần xây dựng Phú Thành	2100323054	- Cấp LD: 16/06/2020 - Cấp Đc Lần 1 số 49/QĐ-BQLKKT ngày 09/7/2021	Đang chuẩn bị xây dựng.	2726/QĐ-UBND ngày 27/11/2020	Lô L5, đường số 1		16.002,4	1.100.000		143.021.450	11.001.650	132.019.800	hàng năm (tạm tính đến 31/12/2021)	
19	Công ty Cổ phần Thái Bình KG (Dự án sun xuất ba lô, tàu vành xuất khẩu)		- Cấp LD số 59/QĐ-BQLKKT ngày 01/7/2019	Đã SLMB, chưa xây dựng	1167/QĐ-UBND ngày 12/5/2021	Lô H4-2, H4-3, H4-4, đường số 1		50.003,5	-					Chưa có đơn giá	
Tổng cộng								693.664,7					115.622.118.739		

DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP KIẾN NGHỊ CHUYỂN SANG CƠ QUAN THUẾ KIỂM TRA LÀM RỘ

STT	Tên công ty	MST	Ghi chú
1	Công Ty TNHH TM Kim Đẹp	1700175769	
2	Công Ty TNHH MTV Thông Thuận – Kiên Giang	1701598365	- Lãi vay ngân hàng thương mại công ty vượt mức 25% vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp đi vay và chiếm trên 50% tổng giá trị các khoản nợ trung và dài hạn của doanh nghiệp đi vay, nhưng công ty cung cấp chưa đủ bằng chứng xác định đơn vị có quan hệ liên kết. nghị ngờ công ty thuộc trường hợp có quan hệ liên kết theo khoản đ Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5/11/2020 và khoản đ Điều 5 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/2/2017 nhưng công ty cung cấp chưa đủ bằng chứng xác định đơn vị có quan hệ liên kết. Do Covid không kiểm tra trực tiếp chứng từ nên khó xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định. - Nếu xác định được công ty thuộc trường hợp có quan hệ liên kết theo khoản đ Điều 5 Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5/11/2020 và khoản đ Điều 5 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/2/2017 thì số tiền thuế TNDN tăng thêm phải nộp như trên. Công ty TNHH Kim Đẹp 457.464.386 đ; Công ty TNHH MVT Thông thuận Kiên Giang 176.579.486 đ - Cục thuế tổ chức rà soát, kiểm tra kê khai quyết toán thuế (hỏi Tổng Cục Thuế xem xét, hướng dẫn đối với hoạt động liên kết để xử lý)
3	Công Ty TNHH Thương Mại Thái Hòa	1700175984	
4	Công ty CP Đầu tư Phú Cường Kiên Giang	1700568431	Do hạn chế thời gian, tài liệu, KTV chỉ chọn mẫu kiểm tra việc phân bổ tại 01 Dự án (các dự án khác không thực hiện kiểm tra): Nội dung công ty được nhà nước cho thuê đất, quy hoạch Công viên chuyên đề là một phần của giai đoạn 2 tại Dự án Khu dân cư Phan Thị Ràng – Đảo Phú Gia; công ty chưa cung cấp đầy đủ hồ sơ để làm rõ loại đất, dự án đang xây dựng và chưa quyết toán hoàn thành, chưa xác định rõ cơ sở để phân bổ chi phí xây dựng cơ sở kết cấu hạ tầng; thời gian có hạn, Tổ kiểm toán chưa kiểm tra trực tiếp chứng từ; Đề nghị Cục Thuế tổ chức rà soát, kiểm tra kê khai quyết toán thuế (Trong đó lưu ý kiểm tra làm rõ việc phân bổ các khoản chi phí cơ sở hạ tầng trên theo quy định hiện hành).
5	Công ty TNHH Trường Phát	1700442767	Trên tờ khai Phụ lục I (Thông tin về quan hệ liên kết và giao dịch liên kết) gửi kèm tờ khai quyết toán TNDN Công ty TNHH Trường Phát kê khai có quan hệ liên kết loại A (góp 25% vốn Chủ sở hữu) vào Công ty TNHH Trường Tài Phát, giao dịch liên kết là hoạt động mua bán vật liệu xây dựng và cho thuê xe cơ giới giữa hai công ty, giá trị giao dịch được kê khai (tại mục III của Phụ lục I). Tuy nhiên, tại công văn giải trình số 03/GT-CT ngày 11/12/2021 của Công ty TNHH Trường Phát trình bày nguyên nhân kê khai sai là do kê toán công ty chưa hiểu rõ về quan hệ liên kết nên đã kê khai tại Phụ lục I khi nộp Tờ khai quyết toán thuế TNDN theo quy định tại khoản 1 Điều 5 và khoản 3 Điều 16 của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ. Qua kiểm tra, tờ khai Quyết toán thuế TNDN của Công ty TNHH Trường Tài Phát cũng kê khai quan hệ liên kết loại A và giá trị giao dịch liên kết với Công ty TNHH Trường Phát. Tuy nhiên, qua kiểm tra thông tin công bố trên website Công thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp của Công ty TNHH Trường Tài Phát, cho thấy: Lần thay đổi lần thứ 12 vào tháng 11/2019 là lần thay đổi gần nhất. Người góp vốn trong Công bố thay đổi GPKD vào tháng 11/2018 và tháng 11/2019 của Công ty TNHH Trường Tài Phát đều không có người góp vốn là Công ty TNHH Trường Phát. Do đó, chưa đủ có cơ sở xác định, giữa 2 công ty này có quan hệ liên kết do góp vốn trên 25% VCSH như đã kê khai. Nên KTNN kiến nghị Cục Thuế kiểm tra làm rõ giữa 2 DN có quan hệ liên kết, giao dịch liên kết như đã kê khai hay không để xử lý (nếu có).
6	Công ty CP Xây dựng Hùng Thắng	1701415283	Công ty không xác định giá vốn từng công trình, do không rõ các chi phí liên quan như: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí chung, chi phí nhân công, không cung cấp được các hợp đồng ký kết với các nhà thầu phụ và biên bản nghiệm thu giai đoạn/ hoàn thành đối với các nhà thầu phụ. Đề nghị Cục Thuế tổ chức rà soát, kiểm tra kê khai quyết toán thuế (lưu ý tỷ lệ giao thầu lại cho các nhà thầu phụ và đối chiếu các doanh nghiệp có liên quan).

CÔNG TY CỔ PHẦN
KẾT HỢP
XÂY DỰNG

7	Công ty CP Phát triển nhà và đô thị Phú Quốc	0305271533	Công ty ký hợp đồng với người mua nhà và xuất hóa đơn theo giá trị hợp đồng, nhưng chỉ ghi nhân phần doanh thu công ty được hưởng; đối với phần chênh lệch hóa đơn và doanh thu công ty theo giải trình do Công ty có khoản phân chia doanh thu với Công ty CP Đức Trí Tín Phú Quốc; Công ty CP Đức Trí Tín Phú Quốc xuất hóa đơn doanh thu lại cho công ty. Còn một khoảng chênh lệch chưa xuất hóa đơn cho Công ty Cổ phần phát triển nhà và Đô thị Phú Quốc từ năm 2017 đến năm 2020 dẫn đến Công ty Cổ phần phát triển nhà và đô thị Phú Quốc đưa vào khoản trích trước chi phí hợp tác kinh doanh với số tiền là 17.657.247.749 đồng. Khoản chênh lệch này kéo dài nhiều năm và liên quan đến Công ty CP Đức Trí Tín Phú Quốc (qua kiểm tra chọn mẫu và đối chiếu doanh thu phân chia có sự chênh lệch giữa bảng kê chi phí trích trước và biên bản đối chiếu sản phẩm, phân chia doanh thu của 2 công ty theo từng kỳ). Tổ kiểm toán không kiểm tra trực tiếp chứng từ, không dù sơ sở rà soát và không đối chiếu với Công ty CP Đức Trí Tín Phú Quốc nên không thể xác nhận chính xác khoản chi phí trích trước này là hợp lý để kết chuyển giá vốn trong năm 2020. Đề nghị Cục Thuế tổ chức rà soát, kiểm tra kê khai quyết toán thuế (lưu ý thực hiện kiểm tra, đối chiếu với Công ty CP Đức Trí Tín Phú Quốc làm rõ nội dung phân chia doanh thu, từ đó xác định các nghĩa vụ với NSNN theo quy định).
8	Công ty TNHH Bim Kiên Giang	1700460501	Năm 2020, tổng giá trị dịch vụ bán ra trong năm Công ty kê khai là 2.735.127.146.043 đ, trong đó có khoản xuất bỗng sang cho các khoản thu từ năm 2016 đến năm 2019 số tiền 1.694.494.065.410 đ. Tổ kiểm toán chưa có cơ sở xác nhận đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ năm 2016-2019 là 1.694.494.065.410 đ liên quan đến số tiền đơn vị đã tiến hành nộp thuế 101.491.070.056 đ (đơn vị kê khai tại tờ khai quý IV/2018 nhưng chưa xuất hóa đơn) và 50.113.309.841 đ (đơn vị kê khai vào tờ khai quý IV/2019 nhưng chưa xuất hóa đơn) do công ty tự rà soát và kê khai, đơn vị xuất hóa đơn kê khai vào niên độ 2020. Chưa cung cấp đủ hồ sơ để rà soát đối với doanh thu quyết toán thuế TNDN chuyên năm sau: 1.437.796 trđ (chưa đưa vào quyết toán thuế TNDN năm 2020). Qua đó, kiến nghị Cục Thuế tổ chức kiểm tra nghĩa vụ thuế TNDN, GTGT niên độ 2020 đối với Công ty TNHH Bim Kiên Giang và xác định thời gian kê khai thuế GTGT, tạm nộp thuế TNDN 1% không đúng thời điểm để xử phạt, tính chậm nộp theo quy định tại Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn và xử lý hành vi bán hàng nhưng không xuất hóa đơn theo quy định của pháp luật.
9	Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Nam Tiên	1701056274	Công ty không cung cấp được số liệu chi tiết chi phí liên quan để xác định giá vốn công trình, nguyên nhân kê toán mới tiếp nhận dữ liệu hệ thống số kê toán từ kê toán cũ (đã nghỉ việc) nhưng do lỗi hệ thống phần mềm kê toán (tự viết) nên không kết xuất dữ liệu được. Do đó, không có cơ sở kiểm tra việc hạch toán các khoản chi phí liên quan và giá vốn công trình Công ty đã kê khai. Nên kiến nghị Chi cục Thuế kiểm tra xác định lại thuế TNDN.
Tổng cộng			

THUYẾT MINH CHI TIẾT GIÁ TRỊ NGOẠI TRỪ

Số TT	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng hợp đồng	Đơn giá hợp đồng	Thành tiền hợp đồng (đồng)	Ghi chú
	Ban Quyết lý dự án ĐTXD các công trình					
	CÔNG TY CP KIẾN THÀNH PHÚ QUỐC					
B	B.Phản cầu				714.487.384	
1	Cầu Tư Đương					
	* Phá dỡ cầu cũ, cầu tạm thi công					
309	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng búa cǎn, bê tông có cốt thép	m3	47,0500	516.099	24.282.458	TK BVTC không thể hiện chi tiết nên không có cơ sở xác định khối lượng
310	Tháo dỡ kết cầu thép	tấn	9,9400	10.239.670	101.782.320	
2	Cầu Miếu Bà					
440	* Phá dỡ cầu cũ, cầu tạm thi công					
441	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng búa cǎn, bê tông có cốt thép	m3	37,5900	516.099	19.400.161	TK BVTC không thể hiện chi tiết nên không có cơ sở xác định khối lượng
442	Tháo dỡ kết cầu thép	tấn	7,0400	10.239.670	72.087.277	
3	Cầu Kênh Ranh					
	* Phá dỡ cầu cũ, cầu tạm thi công					
702	Phá dỡ kết cầu bê tông bằng búa cǎn, bê tông có cốt thép	m3	10,9200	516.099	5.635.801	
703	Tháo dỡ kết cầu thép	tấn	47,9800	10.239.670	491.299.367	
	Tổng cộng giá trị nghiệm thu xây lắp phần cầu				714.487.384	
B	Hạng mục chung				17.862.184	
1	Chi phí xây dựng nhà tạm hiện trường để ở và điều hành thi công				3.572.437	
1.2	Phản cầu		0,0050	714.487.384	3.572.437	
2	Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế		0,0200	714.487.384	14.289.748	
	GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG KHÔNG DỰ PHÒNG				732.349.568	
C	CHI PHÍ DỰ PHÒNG					
	Chi phí dự phòng = 3% x (chi phí xây lắp và các hạng mục chung)		0,0300	732.349.568	-	
D	GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG				732.349.568	
	GIÁ TRỊ GIÁM GIÁ		0,0050		3.661.748	
E	GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG				728.687.821	
	THUYẾT MINH CHI TIẾT GIÁ TRỊ NGOẠI TRỪ CỦA CÔNG TY TNHH TRƯỜNG PHÁT					
A	CÁC HẠNG MỤC XÂY LẮP					
A.1	Phản đường					
B	B.Phản cầu					
3	Cầu Tây Sơn					
	* Phá dỡ cầu cũ, cầu tạm thi công					
571	Phá dỡ kết cầu bê tông bằng búa cǎn, bê tông có cốt thép	m3	10,9200	516.099	5.635.801	Thiết kế BVTC chưa thể hiện chi tiết cầu cũ, dự toán không diễn giải khối lượng chi tiết
572	Tháo dỡ kết cầu thép	tấn	47,9800	10.239.670	491.299.367	
5.	Cầu Xeo Được					
	* Phá dỡ cầu cũ, cầu tạm thi công					
833	Phá dỡ kết cầu bê tông bằng búa cǎn, bê tông có cốt thép	m3	67,6200	516.099	34.898.614	Thiết kế BVTC chưa thể hiện chi tiết cầu cũ, dự toán không diễn giải khối lượng chi tiết
834	Tháo dỡ kết cầu thép	tấn	1,5400	10.239.670	15.769.092	
6.	Cầu Cây Công					
	* Phá dỡ cầu cũ, cầu tạm thi công					
959	Phá dỡ kết cầu bê tông bằng búa cǎn, bê tông có cốt thép	m3	71,4000	516.099	36.849.469	Thiết kế BVTC chưa thể hiện chi tiết cầu cũ, dự toán không diễn giải khối lượng chi tiết
960	Tháo dỡ kết cầu thép	tấn	1,7200	10.239.670	17.612.232	
7.	Cầu Km15+900					

8	Cầu Km17+436					
9.	Cầu Xeo Lùng					
	* Phá dỡ cầu cũ, cầu tạm thi công					
1344	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng búa cǎn, bê tông có cốt thép	m3	71,8800	516.099	37.097.196	Thiết kế BVTC chưa thể hiện chi tiết cầu cũ, dù toán không diễn giải khối lượng chi tiết
1345	Tháo dỡ kết cấu thép	tấn	1,7200	10.239.670	17.612.232	
10.	Cầu Cura Gà					
	* Phá dỡ cầu cũ, cầu tạm thi công					
1473	Phá dỡ kết cấu bê tông bằng búa cǎn, bê tông có cốt thép	m3	26,9400	516.099	13.903.707	Thiết kế BVTC chưa thể hiện chi tiết cầu cũ, dù toán không diễn giải khối lượng chi tiết
1474	Tháo dỡ kết cấu thép	tấn	0,3500	10.239.670	3.583.885	
11.	Cầu Xã Thạnh Yên					
12.	Cầu Lộ Mới					
13.	Cầu Xeo Kè					
14.	Cầu Hai Ich					
15.	Cầu Kênh Mới					
16.	Cầu Ba Suối					
17.	Cầu Kênh Chồng Mỹ					
18.	Cầu Cây Bàn					
	Công giá trị xây lắp phần đường (Gxld):					
	Công giá trị lắp phần cầu (Gxlc):				674.261.595	
	Công giá trị xây lắp (Gxl):				674.261.595	
B	Hạng mục chung				16.856.540	
1	Chi phí xây dựng nhà tạm hiện trường để ở và điều hành thi công				3.371.308	
1.1	Phản đường		0,0100			
1.2	Phản cầu		0,0050		3.371.308	
2	Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế		0,0200		13.485.232	
3	Chi phí đảm bảo giao thông				-	
	GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG KHÔNG DỰ PHÒNG				691.118.135	
C	CHI PHÍ DỰ PHÒNG					
	Chi phí dự phòng = 3% x (chi phí xây lắp và các hạng mục chung)		0,0300			
D	GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG (BAO GỒM DỰ PHÒNG)				691.118.135	
	GIÁ TRỊ GIẢM GIÁ		0,0050		3.455.591	
E	GIÁ TRỊ THANH TOÁN				687.662.544	

THUYẾT MINH CHI TIẾT GIÁ TRỊ NGOẠI TRỪ TẠI BẢN QLDA CÁC CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH KIÊN GIANG

TT	Đơn vị, nội dung kiến nghị	Số tiền	Nguyên nhân	Dơn vị tính: Đồng
I	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Kiên Giang	19.503.447.152		Ghi chú
I	Dự án Đầu tư xây dựng công trình kiểm soát mặn ven biển Tây trên địa bàn Rạch Giá, Châu Thành và Kiên Lương; hạng mục: Xây dựng công Kênh Nhánh, Công rạch Tà Niên (sau đây gọi tắt là dự án 2)	19.503.447.152		
1.1	Gói thầu số 1A: Xây dựng công kênh Nhánh	14.480.000.000		
	Xy lanh vận hành cửa (01 bộ có 8 cái xi lanh và 4 trạm nguồn thủy lực, 1 tủ điều khiển và hệ thống đường ống - lắp đặt và chuyển giao kỹ thuật): Dự toán gói thầu cho phần thiết bị này là 1 bộ trên cơ sở giá được thẩm định giá.	14.480.000.000	Chứng thư thẩm định giá của đơn vị thẩm định giá là Công ty cổ phần thẩm định giá BTCVALUE còn một số nội dung chưa đảm bảo theo Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 8 – Cách tiếp cận từ thị trường (viết tắt là TCTĐGVN số 8), ban hành kèm theo Thông tư số 126/2015/TT-BTC ngày 20/8/2015 của Bộ Tài chính; chưa đảm bảo điều kiện để xác định giá đưa vào dự toán gói thầu.	
1.2	Gói thầu số 1B: Xây dựng công Tà Niên	5.023.447.152		
	Chi phí vận chuyển vật liệu	2.223.447.152	Chứng thư thẩm định giá của đơn vị thẩm định giá là Công ty cổ phần thẩm định giá BTCVALUE còn một số nội dung chưa đảm bảo theo Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 8 – Cách tiếp cận từ thị trường (viết tắt là TCTĐGVN số 8), ban hành kèm theo Thông tư số 126/2015/TT-BTC ngày 20/8/2015 của Bộ Tài chính; chưa đảm bảo điều kiện để xác định giá đưa vào dự toán gói thầu.	Dự toán gói thầu tính trên cơ sở thông báo giá của Sở Xây dựng. Tuy nhiên, phần vật liệu chưa có trong thông báo giá được sử dụng theo giá thẩm định giá của Công ty BTCVALUE. Do Báo cáo thẩm định giá nêu rõ giá thẩm định đã đến chân công trình nhưng dự toán gói thầu vẫn tính thêm chi phí vận chuyển đến chân công trình và tính thêm hệ số 1,19 đối với đầm cầu; tính hệ số vận chuyển 1,19 đối với các vật liệu khác dẫn đến tăng thêm giá trị vận chuyển là 2.223.447.152 đồng (chỉ tính đối với các vật liệu không có trong thông báo giá).
	Xy lanh vận hành cửa (01 bộ có 2 xy lanh và 1 trạm nguồn thủy lực, 1 tủ điện điều khiển và hệ thống đường ống - Lắp đặt và chuyển giao kỹ thuật)	2.800.000.000	Dự toán lập cho phần thiết bị này là 1 bộ trên cơ sở giá được thẩm định giá. Tuy nhiên, Báo cáo thẩm định giá của đơn vị thẩm định giá là Công ty cổ phần thẩm định giá BTCVALUE còn một số nội dung chưa đảm bảo theo Tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam số 8 – Cách tiếp cận từ thị trường (viết tắt là TCTĐGVN số 8), ban hành kèm theo Thông tư số 126/2015/TT-BTC ngày 20/8/2015 của Bộ Tài chính; chưa đảm bảo điều kiện để xác định giá đưa vào dự toán.	

SƠ ĐỒ TẠM ỨNG ĐẾN CUỐI NĂM 2020 QUÁ HẠN CHUA THU HỒI

STT	Tên dự án	Lũy kế số dư tạm ứng đến đầu năm 2020	Số tạm ứng phát sinh trong năm 2020	Thanh toán KLHT hoàn tạm ứng năm 2020	Lũy kế số dư tạm ứng đến cuối năm 2020	Số thu hồi đến 02/11/2021	Số dư tạm ứng còn lại đến 30/10/2021	KHV năm 2020 (KHV điều chỉnh lần cuối)	Trong đó, tạm ứng quá thời gian quy định		Nguyên nhân chưa thu hồi	Đơn vị tính: triệu đồng
									Quá 6 tháng không thực hiện	Quá thời gian quy định tại Hợp đồng		
1	2	3	4	5	6 = 3+4-5			7	8	9	10	11
	TỔNG CỘNG (A+B)	274.380	313.056	78.661	508.716	56.131	452.585	349.438	368.290	84.596		
A	Các dự án do tỉnh quản lý	197.641	312.299	75.860	434.023	55.087	378.935	344.938	307.100	72.075		
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	16.409	-	1.698	14.711	-	14.711	-	1.989	12.722		
1	220020181 - KSQH nuôi trồng thủy sản ven bờ ven đảo	100	-	-	100	-	100	-	-	100		KBNN thông báo nhiều lần
2	7023032 - HT công trình cống & đập Tràn Tam Bản Kiên Lương	23	-	-	23	-	23	-	-	23	CP lập DA	KBNN thông báo nhiều lần
3	7023039 - HT công trình cống & đập Tràn Tả Sảng Kiên Lương	23	-	-	23	-	23	-	-	23	CP lập DA	KBNN thông báo nhiều lần
4	7023166 - Trụ sở làm việc BQL rìng phòng hộ tuyến RG-An Minh	6	-	-	6	-	6	-	-	6		KBNN thông báo nhiều lần
5	7023172 - Trụ sở làm việc BQL rìng phòng hộ Hòn Đất	9	-	-	9	-	9	-	-	9		KBNN thông báo nhiều lần
6	7023267 - Đập 2 đê bao Đồng Hòa	28	-	-	28	-	28	-	-	28		KBNN thông báo nhiều lần
7	7023945 - Khu đê bao Đồng Hòa - Kiên Lương.	119	-	-	119	-	119	-	-	119		KBNN thông báo nhiều lần
8	7024044 - Cảng cá, khu dịch vụ hậu cần nghề cá Ba Hòn	224	-	-	224	-	224	-	-	224		KBNN thông báo nhiều lần
9	7024091 - Dự án chống sạt lở Đê biển AB - AM	895	-	-	895	-	895	-	895		Đơn vị đã khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện An Biên (Cty TNHH Gia Trân) gói thầu số 5 (Theo báo cáo của Ban QLDA)	KBNN thông báo nhiều lần
10	7024293 - HTTL phục vụ NTTX Xèo Quao-Xèo Nhào-Chồng Mỹ (Ô 2)	169	-	-	169	-	169	-	169	-	Chi phí GPMB và chi phí khác	KBNN thông báo nhiều lần
11	7024312 - HT TL nuôi trồng TS vùng Vành Răng - Ba Hòn - KL	2.624	-	1.698	926	-	926	-	926	-	Chi phí GPMB và chi phí khác	KBNN thông báo nhiều lần
12	7027055 - Kênh cấp giữa 2 - 3, 3 - 4, 5 - 6	14	-	-	14	-	14	-	-	14	Chi phí GPMB và chi phí khác	KBNN thông báo nhiều lần
13	7179774 - Kênh giữa Xèo Quao Xèo Đôi	1	-	-	1	-	1	-	-	1	Chi phí GPMB và chi phí khác	KBNN thông báo nhiều lần
14	7179807 - Kênh nhà thờ rạch dùngng Kiên Lương	4	-	-	4	-	4	-	-	4	Chi phí GPMB và chi phí khác	KBNN thông báo nhiều lần

15	7194109 - Hộ chứa nước Bãi Nhà - Kiên Hải	8.683	-	-	8.683	-	8.683	-	-	8.683	Đơn vị đang kiến nghị ngân hàng thu hồi theo báo lãnh tạm ứng (kèm theo báo cáo của BQL)
16	7306292 - ĐTXD công trình cống Sông Kiên	3.488	-	-	3.488	-	3.488	-	-	3.488	Đơn vị đã khởi kiện ra Tòa án nhân dân TP. Rạch Giá đối với đơn vị thi công là Cty cổ phần công trình và thương mại Giao thông Vận tải (Theo báo cáo của Ban QLDA)
2	Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn	889	-	308	581	113	468	-	-	581	KBNN thông báo nhiều lần
1	7007804 - Dự án nước và vệ sinh môi trường nông thôn	467	-	308	159	113	46	-	-	159	KBNN thông báo nhiều lần
2	7007820 - Mở rộng tuyến ống CN Trung tâm xã Định An-GQ (CT13)	133	-	-	133	-	133	-	-	133	KBNN thông báo nhiều lần
3	7300099 - Nâng cao tỷ lệ sử dụng nước sạch nông thôn 2011-2015	288	-	-	288	-	288	-	-	288	KBNN thông báo nhiều lần
3	Vườn Quốc gia U Minh Thượng	8.140	185	2.312	6.013	-	6.013	1.999	-	5.863	KBNN thông báo nhiều lần
1	7558301 - Bảo tồn và PT bền vững VQG U Minh Thượng đến năm 2020	7.990	185	2.312	5.863	-	5.863	1.999	-	5.863	KBNN thông báo nhiều lần
2	7009697 - Vườn Quốc Gia U Minh Thượng	150	-	-	150	-	150	-	-	-	KBNN thông báo nhiều lần
4	Trung tâm giống nông lâm ngư nghiệp	589	-	-	589	-	589	-	-	589	KBNN thông báo nhiều lần
1	7532635 - Di dời trại giống và trụ sở làm việc Trung tâm giống NLNN Kiên Giang	584	-	-	584	-	584	-	-	584	Chi phí bồi hoàn 520.276.273 đ tạm ứng ngày 14/6/17, chi phí QLDA 63.541.738 đ tạm ứng ngày 25/6/2014.
2	7002448 - Dự án Nông lâm ngư Tân Hiệp	5	-	-	5	-	5	-	-	5	KBNN thông báo nhiều lần
5	Sở Giao thông Vận tải	57.605	-	28.105	29.500	19.692	9.807	-	71	9.736	CP do đặc GPMB
1	220010190 - Đường Nguyễn Bình Khiêm - Thị xã Rạch Giá	5	-	-	5	-	5	-	-	5	KBNN thông báo nhiều lần
2	220020370 - Đường Cô Bắc - Cô Giang - TXRG	3	-	-	3	-	3	-	-	3	KBNN thông báo nhiều lần
3	220020560 - Cầu Vinh Hiệp	100	-	-	100	-	100	-	-	100	Chi phí KS lập DA năm 2002
4	220020561 - Đường muong dao lo voi	7	-	-	7	-	7	-	-	7	Chi phí KS lập DA năm 2002
5	220020562 - Đường muong dao mieu cau	7	-	-	7	-	7	-	-	7	Chi phí KS lập DA năm 2002
6	220030360 - Quốc lộ 80 tuyến tránh Thị xã	600	-	-	600	-	600	-	-	600	Chi phí KS lập DA năm 2014

7	220040199 - Đường trực chính theo qui hoạch huyện Tân Hiệp	40	-	-	40	-	40	-	-	40		KBNN thông báo nhiều lần
8	220040200 - Đường Võ Trường Toản - Thị xã Rạch Giá	30	-	-	30	-	30	-	-	30	Chi phí KS lập DA năm 2004	KBNN thông báo nhiều lần
9	220040202 - Đường Nguyễn Hùng Sơn Thị xã Rạch Giá	20	-	-	20	-	20	-	-	20	Chi phí KS lập DA năm 2004	KBNN thông báo nhiều lần
10	220040204 - Đường Trục chính (3 đường) khu ĐTM U Minh - An Biê	30	-	-	30	-	30	-	-	30	Chi phí KS lập DA năm 2004	KBNN thông báo nhiều lần
11	220040205 - Đường Kênh Trâm Bầu - Tân Hiệp	60	-	-	60	-	60	-	-	60	Chi phí KS lập DA năm 2004	KBNN thông báo nhiều lần
12	220070284 - Cầu Nguyễn Văn Cừ (vượt Kênh ông Hiền)	5	-	-	5	-	5	-	-	5	Chi phí GPMB	KBNN thông báo nhiều lần
13	7000571 - Đường Định An - Vĩnh Hòa Hưng Bắc GĐ2	40	-	-	40	-	40	-	-	40		KBNN thông báo nhiều lần
14	7011222 - Đường trực xã Nai Nai Thái A	356	-	111	246	175	71	-	71	-	CP QL dự án	KBNN thông báo nhiều lần
15	7011309 - Đường Vĩnh Thuận - Minh Thuận - Tân Thuận	1	-	-	1	-	1	-	-	1	Chi phí GPMB	KBNN thông báo nhiều lần
16	7011316 - Đường thứ 3 Nam Yên - An Biên	12	-	-	12	-	12	-	-	12	CP kiểm định	KBNN thông báo nhiều lần
17	7011319 - Đường Vĩnh Thông - Phi Thông	12	-	9	4	-	4	-	-	4	CP do đặc GPMB	KBNN thông báo nhiều lần
18	7011328 - Đường thứ 11 - Vân Khánh	76	-	-	76	-	76	-	-	76	Chi phí GPMB	KBNN thông báo nhiều lần
19	7011375 - Đường xã Vĩnh Hòa Phú - Châu Thành	53	-	-	53	-	53	-	-	53	CP kiểm định	KBNN thông báo nhiều lần
20	7011392 - Đường Suối cái -Rạch Vẹm - Gành Dầu	256	-	-	256	-	256	-	-	256	Chi phí KS TK năm 2009	KBNN thông báo nhiều lần
21	7011645 - Đường Dương Đông - Cửa Cạn	175	-	102	73	-	73	-	-	73	Chi phí GPMB	KBNN thông báo nhiều lần
22	7011661 - Đường Trà Phô Ta teng (đoạn 2)	40	-	-	40	-	40	-	-	40	Chi phí KS TK năm 2005	KBNN thông báo nhiều lần
23	7011790 - Đường liên xã Vĩnh Thạnh - Vĩnh Phú - Định An	129	-	-	129	-	129	-	-	129	CP GPMB 79 triệu, CP kiểm toán 50 triệu	KBNN thông báo nhiều lần
24	7013238 - Đường GT NT về 12 xã (Tân Hiệp-Gò Quao-Vĩnh Tuy)	234	-	-	234	-	234	-	-	234	Chi phí GPMB	KBNN thông báo nhiều lần
25	7013956 - Đường liên huyện Tân Hiệp - Giồng Riềng - Vị Thành	16	-	-	16	-	16	-	-	16	Chi phí GPMB	KBNN thông báo nhiều lần
26	7067071 - Đường Thị trấn Gò Quao - Định Hòa - Thủ Liêu	19	-	-	19	-	19	-	-	19	CP lập DA	KBNN thông báo nhiều lần
27	7078818 - Đường Công Bình - Hòa An	20	-	-	20	-	20	-	-	20	Chi phí KS lập DA năm 2004	KBNN thông báo nhiều lần
28	7116940 - Đường Thứ 2 Thạnh Yên - An Biên	2	-	-	2	-	2	-	-	2	Kinh phí tổ chức GPMB	KBNN thông báo nhiều lần
29	7116966 - Đường Ngô Thời Nhiệm	20	-	-	20	-	20	-	-	20	Chi phí QL dự án	KBNN thông báo nhiều lần
30	7117279 - Đường Ngô Văn Sở - Thị xã Rạch Giá	2	-	-	2	-	2	-	-	2	CP do đặc GPMB	KBNN thông báo nhiều lần
31	7117421 - Đường Ngọc Chúc - Công Bình - Vị Thanh	16	-	-	16	-	16	-	-	16	Chi phí GPMB	KBNN thông báo nhiều lần

32	7126994 - Đường Dương Đông - Bãi Thơm PQ	2.218	-	82	2.136	1.282	854	-	854	Chi phí GPMB	KBNN thông báo nhiều lần
33	7133120 - Cầu Dương Đông	249	-	-	249	-	249	-	249	Chi phí GPMB	KBNN thông báo nhiều lần
34	7152783 - Đường An Thới - Dương Đông	33.818	-	27.702	6.116	2.508	3.608	-	3.608	Chi phí xây lắp Cty Traco bị cắt hợp đồng: 2.300.000.000đ (số tiền này đang phong tỏa tại NH BIDV chờ hoàn thiện hs pháp lý để thu hồi; Chi GPMB: 1.308.000.000đ, không có hồ sơ thu hồi)	KBNN thông báo nhiều lần
35	7159660 - Đường An Thới - Cửa Lắp	18.538	-	-	18.538	15.727	2.810	-	2.810	CP bồi thường GPMB	KBNN thông báo nhiều lần
36	7207947 - Đường từ Vĩnh Hòa Hưng Bắc đến ngã ba Công Bình	90	-	-	90	-	90	-	90	Chi phí KS lập DA năm 2010	KBNN thông báo nhiều lần
37	7286968 - Cầu An Hòa 2 trên đường Nguyễn Trung Trực	153	-	100	53	-	53	-	53	Chi phí GPMB	KBNN thông báo nhiều lần
38	7294862 - Đầu tư xây dựng cảng Dương Đông - Phú Quốc	150	-	-	150	-	150	-	150	Chi phí KS lập DA năm 2011	
6	Trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang	599	10	599	10	-	10	2.258	10		
1	7678079 - Trường cao đẳng nghề Kiên Giang(2016-2020)	599	10	599	10	-	10	2.258	10		
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	40	-	-	40	-	40	-	40		
1	7139728 - DAPT giáo dục THPT tỉnh Kiên Giang	32	-	-	32	-	32	-	32		KBNN thông báo nhiều lần
2	7136238 - Dự án GDTH trẻ em có hoàn cảnh khó khăn (WB)	8	-	-	8	-	8	-	8		KBNN thông báo nhiều lần
8	Sở Y tế	2.707	292.983	-	295.690	4.800	290.890	291.507	288.183	2.707	
1	220040235 - Trung tâm tư vấn dịch vụ dân số gia đình	48	-	-	48	-	48	-	48		KBNN thông báo nhiều lần
2	7002654 - Trung tâm y tế An Minh	33	-	-	33	-	33	-	33		KBNN thông báo nhiều lần
3	7002814 - Bệnh viện đa khoa Châu Thành	2.273	-	-	2.273	-	2.273	-	2.273	Gói thầu số 5: Sân đường giao thông, hệ thống cấp thoát nước (thời gian thực hiện hợp đồng từ 17/09/2012 đến 06/03/2013) BQL đã khởi kiện nhà thầu ra Tòa án	KBNN thông báo nhiều lần
4	7003173 - Bệnh viện đa khoa Kiên Giang	125	-	-	125	-	125	-	125		KBNN thông báo nhiều lần
5	7004694 - Trung tâm Y tế An Biên	25	-	-	25	-	25	-	25		KBNN thông báo nhiều lần
6	7006298 - Trường trung học y tế	9	-	-	9	-	9	-	9		KBNN thông báo nhiều lần

7	7214289 - Trạm kiểm dịch Y tế cửa khẩu Xà Xía	100	-	-	100	-	100	-	-	100	KBNN thông báo nhiều lần
8	7256637 - Trung tâm y tế huyện Giồng Riềng (Y tế dự phòng)	60	-	-	60	-	60	-	-	60	KBNN thông báo nhiều lần
9	7346451 - Trung tâm y tế huyện An Biên (2012)	35	-	-	35	-	35	-	-	35	KBNN thông báo nhiều lần
10	7742511 - Bệnh viện ung bướu tỉnh KG (quy mô 400 giường)	-	292.983	-	292.983	4.800	288.183	291.507	288.183	-	KBNN thông báo nhiều lần
9	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	12.676	12.798	3.157	22.317	22.024	293	20.502	239	54	
1	219990707 - Nghĩa trang Liệt sĩ Gò Quao	30	-	-	30	-	30	-	-	30	
2	220010367 - Nghĩa trang Liệt sĩ Cây Bàng	7	-	-	7	-	7	-	-	7	
3	220020658 - Phòng tổ chức lao động Giồng Riềng (rào,sân,nước)	5	-	-	5	-	5	-	-	5	
4	220020659 - Phòng tổ chức lao động Kiên Lương	3	-	-	3	-	3	-	-	3	
5	220020660 - Phòng tổ chức lao động Gò Quao	2	-	-	2	-	2	-	-	2	
6	220030454 - Nhà bia Vinh hoa hùng bá	2	-	-	2	-	2	-	-	2	
7	7010612 - Trung tâm bảo trợ xã hội Tịnh	2	-	-	2	-	2	-	-	2	
8	7063967 - Nghĩa trang Liệt sĩ TX Hà Tiên (san nền, mố MR)	3	-	-	3	-	3	-	-	3	
9	7663665 - Nâng cao năng lực Trung tâm dịch vụ việc làm	3.896	12.594	1.869	14.621	14.450	170	15.000	170	-	KBNN thông báo nhiều lần
10	7672824 - Nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc Sở Lao động TB&XH tỉnh KG	1.157	51	1.099	110	51	59	5.502	59	-	KBNN thông báo nhiều lần
11	7745219 - Trường trung cấp kỹ thuật nghiệp vụ tỉnh Kiên Giang	7.568	153	189	7.532	7.522	10	-	10	-	
10	Sở Thông tin Truyền thông	-	4.005	-	4.005	-	4.005	24.800	4.005	-	
1	7770163 - Đầu tư triển khai hệ thống một cửa điện tử tại các xã, Phường, thị trấn tỉnh Kiên Giang	-	162	-	162	-	162	14.900	162	-	KBNN thông báo nhiều lần
12	7831594 - Xây dựng hệ thống thông tin địa lý (GIS - bản đồ số) tỉnh KG, GD 2019-2021	-	3.843	-	3.843	-	3.843	9.900	3.843	-	Hợp đồng số 18/2020/CMCTS- STTTT KG-GIS ngày 7- 9-2020 thực hiện trong 120 ngày và đã tạm ứng 50% hợp đồng ngày 15- 9-20. Đến nay hợp đồng đã quá hạn và do Công việc chưa hoàn thành nên chưa thể nghiệm thu để thu hồi tạm ứng
11	Sở Du lịch	11.193	2.317	2.416	11.094	4.765	6.328	3.872	6.328	-	
1	7576218 - DTXD Cơ sở hạ tầng khu di tích lịch sử thắng cảnh núi Mo So và hồ Hoa Mai	11.193	2.317	2.416	11.094	4.765	6.328	3.872	6.328	-	KBNN thông báo nhiều lần
12	Sở Văn hóa Thể thao	20.720	-	14.342	6.378	3.438	2.940	-	834	2.106	
1	220020305 - CSHT Khu du lịch Thạch Động - Thị xã Hà Tiên	5	-	-	5	-	5	-	-	5	KBNN thông báo nhiều lần
2	220020310 - DT XĐ Khu Du Lịch Hon Dat	98	-	-	98	-	98	-	-	98	KBNN thông báo nhiều lần

3	220020311 - DTXD Khu Du Lịch Sinh Thái U Minh Thượng	132	-	-	132	-	132	-	-	132	KBNN thông báo nhiều lần
4	220040288 - Di chỉ khảo cổ Giồng Xoài	20	-	-	20	-	20	-	-	20	KBNN thông báo nhiều lần
5	220050302 - Nhà trưng bày di tích nhà tù Phú Quốc	10	-	-	10	-	10	-	-	10	KBNN thông báo nhiều lần
6	220050344 - Trung tâm văn hóa thông tin Châu Thành	15	-	-	15	-	15	-	-	15	KBNN thông báo nhiều lần
7	220060025 - Trung tâm VH TDTT xã Tây Yên - An Biên	10	-	-	10	-	10	-	-	10	KBNN thông báo nhiều lần
8	220060027 - Trung tâm VH TDTT xã Vĩnh Hòa Hiệp - CT	10	-	-	10	-	10	-	-	10	KBNN thông báo nhiều lần
9	220080112 - Nhà làm việc sở VHTTDL (mở rộng)	30	-	-	30	-	30	-	-	30	KBNN thông báo nhiều lần
10	7045016 - Trùng tu tôn tạo di tích lịch sử Tháp Cù Là	11	-	-	11	-	11	-	-	11	KBNN thông báo nhiều lần
11	7045034 - Trường nghiệp vụ Văn hóa TT (2008)	48	-	-	48	-	48	-	-	48	KBNN thông báo nhiều lần
12	7046052 - Cơ sở hạ tầng khu du lịch Chùa Hang - Hà Tiên	907	-	-	907	-	907	-	-	907	KBNN thông báo nhiều lần
13	7046060 - Công viên văn hóa An Hòa giai đoạn I - 2	11	-	-	11	-	11	-	-	11	KBNN thông báo nhiều lần
14	7046063 - CSHT giai đoạn 2 Công viên VH An Hòa	307	-	-	307	-	307	-	-	307	KBNN thông báo nhiều lần
15	7046068 - CSHT khu du lịch Mũi Nai - Hà Tiên	11	-	-	11	-	11	-	-	11	KBNN thông báo nhiều lần
16	7106349 - DTXD & PHGT di tích lịch sử đền thờ Quốc tổ Hùng Vương	31	-	-	31	-	31	-	-	31	KBNN thông báo nhiều lần
17	7249664 - Bảo tồn và phát triển ấp văn hóa truyền thống DT Khmer	389	-	-	389	-	389	-	-	389	KBNN thông báo nhiều lần
18	7323508 - Trung tâm văn hóa thể thao huyện Kiên Hải	20	-	-	20	-	20	-	-	20	KBNN thông báo nhiều lần
19	7374925 - Khán dàn B, sân vận động tỉnh Kiên Giang	40	-	-	40	-	40	-	-	40	KBNN thông báo nhiều lần
20	7662498 - Bảo tồn ĐTLSVH: Chùa Tông Quán GQ- Quan Đề RG-Thạnh Hòa GR-Phú Hội TH-Láng Cát RG- Sóc Xoài HD- Cái Bần GQ-Xéo Cạn UM-Ba Hòn HD- Nền Chùa HD	15.100	-	11.479	3.621	3.438	183	-	183	-	KBNN thông báo nhiều lần
21	7745211 - Cải tạo, SC Trung tâm VHTT tỉnh GĐ 2016- 2020	297	-	-	297	-	297	-	297	-	KBNN thông báo nhiều lần
22	7745221 - Trung tâm VHTT huyện Kiên Hải	3.217	-	2.863	354	-	354	-	354	-	KBNN thông báo nhiều lần
13	Văn phòng Tỉnh ủy	3.355	-	584	2.771	-	2.771	-	2.565	206	KBNN thông báo nhiều lần
1	220050402 - Nhà khách Phương Nam (xây mới)	60	-	-	60	-	60	-	-	60	KBNN thông báo nhiều lần
2	220050403 - Nhà ở tập thể Huyện ủy Kiên Hải	44	-	-	44	-	44	-	-	44	KBNN thông báo nhiều lần

3	7041197 - Văn phòng Tỉnh ủy	91	-	-	91	-	91	-	-	91	KBNN thông báo nhiều lần
4	7172731 - Phục dựng di tích Căn cứ Tỉnh ủy ở UMT (1954-1975)	12	-	-	12	-	12	-	-	12	KBNN thông báo nhiều lần
5	7629584 - Nhà làm việc Thành ủy Rạch Giá	3.149	-	584	2.565	-	2.565	-	2.565	-	KBNN thông báo nhiều lần
14	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	26.922	-	16.486	10.379	-	10.379	-	1.563	8.873	KBNN thông báo nhiều lần
1	120103330 - BCH Quân sự U Minh Thượng TLM	249	-	-	249	-	249	-	249	-	KBNN thông báo nhiều lần
2	220090014 - Trụ sở trung đoàn bộ binh 893 thuộc BCHQS tỉnh	725	-	-	725	-	725	-	-	725	KBNN thông báo nhiều lần
3	220100036 - Ban chỉ huy quân sự huyện Giang Thành	86	-	-	86	-	86	-	-	86	KBNN thông báo nhiều lần
4	220130018 - Nhà Sở Chỉ huy và phòng tham mưu Bộ CHQS tỉnh KG	1.919	-	-	1.919	-	1.919	-	-	1.919	KBNN thông báo nhiều lần
5	220140003 - Tiểu đoàn BB 519/Trung đoàn 893	3.739	-	-	3.739	-	3.739	-	400	3.338	KBNN thông báo nhiều lần
6	220160018 - Tiểu đoàn BB 207 (HM nhà ở đại đội, nhà ăn, nhà hớt tóc, nhà VS, nhà xe, kệ lau súng)	57	-	-	-	-	-	-	-	57	KBNN thông báo nhiều lần
7	220160020 - Bờ kè, SLMB BCH QS huyện Gò Quao	17	-	-	17	-	17	-	17	-	KBNN thông báo nhiều lần
8	220160021 - Kho kỹ thuật - BCH quân sự tỉnh (GPMB)	2.372	-	-	2.372	-	2.372	-	-	2.372	KBNN thông báo nhiều lần
9	220160023 - XD mới khu nhà công vụ BCH QS tỉnh	53	-	-	53	-	53	-	-	53	KBNN thông báo nhiều lần
10	220160035 - Rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2012-2015	70	-	-	70	-	70	-	70	-	KBNN thông báo nhiều lần
11	220160036 - Bệnh xá Quân y tỉnh Kiên Giang	16.678	-	16.486	192	-	192	-	-	192	KBNN thông báo nhiều lần
12	220170015 - BCH QS huyện Giang Thành (GD 2)	27	-	-	27	-	27	-	27	-	-
13	220180002 - Ban CHQS xã, phường 2018 (p. Pháo Đài, xã Tân Hòa, Tân Hội, Bình An, Tô Châu, Linh Huỳnh, Mỹ Thuận, Sơn Kiền, Hòa Đèn, Thạnh Đông B, Giục Tượng, Mỹ Hiệp Sơn, Dương Hòa)	308	-	-	308	-	308	-	308	-	KBNN thông báo nhiều lần
14	220180003 - Ban CHQS xã, phường 2018 (xã Phi Thông, p. An Bình, Rạch Sỏi, Minh Thuận, Vân Khánh Đông, Vân Khánh Tây, Nam Thái A, Bình Minh, Vĩnh Bình Nam)	220	-	-	220	-	220	-	220	-	-
15	220180004 - Ban CHQS xã, phường 2018 (xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc, Định An, Vĩnh Phước B, TT Gò Quao, Thủ Liễu, Long Thành, TT Giồng Riềng, Thạnh Hòa, Hòa An, Ngọc Chúc, Thạnh Phước)	253	-	-	253	-	253	-	253	-	KBNN thông báo nhiều lần
16	220180008 - Đội quy tập mộ liệt sỹ K92	31	-	-	31	-	31	-	18	12	KBNN thông báo nhiều lần
18	220190002 - Đại đội bộ binh hỗn hợp 7/ Tiểu đoàn BB 519/Trung đoàn BB 893 (Bồi thường GPMB)	117	-	-	117	-	117	-	-	117	KBNN thông báo nhiều lần

15	Tỉnh đoàn	60	-	-	60	-	60	-	-	60	KBNN thông báo nhiều lần
1	7445919 - Dự án xóa cầu khỉ	6	-	-	6	-	6	-	-	6	KBNN thông báo nhiều lần
2	220000213 - Thanh niên XD cầu nông thôn mới thay thế cầu khỉ	54	-	-	54	-	54	-	-	54	KBNN thông báo nhiều lần
16	Đài Phát thanh Tuyền hình	246	-	-	246	-	246	-	-	246	KBNN thông báo nhiều lần
1	220080033 - Trung tâm phát thanh TH Phú Quốc	70	-	-	70	-	70	-	-	70	KBNN thông báo nhiều lần
2	220040298 - Đài phát sóng truyền hình QG ĐP - TX Hà Tiên	7	-	-	7	-	7	-	-	7	KBNN thông báo nhiều lần
3	219990735 - Trung tâm phát thanh truyền hình Kiên Giang	169	-	-	169	-	169	-	-	169	KBNN thông báo nhiều lần
17	Chi Cục phát triển nông thôn KG	614	-	-	614	-	614	-	-	614	KBNN thông báo nhiều lần
1	7000158 - Dự án Roc Xây I Kiên Lương	36	-	-	36	-	36	-	-	36	KBNN thông báo nhiều lần
2	7000159 - Dự án Bắc Phú Mỹ Nam Vĩnh Điều Kiên Lương	501	-	-	501	-	501	-	-	501	KBNN thông báo nhiều lần
3	7000162 - Dự án KH9 - Hòn Đất	23	-	-	23	-	23	-	-	23	KBNN thông báo nhiều lần
4	220010064 - Dự án KH9 xa Bình Sơn huyện Hòn Đất	54	-	-	54	-	54	-	-	54	KBNN thông báo nhiều lần
18	UBND thành phố Hà Tiên	267	-	-	267	-	267	-	-	267	KBNN thông báo nhiều lần
1	220020272 - QH chi tiết phuong to chau	35	-	-	35	-	35	-	-	35	KBNN thông báo nhiều lần
2	220070286 - Lộ Nội ô giai đoạn 5 - TXHT	73	-	-	73	-	73	-	-	73	KBNN thông báo nhiều lần
3	7015881 - Nhà thi đấu nhí Hà Tiên	25	-	-	25	-	25	-	-	25	KBNN thông báo nhiều lần
4	7016256 - Cầu Đông Hồ - Thị xã Hà Tiên	106	-	-	106	-	106	-	-	106	KBNN thông báo nhiều lần
5	7016395 - CSHT thị xã Hà Tiên -giai đoạn 3	28	-	-	28	-	28	-	-	28	KBNN thông báo nhiều lần
19	UBND thành phố Phú Quốc	1.043	-	28	1.015	-	1.015	-	-	1.015	KBNN thông báo nhiều lần
1	220010182 - Đường Vành đai sân bay Phú Quốc	49	-	-	49	-	49	-	-	49	Chi phí GPMB
2	220010223 - Đường Trần Phú - Phú Quốc	2	-	-	2	-	2	-	-	2	Chi phí GPMB
3	220020172 - qh chung khu do thi moi duong to	100	-	-	100	-	100	-	-	100	Chi phí Quy hoạch
4	220020299 - Khu tái định cư đóng san bay PQ	25	-	-	25	-	25	-	-	25	Chi phí do đặc GPMB
5	220020498 - Đường Lê Hồng Phong - Phú Quốc	12	-	-	12	-	12	-	-	12	Chi phí kiểm định

6	220040299 - QH chi tiết Bãi Trường và Bãi Ông Lang - Phú Quốc	247	-	28	219	-	219	-	-	219	Chi phí Quy hoạch	KBNN thông báo nhiều lần
7	220050305 - Đường từ ĐD - Cửa Cạn đến Dinh Bà - Bãi Xép - PQ	66	-	-	66	-	66	-	-	66	Chi phí GPMB	KBNN thông báo nhiều lần
8	220050348 - Đường : Thị trấn An Thới, Sunaco, Bãi xép, trước n	64	-	-	64	-	64	-	-	64	Chi phí KSTK	KBNN thông báo nhiều lần
9	220060072 - Điều chỉnh qui hoạch xã Bãi Thom - PQ	83	-	-	83	-	83	-	-	83	Chi phí Quy hoạch	KBNN thông báo nhiều lần
10	220060073 - QH CDC dọc tuyến Đông đảo (Cây Sao,Bãi Bồn,Đá Chồn	42	-	-	42	-	42	-	-	42	Chi phí Quy hoạch	KBNN thông báo nhiều lần
11	220060077 - QH Bắc sân golf đến Rạch Cửa Cạn - PQ	5	-	-	5	-	5	-	-	5	Chi phí Quy hoạch	KBNN thông báo nhiều lần
12	220060277 - QHCT XD KDL KDC Làng chài Bãi Rạch Tràm xã BT	150	-	-	150	-	150	-	-	150	Chi phí Quy hoạch	KBNN thông báo nhiều lần
13	220060364 - QH khu du lịch Bãi trường - Nam Bà Kèo	23	-	-	23	-	23	-	-	23	Chi phí Quy hoạch	KBNN thông báo nhiều lần
14	220070098 - QH xây dựng TT xã Cửa Dương PQ	60	-	-	60	-	60	-	-	60	Chi phí Quy hoạch	KBNN thông báo nhiều lần
15	220070244 - QHXD điểm DCNT ấp Cây Thông Trong xã Cửa Dương	45	-	-	45	-	45	-	-	45	Chi phí Quy hoạch	KBNN thông báo nhiều lần
16	7097803 - Hạ tầng khu du lịch cảng Bãi Vòng - Phú Quốc	71	-	-	71	-	71	-	-	71	Chi phí GPMB và chi phí khác	KBNN thông báo nhiều lần
20	UBND huyện Kiên Hải	236	-	32	204	-	204	-	-	204		KBNN thông báo nhiều lần
1	7341692 - ĐTXD CSHT phục vụ phát triển KTXH xã An Sơn, Kiên Hải	218	-	31	187	-	187	-	-	187		KBNN thông báo nhiều lần
2	7004410 - Đường và bến cập tàu xã Lại Sơn	17	-	1	16	-	16	-	-	16		KBNN thông báo nhiều lần
21	UBND thành phố Rạch Giá	7.138	-	5.791	1.347	35	1.312	-	1.312	-		KBNN thông báo nhiều lần
1	7478784 - ĐTXD công trình tuyến đường đê bao đoạn qua TPRG	7.138	-	5.791	1.347	35	1.312	-	1.312	-		KBNN thông báo nhiều lần
22	UBND huyện Giồng Riềng	359	-	-	359	219	139	-	-	359		KBNN thông báo nhiều lần
1	7107123 - Cụm Trung tâm xã Ngọc Chúc - Giồng Riềng	3	-	-	3	3	-	-	-	3		KBNN thông báo nhiều lần
2	7163730 - Cụm Trung tâm xã Long Thạnh - Giồng Riềng	42	-	-	42	-	42	-	-	42		KBNN thông báo nhiều lần
3	7171991 - Cụm Trung tâm xã Bàn Tân Định - Giồng Riềng	29	-	-	29	29	-	-	-	29		KBNN thông báo nhiều lần
4	7175441 - Cụm Đầu cầu chợ ngã 5 - Ngọc Thành - Giồng Riềng	0	-	-	0	0	-	-	-	0		KBNN thông báo nhiều lần
5	7188706 - Cụm DC chợ Kênh Ranh xã Thạnh Lộc - Giồng Riềng	276	-	-	276	187	89	-	-	276		KBNN thông báo nhiều lần
6	7223657 - Cụm Trung tâm xã Bàn Thạch - Giồng Riềng	7	-	-	7	-	7	-	-	7		KBNN thông báo nhiều lần
23	UBND huyện U Minh Thượng	3.664	-	-	3.664	-	3.664	-	-	3.664		KBNN thông báo nhiều lần

1	7504909 - Cầu trung tâm hành chính UMT	3.614	-	-	3.614	-	3.614	-	-	3.614	Kinh phí bồi hoàn còn 2.838.426.832 đ, quản lý dự án 100.000.000 đ tạm ứng ngày 28/12/2016, chi phí xây lắp 675.900.000 đ đã hết hạn thực hiện hợp đồng (01/09/2016). Dự án đã hết hạn thực hiện (2017)	KBNN thông báo nhiều lần
2	7521728 - Tường kè Trung tâm hành chính huyện U Minh Thương	50	-	-	50	-	50	-	-	50		KBNN thông báo nhiều lần
24	UBND huyện Tân Hiệp	626	-	-	626	-	626	-	-	626		KBNN thông báo nhiều lần
1	220040257 - ĐC QH chi tiết trung tâm xã Tân Thành - Tân Hiệp	34	-	-	34	-	34	-	-	34		KBNN thông báo nhiều lần
2	220040276 - ĐC QH chi tiết trung tâm xã Thạnh Đông - TH	28	-	-	28	-	28	-	-	28		KBNN thông báo nhiều lần
3	7129927 - Cụm Trung tâm xã Thạnh Đông A - Tân Hiệp	12	-	-	12	-	12	-	-	12		KBNN thông báo nhiều lần
4	7129946 - Cụm Trung tâm xã Thạnh Đông - Tân Hiệp	78	-	-	78	-	78	-	-	78		KBNN thông báo nhiều lần
5	7129957 - Cụm DC ấp Đông Thạnh xã Thạnh Đông B - Tân Hiệp	9	-	-	9	-	9	-	-	9		KBNN thông báo nhiều lần
6	7129959 - Cụm dân cư ấp Tân Long xã Tân Hiệp A - Tân Hiệp	17	-	-	17	-	17	-	-	17		KBNN thông báo nhiều lần
7	7129961 - Cụm Trung tâm xã Tân Hiệp A - Tân Hiệp	16	-	-	16	-	16	-	-	16		KBNN thông báo nhiều lần
8	7129965 - Cụm Trung tâm xã Tân Hiệp B - Tân Hiệp	15	-	-	15	-	15	-	-	15		KBNN thông báo nhiều lần
9	7130034 - Cụm Trung tâm xã Tân Hội Mới (Tân Vũ)	19	-	-	19	-	19	-	-	19		KBNN thông báo nhiều lần
10	7130037 - Cụm dân cư ấp Chi Thành xã Tân Thành - Tân Hiệp	19	-	-	19	-	19	-	-	19		KBNN thông báo nhiều lần
11	7130040 - Cụm dân cư ấp Tân Hòa B xã Tân Hiệp B - Tân Hiệp	354	-	-	354	-	354	-	-	354		KBNN thông báo nhiều lần
12	7130042 - Cụm Trung tâm xã Tân Hội - (Tân Thành)Tân Hiệp	7	-	-	7	-	7	-	-	7		KBNN thông báo nhiều lần
13	7130048 - Cụm Trung tâm xã Thạnh Trị - Tân Hiệp	18	-	-	18	-	18	-	-	18		KBNN thông báo nhiều lần
25	UBND huyện Giang Thành	245	-	-	245	-	245	-	-	245		KBNN thông báo nhiều lần
1	7138826 - Đường và cầu Hà Giang HN1	245	-	-	245	-	245	-	-	245		KBNN thông báo nhiều lần
26	UBND huyện Kiên Lương	15.611	-	-	15.611	-	15.611	-	-	15.611		KBNN thông báo nhiều lần

1	7008590 - Đường và bến cập tàu xã Hòn Nghệ và Hòn Heo	15.611	-	-	15.611	-	15.611	-	-	15.611	-	Hạng mục đường và cống ngang đường: 13.700trđ do Chi nhánh TCT Thành An (BĐ 11) thi công, thời gian thực hiện hợp đồng từ ngày 10/09/2010 đến 30/04/2011; hạng mục bến cập tàu đảo Hòn Heo: 567,3trđ do Cty TNHH MTV Thành An 117 thi công, thời gian thực hiện hợp đồng từ 10/02/2012 đến 09/02/2013; Tạm ứng CP kiểm định năm 2009: 185trđ; Tạm ứng CP khảo sát ĐHĐC + thiết kế năm 2008: 1.000trđ	KBNN thông báo nhiều lần	
27	UBND huyện Gò Quao	591	-	-	591	-	591	-	-	591	-	KBNN thông báo nhiều lần		
1	220030436 - Bến xe huyện Gò Quao	9	-	-	9	-	9	-	-	9	-	KBNN thông báo nhiều lần		
2	220020412 - Đường nội ô Thị trấn Gò Quao	582	-	-	582	-	582	-	-	582	-	KBNN thông báo nhiều lần		
28	Trung tâm quy hoạch đô thị nông thôn	2.920	-	-	2.920	-	2.920	-	-	2.920	-	KBNN thông báo nhiều lần		
1	220010157 - Khu dân cư Cầu suối - TX Rạch Giá	114	-	-	114	-	114	-	-	114	-	KBNN thông báo nhiều lần		
2	220040289 - QH chi tiết thị trấn Sóc Sơn - Hòn Đất	40	-	-	40	-	40	-	-	40	-	KBNN thông báo nhiều lần		
3	220050401 - Điều chỉnh QH chung Thành Phố Rạch Giá	7	-	-	7	-	7	-	-	7	-	KBNN thông báo nhiều lần		
4	7097798 - Tuyến giao thông dân cư đường Lạc Hồng	2.422	-	-	2.422	-	2.422	-	-	2.422	-	KBNN thông báo nhiều lần		
5	219990784 - Công viên thiếu nhi Lạc Hồng	5	-	-	5	-	5	-	-	5	-	KBNN thông báo nhiều lần		
6	220000247 - QH chi tiết khu CN Nâm An Hoa	43	-	-	43	-	43	-	-	43	-	KBNN thông báo nhiều lần		
7	220020727 - QHCT khu CN bắc Vinh Thanh	36	-	-	36	-	36	-	-	36	-	KBNN thông báo nhiều lần		
8	220020729 - QHCT phuong vinh thanh van	16	-	-	16	-	16	-	-	16	-	KBNN thông báo nhiều lần		
9	220020730 - QHCT khu lien hop TDTC	27	-	-	27	-	27	-	-	27	-	KBNN thông báo nhiều lần		
10	220020282 - Qui hoach TT xa Van khanh Dong	10	-	-	10	-	10	-	-	10	-	KBNN thông báo nhiều lần		

11	220020283 - Qui hoạch TT xã Van khanh Tay	10	-	-	10	-	10	-	-	10		KBNN thông báo nhiều lần
12	220020287 - QH trung tam xã An Minh Bac	17	-	-	17	-	17	-	-	17		KBNN thông báo nhiều lần
13	220020288 - QH trung tam Xa Van Khanh	17	-	-	17	-	17	-	-	17		KBNN thông báo nhiều lần
14	220020289 - QH trung tam Xa Dong Hung	17	-	-	17	-	17	-	-	17		KBNN thông báo nhiều lần
15	220020290 - QH trung tam xã Dong Hoa	17	-	-	17	-	17	-	-	17		KBNN thông báo nhiều lần
16	220020291 - QH trung tam xã Thuan Hoa	17	-	-	17	-	17	-	-	17		KBNN thông báo nhiều lần
17	220000100 - QHTT phát triển chợ trên địa bàn KG năm 2010	49	-	-	49	-	49	-	-	49		KBNN thông báo nhiều lần
18	220020297 - QHCT cho kinh 5 (Xa Thanh Tri)	13	-	-	13	-	13	-	-	13		KBNN thông báo nhiều lần
19	220020890 - QH chi tiet khu xu ly chat thai ran TXRG	25	-	-	25	-	25	-	-	25		KBNN thông báo nhiều lần
20	220020891 - QH chi tiet nghĩa trang NDTXRG	18	-	-	18	-	18	-	-	18		KBNN thông báo nhiều lần
29	Công ty cổ phần đô thị KG	3	-	-	3	-	3	-	-	3		KBNN thông báo nhiều lần
1	7054579 - Nhà máy xử lý rác và sản xuất phân bón hóa sinh	3	-	-	3	-	3	-	-	3		KBNN thông báo nhiều lần
30	Công ty Du lịch Kiên Giang	275	-	-	275	-	275	-	-	275		KBNN thông báo nhiều lần
1	220020306 - Đầu tư mua xe (Cty du lịch Kiên Giang)	275	-	-	275	-	275	-	-	275		KBNN thông báo nhiều lần
31	Công ty Quốc doanh đánh cá Kiên Giang	1.900	-	-	1.900	-	1.900	-	-	1.900		KBNN thông báo nhiều lần
1	220020176 - Dóng mới 2 tàu đánh cá	1.900	-	-	1.900	-	1.900	-	-	1.900		KBNN thông báo nhiều lần
B	Các dự án do huyện quản lý	76.738	757	2.802	74.694	1.044	73.650	4.500	61.189	12.521		
1	Huyện Vĩnh Thuận	2.981	757	1.674	2.064	231	1.833	4.500		1.833		
1	7199763 - Trụ sở UBND xã Vĩnh Bình Nam	24	-	-	24	-	24	-	-	24		HS chủ đầu tư bị thất lạc nên chưa làm thủ tục thanh toán
2	7199766 - Sân vườn Huyện Ủy	100	-	-	100	-	100	-	-	100		Do CĐT không bố trí KH để thu hồi tạm ứng
3	7302288 - Nhà xe, sân, nhà cầu lông Huyện ủy	235	-	-	235	-	235	-	-	235		Do CĐT không bố trí KH để thu hồi tạm ứng
4	7199720 - Kênh Cà Nhẹ	71	-	-	71	-	71	-	-	71		Do CĐT không bố trí KH để thu hồi tạm ứng
5	7199692 - Kênh 1	247	-	-	247	-	247	-	-	247		Do CĐT không bố trí KH để thu hồi tạm ứng
6	7122928 - Cầu Lộ mới Vĩnh Bình Bắc - Ba Đình	200	-	-	200	-	200	-	-	200		Do CĐT không bố trí KH để thu hồi tạm ứng
7	7004994 - Đường Kênh Định Cử	70	-	-	70	-	70	-	-	70		Do CĐT không bố trí KH để thu hồi tạm ứng

8	7158197 - Cầu ngã ba Cây Bàng	8		8	8		8	Do CDT không bố trí KH để thu hồi tạm ứng
9	7220588 - Đường Bạch Ngưu (đoạn 2)	32		32	32		32	Do CDT không bố trí KH để thu hồi tạm ứng
10	7079546 - Näm cầu trên tuyến Vĩnh Thuận - Đập Đá	545		545	545		545	Do CDT không bố trí KH để thu hồi tạm ứng
11	7757544 - Trung tâm văn hóa huyện Vĩnh Thuận (giai đoạn 2)	1.449	757	1.674	532	231	301	Công trình tạm ngưng thi công do vướng mặt bằng không có KL thanh toán
2	Huyện Hòn Đất	81	-	81	62	19	81	Đơn vị thi công không làm hồ sơ thanh toán với chủ đầu tư.
1	Trạm y tế xã Mỹ Thái	19		19	19		19	
2	Đường Mỹ Trung	62		62	62		62	BQL dự án báo thất lạc hồ sơ
3	Huyện Gò Quao	402	-	402	402	-	402	BQL dự án báo thất lạc hồ sơ
1	7000601 - Đầu tư mở rộng và bồi hoàn nghĩa trang Vĩnh Tuy	1		1	1		1	BQL dự án báo thất lạc hồ sơ
2	7114300 - Dự án Khu dân cư Trung tâm xã VHH Nam	22		22	22		22	BQL dự án báo thất lạc hồ sơ
3	7114486 : Bồi hoàn đường vào Trường THPT Định an	1		1	1		1	BQL dự án báo thất lạc hồ sơ
4	7115530 - Trường THPT VHH Bắc (hỗ trợ di dời)	44		44	44		44	BQL dự án báo thất lạc hồ sơ
5	7190800 - Khu Trung tâm Văn hóa TT Gò Quao	60		60	60		60	Dự án đình hoãn
6	7253110 - Chợ Định hòa	112		112	112		112	Dự án đình hoãn
7	7042637 - Trường THCS xã Vĩnh Thắng - Gò Quao	6		6	6		6	BQL dự án báo thất lạc hồ sơ
8	7317031 - Trụ sở UBND xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	48		48	48		48	BQL dự án báo thất lạc hồ sơ
9	7323842 - Công Kênh Thốt Nốt, Công HTX Hòa Tiến, Công Năm Chòi	3		3	3		3	BQL dự án báo thất lạc hồ sơ
10	7323853 - Công Kênh cặp QL 61, Công kênh nhà Ông Đã	2		2	2		2	BQL dự án báo thất lạc hồ sơ
11	7233943 - Đề án Xây dựng Nông thôn mới xã Định hòa	54		54	54		54	
12	7316897 - Cầu ấp Hòa út - xã Định hòa	50		50	50		50	KBNN thông báo nhiều lần
4	Huyện An Minh	63	-	63	63	-	63	KBNN thông báo nhiều lần
1	7256506 - Khu di tích lịch sử Bộ tư lệnh quân khu 9	10		10	10		10	KBNN thông báo nhiều lần
2	7256511 - Bia tưởng niệm liệt sỹ xã đồng hưng B	10		10	10		10	KBNN thông báo nhiều lần
3	7260012 - Trụ sở UBND Thị Trấn Thủ 11	10		10	10		10	KBNN thông báo nhiều lần
4	7256519 - Đài truyền thanh huyện An	10		10	10		10	KBNN thông báo nhiều lần
5	7256521 - Nhà thi đấu Nhị Huyện An Minh	13		13	13		13	KBNN thông báo nhiều lần
6	Nhựa hóa đường thứ 7 - cán gáo - 7264081	10		10	10		10	KBNN thông báo nhiều lần

5	Huyện Kiên Hải	4.158	-	89	4.070	-	4.070	-	4.070	3.722	Vướng mặt bằng
1	2017006 - Khu trung tam hanh chinh xa Lai Son	3.810	-	89	3.722	-	3.722	-	3.722	250	Vướng mặt bằng
2	2018003 - Nha van hoa ket hop Tru so ap Cu Tron	250	-		250	-	250	-	250		Chờ kết luận của sở kế hoạch và ĐT
3	7678082 - Duong GTNT Dinh Doi Tho. HM: xay dung moi	98	-		98	-	98	-	98		
6	Huyện An Biên	60.780	-	60.780	60.780	-	60.780	-	60.780	-	
1	Tru so UBND xã Thạnh Yên A	59	-		59	-	59	-	59		Đo nhà thầu đã chết
2	Đường Kênh Xeo Kè Lung ống đốc - Đông Yên	46	-		46	-	46	-	46		Do nhà thầu bỏ trốn khỏi địa phương
3	QH chi tiết XD Cụm công nghiệp An Biên	83	-		83	-	83	-	83		Đã thông báo nhiều lần cho chủ đầu tư
4	QH chi tiết điều chỉnh mở rộng TTTM thứ ba	301	-		301	-	301	-	301		Đã thông báo nhiều lần cho chủ đầu tư
5	Khu đô Thị Thứ Bảy	60.291	-		60.291	-	60.291	-	60.291		Trong đó số dư tạm ứng vốn cấp 167.952.600đ, vốn ứng chưa tri vốn cấp thu hồi 60.122.851.032 đ
7	Huyện Tân hiệp.	1.048	-	149	898	-	898	-	898		
1	220060032 - QH mở rộng Thị trấn Tân Hiệp (7107701)	433	-		433	-	433	-	433		Chủ đầu tư đang thực hiện hoàn tạm ứng trong năm 2021 do chưa đăng ký mã dự án
2	7067614 - Trung Tâm Hành Chính Huyện Tân Hiệp (Bờ kè..)	55	-		55	-	55	-	55		Chủ đầu tư đang thực hiện lập hồ sơ thanh toán tạm ứng trong năm 2021
3	7067614 - Trung Tâm Hành Chính Huyện Tân Hiệp (Bờ kè..)	390	-		149	241	241	-	241		Đã thông báo chủ đầu tư nhiều lần
4	7039971 - Trường TH Tân Hiệp A4 (DA SC, nâng cấp 31P)	75	-		75	-	75	-	75		Đã thông báo chủ đầu tư nhiều lần
5	7222804 - Trường THCS Thanh Đông (SLMB-58P-2010)	41	-		41	-	41	-	41		Đã thông báo chủ đầu tư nhiều lần
6	7091601 - Kênh Miejú Bà	4	-		4	-	4	-	4		Chủ đầu tư đang thực hiện nộp trả
7	7214358 - Trung Tâm TV KT-DV NN Tân hiệp (...Nhà vệ sinh)	50	-		50	-	50	-	50		Đã thông báo chủ đầu tư nhiều lần
8	Thành phố Phú Quốc	1.226	-	50	1.176	405	771	-	770		
1	Trung tâm hành chính huyện Phú Quốc	20	-		20	-	20	-	20		BQL. đã gửi công văn thu hồi đến nhà thầu và đang
2	Khu Tái định cư Suối lớn (73ha)	647	-		50	597	109	488	488		
3	Đường nối trực Nam Bắc ra biển	337	-		337	296	41	-	41		
4	QHCT khu phi thuế quan TT An Thới	212	-		212	-	212	-	212		
5	Đường số 14 (Khu du lịch Bà kẹo - Cửa lắp GD 1)	9	-		9	-	9	-	9		
9	TP Hà Tiên	4.750	-		4.750	346	4.404	-	4.403		dự án đình hoãn, không thực hiện, chủ đầu tư đang thu hồi nộp trả NS
1	ĐƯỜNG VÀ CÀU LIÊN ÁP RẠCH VƯỢC - RẠCH NÚI	647	-	647	320	327	-	-	327		
2	DUONG SO 15 KHU DAN CU -TDC MY DUC	399	-		399	10	389	-	389		
3	Truong THCS Binh San(Dat chuan quoc gia)	278	-		278	16	262	-	262		

4.	Duong vao khu cong nghiep Ha Giang	3.425	-	-	3.425	-	3.425	-	-	3.425	dự án đình hoãn, không thực hiện, chủ đầu tư đang thu hồi nộp trả NS	đình hoãn, không thực hiện
10	Thành phố Rạch Giá	1.249	-	839	410	-	410	-	410	-		
1	7279447 - Nâng cấp đô thị vùng ĐB SCL tiểu DA TP Rạch Giá_KG	1.129	-	839	290	-	290	-	290	-		
2	7150700 - DA khu DC lấn biển phường Rạch Sỏi - An Hòa	120	-	-	120	-	120	-	120	-		Đã thông báo nhiều lần

TỔNG HỢP KINH PHÍ CHUYÊN SÓ DỰ DỰ TOÁN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH CHUẨN PHÂN BỐ TỪ NĂM 2020 CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2021

STT	Nội dung	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch	Đơn vị tính: Đồng		
					A B 7 8 9=8-7 Ghi chú		
	TỔNG CỘNG	2.822.406.141.406	1.879.244.658.270	-943.161.483.136			
I	VỐN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG MỤC TIÊU	168.938.057.900	168.938.057.900	0			
4	Kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thùy lợi	7.400.000.000	7.400.000.000	0	Cấp trước 30/9		
9	Tiền ăn trưa cho trẻ em từ 3-5 tuổi	11.422.342.000	11.422.342.000	0	Cấp trước 30/9		
10	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống, khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh	150.000.000.000	150.000.000.000	0			
11	Kinh phí phòng, chống dịch tả lợn Châu Phi	115.715.900	115.715.900	0	Cấp trước 30/9		
II	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2.653.468.083.506	1.710.306.600.370	-943.161.483.136			
1	Nguồn dự phòng	301.222.545.684	301.222.545.684	0			
4	Sự nghiệp khoa học công nghệ	7.425.805.000	7.425.805.000	0			
9	Kinh phí thực hiện đô thị thông minh	50.017.406.285		-50.017.406.285	Cấp trước 30/9		
11	Kinh phí huy động đóng góp	5.944.653.320	5.944.653.320	0			
12	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	52.676.685.130		-52.676.685.130	Kiểm toán năm trước kiến nghị giảm		
13	Kinh phí xây dựng Khu lưu niệm Sở Chỉ huy các lực lượng vũ trang tỉnh Kiên Giang	40.000.000.000	40.000.000.000	0			
15	50% kinh phí tinh giản biên chế thực hiện chính sách an sinh xã hội	42.188.021.230	42.188.021.230	0			
17	Tiền sử dụng đất tăng thu qua các năm	502.755.043.865	249.926.000.000	-252.829.043.865	Kiểm toán năm trước kiến nghị giảm		
18	Nguồn tăng thu xô số kiến thiết	493.354.377.828	124.000.000.000	-369.354.377.828	Chưa có phương án sử dụng		
19	Tiền bán vé vào cổng casino Phú Quốc	50.865.951.870	50.865.951.870	0	Chưa có phương án sử dụng		
20	Kinh phí thực hiện nguồn cải cách tiền lương	794.220.623.267	794.220.623.267	0			
21	Tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa	207.042.657.593		-207.042.657.593	Kiểm toán năm trước kiến nghị giảm		

22	Kinh phí giữ lại 10% tiết kiệm chi thường xuyên 9 tháng cuối năm 2020 của cấp tỉnh	94.513.000.000	94.513.000.000	0	
23	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	11.241.312.435		-11.241.312.435	Chưa có phương án sử dụng

Ghi chú: Trong số chi chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021 có 665.068.097.782 đồng là số chi chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020 mà Kiểm toán nhà nước đã kiến nghị giảm nhưng đơn vị chưa thực hiện.

**TỔNG HỢP KINH PHÍ CHUYỂN SÓ DỰ NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP SANG NĂM 2021
TIẾP TỤC THỰC HIỆN**

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị, nội dung	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch	Ghi chú
1	2	8	11	12=11-8	13
	TỔNG CỘNG	161.506.939.186	3.589.366.393	-157.917.572.793	
I	CHUYỂN NGUỒN TRÊN HẠN MỨC	157.474.204.219	3.589.366.393	-153.884.837.826	
1	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Kiên Giang	129.078.000		-129.078.000	
	Kinh phí tư vấn lập phương án bồi thường đối với Dự án đầu tư khu kinh doanh bán hàng miễn thuế, Kho ngoại quan, Chợ trong Khu kinh tế cửa khẩu	129.078.000		-129.078.000	
2	Sở Ngoại vụ	3.293.682.765		-3.293.682.765	
	- Kinh phí ngân sách bổ sung sửa chữa trụ sở	3.293.682.765		-3.293.682.765	
3	Sở Du lịch	52.366.264.984		-52.366.264.984	
	- Kinh phí thực hiện Đề án "Cơ cấu lại ngành du lịch đáp ứng yêu cầu phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn"	481.764.000		-481.764.000	
	- Kinh phí thực hiện Dự án “Hệ thống Website tích hợp video thực tế ảo quảng bá hình ảnh du lịch, hệ thống mua vé trực tuyến, ứng dụng di động (mobile app) và các hoạt động quảng bá hình ảnh du lịch” cho Sở Du lịch	51.884.500.984		-51.884.500.984	
4	Liên minh Hợp tác xã	513.995.367		-513.995.367	
	- Kinh phí sửa chữa; mua sắm thiết bị văn phòng và hội trường	513.995.367		-513.995.367	
5	Công an tỉnh Kiên Giang	912.843.627		-912.843.627	
	- Kinh phí dự án đầu tư xây dựng các phân hệ đô thị thông minh an toàn và trung tâm giám sát điều hành	372.362.127		-372.362.127	
	- Kinh phí cấp căn cước công dân và điện tử hóa tài sản căn cước công dân	540.481.500		-540.481.500	
6	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	5.151.367.616		-5.151.367.616	
	- Kinh phí xây dựng bảng hiệu tuyên truyền	121.678.739		-121.678.739	
	- Kinh phí hỗ trợ sản xuất theo chuỗi giá trị các xã nông thôn mới	878.792.400		-878.792.400	
	- Kinh phí cài tạo pano tuyên truyền	46.745.049		-46.745.049	
	- Kinh phí xây dựng cổng chào	3.148.082.928		-3.148.082.928	
	- Kinh phí hỗ trợ sản xuất theo chuỗi giá trị các xã nông thôn mới	956.068.500		-956.068.500	
7	BQL Dự án Đầu tư Xây dựng chuyên ngành Dân dụng và Công nghiệp	37.935.752.043		-37.935.752.043	

-	Kinh phí dự án trung tâm tích hợp dữ liệu đô thị thông minh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	37.935.752.043		-37.935.752.043
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	6.577.377.466		-6.577.377.466
	Văn phòng Sở NN & PTNT	119.000.000		-119.000.000
-	Kinh phí thực hiện Đề án thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng	119.000.000		-119.000.000
	Chi cục Thủy Lợi	6.382.359.466		-6.382.359.466
-	Kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí	6.382.359.466		-6.382.359.466
	Chi cục Thủy sản	76.018.000		-76.018.000
-	Điều tra các nghề khai thác vùng biển ven bờ và vùng lộng biển Kiên Giang, đề xuất sắp xếp lại cơ cấu nghề khai thác vùng biển ven bờ và vùng lộng biển Kiên Giang	76.018.000		-76.018.000
9	Sở Văn hóa và Thể thao	3.005.188.237		-3.005.188.237
	Văn phòng Sở Văn hóa và Thể thao	2.347.282.000		-2.347.282.000
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quy hoạch tổng thể bảo tồn và phát huy giá trị khu di tích	1.459.603.000		-1.459.603.000
-	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu phát triển văn hóa	887.679.000		-887.679.000
	Bảo tàng tỉnh Kiên Giang	435.056.237		-435.056.237
-	Kinh phí phối hợp khai quật, bảo vệ và khai thác khu di tích khảo cổ học Óc Eo - Ba Thê, Nền Chùa	435.056.237		-435.056.237
	Trung tâm Phát hành Phim và Chiếu bóng	222.850.000		-222.850.000
-	Kinh phí mua sắm hệ thống âm thanh cho hoạt động chiếu phim	222.850.000		-222.850.000
10	Sở Thông tin và Truyền thông	6.731.890.889		-6.731.890.889
	Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông	6.731.890.889		-6.731.890.889
-	Kinh phí hoạt động CNTT "Đầu tư trang bị hội nghị truyền hình trực tuyến huyện Giồng Riềng"	1.900.549.697		-1.900.549.697
-	Kinh phí CTMTQG Giảm nghèo bền vững	336.586.800		-336.586.800
-	Kinh phí CTMTQG Giảm nghèo bền vững	30.000.000		-30.000.000
-	Kinh phí sự nghiệp thông tin và Truyền thông	800.000.000		-800.000.000
-	Kinh phí CTMTQG nông thôn mới	738.158.000		-738.158.000
-	Kinh phí chương trình mục tiêu công nghệ thông tin	2.926.596.392		-2.926.596.392
11	Sở Tài chính tỉnh Kiên Giang	2.027.449.081		-2.027.449.081
-	Kinh phí dự án nâng cấp hệ thống đảm bảo an toàn thông tin mạng Sở Tài chính	2.027.449.081		-2.027.449.081
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	2.152.419.000		-2.152.419.000
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ "Cập nhật Kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050"	593.169.000		-593.169.000
-	Kinh phí thực hiện Dự án "Thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Kiên Giang - giai đoạn 1	1.423.000.000		-1.423.000.000
-	Kinh phí nâng cấp hệ thống máy chủ tiếp nhận dữ liệu quan trắc nước thải tự động	136.250.000		-136.250.000

Cấp
trước
ngày 30/9

13	Sở Nội vụ (Văn phòng Sở)	985.304.680		-985.304.680
-	Kinh phí Đề án thành lập huyện Thô Châu	392.100.000		-392.100.000
-	Kinh phí in kỷ yếu Đại hội thi đua yêu nước	94.545.000		-94.545.000
-	Kinh phí tạm ứng cho 03 học viên đi học nước ngoài (Phan Thanh Anh Duy, Nguyễn Đặng Phúc Nguyên, Lâm Bạch Vân)	498.659.680		-498.659.680
14	Sở Giao thông vận tải	25.283.543.417		-25.283.543.417
	Vốn trung ương bổ sung có mục tiêu	10.834.621.990		-10.834.621.990
-	Kinh phí xử lý khắc phục điểm tiềm ẩn, mất an toàn giao thông trước công khu công nghiệp Thạnh Lộc	951.820.624		-951.820.624
-	Kinh phí sửa chữa từng đoạn mặt đường ĐT 963D	2.158.130.805		-2.158.130.805
-	Kinh phí sửa chữa từng đoạn mặt đường xử lý thoát nước tuyến ĐT 967	7.724.670.561		-7.724.670.561
	Vốn địa phương	14.448.921.427		-14.448.921.427
-	Kinh phí cải thiện mặt đường gia cố lề lở cát nâng dốc các cầu tuyến ĐT 962	2.173.223.817		-2.173.223.817
-	Kinh phí sửa chữa mặt đường, xử lý thoát nước khu vực đồng dân cư tuyến ĐT 967 và ĐT 968	1.978.004.339		-1.978.004.339
-	Kinh phí sửa chữa công trình khẩn cấp, đảm bảo giao thông hạng mục xử lý sạt lở đường ĐT 965	6.044.007.271		-6.044.007.271
-	Kinh phí sửa chữa gia cường các cầu trên tuyến	4.253.686.000		-4.253.686.000
15	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	576.404.238		-576.404.238
-	Kinh phí thực hiện "Đầu tư, nâng cấp hệ thống phần mềm Công báo điện tử tỉnh Kiên Giang"	576.404.238		-576.404.238
16	Ban quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	297.466.380		-297.466.380
-	Kinh phí thuê tư vấn đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt	297.466.380		-297.466.380
17	Hội Văn học Nghệ thuật	193.955.230		-193.955.230
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động sáng tạo Văn học Nghệ thuật (vốn trung ương bổ sung có mục tiêu)	193.955.230		-193.955.230
18	Trường Chính trị tỉnh	754.386.806		-754.386.806
-	Kinh phí xây dựng phòng họp trực tuyến và hệ thống camera trường	754.386.806		-754.386.806
19	Trường Cao đẳng Y tế	2.000.000.000		-2.000.000.000
-	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp Việc làm và An toàn lao động	2.000.000.000		-2.000.000.000
20	Sở Khoa học và Công nghệ	3.589.366.393	3.589.366.393	0
-	Kinh phí thực hiện đề tài, dự án khoa học (nguồn 16)	3.589.366.393	3.589.366.393	0
21	Sở Xây dựng (Văn phòng Sở xây dựng)	2.272.000.000		-2.272.000.000
-	Kinh phí thực hiện bộ đơn giá xây dựng	450.000.000		-450.000.000
-	Kinh phí sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn	520.000.000		-520.000.000
-	Kinh phí lập chương trình phát triển nhà giai đoạn 2020-2030	300.000.000		-300.000.000
-	Kinh phí quy hoạch vùng Tân Hiệp	509.000.000		-509.000.000

Cấp

	- Kinh phí lập quy hoạch chi tiết xây dựng khu sinh thái Ba Hòn Cò	493.000.000		-493.000.000	trước ngày 30/9
22	Sở Y tế	724.468.000		-724.468.000	
-	Kinh phí tài liệu tích đống	724.468.000		-724.468.000	
II	CHUYỂN NGUỒN TRÊN TÀI KHOẢN TIỀN GỬI	4.032.734.967		-4.032.734.967	
1	Văn phòng Tỉnh ủy	4.032.734.967		-4.032.734.967	
-	Ngân sách Đảng	4.032.734.967		-4.032.734.967	

BẢNG TỔNG HỢP TÌNH HÌNH NỢ TẠM ỦNG NGÂN SÁCH TẠI THỜI ĐIỂM NGÀY 31/12/2020

STT	Đơn vị/Nội dung tạm ứng	Số dư nợ đến ngày 31/12/2020	Trong đó:			Đơn vị tính: đồng Ghi chú
			Các khoản nợ có khả năng thu hồi vào các năm tiếp theo	Các khoản nợ kéo dài nhiều năm, không làm thủ tục hoàn trả, chậm thu hồi	Các khoản nợ không có khả năng thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG	713.641.023.491	504.778.201.803	197.224.883.677	11.637.938.011	
A	CẤP TỈNH	431.461.010.956	380.252.945.803	39.570.127.142	11.637.938.011	
1	TAM ỦNG QUA CÔNG TY	224.679.162.417	206.076.014.405	6.965.210.001	11.637.938.011	
1	<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thủy Lợi</i>	<i>5.033.725.003</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>5.033.725.003</i>	
-	Tạm ứng tiền lương và thi công công trình	4.000.000.000			4.000.000.000	
-	Lãi vay hộ qua ngân hàng	1.033.725.003			1.033.725.003	Sau khi thực hiện cổ phần hóa đã bán cho Công ty mua bán nợ không còn vốn Nhà nước nên không có khả năng
2	<i>Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kiên Hùng</i>	<i>579.070.181</i>	<i>0</i>	<i>579.070.181</i>	<i>579.070.181</i>	
-	Di dời nhà máy	579.070.181				
3	<i>Công ty Lâm sản</i>	<i>2.375.876.628</i>	<i>0</i>	<i>2.375.876.628</i>	<i>0</i>	
-	Üng vốn đầu tư phát triển, trả lãi ngân hàng dự án vùng U Minh đêm	2.375.876.628			2.375.876.628	
4	<i>Cty chế biến thực phẩm xuất khẩu Kiên Giang</i>	<i>772.534.247</i>	<i>0</i>	<i>772.534.247</i>	<i>772.534.247</i>	
-	Kinh phí nhân giống khóm Cayenee, thu nợ 2005	772.534.247			772.534.247	
5	<i>Công ty XNK Thủy sản</i>	<i>4.237.728.945</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>3.237.728.945</i>	<i>0</i>	
-	Di dời 3 nhà máy về Cảng cá Tắc cậu	1.193.201.684			1.193.201.684	
-	Hỗ trợ di dời trụ sở từ khu 16ha thành phố Rạch Giá xuống tắc cậu, Châu Thành	1.000.000.000	1.000.000.000			
-	Lãi Ủy thác qua NH ĐTPT	44.527.261		44.527.261		
-	Hỗ trợ di dời trụ sở	2.000.000.000		2.000.000.000		
6	<i>Công Ty Mía đường</i>	<i>6.604.213.008</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>6.604.213.008</i>	
-	Tạm ứng (Trên tài khoản 1531 chi 796.364.066 đồng. Còn lại 5.807.848.942 đồng. Trong đó, 4.880.259.447 đồng, trong treo tạm ứng tại NHĐT phát triển Kiên Giang, số còn lại do thời điểm chuyển sang Tabmis không đưa vào)	6.604.213.008			6.604.213.008	Đối với kinh phí tạm ứng còn lại tiếp tục theo dõi thu hồi; do tình hình tài chính công ty đang gặp khó khăn và đã sáp nhập vào Xí nghiệp mía đường và đến thời điểm hiện nay Xí nghiệp mía đường đã nộp hồ sơ phá sản, giải thể lên Tòa án Hậu Giang nên khó có khả năng thu hồi đối với khoản tạm ứng trên.
7	<i>Công Ty điện lực KG</i>	<i>125.076.014.405</i>	<i>125.076.014.405</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
-	Điện lưới quốc gia cho xã đảo Sơn Hải, huyện Kiên Lương	4.000.000.000	4.000.000.000			
-	Tạm ứng 29 danh mục công trình bơm tát 2017	12.154.014.405	12.154.014.405			
-	Tạm ứng 03 danh mục công trình bơm tát 2018 (Tân Hiệp, Gò Quao: tổng ứng được duyệt 30 tỷ đồng)	24.259.000.000	24.259.000.000			

	Tạm ứng vốn ĐTXD cho 11 công trình phát triển lưới điện năm 2018	24.663.000.000	24.663.000.000		
	Tạm ứng vốn để triển khai 13 công trình phát triển lưới điện và 11 công trình bơm tát nông nghiệp năm 2019 theo QĐ 2554/QĐ-UBND ngày 04/11/2020 (Đợt 1: Trung thể: 19.410 trđ; hạ thế: 10.142 trđ)	60.000.000.000	60.000.000.000		
8	Tổng Công ty Điện lực miền Nam	80.000.000.000	80.000.000.000	0	0
	Tạm ứng vốn đầu tư công trình cấp điện lưới quốc gia cho xã đảo Tiên Hải, thị xã Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang (100 TỶ ĐỒNG)	80.000.000.000	80.000.000.000		
II	TAM ỨNG QUA NGÂN HÀNG	9.507.641.444	7.200.000.000	2.307.641.444	0
1	<i>Ngân hàng Công thương</i>	<i>83.691.675</i>	<i>0</i>	<i>83.691.675</i>	
	Trả lãi vay NH dự án vùng U Minh Đêm	83.691.675		83.691.675	
2	<i>Ngân hàng Đầu tư Phát triển</i>	<i>1.042.751.735</i>	<i>0</i>	<i>1.042.751.735</i>	
	Trả lãi vay NH DA vùng U Minh Đêm	1.042.751.735		1.042.751.735	
3	<i>Ngân hàng Nông nghiệp</i>	<i>1.181.198.034</i>	<i>0</i>	<i>1.181.198.034</i>	
	Trả lãi vay NH dự án vùng U Minh Đêm	1.085.892.034		1.085.892.034	
	Xuất khẩu lao động	95.306.000		95.306.000	
4	<i>Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Kiên Giang</i>	<i>7.200.000.000</i>	<i>7.200.000.000</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	Tạm ứng nguồn vốn NS tỉnh để hỗ trợ vay vốn cho người lao động đi làm việc có thời gian ở nước ngoài theo QĐ số 2752/QĐ-UBND ngày 01/12/2020)	7.200.000.000	7.200.000.000		
III	TAM ỨNG ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH	197.274.207.095	166.976.931.398	30.297.275.697	0
1	<i>Kho bạc Nhà nước Kiên Giang</i>	<i>5.060.077.879</i>	<i>0</i>	<i>5.060.077.879</i>	
	Tạm ứng XDCB (đã TT nhưng chưa đủ ĐK QT). (chưa bao gồm dự án tạm ứng tàu khách Phú Quốc là 400 triệu thuộc Sở Giao thông và 2.000 triệu đồng thuộc về Công ty XNK Thủy sản)	5.060.077.879		5.060.077.879	
2	<i>Ủy Ban mặt trận Tổ Quốc Việt Nam KG</i>	<i>2.625.599.980</i>	<i>0</i>	<i>2.625.599.980</i>	
	Tạm ứng KP để triển khai xây dựng nhà, Lũ lụt	2.625.599.980		2.625.599.980	
3	<i>Nhà thi đấu KG (Tỉnh Đoàn)</i>	<i>899.810.474</i>	<i>899.810.474</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	Nhà thi đấu KG (DA 14 phòng)	899.810.474	899.810.474		
4	<i>Sở Tài chính (Phòng Quản lý công sản)</i>	<i>120.000.000</i>	<i>0</i>	<i>120.000.000</i>	<i>0</i>
	Kinh phí do vê	120.000.000		120.000.000	
5	<i>Sở Văn hóa và Thể thao</i>	<i>15.231.608.071</i>	<i>10.233</i>	<i>15.231.597.838</i>	<i>0</i>
a)	<i>Sở văn hóa, Thể thao và Du lịch (nay là Sở Văn hóa và Thể thao)</i>	<i>15.057.376.033</i>	<i>10.233</i>	<i>15.057.365.800</i>	<i>0</i>
	XD dài tưởng niệm , BH khu DT H.Đất, biên soạn xuất bản	193.451.200		193.451.200	
	KP KN 145 năm ngày sinh NTT (CV số 3271/VP-VHXH ngày 4/9/2013)	300.000.000		300.000.000	
	Tạm ứng cho đội bóng	11.063.914.600	0	11.063.914.600	0

	+ Tạm ứng cho đội bóng đá Kienlongbank Kiên Giang tham dự giải V-League năm 2012 tại Công văn số 927/UBND-KTTH ngày 6/8/2012 với số tiền: 2.000.000.000 đồng.	2.000.000.000		2.000.000.000		
	+ Tạm ứng kinh phí năm 2012 cho đội bóng đá Kienlongbank Kiên Giang tại Công văn số 1302/UBND-VHXH ngày 30/12/2011 với số tiền: 7.000.000.000 đồng	7.000.000.000		7.000.000.000		
	+ Tạm ứng kinh phí cho đội bóng năm 2011 với số tiền: 1.063.914.600 đồng.	1.063.914.600		1.063.914.600		
-	Tạm ứng khen thưởng cho đội bóng đá Kienlongbank Kiên Giang lên hạng tại Công văn số 2873/VP-VHXH ngày 23/8/2011 với số tiền: 1.000.000.000 đồng.	1.000.000.000		1.000.000.000		
-	Tổ chức lễ đón giao thừa	3.500.000.000		3.500.000.000		
-	Tạm ứng thực hiện công tác thí nghiệm tổng thể các cầu kiện công trình Trung tâm văn hóa tỉnh (Theo QĐ số 428/QĐ-UBND ngày 27/02/2018)	10.233	10.233			
b	Trường nghiệp vụ văn hóa	174.232.038	0	174.232.038	0	
-	Tạm ứng KP chiêm dụng chờ xử lý (Trường NV VHTT)	174.232.038		174.232.038		
6	<i>Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị</i>	47.300.000	47.300.000	0	0	
-	Tạm ứng vốn đối ứng XD trường học	47.300.000	47.300.000			
7	<i>Đài Phát Thanh truyền hình</i>	2.470.000.000	0	2.470.000.000		
-	Tạm ứng KPHD TT thiết bị xe Truyền hình lưu động	2.470.000.000		2.470.000.000		
8	<i>Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh KG</i>	2.990.000.000	0	2.990.000.000	0	
-	Xây dựng nhà cho 2 đại đội BG, bảo vệ NT Kiên tài	2.990.000.000		2.990.000.000		
9	<i>Ban thực hiện dự án hạ tầng du lịch GMS Kiên Giang</i>	330.955.890	330.955.890	0	0	
-	Tạm ứng để thực hiện việc thuê nhà làm văn phòng, sửa chữa các phòng làm việc, in ấn và dịch các tài liệu liên quan đến dự án.	330.955.890	330.955.890			
10	<i>Sở Nông nghiệp & PTNT</i>	13.589.597.406	13.589.597.406	0	0	
a	<i>VP Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh</i>	0	0	0	0	
-	Tạm ứng KP đối với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kiên Giang		0			
b	Trung tâm nước sạch vệ sinh môi trường	2.000.000.000	2.000.000.000	0	0	
-	+ Tạm ứng KP cho BQL các DA ĐTXDCN và VSNT tỉnh-KG theo CV số 4430/VP-KTTH 13/12/2011(Cty nước & VSMT).	2.000.000.000	2.000.000.000			
c	Cty CT nước & VSMT (Nay là Trung tâm nước sạch VSMT)	350.000.000	350.000.000	0	0	
-	+ XD các trạm cấp nước, ứng vốn DA O mòn - Xà no	350.000.000	350.000.000			
d	Trung tâm Giống Nông Lâm ngư nghiệp tỉnh KG	144.931.000	144.931.000	0	0	
-	+ Tạm ứng mua lúa giống DP cho vụ Đông Xuân,	144.931.000	144.931.000			

e	BQL Rừng PH AB - AM	9.452.228.620	9.452.228.620	0	0
	+ Tạm ứng KP chi trả các hộ nhận khoán rừng, bồi hoàn đất	9.452.228.620	9.452.228.620		
f	Chi cục Phát triển Nông thôn	928.437.786	928.437.786	0	0
	+ Triển khai CT tiếp nhận diện tích đất do Bộ Quốc phòng giao lại	928.437.786	928.437.786		
g	Chi cục chăn nuôi và thú y Kiên Giang	714.000.000	714.000.000	0	0
	+ Tạm ứng KP thực hiện hỗ trợ trong công tác phòng chống dịch tả lợn Châu Phi (QĐ số 2798/QĐ-UBND ngày 10/12/2019)	714.000.000	714.000.000		
II	Sở Lao động TB & XH	31.240.000	31.240.000	0	0
a	VP Sở LĐTBXH	9.850.000	9.850.000	0	0
	+ KP chi quà tết các ĐTCS, người CCCM hộ nghèo...	9.850.000	9.850.000		
b	Tổng dịch vụ việc làm	21.390.000	21.390.000	0	0
	+ KP Thực hiện Xuất Khẩu Lao động	21.390.000	21.390.000		
12	BQL Khu Kinh Tế KG	256.278.000	256.278.000	0	0
	- Tạm ứng kinh phí triển khai các DA khu CN(Cty hạ tầng)	256.278.000	256.278.000		
13	Sở Giao thông vận tải	2.821.739.395	1.021.739.395	1.800.000.000	0
	- XD cầu Bình Giang I Quốc lộ 80 (BQL giao thông 7)	19.519.395	19.519.395		
	- Tàu khách Phú Quốc (không có khả năng thu)	400.000.000		400.000.000	
	- Tạm ứng vốn hoàn thành gói thầu số 5 nâng cấp tuyến N1.(BQL DA giao thông 7)	1.400.000.000		1.400.000.000	
	- Thi công QL 80,HT cho Tỉnh CampPott bồi thường GP MB (BQL DA ĐT & XD chuyên ngành GT)	761.000.000	761.000.000		
	- BQL dự án chuyên ngành giao thông: Trả lãi vay qua ngân hàng ĐTPT	241.220.000	241.220.000		
14	Công an tỉnh Kiên Giang	150.800.000.000	150.800.000.000	0	0
	- Bồi hoàn GPMB triển khai trụ sở làm việc mới của Công an tỉnh	90.000.000.000	90.000.000.000		
	- Tạm ứng kinh phí cho Công an Tỉnh phục vụ công tác giám định theo Quyết định số 962/QĐ-UBND ngày 24/4/2019 của UBND tỉnh	800.000.000	800.000.000		
	- Tạm ứng vốn để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng công trình trụ sở làm việc Công An tỉnh Kiên Giang	60.000.000.000	60.000.000.000		
B	CẤP HUYỆN	282.180.012.535	124.525.256.000	157.654.756.535	0
I	An Biên	62.025.409.596	1.905.256.000	60.120.153.596	0
a	Cụm tuyển dân cư	0			
b	Các dự án thương mại, khu dân cư	60.120.153.596	0	60.120.153.596	0
c	Khu đô thị Thứ 7	60.120.153.596		60.120.153.596	
	Các dự án khác	1.905.256.000	1.905.256.000	0	0

	Tạm ứng kinh phí chi hoạt động cho Ban Quản lý Khu đô thị thứ bảy (QĐ số 2573 ngày 17/11/2016; QĐ số 1803/QĐ-UBND ngày 29/8/2017; QĐ số 1128/QĐ ngày 14/5/2018; QĐ số 1491 ngày 08/7/2019; QĐ số 1869/QĐ-UBND ngày 11/8/2020)	1.905.256.000	1.905.256.000			
2	Gò Quao	16.671.818.000	0	16.671.818.000	0	
a	Cụm tuyển dân cư	8.610.000.000	0	8.610.000.000	0	
a.1	Cụm, tuyển dân cư giai đoạn 1	4.970.000.000	0	4.970.000.000	0	
+	Vay Ngân hàng phát triển (tôn nền)	4.970.000.000		4.970.000.000		
a.2	Cụm, tuyển dân cư giai đoạn 2	3.640.000.000	0	3.640.000.000	0	
-	Cụm dân cư Vĩnh hòa hưng Nam - Gò Quao	3.640.000.000	0	3.640.000.000	0	
+ Vay Ngân hàng phát triển (tôn nền - KH 3.640 trđ)	3.640.000.000		3.640.000.000			
b	Dự án TT thương mại & khác	8.061.818.000	0	8.061.818.000	0	
-	DA TT thương mại Gò Quao	61.818.000		61.818.000		
-	Bồi hoàn xây dựng bến xe	7.000.000.000		7.000.000.000		
-	XDCB 8 tỷ, b. thường cụm CN,B hoàn TTTM 6 tỷ (LCT)	1.000.000.000		1.000.000.000		
3	Tân Hiệp	29.948.727.950	0	29.948.727.950	0	
a	Cụm tuyển dân cư	8.754.252.100	0	8.754.252.100	0	
a.1	Cụm, tuyển dân cư (giai đoạn 1)	8.754.252.100	0	8.754.252.100	0	
-	Vay Ngân hàng phát triển (tôn nền)	8.754.252.100		8.754.252.100		
b	Các dự án thương mại, khu dân cư	3.685.600.000	0	3.685.600.000	0	
-	TTTM & Khu tái định cư	3.685.600.000		3.685.600.000		
c	Các dự án khác	17.508.875.850	0	17.508.875.850	0	
-	Khu Hành chính huyện Tân Hiệp	16.443.339.406		16.443.339.406		
-	Tạm ứng đền bù giải tỏa thu hồi đất	1.065.536.444		1.065.536.444		
4	Châu Thành	8.567.528.807	0	8.567.528.807	0	
a	Cụm tuyển dân cư	8.567.528.807	0	8.567.528.807	0	
a.1	Cụm, tuyển dân cư (Số liệu đã điều chỉnh KB)	8.567.528.807	0	8.567.528.807	0	
-	Vay Ngân hàng phát triển (tôn nền)	8.567.528.807		8.567.528.807		
5	Hòn Đất	9.068.870.869	0	9.068.870.869	0	
a	Cụm tuyển dân cư	9.068.870.869	0	9.068.870.869	0	
a.1	Cụm, tuyển dân cư (gd1)	9.068.870.869	0	9.068.870.869	0	
-	Vay Ngân hàng phát triển (tôn nền)	9.068.870.869		9.068.870.869		
6	Rạch Giá	59.886.937.103	51.000.000.000	8.886.937.103	0	
a	Cụm tuyển dân cư	8.886.937.103	0	8.886.937.103	0	
a.1	Cụm, tuyển dân cư (giai đoạn 1)	8.886.937.103	0	8.886.937.103	0	
-	Vay Ngân hàng phát triển (tôn nền)	8.886.937.103		8.886.937.103		
b	Các dự án khác	51.000.000.000	51.000.000.000	0	0	
-	Tạm ứng năm 2017 kinh phí bù đắp hụt thu lệ phí trước bạ	16.000.000.000	16.000.000.000			
-	Tạm ứng KP 70% số ước hụt thu năm 2020 cho UBND thành phố Rạch Giá	35.000.000.000	35.000.000.000			
7	Giồng Riềng	12.477.253.500	0	12.477.253.500	0	
a	Cụm tuyển dân cư	12.477.253.500	0	12.477.253.500	0	

-	Cụm, tuyển dân cư	12.477.253.500	0	12.477.253.500	0
	+ Vay Ngân hàng phát triển (tôn nền)	12.477.253.500		12.477.253.500	
8	Giang Thành	5.029.000.000	0	5.029.000.000	0
a.	Cụm tuyển dân cư	5.029.000.000	0	5.029.000.000	0
-	Cụm tuyển dân cư giai đoạn I	5.029.000.000	0	5.029.000.000	0
	+ Vay Ngân hàng phát triển (tôn nền)	5.029.000.000		5.029.000.000	
9	Hà Tiên	64.222.466.710	60.000.000.000	4.222.466.710	0
a	Các dự án khác	64.222.466.710	60.000.000.000	4.222.466.710	0
-	GPMB (KCN Thuận Yên), khu CN Rạch vượt	896.466.710		896.466.710	
-	Bồi hoàn Công trình công viên văn hóa Bình san và tượng đài Mac Cửu (Hà Tiên)	3.326.000.000		3.326.000.000	
-	Tạm ứng kinh phí để giải ngân các công trình đầu tư phát triển XDCB năm 2017	10.000.000.000	10.000.000.000		
-	Tạm ứng 2020 KP để cân đối các nhiệm vụ chi	50.000.000.000	50.000.000.000		
10	Kiên Lương	8.030.000.000	6.620.000.000	1.410.000.000	0
a	Cụm tuyển dân cư	1.410.000.000	0	1.410.000.000	0
a.1	Cụm tuyển Dân cư giai đoạn I	1.410.000.000	0	1.410.000.000	0
-	Vay Ngân hàng phát triển (tôn nền)	96.554.448		96.554.448	
-	Vay xây dựng cơ sở hạ tầng	229.887.746		229.887.746	
-	Tạm ứng vốn vay Cụm dân cư Huyện Kiên Lương (LCT)	1.083.557.806		1.083.557.806	
b	Các dự án khác	6.620.000.000	6.620.000.000	0	0
-	Tạm ứng kp đầu tư XD khu tái định cư khu vực sạt lở núi tại Ba Hòn(CV 416 ngày 23/4/2013 của UBND tỉnh)	6.620.000.000	6.620.000.000		
11	Vĩnh Thuận	6.252.000.000	5.000.000.000	1.252.000.000	0
a	Các dự án khác	6.252.000.000	5.000.000.000	1.252.000.000	0
-	Ứng trả vào vốn XDCB giao thông nông thôn	1.252.000.000		1.252.000.000	
-	Tạm ứng năm 2016 cho huyện Vĩnh Thuận để chi trả tiền thuốc, vật tư y tế, hóa chất	5.000.000.000	5.000.000.000		

BẢNG TỔNG HỢP SỐ NỢ TẠM ỦNG QUÁ HẠN CỦA TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUÝ ĐÁT

Đvt: đồng

STT	Diễn giải	Số tiền	Ghi chú
	Tổng số		
1	Trung tâm Phát triển Quỹ đất KG tạm ứng Bồi thường Cty CP kiến trúc Toàn Thịnh Phát tại lô K14, lấn biển	265.452.072.893	
2	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang, tạm ứng vốn chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng Ban CHQS huyện Tân Hiệp	870.683.297	Thời gian hoàn ứng vốn: Trước ngày 31/12/2018
3	Công an tỉnh Kiên Giang, tạm ứng vốn chi trả bồi hoàn giải phóng mặt bằng Dự án Đầu tư xây dựng công trình trụ sở làm việc Công an tỉnh Kiên Giang	13.999.656.900	Thời gian hoàn ứng vốn: Trước ngày 31/12/2018
4	UBND thành phố Rạch Giá, tạm ứng nguồn ngân sách tỉnh thực hiện Dự án Nâng cấp đô thị đồng bằng sông Cửu Long – Tiểu dự án thành phố Rạch Giá	29.524.850.200	Thời gian hoàn ứng vốn: Trước ngày 31/12/2018
5	Bộ CHQS tỉnh Kiên Giang, tạm ứng để chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng Ban Chỉ huy Quân sự huyện Vĩnh Thuận	23.000.000.000	Thời gian hoàn ứng vốn: Trước ngày 31/12/2018
6	Tổng công ty Cửu Long Tạm ứng chi phí để chi trả Chương trình phục hồi thu nhập (gia đoạn đại trà) thuộc dự án đường hành lang ven biển phía Nam trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	12.431.155.057	Thời gian hoàn ứng vốn: Trước ngày 31/12/2018. Ngày 09/7/21, đơn vị hoàn trả tiền bồi thường GPMB chưa chi trả hết.
		4.454.429.839	Thời gian hoàn ứng vốn: Trước ngày 28/02/2019
7	Trung tâm Phát triển Quỹ đất Kiên Giang tạm ứng Bồi thường, hỗ trợ tái định cư cho Dự án Trụ sở làm việc Công an tỉnh	21.171.297.600	Thời gian hoàn ứng vốn: Tháng 01/2020
8	UBND thành phố Rạch Giá, tạm ứng kinh phí để chi trả bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án đầu tư xây dựng công trình Đền tưởng niệm người có công	120.000.000.000	Thời gian hoàn ứng vốn: Năm 2020
9	UBND thành phố Rạch Giá, tạm ứng kinh phí đầu tư hạ tầng khu TĐC thuộc dự án khu lấn biển Tây Bắc và khu dân cư Nam An Hòa	40.000.000.000	Thời gian hoàn ứng vốn: Năm 2020

KINH PHÍ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU HẾT NHIỆM VỤ CHI NĂM 2020
(KHÔNG BAO GỒM CHI ĐẦU TƯ)

TT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH/NỘI DUNG HỖ TRỢ MỤC TIÊU	DVT: Đồng	SỐ TIỀN
	TỔNG CỘNG		77.496.254.549
I	KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA		12.941.205.876
1	KP chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		12.092.243.406
2	KP chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		848.962.470
II	KP HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU		64.555.048.673
1	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động		676.372.409
2	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí		1.420.751.300
3	Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hộ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số		4.903.036.220
4	CTMT Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội		1.988.317.909
5	CTMT y tế - dân số		197.401.000
6	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy		108.302.012
7	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững		2.402.534.707
8	CTMT ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh		300.000.000
9	CTMT tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư		9.893.000
10	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông		4.651.067.058
11	CTMT giáo dục vùng núi vùng DT thiểu số vùng khó khăn		26.756.000
12	Hỗ trợ các Hội Nhà báo		5.000.000
13	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng		8.865.757.000
14	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính		500.000.000
15	Kinh phí thực hiện phân giới cắm mốc biên giới Việt Nam - Campuchia		16.893.668.508
16	Kinh phí phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn		21.606.191.550

CHI TIẾT NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG CỦA CÁC HUYỆN, TP NGÂN SÁCH CẤP THÙA TRONG NĂM 2020

STT	Nội dung	Tổng nguồn năm 2020	Trong đó:						Tổng nhu cầu chi lương năm 2020	Kinh phí thừa, thiểu năm 2020	Số kiến nghị giảm trừ	DT: đồng	
			70% tăng thu TH 2019/DT2019	10% tiết kiệm năm 2020	Học phí	Viện phí	Ngân sách cấp thực hiện CCTL năm 2020						
1	2=3+4+5+6+7+8	3	4	5	6	7	8	9	10=2-9	11			
	NĂM 2020	1.602.154.924.598	802.880.394.345	102.818.922.000	12.459.281.892	6.987.428.859	649.127.347.806	27.881.549.696	803.947.692.091	798.207.232.507	155.480.055.279		
1	TP Rach Giá	58.198.368.440	-6.444.209.160	9.444.000.000						52.625.230.271	5.573.138.169	5.573.138.169	
2	TP Hà Tiên	35.400.576.000	9.423.874.000	4.676.000.000						18.031.168.000	17.369.408.000	17.369.408.000	
3	Huyện Châu Thành	46.093.709.521	7.591.344.348	6.661.922.000						53.780.274.021	-7.686.564.500		
4	Huyện Tân Hiệp	61.904.272.894	-4.977.418.092	7.459.000.000	1.717.849.318	3.968.659.425	46.385.241.853	7.350.940.390	60.551.718.658	1.352.554.236	1.352.554.236		
5	Huyện Giồng Riềng	113.835.524.000	3.284.031.000	9.654.000.000	2.757.771.000				95.900.490.000	17.935.034.000	17.935.034.000		
6	Huyện Gò Quao	63.708.554.000	2.846.636.000	6.593.000.000	1.199.659.000				53.069.259.000	9.591.097.000	9.591.097.000		
7	Huyện An Biên	99.302.578.000	2.687.548.000	6.417.000.000	1.532.565.000	1.235.886.000	82.656.030.000	4.773.549.000	68.545.606.000	30.756.972.000	30.756.972.000		
8	Huyện An Minh	83.558.708.000	1.324.000.000	6.077.000.000	1.107.470.000				75.050.238.000	43.454.623.000	40.104.085.000	40.104.085.000	
9	Huyện Vĩnh Thuận	49.409.156.000	6.447.926.000	5.281.000.000	3.102.683.000				34.577.547.000	48.869.785.000	539.371.000	539.371.000	
10	Huyện U Minh Thượng	46.846.192.000	1.399.953.000	4.641.000.000	487.164.000				40.318.075.000	44.279.588.000	2.566.604.000	2.566.604.000	
11	Huyện Hòn Đất	76.823.549.690	0	7.691.000.000					61.387.192.384	7.745.357.306	62.593.813.713	14.229.735.977	14.229.735.977
12	Huyện Kiên Lương	28.069.659.671	-5.186.842.329	4.748.000.000					28.508.502.000	31.049.579.641	-2.979.919.970		
13	Huyện Giang Thành	24.473.597.000	598.472.000	3.250.000.000	350.860.000	1.647.662.000	18.626.603.000	558.853.796		27.090.470.000	-2.616.873.000		
14	TP Phú Quốc	786.142.853.796	767.998.000.000	17.586.000.000	203.260.574	135.221.434	9.522.064.000			129.573.465.302	656.569.388.494	558.853.796	
15	Huyện Kiên Hải	28.387.625.586	15.887.079.578	2.640.000.000						13.484.423.485	14.903.202.101	14.903.202.101	

* **Ghi chú:** Số liệu của các huyện, TP không tính số dư năm 2019 chuyển sang do đã được kiến nghị tại BCKT năm trước; riêng đối với TP Phú Quốc chỉ kiến nghị số ngân sách cấp trong năm 2020

